**UBND TỈNH BÌNH DƯƠNG TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**TRƯỜNG CAO ĐẲNG NGHỀ VIỆT NAM - SINGAPORE**

**CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

**NGÀNH/NGHỀ : TIẾNG TRUNG QUỐC**

**MÃ NGÀNH/NGHỀ : 5220209**

**TRÌNH ĐỘ : TRUNG CẤP**

Ban hành kèm theo Quyết định số: /QĐ-TCĐNVS ngày / /2025   
của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng nghề Việt Nam - Singapore

**Bình Dương, năm 2025**

**CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

**Ngành, nghề** : **Tiếng Trung Quốc**

**Mã ngành, nghề** : **5220209**

**Trình độ đào tạo : Trung cấp**

**Đối tượng tuyển sinh:** Tốt nghiệp Trung học cơ sở trở lên.

**Thời gian khóa học** : 02 năm

1. **Giới thiệu chương trình/mô tả ngành, nghề đào tạo**

Chương trình đào tạo ngành Tiếng Trung Quốc ra đời từ những năm đầu hội nhập kinh tế của đất nước ta, là chương trình kết hợp mục tiêu đào tạo cho học sinh có năng lực kiến thức về ngoại ngữ (tiếng Trung), ngoại ngữ chuyên ngành và kỹ năng nghề nghiệp, bồi dưỡng năng lực tự chủ và trách nhiệm trong quá trình học tập, sinh hoạt và trong công việc sau khi sinh viên tốt nghiệp.

Chương trình đào tạo hệ Trung cấp ngành Tiếng Trung Quốc được thiết kế dựa trên hệ thống tín chỉ với 64 tín chỉ gồm: các môn học chung; các môn học, mô đun chuyên môn. Trong đó các môn học, mô đun chuyên môn (gồm: môn học, mô đun cơ sở; môn học, mô đun chuyên môn, nâng cao), học phần thực tập nghề nghiệp và tốt nghiệp.

Chương trình đào tạo được xây dựng theo hướng lấy người học làm trung tâm, đồng thời đáp ứng với nhu cầu sử dụng nguồn nhân lực Tiếng Trung tại Bình Dương nói riêng và của cả nước nói chung hiện nay. Các môn học phần bắt buộc và tự chọn được chọn lọc, thiết kế và bố trí theo một lộ trình hợp lý và khoa học, giúp học sinh có thể linh động trong kế hoạch học tập cá nhân để đạt được bằng trung cấp trong thời gian 02 năm học.

Đội ngũ giảng dạy có trình độ từ cử nhân trở lên, được đào tạo đúng ngành, chuyên ngành từ nhiều trường đại học trong và ngoài nước, có kinh nghiệm trong công tác giảng dạy tiếng Trung Quốc như một ngoại ngữ và chuyên ngành.

Hệ thống tài liệu, giáo trình giảng dạy được cập nhật hằng năm và các phương pháp giảng dạy tích cực được áp dụng để thúc đẩy người học trau dồi kỹ năng tiếng Trung Quốc và tiếng Trung chuyên ngành dùng trong một số lĩnh vực nghề nghiệp cụ thể cũng như phát triển năng lực học tập suốt đời.

1. **Mục tiêu đào tạo**
   1. **Mục tiêu chung**

Chương trình tích lũy đủ khối lượng kiến thức tối thiểu theo quy định của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội (nay là Bộ Giáo dục và Đào tạo);

Trang bị cho người học nắm vững những kiến thức chuyên môn về Ngôn ngữ Trung Quốc (văn tự, ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp…); nắm được bản chất, chức năng, nguồn gốc và sự phát triển của ngôn ngữ, văn hoá, văn học Trung Quốc để có thể phân tích, tổng hợp, so sánh.

Chương trình trang bị cho người học kiến thức và kỹ năng cơ bản có thể giải quyết những vấn đề thông thường về chuyên môn tiếng Trung Quốc ở các ngành nghề, đồng thời có khả năng học tập, nghiên cứu nâng cao trình độ nhằm đáp ứng yêu cầu nghề nghiệp trong điều kiện của nền kinh tế thị trường;

Giúp người học có kiến thức về phiên dịch và biên dịch để thực hiện công việc phiên dịch, biên dịch trong nhiều lĩnh vực khác nhau (hành chính văn phòng, kinh doanh, thương mại, văn chương, học thuật, du lịch, ngoại giao,…);

* 1. **Mục tiêu cụ thể**

2.2.1. Về kiến thức

Cung cấp cho học sinh kiến thức nền tảng về văn hóa, chính trị, xã hội, kiến thức ngôn ngữ, văn minh – văn hóa Trung Quốc, tiếng Trung chuyên ngành trong lĩnh vực kinh doanh, thương mại, hành chính văn phòng, du lịch, nhà hàng khách sạn,...

2.2.2. Về kỹ năng

Chương trình trang bị cho người học kỹ năng cơ bản có thể giải quyết những vấn đề thông thường về chuyên môn tiếng Trung Quốc ở các ngành nghề, đồng thời có khả năng học tập, nghiên cứu nâng cao trình độ nhằm đáp ứng yêu cầu nghề nghiệp trong điều kiện của nền kinh tế thị trường;

Có thể sử dụng tiếng Trung Quốc ở năm kỹ năng: Nghe, nói, đọc, viết, khả năng giao tiếp xã hội hiệu quả;

Có thể đọc, lý giải chính xác và soạn thảo được các thể loại văn bản chức năng bằng tiếng Trung Quốc trong các lĩnh vực thông thường phù hợp văn phong tiếng Trung Quốc;

Có khả năng làm việc độc lập và làm việc theo nhóm.

2.2.3 Về thái độ

Có lập trường và quan điểm chính trị vững vàng; Nắm vững và vận dụng sáng tạo các chủ trương chính sách của Đảng và Nhà nước vào lĩnh vực tin học. Hiểu và thực hiện đúng đắn giữa nghĩa vụ và quyền lợi của người công dân đối với đất nước;

Trung thực, trách nhiệm và đáng tin cậy; có lòng tự tôn dân tộc; say mê trong công việc, tích cực khám phá kiến thức, khám phá thực tiễn;

Năng động, nhạy bén và sáng tạo trong các hoạt động chuyên môn, làm việc có kỷ luật và năng suất cao;

Đảm bảo tính liêm chính, công bằng, vô tư, không phân biệt đối xử trong nhiệm vụ biên-phiên dịch, trung thành với văn bản (nói/viết) nguyên gốc, không thêm bớt, chỉnh sửa hay bóp méo nội dung thông tin và ý định giao tiếp của tác giả phát ngôn;

Đảm bảo bí mật thông tin của khách hàng trong nhiệm vụ biên-phiên dịch; có thái độ đúng và hiểu tầm quan trọng của nhiệm vụ biên-phiên dịch; có tính kiên  trì, say mê công việc, có hành vi chuyên nghiệp; thực hiện đầy đủ các quy định về đạo đức nghề nghiệp;

Có động cơ nghề nghiệp đúng đắn, có đức tính cần cù chịu khó và sáng tạo trong nghề nghiệp. Có tác phong nhanh nhẹn, khiêm tốn, trung thực trong hoạt động nghề nghiệp.

**3.** **Vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp**

Sau khi tốt nghiệp khóa học, người học được cấp bằng trung cấp ngành Ngôn ngữ Trung Quốc, có khả năng làm việc tại các văn phòng cơ quan nhà nước, các tổ chức xã hội, các cơ sở sản xuất kinh doanh, dịch vụ, du lịch,… có sử dụng tiếng Trung Quốc ở trình độ trung cấp;

Người học có đủ điều kiện để học liên thông lên bậc học cao hơn ngành Ngôn ngữ Trung Quốc theo quy định hiện hành;

Đảm nhận được công việc tại các sở ban ngành, các cơ quan nhà nước và các tổ chức trong và ngoài nước liên quan đến việc sử dụng tiếng Trung Quốc;

Đảm nhận được công việc tại các cơ quan nghiên cứu ngôn ngữ-văn hoá trong và ngoài nước;

Đảm nhận được công việc tại các tập đoàn, công ty, doanh nghiệp có liên quan công việc giao tiếp quốc tế, đối ngoại, phiên dịch hay biên dịch.

**4. Khối lượng kiến thức và thời gian học tập**

- Khối lượng kiến thức toàn khóa học: (1.545 giờ/64 tín chỉ)

- Số lượng môn học, mô đun : 24 môn.

- Khối lượng học tập các môn chung: (255 giờ/11 tín chỉ)

- Khối lượng học tập các môn học, mô đun chuyên môn: (1.290 giờ/53 tín chỉ)

- Khối lượng lý thuyết: (470 giờ); thực hành, thực tập: (1.015 giờ); kiểm tra (60 giờ)

**5. Tổng hợp các năng lực của ngành, nghề**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **TT** | **Mã năng lực** | **Tên năng lực** |
| **I** | **Năng lực cơ bản (năng lực chung)** | |
| 1 | NLCB-01 | Có hiểu biết một số kiến thức về Quốc phòng – An ninh, Pháp luật của Nhà nước và Luật lao động; Có ý thức tự giác chấp hành kỷ luật lao động, lao động có kỷ luật, chất lượng và năng suất cao trong lao động, có tinh thần trách nhiệm, ý thức bảo vệ của công, chấp hành các nội quy, quy chế của đơn vị, có thái độ học tập chuyên cần và cầu tiến. |
| 2 | NLCB-02 | Có sức khỏe tốt, luôn rèn luyện bản thân, lòng yêu nghề, có ý thức với cộng đồng và xã hội; có nhận thức đúng về đường lối xây dựng phát triển đất nước, chấp hành Hiến pháp và Pháp luật, có khả năng truyền tải thông tin, tuyên truyền, giải thích về trách nhiệm của công dân. |
| 3 | NLCB-03 | Có khả năng sử dụng và ứng dụng Công nghệ thông tin cơ bản trong công việc, xử lý thông tin, các dịch vụ nền tảng của mạng Internet,…Có khả năng sử dụng và giao tiếp tiếng Anh ở trình độ năng lực Tiếng Anh Bậc 1 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam hiện nay. |
| **II** | **Năng lực cốt lõi (năng lực chuyên môn)** | |
| 4 | NLCL-01 | Có khả năng hiểu biết, có kiến thức cơ bản chung về lịch sử, văn hóa, chính trị, xã hội, kiến thức ngôn ngữ, văn minh Trung Quốc và trên Thế giới. |
| 5 | NLCL-02 | Nắm vững kiến thức cần thiết về Tiếng Trung Quốc, kiến thức ngành và các vấn đề có liên quan trong lĩnh vực chuyên ngành học; Sử dụng Tiếng Trung hiệu quả trong giao tiếp xã hội, giao tiếp, trao đổi công việc, giao dịch bằng văn bản; Có khả năng phân tích và giải quyết tình huống phát sinh trong quá trình thực hiện và trong hoạt động nghề nghiệp của cá nhân. |
| **III** | **Năng lực nâng cao** | |
| 6 | NLNC-01 | Có khả năng trao đổi, giao tiếp và thuyết trình hiệu quả trong công việc; Có khả năng làm việc độc lập; Có khả năng tổ chức việc học tập, sinh hoạt và làm việc hiệu quả và phát triển khả năng của bản thân, luôn học tập suốt đời nhằm nâng cao trình độ chuyên môn đáp ứng nhu cầu xã hội, đạo đức nghề nghiệp và tinh thần phục vụ cộng đồng. |

**6. Nội dung chương trình**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Mã MH, MĐ** | **Tên môn học/mô đun** | | **Số tín chỉ** | | **Thời gian học tập (giờ)** | | | | |
| **Tổng số** | **Trong đó** | | |
| **Lý thuyết** | **Thực hành/**  **thực tập/**  **thí nghiệm/**  **thảo luận** | **Thi/**  **kiểm tra** |
| **I** | **Các môn học chung** | | **11** | | **255** | **84** | **157** | **14** |
| MH01 | Giáo dục chính trị | | 1,5 | | 30 | 15 | 13 | 2 |
| MH02 | Pháp luật | | 1 | | 15 | 9 | 5 | 1 |
| MH03 | Giáo dục thể chất | | 1 | | 30 | 4 | 24 | 2 |
| MH04 | Giáo dục quốc phòng - An ninh | | 2 | | 45 | 21 | 21 | 3 |
| MH05 | Tin học | | 2 | | 45 | 15 | 29 | 1 |
| MH06 | Tiếng Anh | | 3,5 | | 90 | 20 | 65 | 5 |
| **II** | **Các môn học, mô đun chuyên môn** | | **53** | | **1.290** | **386** | **858** | **46** |
| **II.1** | **Các môn học, mô đun cơ sở** | | **7** | | **120** | **86** | **28** | **6** |
| MH07 | Lịch sử - Văn minh Trung Hoa | | 3 | | 45 | 43 | 0 | 2 |
| MH08 | Nhập môn Hán tự trong tiếng Trung Quốc | | 2 | | 45 | 15 | 28 | 2 |
| MH09 | Lịch sử văn minh thế giới | | 2 | | 30 | 28 | 0 | 2 |
| **II.2** | **Môn học, mô đun chuyên môn** | | **44** | | **1.125** | **285** | **802** | **38** |
| MH10 | Ngữ pháp Tiếng Trung 1 | | 2 | | 45 | 15 | 28 | 2 |
| MH11 | Ngữ pháp Tiếng Trung 2 | | 2 | | 45 | 15 | 28 | 2 |
| MH12 | Tiếng Trung thương mại | | 2 | | 45 | 15 | 28 | 2 |
| MH13 | Tiếng Trung văn phòng, công xưởng | | 2 | | 45 | 15 | 28 | 2 |
| MH14 | Thuyết trình Tiếng Trung | | 2 | | 45 | 15 | 28 | 2 |
| MH15 | Tiếng Trung du lịch – nhà hàng – khách sạn | | 2 | | 45 | 15 | 28 | 2 |
| MH16 | Thư tín trong Tiếng Trung | | 2 | | 45 | 15 | 28 | 2 |
| MĐ17 | Kỹ năng nghe nói tổng hợp 1 | | 4 | | 90 | 30 | 56 | 4 |
| MĐ18 | Kỹ năng nghe nói tổng hợp 2 | | 4 | | 90 | 30 | 56 | 4 |
| MĐ19 | Kỹ năng nghe nói tổng hợp 3 | | 4 | | 90 | 30 | 56 | 4 |
| MĐ20 | Kỹ năng đọc viết tổng hợp 1 | | 4 | | 90 | 30 | 56 | 4 |
| MĐ21 | Kỹ năng đọc viết tổng hợp 2 | | 4 | | 90 | 30 | 56 | 4 |
| MĐ22 | Kỹ năng đọc viết tổng hợp 3 | | 4 | | 90 | 30 | 56 | 4 |
| MĐ23 | Kỹ năng soạn thảo văn bản | | 2 | | 45 | 15 | 28 | 2 |
| MH24 | Thực tập tốt nghiệp | | 6 | | 270 | 0 | 270 | 0 |
| **Tổng cộng** | | **64** | | **1.545** | | **470** | **1.015** | **60** |
| **Tỉ lệ** | |  | | **100%** | | **30,4%** | **65,7%** | **3,9%** |

(\*): Số tín chỉ = (Số giờ LT/15) + (Số giờ TH/30) + (Số giờ TTSX/45)

*(Nội dung chi tiết xem Phụ lục kèm theo)*

**7. Hướng dẫn sử dụng chương trình**

**7.1. Hướng dẫn xác định nội dung và thời gian đào tạo và các hoạt động ngoại khóa**

* + 1. Thời gian học tập: 131 tuần trong đó thời gian ôn, kiểm tra kết thúc môn học/mô đun, thời gian ôn thi và thi tốt nghiệp là 300h; Trong đó thi tốt nghiệp là 120h
    2. Thời gian khai, bế giảng, nghỉ lễ, nghỉ hè, dự phòng và cho các hoạt động ngoại khóa: 25 tuần.

Trong đó, thời gian và nội dung cho các hoạt động giáo dục ngoại khóa (được bố trí ngoài thời gian đào tạo) nhằm đạt được mục tiêu giáo dục toàn diện:

* Học tập nội quy, quy chế, giới thiệu chương trình đào tạo và các lĩnh vực liên quan đến nghề nghiệp;
* Tổ chức tham quan, thực nghiệm tại các cơ sở sản xuất;
* Tham gia các hoạt động văn hóa, văn nghệ và thể thao;
* Tham gia các hoạt động do đoàn thanh niên, hội sinh viên trường tổ chức.
  1. **Hướng dẫn việc giảng dạy các môn chung bắt buộc**

- Thực hiện theo Thông tư số: 10/2018/TT-BLĐTBXH ngày 26 tháng 9 năm 2018 Quy định chương trình, tổ chức dạy học và đánh giá kết quả học tập môn học Giáo dục quốc phòng và an ninh thuộc khối các môn học chung trong chương trình đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng;

- Thực hiện theo Thông tư số: 11/2018/TT-BLĐTBXH ngày 26 tháng 9 năm 2018 Ban hành chương trình môn học Tin học thuộc khối các môn học chung trong chương trình đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng;

- Thực hiện theo Thông tư số: 12/2018/TT-BLĐTBXH ngày 26 tháng 9 năm 2018 Ban hành chương trình môn học Giáo dục thể chất thuộc khối các môn học chung trong chương trình đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng;

- Thực hiện theo Thông tư số: 13/2018/TT-BLĐTBXH ngày 26 tháng 9 năm 2018 Ban hành chương trình môn học Pháp luật thuộc khối các môn học chung trong chương trình đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng;

- Thực hiện theo Thông tư số: 24/2018/TT-BLĐTBXH Ban hành Chương trình môn học Giáo dục chính trị thuộc khối các môn học chung trong chương trình đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng;

- Thực hiện theo Thông tư số: 03/2019/TT-BLĐTBXH ngày 17 tháng 01 năm 2019 Ban hành Chương trình môn học Tiếng Anh thuộc khối các môn học chung trong chương trình đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng.

* 1. **Hướng dẫn tổ chức thực hiện Chương trình đào tạo đối với những nội dung thực hiện bằng hình thức trực tuyến:**

*Nội dung đào tạo trực tuyến có thể được thực hiện đối với phần lý thuyết của các môn học / mô đun như sau:*

Lịch sử - Văn minh Trung Hoa

Nhập môn Hán tự trong tiếng Trung Quốc

Lịch sử văn minh thế giới

Ngữ pháp Tiếng Trung 1, 2

Tiếng Trung thương mại

Tiếng Trung văn phòng, công xưởng

Thuyết trình Tiếng Trung

Tiếng Trung du lịch – nhà hàng – khách sạn

Thư tín trong Tiếng Trung

**7.4. Hướng dẫn tổ chức kiểm tra kết thúc môn học, mô đun**

Thực hiện theo qui định của Trường về thi kết thúc môn.

**7.5. Hướng dẫn thi tốt nghiệp hoặc làm chuyên đề, khóa luận tốt nghiệp và xét công nhận tốt nghiệp**

7.5.1. Đối với đào tạo theo niên chế

Người học phải học hết chương trình đào tạo và đạt yêu cầu tất cả các môn học, mô đun đào tạo trong chương trình sẽ được dự thi tốt nghiệp hoặc làm chuyên đề, khóa luận tốt nghiệp;

1. Thi tốt nghiệp:

Các môn thi tốt nghiệp:

+ Lý thuyết tổng hợp nghề nghiệp

+ Thực hành nghề nghiệp

Thời gian làm bài thi, cách thức tiến hành, điều kiện công nhận tốt nghiệp theo quy định hiện hành.

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Số TT** | **Môn thi** | **Hình thức thi** | **Thời gian thi** |
| 1 | - Lý thuyết nghề nghiệp | Viết | Không quá 180 phút |
| 2 | - Thực hành nghề nghiệp | Thực hành bài tập kỹ năng tổng hợp | Không quá 24 giờ |

1. Làm chuyên đề, khóa luận tốt nghiệp

Trường hợp người học có nguyện vọng làm chuyên đề, khóa luận tốt nghiệp sẽ đăng ký theo quy định của trường. Hội đồng sư phạm sẽ xem xét và quyết định. (có quy định riêng)

Hiệu trưởng nhà trường căn cứ vào kết quả thi tốt nghiệp hoặc bảo vệ chuyên đề, khóa luận tốt nghiệp của người học và các quy định liên quan để xét công nhận tốt nghiệp, cấp bằng trung cấp theo quy định.

7.5.2. Đối với đào tạo theo phương thức tích lũy mô đun hoặc tích lũy tín chỉ

Người học phải học hết chư­ơng trình đào tạo và phải tích lũy đủ số mô đun hoặc tín chỉ theo quy định trong chương trình đào tạo.

Hiệu trưởng nhà trường căn cứ vào kết quả tích lũy của người học để quyết định việc công nhận tốt nghiệp ngay cho người học hoặc phải làm chuyên đề, khóa luận làm điều kiện xét công nhận tốt nghiệp, cấp bằng trung cấp theo quy định.

**HIỆU TRƯỞNG**

**PHỤ LỤC 1**

**ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT**

**CÁC MÔN CHUNG**

**CHƯƠNG TRÌNH MÔN HỌC**

### Tên môn học: Giáo dục chính trị

**Mã môn học: MH01**

**Thời gian thực hiện môn học:** 30 giờ (Lý thuyết: 15 giờ; Thực hành, tích hợp, thí nghiệm, thảo luận, bài tập: 13 giờ; Thi/Kiểm tra: 02 giờ)

**I. Vị trí, tính chất của môn học**

**1. Vị trí**

Môn học Giáo dục chính trị là môn học bắt buộc thuộc khối các môn học chung trong chương trình đào tạo trình độ trung cấp.

**2. Tính chất**

Chương trình môn học bao gồm khái quát về chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam; chú trọng về đạo đức công dân, đạo đức nghề nghiệp; góp phần giáo dục người lao động phát triển toàn diện, đáp ứng yêu cầu của sự nghiệp xây dựng, bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa.

**II. Mục tiêu môn học**

Sau khi học xong môn học, người học đạt được:

**1. Về kiến thức**

Trình bày được một số nội dung khái quát về chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh; quan điểm, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước; yêu cầu và nội dung học tập, rèn luyện để trở thành người công dân tốt, người lao động tốt.

**2. Về kỹ năng**

Vận dụng được các kiến thức chung được học về quan điểm, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước vào việc học tập, rèn luyện, xây dựng đạo đức, lối sống để trở thành người công dân tốt, người lao động tốt và tham gia xây dựng, bảo vệ Tổ quốc.

**3. Về năng lực tự chủ và trách nhiệm**

Có năng lực vận dụng các nội dung đã học để rèn luyện phẩm chất chính trị, đạo đức, lối sống; thực hiện tốt quan điểm, đường lối của Đảng; chính sách, pháp luật của Nhà nước.

**III. Nội dung môn học**

**1. Nội dung tổng quát và phân bố thời gian**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên chương, mục** | **Thời gian (giờ)** | | | |
| **Tổng số** | **Lý thuyết** | **Thực hành, tích hợp, thí nghiệm, thảo luận, bài tập** | **Thi/ Kiểm tra** |
| 1 | **Chương mở đầu**  1. Vị trí, tính chất môn học  2. Mục tiêu của môn học  3. Nội dung chính  4. Phương pháp dạy học và đánh giá môn học | 1 | 1 |  |  |
| 2 | **Chương 1: Khái quát về chủ nghĩa Mác - Lê nin**  1. Khái niệm chủ nghĩa Mác - Lênin  2. Các bộ phận cấu thành của chủ nghĩa Mác - Lênin  3. Vai trò nền tảng tư tưởng, lý luận của chủ nghĩa Mác - Lênin | 4 | 2 | 2 |  |
| 3 | **Chương 2: Khái quát về tư tưởng Hồ Chí Minh**  1. Khái niệm tư tưởng Hồ Chí Minh  2. Nội dung cơ bản của tư tưởng Hồ Chí Minh  3. Vai trò của tư tưởng Hồ Chí Minh đối với cách mạng Việt Nam  4. Học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh trong giai đoạn hiện nay | 5 | 3 | 2 |  |
| 4 | **Chương 3: Những thành tựu của cách mạng Việt Nam dưới sự lãnh đạo của Đảng**  1. Sự ra đời và lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam đối với cách mạng Việt Nam  2. Những thành tựu của cách mạng Việt Nam dưới sự lãnh đạo của Đảng | 5 | 3 | 2 |  |
| 5 | **Chương 4: Phát triển kinh tế, xã hội, văn hóa, con người ở Việt Nam**  1. Nội dung của chủ trương phát triển kinh tế, xã hội, văn hóa, con người ở Việt Nam hiện nay  2. Giải pháp phát triển kinh tế, xã hội, văn hóa, con người ở Việt Nam hiện nay | 10 | 5 | 5 |  |
| 6 | **Chương 5: Tu dưỡng, rèn luyện để trở** **thành người công dân tốt, người lao động tốt**  1. Quan niệm về người công dân tốt, người lao động tốt  2. Nội dung tu dưỡng và rèn luyện để trở thành người công dân tốt, người lao động tốt | 3 | 1 | 2 |  |
| 7 | Kiểm tra | 2 |  |  | 2 |
|  | **Tổng cộng** | **30** | **15** | **13** | **02** |

**2. Nội dung chi tiết:**

|  |  |
| --- | --- |
| **CHƯƠNG MỞ ĐẦU** | Thời gian: 01 giờ |

**1. Mục tiêu**

Sau khi học xong bài này, người học đạt được:

Trình bày được vị trí, tính chất, mục tiêu, nội dung chính, phương pháp dạy học và đánh giá môn học.

**2. Nội dung**

2.1. Vị trí, tính chất môn học

2.2. Mục tiêu của môn học

2.3. Nội dung chính

2.4. Phương pháp dạy học và đánh giá môn học

|  |  |
| --- | --- |
| **CHƯƠNG 1: KHÁI QUÁT VỀ CHỦ NGHĨA MÁC – LÊNIN** | Thời gian: 04 giờ |

**1. Mục tiêu**

Sau khi học xong bài này, người học đạt được:

- Trình bày được khái niệm, nội dung chính và giá trị của chủ nghĩa Mác - Lênin đối với sự phát triển của xã hội;

- Khẳng định được chủ nghĩa Mác - Lênin là nền tảng tư tưởng của Đảng ta.

**2. Nội dung**

2.1. Khái niệm chủ nghĩa Mác - Lênin

2.2. Các bộ phận cấu thành của chủ nghĩa Mác - Lênin

2.2.1. Triết học Mác - Lênin

2.2.2. Kinh tế chính trị Mác - Lênin

2.2.3. Chủ nghĩa xã hội khoa học

2.3. Vai trò nền tảng tư tưởng, lý luận của chủ nghĩa Mác - Lênin

|  |  |
| --- | --- |
| **CHƯƠNG 2: KHÁI QUÁT VỀ TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH** | Thời gian: 05 giờ |

**1. Mục tiêu:**

Sau khi học xong bài này, người học đạt được:

- Trình bày được khái niệm, một số nội dung cơ bản, giá trị của tư tưởng Hồ Chí Minh; sự cần thiết, nội dung học tập, làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh;

- Có nhận thức đúng đắn và bước đầu vận dụng tốt kiến thức đã học vào việc tu dưỡng, rèn luyện đạo đức, phong cách cá nhân.

**2. Nội dung**

2.1. Khái niệm tư tưởng Hồ Chí Minh

2.2. Nội dung cơ bản của tư tưởng Hồ Chí Minh

2.3. Vai trò của tư tưởng Hồ Chí Minh đối với cách mạng Việt Nam

2.4. Học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh trong giai đoạn hiện nay

2.4.1. Sự cần thiết phải học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh

2.4.2. Nội dung chủ yếu của học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh

|  |  |
| --- | --- |
| **CHƯƠNG 3: NHỮNG THÀNH LỰU CỦA CÁCH MẠNG VIỆT NAM DƯỚI SỰ LÃNH ĐẠO CỦA ĐẢNG** | Thời gian: 05 giờ |

**1. Mục tiêu**

Sau khi học xong bài này, người học đạt được:

- Trình bày được quá trình ra đời và những thành tựu của cách mạng Việt Nam do Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo;

- Khẳng định, tin tưởng và tự hào về sự lãnh đạo đúng đắn của Đảng đối với sự nghiệp cách mạng ở nước ta.

**2. Nội dung**

2.1. Sự ra đời và lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam đối với cách mạng Việt Nam

2.1.1. Sự ra đời của Đảng Cộng sản Việt Nam

2.1.2. Vai trò lãnh đạo của Đảng trong các giai đoạn cách mạng

2.2. Những thành tựu của cách mạng Việt Nam dưới sự lãnh đạo của Đảng

2.2.1. Thắng lợi của đấu tranh giành và bảo vệ nền độc lập dân tộc

2.2.2. Thắng lợi của công cuộc đổi mới

|  |  |
| --- | --- |
| **CHƯƠNG 4: PHÁT TRIỂN KINH TẾ, XÃ HỘI,**  **VĂN HÓA, CON NGƯỜI Ở VIỆT NAM** | Thời gian: 10 giờ |

**1. Mục tiêu**

Sau khi học xong bài này, người học đạt được:

- Trình bày được một số quan điểm và giải pháp cơ bản xây dựng và phát triển kinh tế, xã hội, văn hóa, con người ở Việt Nam hiện nay;

- Nhận thức được đường lối phát triển kinh tế, xã hội, văn hóa, con người của nước ta trong giai đoạn hiện nay là phù hợp và chủ động thực hiện đường lối đó.

**2. Nội dung**

2.1. Nội dung của chủ trương phát triển kinh tế, xã hội, văn hóa, con người ở Việt Nam hiện nay

2.2. Giải pháp phát triển kinh tế, xã hội, văn hóa, con người ở Việt Nam hiện nay

2.2.1. Nội dung phát triển kinh tế, xã hội

2.2.2. Nội dung phát triển văn hóa, con người

|  |  |
| --- | --- |
| **CHƯƠNG 5: TU DƯỠNG, RÈN LUYỆN ĐỂ TRỞ THÀNH NGƯỜI CÔNG DÂN TỐT, NGƯỜI LAO ĐỘNG TỐT** | Thời gian: 03 giờ |

**1. Mục tiêu**

Sau khi học xong bài này, người học đạt được:

- Trình bày sơ lược được quan niệm, nội dung tu dưỡng và rèn luyện để trở thành người công dân tốt, người lao động tốt;

- Tích cực học tập và rèn luyện để trở thành người công dân tốt, người lao động tốt.

**2. Nội dung**

2.1. Quan niệm về người công dân tốt, người lao động tốt

2.1.1. Người công dân tốt

2.1.2. Người lao động tốt

2.2. Nội dung tu dưỡng và rèn luyện để trở thành người công dân tốt, người lao động tốt

2.2.1. Phát huy truyền thống yêu nước, trung thành với sự nghiệp cách mạng của nhân dân Việt Nam

2.2.2. Phấn đấu học tập nâng cao năng lực và rèn luyện phẩm chất cá nhân

**IV. Điều kiện thực hiện môn học**

- Phòng học, máy tính, tivi và các thiết bị dạy học khác;

- Chương trình môn học, giáo trình, tài liệu tham khảo, giáo án, phim ảnh, và các tài liệu liên quan;

- Khuyến khích các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, cơ sở giáo dục đại học có đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp đầu tư phòng học và các điều kiện khác để có thể tổ chức giảng dạy môn học theo hình thức trực tuyến.

**V. Phương pháp đánh giá**

Việc đánh giá kết quả học tập của người học được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 04/2022/TT-BLĐTBXH của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định việc tổ chức thực hiện chương trình đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng theo niên chế hoặc theo phương thức tích lũy mô-đun hoặc tín chỉ; quy chế kiểm tra, thi, xét công nhận tốt nghiệp và theo quy định hiện hành của nhà trường.

**VI. Hướng dẫn thực hiện môn học**

**1. Phạm vi áp dụng môn học**

Môn học Giáo dục chính trị là một trong các môn học bắt buộc thuộc khối các môn học chung trong chương trình đào tạo trình độ trung cấp theo quy định của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội để giảng dạy.

Người học là đối tượng tuyển sinh hệ tốt nghiệp trung học cơ sở bắt buộc học toàn bộ chương trình môn học này.

**2. Hướng dẫn về phương pháp giảng dạy, học tập môn học**

- Đối với giáo viên: Giáo viên vận dụng linh hoạt các phương pháp dạy học; lấy người học làm trung tâm; tổ chức các hoạt động giảng dạy bài tập đa dạng với sự hỗ trợ giáo viên trang thiết bị phục vụ nhằm đạt mục tiêu bài học.

- Đối với người học: Thực hiện nội dung chương trình theo hướng dẫn của giáo viên.

- Khuyến khích việc tự học và tham khảo các tài liệu liên quan

- Bên cạnh việc học 30 giờ trên lớp, giáo viên nên xây dựng nội dung và mục tiêu tự học thêm giờ cho người học thông qua hệ thống bài tập nhằm giúp người học đạt năng lực theo quy định sau khi tốt nghiệp trình độ trung cấp.

**3.Tài liệu tham khảo**

1. Ban Bí thư Trung ương Đảng (2014), Kết luận số 94-KL/TW, ngày 28/3/2014 của Ban Bí thư Trung ương Đảng “về tiếp tục đổi mới, học tập lý luận chính trị trong hệ thống giáo dục quốc dân”.

2. Ban Tuyên giáo Trung ương (2014), Hướng dẫn số 127-HD/BTGTW ngày 30/6/2014 của Ban Tuyên giáo Trung ương về việc triển khai thực hiện Kết luận số 94-KL/TW ngày 28/3/2014 của Ban Bí thư Trung ương Đảng “về tiếp tục đổi mới, học tập lý luận chính trị trong hệ thống giáo dục quốc dân”.

3. Ban Tuyên giáo Trung ương (2016), Những điểm mới trong văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII của Đảng, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia.

4. Ban Tuyên giáo Trung ương (2018), Sổ tay các văn bản hướng dẫn thực hiện Chỉ thị số 05-CT/TW ngày 15/5/2016 của Bộ Chính trị về đẩy mạnh học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức phong cách Hồ Chí Minh, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia Sự thật.

5. Bộ Chính trị (2016), Chỉ thị số 05-CT/TW, ngày 15/5/2016 của Bộ Chính trị về đẩy mạnh học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh.

6. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (2008), Quyết định số 03/2008/QD-BLĐTBXH, ngày 18/2/2008 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành chương trình môn học Chính trị dùng cho các trường trung cấp nghề, trường cao đẳng nghề.

7. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2008), Quyết định số 52/2008/QĐ-BGDĐT, ngày 18/9/2008 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về Ban hành chương trình các môn lý luận chính trị trình độ đại học, cao đẳng dùng cho sinh viên khối không chuyên ngành Mác - Lênin, Tư tưởng Hồ Chí Minh.

8. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2012), Thông tư số 11/2012/TT-BGDĐT, ngày 07/3/2012 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành chương trình môn học Giáo dục chính trị dùng trong đào tạo trình độ trung cấp chuyên nghiệp.

9. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2017), Giáo trình Đường lối cách mạng của Đảng cộng sản Việt Nam, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.

10. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2017), Giáo trình Tư tưởng Hồ Chí Minh, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.

11. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2018), Giáo trình Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.

12. Đảng Cộng sản Việt Nam, Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XII của Đảng.

13. Đảng Cộng sản Việt Nam (2017), Điều lệ Đảng Cộng sản Việt Nam, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia sự thật, Hà Nội.

14. Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh (2017), Giáo trình Trung cấp Lý luận - Hành chính: Những vấn đề cơ bản về quản lý nhà nước, Nhà xuất bản Lý luận chính trị, Hà Nội.

15. Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh (2017), Giáo trình Trung cấp Lý luận - Hành chính: Những vấn đề cơ bản của Chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, Nhà xuất bản Lý luận chính trị, Hà Nội.

16. Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh (2017), Giáo trình Trung cấp Lý luận- Hành chính: Đường lối chính sách của Đảng, Nhà nước Việt Nam về các lĩnh vực của đời sống xã hội, Nhà xuất bản Lý luận chính trị, Hà Nội.

17. Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh (2017), Giáo trình Trung cấp Lý luận - Hành chính: Nghiệp vụ công tác đảng ở cơ sở, Nhà xuất bản Lý luận chính trị, Hà Nội.

18. Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh (2017), Giáo trình Trung cấp Lý luận - Hành chính: Những vấn đề cơ bản về Đảng Cộng sản và lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam, Nhà xuất bản Lý luận chính trị, Hà Nội;

19. Hội đồng Lý luận Trung ương (2017), Phê phán các quan điểm sai trái, bảo vệ nền tảng tư tưởng, cương lĩnh, đường lối của Đảng Cộng sản Việt Nam, nhà xuất bản Chính trị quốc gia Sự thật.

20. Quốc hội (2013), Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, 2013. Các tài liệu liên quan khác.

**4. Ghi chú và giải thích (nếu có)**

Việc miễn trừ, bảo lưu kết quả học tập môn học được thực hiện theo Thông tư số 04/2022/TT-BLĐTBXH.

**CHƯƠNG TRÌNH MÔN HỌC**

### Tên môn học: Pháp luật

**Mã môn học: MH02**

**Thời gian thực hiện môn học:** 15 giờ (Lý thuyết: 09 giờ; Thực hành, tích hợp, thí nghiệm, thảo luận, bài tập: 05 giờ; Thi/Kiểm tra: 01 giờ)

**I. Vị trí, tính chất của môn học**

**1. Vị trí**

Môn học Pháp luật là môn học bắt buộc thuộc khối các môn học chung trong chương trình đào tạo trình độ trung cấp.

**2. Tính chất**

Chương trình môn học bao gồm một số nội dung về nhà nước và pháp luật; giúp người học có nhận thức đúng và thực hiện tốt các quy định của pháp luật.

**II. Mục tiêu môn học**

Sau khi học xong môn học này, người học đạt được:

**1. Về kiến thức**

- Trình bày được một số nội dung cơ bản về Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và hệ thống pháp luật của Việt Nam;

- Trình bày được một số nội dung cơ bản về Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam; pháp luật lao động; phòng, chống tham nhũng và bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng.

**2. Về kỹ năng**

- Nhận biết được cấu trúc, chức năng của các cơ quan trong bộ máy nhà nước và các tổ chức chính trị, chính trị - xã hội ở Việt Nam; các thành tố của hệ thống pháp luật và các loại văn bản quy phạm pháp luật của Việt Nam;

- Phân biệt được khái niệm, đối tượng, phương pháp điều chỉnh và vận dụng được các kiến thức được học về pháp luật lao động; phòng, chống tham nhũng; bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng vào việc xử lý các vấn đề liên quan trong các hoạt động hàng ngày.

**3. Về năng lực tự chủ và trách nhiệm**

Tôn trọng, sống và làm việc theo Hiến pháp và pháp luật; tự chủ được các hành vi của mình trong các mối quan hệ liên quan đến các nội dung đã được học, phù hợp với quy định của pháp luật và các quy tắc ứng xử chung của cộng đồng và của xã hội.

**III. Nội dung môn học**

**1. Nội dung tổng quát và phân bổ thời gian**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên chương, mục** | **Thời gian (giờ)** | | | |
| **Tổng số** | **Lý thuyết** | **Thực hành, tích hợp, thí nghiệm, thảo luận, bài tập** | **Thi/Kiểm tra** |
|
| 1 | **Chương 1: Một số vấn đề chung về nhà nước và pháp luật**  1. Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam  2. Hệ thống pháp luật Việt Nam | 2 | 1 | 1 |  |
| 2 | **Chương 2: Hiến pháp**  1. Hiến pháp trong hệ thống pháp luật Việt Nam  2. Một số nội dung cơ bản của Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 2013 | 2 | 1 | 1 |  |
| 3 | **Chương 3: Pháp luật lao động**  1. Khái niệm, đối tượng và phương pháp điều chỉnh của Luật lao động  2. Các nguyên tắc cơ bản của Luật lao động  3. Một số nội dung của Bộ luật lao động | 7 | 5 | 2 |  |
| 4 | **Chương 4: Pháp luật phòng,** chống tham nhũng  1. Khái niệm tham nhũng  2.Nguyên nhân, hậu quả của tham nhũng  3. Ý nghĩa, tầm quan trọng của công tác phòng, chống tham nhũng  4. Trách nhiệm của công dân trong việc phòng, chống tham nhũng  5. Giới thiệu Luật Phòng, chống tham nhũng | 2 | 1 | 1 |  |
| 5 | **Chương 5: Pháp luật bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng**  1. Quyền và nghĩa vụ của người tiêu dùng  2. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân đối với người tiêu dùng và bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng | 1 | 1 | 0 |  |
| 6 | Kiểm tra | 1 |  |  | 1 |
|  | **Cộng** | **15** | **9** | **5** | **1** |

**2. Nội dung chi tiết:**

**CHƯƠNG 1:** **MỘT SỐ VẤN ĐỀ CHUNG VỀ** Thời gian: 02 giờ

**NHÀ NƯỚC VÀ PHÁP LUẬT**

**1. Mục tiêu**

- Nhận biết được bản chất, chức năng, nguyên tắc tổ chức và hoạt động của các cơ quan trong bộ máy Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

- Nhận biết được các thành tố của hệ thống pháp luật và hệ thống văn bản quy phạm pháp luật Việt Nam.

**2. Nội dung**

2.1. Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam

2.1.1. Bản chất, chức năng của Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam

2.1.2. Nguyên tắc tổ chức và hoạt động của bộ máy Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

2.1.3. Bộ máy Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam

2.2. Hệ thống pháp luật Việt Nam

2.2.1. Các thành tố của hệ thống pháp luật

2.2.1.1. Quy phạm pháp luật

2.2.1.2. Chế định pháp luật

2.2.1.3. Ngành luật

2.2.2. Các ngành luật trong hệ thống pháp luật Việt Nam

2.2.3. Hệ thống văn bản quy phạm pháp luật

2.2.3.1. Khái niệm văn bản quy phạm pháp luật

2.2.3.2. Hệ thống văn bản quy phạm pháp luật của Việt Nam hiện nay

**CHƯƠNG 2: HIẾN PHÁP** Thời gian: 02 giờ

**1. Mục tiêu**

- Trình bày được khái niệm, vị trí của hiến pháp và một số nội dung cơ bản của Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

- Nhận thức được trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân trong việc thi hành và bảo vệ Hiến pháp.

**2. Nội dung**

2.1. Hiến pháp trong hệ thống pháp luật Việt Nam

2.1.1. Khái niệm hiến pháp

2.1.2. Vị trí của hiến pháp trong hệ thống pháp luật Việt Nam

2.2. Một số nội dung cơ bản của Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 2013

2.2.1. Chế độ chính trị

2.2.2. Quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân

2.2.3. Kinh tế, xã hội, văn hóa, giáo dục, khoa học, công nghệ và môi trường

**CHƯƠNG 3: PHÁP LUẬT LAO ĐỘNG** Thời gian: 07 giờ

**1. Mục tiêu**

- Trình bày được một số nội dung cơ bản về Luật lao động.

- Nhận biết được quyền, nghĩa vụ của người lao động, người sử dụng lao động và một số vấn đề cơ bản khác trong pháp luật lao động.

**2. Nội dung**

2.1. Khái niệm, đối tượng và phương pháp điều chỉnh của Luật lao động

2.2. Các nguyên tắc cơ bản của Luật lao động

2.3. Một số nội dung của Bộ luật lao động

2.3.1. Quyền và nghĩa vụ của người lao động

2.3.2. Quyền và nghĩa vụ của người sử dụng lao động

2.3.3. Hợp đồng lao động

2.3.4. Tiền lương

2.3.5. Bảo hiểm xã hội

2.3.6. Thời gian làm việc, thời gian nghỉ ngơi

2.3.7. Kỷ luật lao động

2.3.8. Tranh chấp lao động

2.3.9. Công đoàn

**CHƯƠNG 4: PHÁP LUẬT PHÒNG, CHỐNG** Thời gian: 02 giờ

**CHỐNG THAM NHŨNG**

**1. Mục tiêu**

- Trình bày được một số nội dung cơ bản về phòng, chống tham nhũng và các điểm chính của Luật Phòng, chống tham nhũng;

- Nhận thức đúng quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của công dân trong công tác phòng, chống tham nhũng.

**2. Nội dung**

2.1. Khái niệm tham nhũng

2.2. Nguyên nhân, hậu quả của tham nhũng

2.3. Ý nghĩa, tầm quan trọng của công tác phòng, chống tham nhũng

2.4. Trách nhiệm của công dân trong việc phòng, chống tham nhũng

2.5. Giới thiệu Luật Phòng, chống tham nhũng

**CHƯƠNG 5: PHÁP LUẬT BẢO VỆ QUYỀN LỢI** Thời gian: 01 giờ

**NGƯỜI TIÊU DÙNG**

**1. Mục tiêu**

- Trình bày được quyền và nghĩa vụ của người tiêu dùng;

- Nhận thức được trách nhiệm của tổ chức, cá nhân đối với người tiêu dùng và bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng.

**2. Nội dung**

2.1. Quyền và nghĩa vụ của người tiêu dùng

2.2. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân đối với người tiêu dùng và bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng

**IV. Điều kiện thực hiện môn học:**

1. Phòng học chuyên môn hóa/nhà xưởng: Phòng học.

2. Trang thiết bị máy móc: Máy tính, tivi Projector.

3. Học liệu, dụng cụ, nguyên vật liệu: Phim, tranh ảnh minh họa các tình huống pháp luật, tài liệu phát tay cho học sinh, tài liệu tham khảo.

4. Các điều kiện khác:

Khuyến khích các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, cơ sở giáo dục đại học có đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp trang bị phòng học và các điều kiện khác để có thể tổ chức giảng dạy môn học hoặc một số nội dung của môn học theo hình thức trực tuyến.

**V. Phương pháp đánh giá**

Việc đánh giá kết quả học tập của người học được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 04/2022/TT-BLĐTBXH của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định việc tổ chức thực hiện chương trình đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng theo niên chế hoặc theo phương thức tích lũy mô-đun hoặc tín chỉ; quy chế kiểm tra, thi, xét công nhận tốt nghiệp và theo quy định hiện hành của nhà trường.

**VI. Hướng dẫn thực hiện môn học**

**1. Phạm vi áp dụng môn học**

Môn học Pháp luật là một trong các môn học bắt buộc thuộc khối các môn học chung trong chương trình đào tạo trình độ trung cấp theo quy định của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội để giảng dạy.

Người học là đối tượng tuyển sinh hệ tốt nghiệp trung học cơ sở bắt buộc học toàn bộ chương trình môn học này.

**2. Hướng dẫn về phương pháp giảng dạy, học tập môn học**

- Đối với giáo viên: Giáo viên vận dụng linh hoạt các phương pháp dạy học; lấy người học làm trung tâm; tổ chức các hoạt động giảng dạy bài tập đa dạng với sự hỗ trợ giáo viên trang thiết bị phục vụ nhằm đạt mục tiêu bài học.

- Đối với người học: Thực hiện nội dung chương trình theo hướng dẫn của giáo viên.

- Khuyến khích việc tự học và tham khảo các tài liệu liên quan

- Bên cạnh việc học 15 giờ trên lớp, giáo viên nên xây dựng nội dung và mục tiêu tự học thêm giờ cho người học thông qua hệ thống bài tập nhằm giúp người học đạt năng lực theo quy định sau khi tốt nghiệp trình độ trung cấp.

**3**.**Tài liệu tham khảo**

1. Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, 2013.

2. Bộ Luật lao động, 2012.

3. Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng, 2010.

4. Luật Phòng, chống tham nhũng, 2005.

5. Quyết định số 1309/QĐ-TTg ngày 05/9/2017 của Thủ tướng Chính phủ  Phê duyệt Đề án đưa nội dung quyền con người vào chương trình giáo dục trong hệ thống giáo dục quốc dân.

6. Quyết định số 1997/QĐ-TTg ngày 18/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình phát triển các hoạt động bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng giai đoạn 2016 – 2020.

7. Chỉ thị số 10/CT- TTg ngày 12/06/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc đưa nội dung phòng, chống tham nhũng vào giảng dạy tại các cơ sở giáo dục, đào tạo từ năm học 2013-2014.

8. Thông tư số 08/2014/TT-BLĐTBXH ngày 22/04/2014 của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội ban hành chương trình, giáo trình môn học Pháp luật dùng trong đào tạo trung cấp nghề, trình độ cao đẳng nghề.

9. Bộ Giáo dục và Đào tạo: Giáo trình Pháp luật đại cương, Nhà Xuất bản Đại học Sư phạm, 2017.

10. Bộ Giáo dục và Đào tạo: Tài liệu giảng dạy về phòng, chống tham nhũng dùng cho các trường đại học, cao đẳng không chuyên về luật (Phê duyệt kèm theo Quyết định số 3468/QĐ-BGDĐT ngày 06 tháng 9 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, năm 2014).

11. Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh - Trường Đại học Kinh tế - Luật: Giáo trình Luật Lao động, năm 2016.

12. Trường Đại học Luật Hà Nội: Giáo trình Lý luận chung về Nhà nước và Pháp luật, Nhà Xuất bản Tư pháp, năm 2018.

13. Trường Đại học Luật Hà Nội: Giáo trình Luật Hiến pháp Việt Nam, Nhà Xuất bản Công an nhân dân, năm 2017.

14. Trường Đại học Luật Hà Nội: Giáo trình Luật Lao động Việt Nam, Nhà Xuất bản Công an nhân dân, năm 2018.

15. Trường Đại học Luật Hà Nội: Giáo trình Xây dựng văn bản pháp luật, Nhà Xuất bản Tư pháp, năm 2016.

16. Trường Đại học Luật TP. Hồ Chí Minh: Giáo trình Luật Hiến pháp Việt Nam, năm 2017.

17. Trường Đại học Luật TP. Hồ Chí Minh: Giáo trình Pháp luật về hợp đồng và bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng, năm 2017./.

**4. Ghi chú và giải thích (nếu có)**

Việc miễn trừ, bảo lưu kết quả học tập môn học được thực hiện theo Thông tư số 04/2022/TT-BLĐTBXH.

**CHƯƠNG TRÌNH MÔN HỌC**

### Tên môn học: Giáo dục thể chất

**Mã môn học: MH03**

**Thời gian thực hiện**: 30 giờ (Lý thuyết: 04 giờ; Thực hành, tích hợp, thí nghiệm, thảo luận, bài tập: 24 giờ; Thi/Kiểm tra: 02 giờ)

**I. Vị trí, tính chất của môn học**

**1. Vị trí**

Môn học Giáo dục thể chất là môn học điều kiện, bắt buộc thuộc khối các môn học chung trong chương trình đào tạo trình độ trung cấp.

**2. Tính chất**

Chương trình môn học bao gồm một số nội dung cơ bản về thể dục, thể thao; giúp người học tập luyện để nâng cao sức khỏe, phát triển thể lực, tầm vóc, góp phần thực hiện mục tiêu giáo dục toàn diện.

**II. Mục tiêu môn học**

Sau khi học xong môn học này, người học đạt được:

**1. Về kiến thức**

Trình bày được tác dụng, các kỹ thuật chính và một số quy định của luật môn thể dục thể thao được học để rèn luyện sức khỏe, phát triển thể lực chung.

**2. Về kỹ năng**

Tự tập luyện, rèn luyện đúng các yêu cầu về kỹ thuật, quy định của môn thể dục thể thao được học.

**3. Về năng lực tự chủ và trách nhiệm**

Có ý thức tự giác và hình thành thói quen tập luyện thể dục thể thao hàng ngày để góp phần bảo đảm sức khỏe trong học tập, lao động và trong các hoạt động khác.

**III. Nội dung môn học**

1. **Nội dung tổng quát và phân bổ thời gian**

| **TT** | **Tên chương, mục** | **Thời gian (giờ)** | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tổng số** | **Lý thuyết** | **Thực hành, tích hợp, thí nghiệm, thảo luận, bài tập** | **Thi/Kiểm tra** |
| 1 | **Chương 1: Bài Mở Đầu**  Giới thiệu chung về giáo dục thể chất | 1 | 1 |  |  |
| 2 | **Chương 2: Thể dục cơ bản**  1.Giới thiệu về thể dục cơ bản  2.Thể dục tay không liên hoàn  3.Tác dụng của thể dục tay không liên hoàn  4.Các động tác kỹ thuật. | 6 | 1 | 5 |  |
| 3 | **Chương 3: Điền kinh**  1.Lý thuyết điền kinh  2.Chạy cự ly ngắn  3.Tác dụng của chạy cự ly ngắn  4.Các động tác kỹ thuật  5.Một số quy định trong Luật Điền kinh về chạy cự ly ngắn  6.Chạy cự ly trung bình  7.Tác dụng của chạy cự ly trung bình. | 7 | 1 | 6 |  |
| 4 | Kiểm tra giáo dục thể chất chung | 1 |  |  | 1 |
| 5 | **Chương 4: Chuyên Đề Thể Thao Tự Chọn Môn Bóng Chuyền**  1.lý thuyết bóng chuyền  2.Các động tác kỹ thuật  3.Tư thế cơ bản, các bước di chuyển  4.Kỹ thuật chuyền bóng cao tay cơ bản (chuyền bước 2)  5.Kỹ thuật chuyền bóng thấp tay cơ bản (chuyền bước 1)  6.Kỹ thuật phát bóng thấp tay trước mặt  7.Kỹ thuật phát bóng cao tay trước mặt  8.Một số quy định của Luật Bóng chuyền  9. Kiểm tra giáo dục thể chất chung. | 15 | 1 | 13 | 1 |
|  | **Cộng** | **30** | **4** | **24** | **2** |

**2. Nội dung chi tiết**

**CHƯƠNG 1: BÀI MỞ ĐẦU** Thời gian: 01 giờ

**1. Mục tiêu**

Sau khi học xong bài này, người học đạt được:

Trình bày được vị trí, tính chất, mục tiêu, nội dung chính, phương pháp dạy học và đánh giá môn học.

**2. Nội dung**

2.1. Vị trí, tính chất môn học

2.2. Mục tiêu của môn học

2.3. Nội dung chính

2.4. Tổ chức dạy học và đánh giá kết quả học tập

**CHƯƠNG 2 : THỂ DỤC CƠ BẢN** Thời gian: 06 giờ

**1. Mục tiêu**

Sau khi học xong bài này, người học đạt được:

- Trình bày được tác dụng, kỹ thuật cơ bản đối với bài thể dục tay không liên hoàn;

- Thực hiện được đúng động tác kỹ thuật của bài thể dục tay không liên hoàn.

**2. Nội dung**

1.Giới thiệu về thể dục cơ bản

2.Thể dục tay không liên hoàn

3.Tác dụng của thể dục tay không liên hoàn

4.Các động tác kỹ thuật.

**CHƯƠNG 3: ĐIỀN KINH** Thời gian: 07 giờ

**1. Mục tiêu**

Sau khi học xong bài này, người học đạt được:

- Trình bày được tác dụng, kỹ thuật cơ bản và một số nội dung trong Luật Điền kinh như: Chạy cự ly ngắn, chạy cự ly trung bình;

- Thực hiện đúng động tác kỹ thuật và bảo đảm các yêu cầu khác của môn điền kinh được học.

**2. Nội dung**

2.1.Lý thuyết điền kinh

2.2.Chạy cự ly ngắn

2.3.Tác dụng của chạy cự ly ngắn

2.4.Các động tác kỹ thuật

2.5.Một số quy định trong Luật Điền kinh về chạy cự ly ngắn

2.6.Chạy cự ly trung bình

2.7.Tác dụng của chạy cự ly trung bình, Chạy cự ly ngắn

**CHƯƠNG 4: CHUYÊN ĐỀ THỂ THAO TỰ**

**CHỌN MÔN BÓNG CHUYỀN** Thời gian: 15 giờ

**1. Mục tiêu**

Sau khi học xong chuyên đề này, người học đạt được:

- Trình bày được tác dụng, kỹ thuật chính và một số quy định trong Luật Bóng chuyền;

- Thực hiện đúng một số động tác kỹ thuật của môn Bóng chuyền.

**2. Nội dung: Chuyên Đề Thể Thao Tự Chọn Môn Bóng Chuyền**

2.1.lý thuyết bóng chuyền

2.2.Các động tác kỹ thuật

2.3.Tư thế cơ bản, các bước di chuyển

2.4.Kỹ thuật chuyền bóng cao tay cơ bản (chuyền bước 2)

2.5.Kỹ thuật chuyền bóng thấp tay cơ bản (chuyền bước 1)

2.6.Kỹ thuật phát bóng thấp tay trước mặt

2.7.Kỹ thuật phát bóng cao tay trước mặt

2.8.Một số quy định của Luật Bóng chuyền

2.9. Kiểm tra giáo dục thể chất chung.

**IV. Điều kiện thực hiện môn học**

1. Điều kiện chung: Nhà tập luyện/ thi đấu đa năng; video/clip, tranh ảnh, máy chiếu, loa, đài, còi, cờ lệnh, đồng hồ bấm giờ; bàn, ghế; quần áo tập luyện, dụng cụ y tế.

2. Trang thiết bị

2.1. Đối với giáo dục thể chất chung

- Thể dục cơ bản: Sân tập, còi, tranh động tác, thảm tập; dụng cụ tập như gậy, bóng; nhạc tập và các thiết bị khác.

- Điền kinh:

Chạy cự ly ngắn và trung bình: Sân chạy, dụng cụ phát lệnh, bàn đạp xuất phát và các thiết bị khác;

2.2. Đối với chuyên đề thể dục thể thao tự chọn:

- Môn bơi lội: Hồ bơi, phao bơi, nón bơi, kính bơi và các thiết bị khác;

- Môn cầu lông: Sân cầu lông, bộ trụ; lưới, vợt, quả cầu lông, bảng lật tỷ số và các và các thiết bị khác;

- Môn bóng chuyền: Sân bóng chuyền; trụ, lưới, bóng chuyền; bảng lật tỷ số, sa bàn chiến thuật và các thiết bị khác;

- Môn bóng rổ: Sân bóng rổ, trụ bóng rổ; bảng lật tỷ số, sa bàn chiến thuật và các thiết bị khác;

- Môn bóng đá: Sân bóng đá, khung thành, bóng đá, thẻ phạt, bảng lật tỷ số, sa bàn chiến thuật và các thiết bị khác;

- Môn bóng bàn: Phòng tập; bàn, vợt, bóng, bảng lật tỷ số và các thiết bị khác.

3. Các điều kiện khác

Khuyến khích các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, cơ sở giáo dục đại học có đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp đầu tư phòng học và các điều kiện khác để có thể tổ chức giảng dạy môn học hoặc một số nội dung của môn học theo hình thức trực tuyến.

**V. Phương pháp đánh giá**

Việc đánh giá kết quả học tập của người học được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 04/2022/TT-BLĐTBXH.của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định việc tổ chức thực hiện chương trình đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng theo niên chế hoặc theo phương thức tích lũy mô-đun hoặc tín chỉ; quy chế kiểm tra, thi, xét công nhận tốt nghiệp.

**VI. Hướng dẫn thực hiện môn học**

**1. Phạm vi áp dụng môn học**

Môn học Giáo dục thể chất là một trong các môn học bắt buộc thuộc khối các môn học chung trong chương trình đào tạo trình độ trung cấp theo quy định của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội để giảng dạy.

Người học là đối tượng tuyển sinh hệ tốt nghiệp trung học cơ sở bắt buộc học toàn bộ chương trình môn học này.

**2. Hướng dẫn về phương pháp giảng dạy, học tập môn học**

- Đối với giáo viên: Giáo viên vận dụng linh hoạt các phương pháp dạy học; lấy người học làm trung tâm; tổ chức các hoạt động giảng dạy bài tập đa dạng với sự hỗ trợ giáo viên trang thiết bị, phục vụ mục tiêu bài học.

- Đối với người học: Thao tác theo hướng dẫn của giáo viên.

- Khuyến khích việc tự học và rèn luyện thể thao hàng ngày

- Bên cạnh việc học 30 giờ trên lớp, giáo viên nên xây dựng nội dung và mục tiêu tự học thêm giờ cho người học thông qua hệ thống bài tập nhằm giúp người học đạt năng lực theo quy định sau khi tốt nghiệp trình độ trung cấp.

**3. Tài liệu tham khảo**

1. Nghị định số 11/2015/NĐ-CP ngày 32/01/2015 của Chính phủ Quy định về Giáo dục thể chất và hoạt động thể thao trong nhà trường.

2. Quyết định số 1076/QĐ-TTg ngày 17/6/2016 của Thủ tướng Chính phủ  Phê duyệt đề án tổng thể phát triển giáo dục thể chất và thể thao trường học giai đoạn 2016 - 2020, định hướng đến năm 2025;

3. Trường Đại học Thể dục thể thao Bắc Ninh: Giáo trình Cầu lông, Nhà Xuất bản Thể dục thể thao, năm 2000.

4. Trường Đại học Thể dục thể thao Bắc Ninh: Giáo trình Bơi thể thao, Nhà Xuất bản Thể dục thể thao, năm 2015.

5. Trường Đại học Thể dục thể thao Bắc Ninh: Giáo trình Thể dục, Nhà Xuất bản Thể dục thể thao, năm 2009.

6. Trường Đại học Thể dục thể thao Bắc Ninh: Giáo trình Bóng chuyền, Nhà xuất bản Thể dục thể thao, năm 2006.

7. Trường Đại học Thể dục thể thao Bắc Ninh: Điền kinh (sách giáo khoa), năm 2006.

8. Trường Đại học Thể dục thể thao Bắc Ninh: Giáo trình Bóng đá, Nhà Xuất bản Thể dục thể thao, năm 2007.

9. Trường Đại học Thể dục thể thao Bắc Ninh: Giáo trình Bơi thể thao, Nhà Xuất bản Thể dục thể thao, năm 2015.

10. Trường Đại học Thể dục thể thao TP. Hồ Chí Minh: Giáo trình điền kinh, Nhà Xuất bản Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh, năm 2016.

11. Trường Đại học Thể dục thể thao TP. Hồ Chí Minh: Giáo trình bóng rổ, Nhà Xuất bản Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh, năm 2016.

12. Trường Đại học Thể dục thể thao TP. Hồ Chí Minh: Giáo trình bóng đá, Nhà Xuất bản Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh, năm 2017.

13. Trường Đại học Thể dục thể thao TP. Hồ Chí Minh: Giáo trình bơi lội (tập 1, tập 2), Nhà Xuất bản Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh, năm 2016.

14. Trường Đại học Thể dục thể thao TP. Hồ Chí Minh: Giáo trình bóng bàn, Nhà Xuất bản Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh, năm 2014.

15. Trường Đại học Sư phạm thể dục thể thao TP. Hồ Chí Minh: Giáo trình Điền kinh, năm 2016.

16. Trường Đại học Sư phạm thể dục thể thao Thành phố Hồ Chí Minh: Giáo trình Bóng chuyền, Nhà Xuất bản Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, năm 2014.

17. Trường Đại học Thể dục thể thao Đà Nẵng: Giáo trình thể dục (tập 1, tập 2) Nhà Xuất bản Thể dục thể thao, năm 2014.

18. Trường Đại học Thể dục thể thao Đà Nẵng: Giáo trình điền kinh, Nhà Xuất bản Thể dục thể thao, năm 2014.

19. Trường Đại học Thể dục thể thao Đà Nẵng: Giáo trình bóng bàn, Nhà Xuất bản Thể dục thể thao, năm 2015.

20. Bộ Giáo dục và Đào tạo: Tài liệu giảng dạy về phòng, chống tham nhũng dùng cho các trường đại học, cao đẳng không chuyên về luật (Phê duyệt kèm theo Quyết định số 3468/QĐ-BGDĐT ngày 06 tháng 9 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, năm 2014).

21. Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh - Trường Đại học Kinh tế - Luật: Giáo trình Luật Lao động, năm 2016.

22. Trường Đại học Luật Hà Nội: Giáo trình Lý luận chung về Nhà nước và Pháp luật, Nhà Xuất bản Tư pháp, năm 2018.

23. Trường Đại học Luật Hà Nội: Giáo trình Luật Hiến pháp Việt Nam, Nhà Xuất bản Công an nhân dân, năm 2017.

24. Trường Đại học Luật Hà Nội: Giáo trình Luật Lao động Việt Nam, Nhà Xuất bản Công an nhân dân, năm 2018.

25. Trường Đại học Luật Hà Nội: Giáo trình Xây dựng văn bản pháp luật, Nhà Xuất bản Tư pháp, năm 2016.

26. Trường Đại học Luật TP. Hồ Chí Minh: Giáo trình Luật Hiến pháp Việt Nam, năm 2017.

27. Trường Đại học Luật TP. Hồ Chí Minh: Giáo trình Pháp luật về hợp đồng và bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng, năm 2017./.

**4. Ghi chú và giải thích (nếu có)**

Việc miễn trừ, bảo lưu kết quả học tập môn học được thực hiện theo Thông tư số 04/2022/TT-BLĐTBXH.

**CHƯƠNG TRÌNH MÔN HỌC**

### Tên môn học: Giáo dục quốc phòng và an ninh

**Mã môn học: MH04**

**Thời gian thực hiện:** 45 giờ (Lý thuyết: 21 giờ; Thực hành, tích hợp, thí nghiệm, thảo luận, bài tập: 21 giờ; Thi/Kiểm tra: 03 giờ)

**I. Vị trí, tính chất của môn học**

**1. Vị trí**

Môn học Giáo dục quốc phòng và an ninh là môn học điều kiện, bắt buộc thuộc khối các môn học chung trong chương trình đào tạo trung cấp.

**2. Tính chất**

Chương trình môn học bao gồm những nội dung cơ bản về xây dựng nền quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân; lực lượng vũ trang nhân dân; có kiến thức cơ bản về phòng thủ dân sự, rèn luyện kỹ năng quân sự, sẵn sàng tham gia bảo vệ Tổ quốc.

**II. Mục tiêu môn học**

Sau khi học xong môn học, người học đạt được:

**1. Về kiến thức**

- Trình bày được những nội dung cơ bản về chiến lược “Diễn biến hoà bình”, bạo loạn lật đổ của các thế lực thù địch đối với Việt Nam;

- Trình bày được những kiến thức cơ bản về xây dựng lực lượng dân quân tự vệ, dự bị động viên; xây dựng và bảo vệ chủ quyền lãnh thổ, biên giới quốc gia;

- Trình bày được một số nội dung cơ bản về dân tộc và tôn giáo; phòng chống tội phạm và tệ nạn xã hội;

- Trình bày được một số nội dung cơ bản về đội ngũ đơn vị cấp tiểu đội, trung đội; tác dụng, tính năng, cấu tạo và cách thức sử dụng của một số loại vũ khí bộ binh thông thường; kỹ thuật cấp cứu chuyển thương.

**2. Về kỹ năng**

- Nhận biết được một số biểu hiện, hoạt động về “Diễn biến hoà bình”, bạo loạn lật đổ của các thế lực thù địch đối với Việt Nam hiện nay;

- Nhận biết được trách nhiệm của tổ chức và cá nhân trong xây dựng lực lượng dân quân tự vệ, dự bị động viên; xây dựng và bảo vệ chủ quyền lãnh thổ, biên giới quốc gia;

- Xác định được một số vấn đề cơ bản về dân tộc và tôn giáo; phòng chống tội phạm và tệ nạn xã hội;

- Thực hiện đúng các động tác trong đội ngũ đơn vị; kỹ thuật sử dụng một số loại vũ khí bộ binh; cấp cứu chuyển thương.

**3. Về năng lực tự chủ và trách nhiệm**

- Luôn có tinh thần cảnh giác cao trước những âm mưu thủ đoạn của các thế lực thù địch; chấp hành tốt mọi đường lối chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về công tác quốc phòng và an ninh;

- Rèn luyện bản lĩnh chính trị, đạo đức, hình thành lối sống có kỷ luật, có ý thức tự giác và tác phong nhanh nhẹn trong các hoạt động;

- Sẵn sàng tham gia xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, các hoạt động xã hội góp phần xây dựng khối đại đoàn kết toàn dân tộc.

**III. Nội dung môn học**

**1. Nội dung tổng quát và phân bổ thời gian**

| **STT** | **Tên chương, mục** | **Thời gian (giờ)** | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tổng số** | **Lý thuyết** | **Thực hành, tích hợp, thí nghiệm, thảo luận, bài tập** | **Thi/Kiểm tra** |
| 1 | **Chương 1: Nhập môn Giáo dục quốc phòng và an ninh**   1. Một số yêu cầu cơ bản về lễ tiết tác phong quân nhân cho người học 2. . Điều kiện thực hiện môn học 3. Tổ chức dạy, học và đánh giá kết quả học tập | 2 | 2 |  |  |
| 2 | **Chương 2: Phòng chống chiến lược "Diễn biến hòa bình", bạo loạn lật đổ của các thế lực thù địch đối với Việt Nam**   1. Chiến lược “Diễn biến hòa bình”, bạo loạn lật đổ của các thế lực thù địch chống phá chủ nghĩa xã hội 2. Chiến lược “Diễn biến hòa bình”, bạo loạn lật đổ của các thế lực thù địch đối với Việt Nam 3. Quan điểm và phương châm của Đảng, Nhà nước về phòng chống chiến lược “Diễn biến hòa bình”, bạo loạn lật đổ | 4 | 3 | 1 |  |
| 3 | **Chương 3: Xây dựng lực lượng dân quân tự vệ, lực lượng dự bị động viên**   1. Xây dựng lực lượng dân quân tự vệ 2. Xây dựng lực lượng dự bị động viên 3. Thảo luận | 4 | 3 | 1 |  |
| 4 | **Chương 4: Xây dựng và bảo vệ chủ quyền lãnh thổ, biên giới quốc gia**   1. Xây dựng và bảo vệ chủ quyền lãnh thổ, biên giới quốc gia 2. Quan điểm của Đảng, Nhà nước về xây dựng và bảo vệ chủ quyền lãnh thổ, biển đảo và biên giới quốc gia 3. Thảo luận | 4 | 3 | 1 |  |
| 5 | **Chương 5: Một số vấn đề cơ bản về dân tộc và tôn giáo**   1. Một số vấn đề cơ bản về dân tộc 2. Một số vấn đề cơ bản về tôn giáo 3. Thảo luận | 4 | 3 | 1 |  |
| 6 | **Chương 6: Những vấn đề cơ bản về phòng chống tội phạm và tệ nạn xã hội**   1. Những vấn đề cơ bản về phòng chống tội phạm 2. Công tác phòng chống tệ nạn xã hội 3. Thảo luận | 4 | 3 | 1 |  |
| 7 | Kiểm tra | 1 |  |  | 1 |
| 8 | **Chương 7: Đội ngũ đơn vị**   1. Đội hình tiểu đội 2. Đội hình trung đội 3. Đổi hướng đội hình | 4 | 1 | 3 |  |
| 9 | **Chương 8: Giới thiệu và hướng dẫn kỹ thuật sử dụng một số loại vũ khí bộ binh**   1. Giới thiệu một số loại vũ khí bộ binh 2. Hướng dẫn kỹ thuật sử dụng một số loại vũ khí bộ binh 3. Thực hành | 10 | 2 | 8 |  |
| 10 | **Chương 9: Kỹ thuật cấp cứu và chuyển thương**   1. Cầm máu tạm thời 2. Cố định tạm thời xương gãy 3. Hô hấp nhân tạo 4. Thực hành | 6 | 1 | 5 |  |
| 11 | Kiểm tra | 2 |  |  | 2 |
|  | **CỘNG** | **45** | **21** | **21** | **3** |

**2. Nội dung chi tiết**

**CHƯƠNG 1: NHẬP MÔN GIÁO DỤC QUỐC** Thời gian: 02 giờ

**PHÒNG VÀ AN NINH**

**1. Mục tiêu**

Sau khi học xong bài học, người học đạt được:

- Trình bày được vị trí, tính chất, mục tiêu, nội dung chính, điều kiện thực hiện, yêu cầu về kiểm tra đánh giá môn học; các yêu cầu tối thiểu về lễ tiết tác phong quân nhân cho người học môn học Giáo dục quốc phòng và an ninh;

- Nâng cao ý thức, trách nhiệm của người học trong học tập môn học, nhận thức được tầm quan trọng của công tác quốc phòng và an ninh, bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

**2. Nội dung**

2.1. Vị trí, tính chất, mục tiêu của môn học

2.2. Các nội dung chính

2.3. Một số yêu cầu cơ bản về lễ tiết tác phong quân nhân cho người học

2.4. Điều kiện thực hiện môn học

2.5. Tổ chức dạy, học và đánh giá kết quả học tập

**CHƯƠNG 2: PHÒNG CHỐNG CHIẾN LƯỢC** Thời gian: 04 giờ

**"DIỄN BIẾN HÒA BÌNH", BẠO LOẠN LẬT ĐỔ**

**CỦA CÁC THẾ LỰC THÙ ĐỊCH ĐỐI VỚI VIỆT NAM**

**1. Mục tiêu**

Sau khi học xong bài học, người học đạt được:

- Trình bày được những nội dung cơ bản về chiến lược “Diễn biến hoà bình”, bạo loạn lật đổ của các thế lực thù địch đối với các nước xã hội chủ nghĩa và Việt Nam;

- Nhận biết được một số biểu hiện, hoạt động về “Diễn biến hoà bình”, bạo loạn lật đổ của các thế lực thù địch đối với Việt Nam hiện nay.

**2. Nội dung**

2.1. Chiến lược “Diễn biến hòa bình”, bạo loạn lật đổ của các thế lực thù địch chống phá chủ nghĩa xã hội

2.1.1. Khái niệm chiến lược "Diễn biến hòa bình"

2.1.2. Khái niệm bạo loạn lật đổ

2.2. Chiến lược “Diễn biến hòa bình”, bạo loạn lật đổ của các thế lực thù địch đối với Việt Nam

2.2.1. Âm mưu, thủ đoạn của chiến lược "Diễn biến hòa bình" đối với Việt Nam

2.2.2. Bạo loạn lật đổ của các thế lực thù địch chống phá Việt Nam

2.3. Quan điểm và phương châm của Đảng, Nhà nước về phòng chống chiến lược “Diễn biến hòa bình”, bạo loạn lật đổ

2.3.1. Quan điểm chỉ đạo

2.3.2. Phương châm tiến hành

2.4. Những giải pháp phòng chống chiến lược “Diễn biến hòa bình”, bạo loạn lật đổ ở Việt Nam hiện nay

2.4.1. Nâng cao nhận thức về âm mưu, thủ đoạn của các thế lực thù địch, nắm chắc mọi diễn biến không để bị động và bất ngờ

2.4.2. Đẩy lùi tệ quan liêu, tham nhũng, tiêu cực trong xã hội, giữ vững định hướng xã hội chủ nghĩa trên các lĩnh vực, chống nguy cơ tụt hậu về kinh tế

2.4.3. Xây dựng ý thức bảo vệ Tổ quốc cho toàn dân

2.4.4. Xây dựng cơ sở chính trị - xã hội vững mạnh về mọi mặt

2.4.5. Chăm lo xây dựng lực lượng vũ trang ở địa phương vững mạnh

2.4.6. Xây dựng, luyện tập các phương án, các tình huống chống "Diễn biến hoà bình", bạo loạn lật đổ của địch

2.4.7. Đẩy mạnh sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước và chăm lo nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho nhân dân lao động

2.5. Thảo luận

**CHƯƠNG 3:** **XÂY DỰNG LỰC LƯỢNG DÂN** Thời gian: 04 giờ

**QUÂN TỰ VỆ, LỰC LƯỢNG DỰ BỊ ĐỘNG VIÊN**

**1. Mục tiêu**

Sau khi học xong bài học, người học đạt được:

- Trình bày được những kiến thức cơ bản về xây dựng lực lượng dân quân tự vệ, dự bị động viên;

- Phân biệt được trách nhiệm của tổ chức và cá nhân trong việc tham gia xây dựng lực lượng dân quân tự vệ, dự bị động viên.

**2. Nội dung**

2.1. Xây dựng lực lượng dân quân tự vệ

2.1.1. Khái niệm, vị trí vai trò và nhiệm vụ của lực lượng dân quân tự vệ

2.1.2. Nội dung xây dựng lực lượng dân quân tự vệ

2.1.3. Một số biện pháp xây dựng lực lư­ợng dân quân tự vệ trong giai đoạn hiện nay

2.2. Xây dựng lực lượng dự bị động viên

2.2.1. Khái niệm, vị trí, vai trò xây dựng lực lư­ợng dự bị động viên

2.2.2. Những quan điểm, nguyên tắc xây dựng lực lư­ợng dự bị động viên

2.2.3. Nội dung xây dựng lực lư­ợng dự bị động viên

2.2.4. Một số biện pháp xây dựng lực lư­ợng dự bị động viên trong giai đoạn hiện nay

2.3. Thảo luận

**CHƯƠNG 4:** **XÂY DỰNG VÀ BẢO VỆ CHỦ** Thời gian: 04 giờ

**QUYỀN LÃNH THỔ, BIÊN GIỚI QUỐC GIA**

**1. Mục tiêu**

Sau khi học xong bài học, người học đạt được:

- Trình bày được những kiến thức cơ bản về chủ quyền lãnh thổ, biển đảo và biên giới quốc gia, quan điểm của Đảng, Nhà nước về xây dựng và bảo vệ chủ quyền lãnh thổ, biển đảo và biên giới quốc gia;

- Phân biệt được trách nhiệm của tổ chức và cá nhân trong việc xây dựng và bảo vệ chủ quyền lãnh thổ, biển đảo và biên giới quốc gia.

**2. Nội dung**

2.1. Xây dựng và bảo vệ chủ quyền lãnh thổ, biên giới quốc gia

2.1.1. Chủ quyền lãnh thổ quốc gia

2.1.2. Chủ quyền biên giới quốc gia

2.2. Quan điểm của Đảng, Nhà nước về xây dựng và bảo vệ chủ quyền lãnh thổ, biển đảo và biên giới quốc gia

2.3. Một số giải pháp cơ bản của Đảng, Nhà nước về xây dựng và bảo vệ chủ quyền lãnh thổ, biển đảo và biên giới quốc gia

2.4. Trách nhiệm của tổ chức và cá nhân trong việc bảo vệ chủ quyền lãnh thổ, biển đảo và biên giới quốc gia

2.5. Thảo luận

**CHƯƠNG 5: MỘT SỐ VẤN ĐỀ CƠ BẢN VỀ** Thời gian: 04 giờ

**DÂN TỘC VÀ TÔN GIÁO**

**1. Mục tiêu**

Sau khi học xong bài học, người học đạt được:

- Trình bày được những nội dung chính về dân tộc, tôn giáo; vấn đề dân tộc, tôn giáo theo quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh; quan điểm, chính sách của Đảng và Nhà nước hiện nay;

- Xác định rõ quan điểm, chính sách của Đảng và Nhà nước về vấn đề dân tộc, tôn giáo ở Việt Nam hiện nay.

**2. Nội dung**

2.1. Một số vấn đề cơ bản về dân tộc

* + 1. 2.1.1. Một số vấn đề chung về dân tộc
    2. 2.1.2. Đặc điểm các dân tộc ở Việt Nam

2.2. Một số vấn đề cơ bản về tôn giáo

2.2.1. Một số vấn đề chung về tôn giáo

* + 1. 2.2.2. Tình hình tôn giáo ở Việt Nam

2.3. Quan điểm, chính sách của Đảng và Nhà nước về vấn đề dân tộc, tôn giáo ở Việt Nam

* + 1. 2.3.1. Quan điểm, chính sách về dân tộc của Đảng và Nhà nước
    2. 2.3.2. Quan điểm, chính sách về tôn giáo của Đảng và Nhà nước
    3. 2.3.3. Một số giải pháp nâng cao nhận thức xây dựng khối đại đoàn kết toàn dân tộc

2.4. Thảo luận

**CHƯƠNG 6: NHỮNG VẤN ĐỀ CƠ BẢN VỀ** Thời gian: 04 giờ

**PHÒNG CHỐNG TỘI PHẠM VÀ TỆ NẠN**

**XÃ HỘI**

**1. Mục tiêu**

Sau khi học xong bài học, người học đạt được:

- Trình bày được những nội dung cơ bản về công tác phòng chống tội phạm và tệ nạn xã hội;

- Xác định được trách nhiệm của tổ chức và cá nhân trong công tác phòng chống tội phạm và tệ nạn xã hội hiện nay.

**2. Nội dung**

2.1. Những vấn đề cơ bản về phòng chống tội phạm

2.1.1. Khái niệm tội phạm và phòng chống tội phạm

2.1.2. Nội dung nhiệm vụ hoạt động phòng chống tội phạm

* 1. 2.1.3. Chủ thể và nguyên tắc tổ chức hoạt động phòng chống tội phạm

2.1.4. Phòng chống tội phạm trong nhà trường

2.2. Công tác phòng chống tệ nạn xã hội

2.2.1. Khái niệm, mục đích công tác phòng chống tệ nạn xã hội và đặc điểm đối tượng hoạt động tệ nạn xã hội

* 1. 2.2.2. Chủ trương, quan điểm và các quy định của pháp luật về phòng chống tệ nạn xã hội

2.2.3. Trách nhiệm của tổ chức và cá nhân trong phòng chống tệ nạn xã hội

2.3. Thảo luận

**CHƯƠNG 7: ĐỘI NGŨ ĐƠN VỊ** Thời gian: 04 giờ

**1. Mục tiêu**

Sau khi học xong bài học, người học đạt được:

- Trình bày được một số nội dung cơ bản về đội ngũ đơn vị cấp tiểu đội, trung đội;

- Thực hiện đúng các động tác trong đội ngũ đơn vị cấp tiểu đội, trung đội.

**2. Nội dung**

2.1. Đội hình tiểu đội

2.1.1. Đội hình tiểu đội một hàng ngang

2.1.2. Đội hình tiểu đội hai hàng ngang

2.1.3. Đội hình tiểu đội một hàng dọc

2.1.4. Đội hình tiểu đội hai hàng dọc

2.2. Đội hình trung đội

2.2.1. Đội hình trung đội một hàng ngang

2.2.2. Đội hình trung đội hai hàng ngang

2.2.3. Đội hình trung đội ba hàng ngang

2.2.4. Đội hình trung đội một hàng dọc

2.2.5. Đội hình trung đội hai hàng dọc

2.2.6. Đội hình trung đội ba hàng dọc

2.3. Đổi hướng đội hình

2.3.1. Đổi hướng đội hình khi đứng tại chỗ

2.3.2. Đổi hướng đội hình trong khi đi

2.4. Thực hành

**CHƯƠNG 8:GIỚI THIỆU VÀ HƯỚNG DẪN** Thời gian: 10 giờ

**KỸ THUẬT SỬ DỤNG MỘT SỐ LOẠI VŨ**

**KHÍ BỘ BINH**

**1. Mục tiêu**

Sau khi học xong bài học, người học đạt được:

- Trình bày được tác dụng, tính năng chiến đấu, cấu tạo, chuyển động của một số loại vũ khí bộ binh;

- Thực hiện đúng động tác tháo lắp súng bộ binh và kỹ thuật sử dụng một số loại vũ khí bộ binh;

- Có ý thức giữ gìn, bảo quản và sử dụng vũ khí bộ binh trong tập luyện và chiến đấu.

**2. Nội dung**

2.1. Giới thiệu một số loại vũ khí bộ binh

* 1. 2.1.1. Súng trường CKC
  2. 2.1.2. Súng tiểu liên AK

2.2. Hướng dẫn kỹ thuật sử dụng một số loại vũ khí bộ binh

2.2.1. Kỹ thuật tháo và lắp súng tiểu liên AK và súng trường CKC

2.2.2. Kỹ thuật bắn súng tiểu liên AK và súng trường CKC

2.3. Thực hành

**CHƯƠNG 9: KỸ THUẬT CẤP CỨU VÀ** Thời gian: 06 giờ

**CHUYỂN THƯƠNG**

**1. Mục tiêu**

Sau khi học xong bài học, người học đạt được:

- Trình bày được một số nội dung cơ bản về kỹ thuật cấp cứu, chuyển thương;

- Thực hiện đúng các bước cấp cứu, chuyển thương.

**2. Nội dung**

2.1. Cầm máu tạm thời

2.1.1. Mục đích

2.1.2. Nguyên tắc cầm máu tạm thời

2.1.3. Phân biệt các loại chảy máu

2.1.4. Các biện pháp cầm máu tạm thời

2.2. Cố định tạm thời xương gãy

* + 1. 2.2.1. Mục đích
    2. 2.2.2. Nguyên tắc cố định tạm thời xương gãy
    3. 2.2.3. Kỹ thuật cố định tạm thời xương gãy

2.3. Hô hấp nhân tạo

* + 1. 2.3.1. Nguyên nhân gây ngạt thở
    2. 2.3.2. Kỹ thuật cấp cứu ban đầu
    3. 2.3.3. Tiến triển của việc cấp cứu ngạt thở
    4. 2.4. Kỹ thuật chuyển thương
    5. 2.4.1. Mang vác bằng tay
    6. 2.4.2. Chuyển nạn nhân bằng cáng

2.5. Thực hành

**IV. Điều kiện thực hiện môn học**

**1. Địa điểm học tập**

Phòng học, thao trường, bãi tập và các địa điểm khác đáp ứng điều kiện thực hiện môn học.

**2. Trang thiết bị**

2.1. Tài liệu:

Giáo trình Giáo dục quốc phòng và an ninh bậc trung cấp và các tài liệu tham khảo khác do Hiệu trưởng nhà trường quyết định theo quy định của pháp luật.

2.2. Tranh, phim ảnh:

- Sơ đồ tổ chức Quân đội và Công an;

- Kỹ thuật băng bó cấp cứu, chuyển thương;

- Súng tiểu liên AK, súng trường CKC;

- Các tư thế, động tác bắn súng AK, CKC;

- Phim ảnh về giáo dục quốc phòng và an ninh.

2.3. Mô hình vũ khí:

- Mô hình súng AK-47, CKC;

- Mô hình súng tiểu liên AK-47, CKC luyện tập.

2.4. Máy bắn tập:

- Máy bắn MBT-03;

- Thiết bị tạo tiếng nổ và lực giật cho máy bắn tập MBT-03 TNAK-12;

- Thiết bị theo dõi đường ngắm RDS-07.

2.5. Thiết bị khác:

- Bao đạn;

- Bộ bia (khung + mặt bia số 4);

- Giá đặt bia đa năng;

- Kính kiểm tra đường ngắm;

- Đồng tiền di động;

- Mô hình đường đạn trong không khí;

- Hộp dụng cụ huấn luyện;

- Thiết bị tạo tiếng súng và tiếng nổ giả;

- Dụng cụ băng bó cứu thương;

- Cáng cứu thương;

- Giá súng và bàn thao tác;

- Tủ đựng súng và thiết bị.

2.6. Trang phục:

- Trang phục giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục quốc phòng và an ninh

+ Trang phục mùa hè;

+ Trang phục dã chiến;

+ Mũ Kêpi;

+ Mũ cứng;

+ Mũ mềm;

+ Thắt lưng;

+ Giầy da;

+ Tất sợi;

+ Sao mũ Kêpi giáo dục quốc phòng và an ninh;

+ Sao mũ cứng giáo dục quốc phòng và an ninh;

+ Sao mũ mềm giáo dục quốc phòng và an ninh;

+ Nền cấp hiệu giáo dục quốc phòng và an ninh;

+ Nền phù hiệu giáo dục quốc phòng và an ninh;

+ Biển tên;

+ Ca vát.

- Trang phục học sinh giáo dục quốc phòng và an ninh

+ Trang phục hè;

+ Mũ cứng;

+ Mũ mềm;

+ Giầy vải;

+ Tất sợi;

+ Sao mũ cứng giáo dục quốc phòng và an ninh;

+ Thắt lưng;

+ Sao mũ mềm giáo dục quốc phòng và an ninh.

**V. Phương pháp đánh giá**

Việc đánh giá kết quả học tập của người học được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 04/2022/TT-BLĐTBXH của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định việc tổ chức thực hiện chương trình đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng theo niên chế hoặc theo phương thức tích lũy mô-đun hoặc tín chỉ; quy chế kiểm tra, thi, xét công nhận tốt nghiệp và theo quy định hiện hành của nhà trường.

**VI. Hướng dẫn thực hiện môn học**

**1. Phạm vi áp dụng môn học**

Môn học Giáo dục quốc phòng và An ninh là một trong các môn học bắt buộc thuộc khối các môn học chung trong chương trình đào tạo trình độ trung cấp theo quy định của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội để giảng dạy.

Người học là đối tượng tuyển sinh hệ tốt nghiệp trung học cơ sở bắt buộc học toàn bộ chương trình môn học này.

**2. Hướng dẫn về phương pháp giảng dạy, học tập môn học**

- Đối với giáo viên: Giáo viên vận dụng linh hoạt các phương pháp dạy học; lấy người học làm trung tâm; tổ chức các hoạt động giảng dạy bài tập đa dạng với sự hỗ trợ của máy móc, trang thiết bị, phục vụ mục tiêu bài học.

- Đối với người học: Thao tác theo hướng dẫn của giáo viên và làm bài tập về nhà.

- Khuyến khích các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, cơ sở giáo dục đại học có đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp trang bị phòng học và các điều kiện khác để có thể tổ chức giảng dạy nội dung lý thuyết theo hình thức trực tuyến.

- Bên cạnh việc học 45 giờ trên lớp, giáo viên nên xây dựng nội dung và mục tiêu tự học thêm giờ cho người học thông qua hệ thống bài tập bổ sung, phần mềm, tài liệu tham khảo khác nhằm giúp người học đạt năng lực theo quy định sau khi tốt nghiệp trình độ trung cấp.

**3. Tài liệu tham khảo:**

1. Chỉ thị 12-CT/TW ngày 03/05/2007 của Bộ Chính trị về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác Giáo dục quốc phòng và an ninh trong tình hình mới.

2. Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XII, Văn phòng Trung ương Đảng, Hà Nội, 2016.

3. Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, 2013.

4. Luật Biên giới quốc gia, 2004.

5. Luật nghĩa vụ quân sự, 2015.

6. Luật an ninh quốc gia, 2004.

7. Bộ luật hình sự, 2015.

8. Luật phòng chống tham nhũng, 2005; sửa đổi, bổ sung năm 2018.

9. Luật tín ngưỡng, tôn giáo, 2016.

10. Luật Quốc phòng, 2006; sửa đổi, bổ sung năm 2018.

11. Luật giáo dục quốc phòng và an ninh, 2013.

12. Luật biển Việt Nam, 2012.

13. Luật Dân quân tự vệ, 2009.

14. Luật phòng, chống ma túy, 2000, sửa đổi, bổ sung năm 2009.

15. Pháp lệnh số 10/2003/PL-UBTVQH11 ngày 17/03/2003của Uỷ ban thường vụ Quốc hội về phòng, chống mại dâm.

16. Nghị định số 116/2006/NĐ-CP ngày 06/10/2006 của Chính phủ về động viên quốc phòng.

17. Nghị định số 05/2011/NĐ-CP ngày 14/01/2011 của Chính phủ về Công tác dân tộc.

18. Nghị định số 25/2014/NĐ-CP ngày 07/04/2014quy định về phòng, chống tội phạm và vi phạm pháp luật khác có sử dụng công nghệ cao.

19. Nghị định số 13/2014/NĐ-CP ngày 25/02/2014 của Chính phủ quy định chi tiết về biện pháp thi hành Luật Giáo dục quốc phòng và an ninh.

20. Nghị định số 71/2018/NĐ-CPngày 15/05/2018quy định chi tiết một số điều của luật quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ về vật liệu nổ công nghiệp và tiền chất thuốc nổ.

21. Thông tư số 01/2018/TT-BGDĐT ngày 26/01/2018 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Danh mục thiết bị dạy học tối thiểu môn học giáo dục quốc phòng và an ninh trong các trường tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học (có cấp trung học phổ thông), trung cấp sư phạm, cao đẳng sư phạm và cơ sở giáo dục đại học.

22. Thông tư số 02/2017/TT-BGDĐT ngày 13/01/2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Chương trình giáo dục quốc phòng và an ninh trong trường trung học phổ thông.

23. Thông tư số 03/2017/TT-BGDĐT ngày 13/01/2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Chương trình giáo dục quốc phòng và an ninh trong trường trung cấp sư phạm, cao đẳng sư phạm và cơ sở giáo dục đại học.

24. Bộ Giáo dục và Đào tạo: Giáo trình Giáo dục quốc phòng – an ninh tập 1, tập 2 dùng cho sinh viên các trường đại học, cao đẳng, Nhà xuất bản Giáo dục 2007.

25. Học viện chính trị: Phòng, chống "diễn biến hòa bình" ở Việt Nam - những vấn đề lý luận và thực tiễn, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, 2009.

26. Giáo trình Giáo dục an ninh - trật tự, Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam 2012.

27. Điều lệnh quản lý bộ đội, Nhà xuất bản Quân đội nhân dân, 2011.

28. Sách dạy bắn súng tiểu.

**4. Ghi chú và giải thích (nếu có)**

4.1. Học sinh, sinh viên được miễn học, kiểm tra, thi kết thúc môn học nếu thuộc một trong các trường hợp sau:

a) Có giấy chứng nhận sĩ quan dự bị hoặc bằng tốt nghiệp do các trường quân đội, công an cấp;

b) Có chứng chỉ Giáo dục quốc phòng và an ninh hoặc có giấy chứng nhận hoàn thành chương trình bồi dưỡng kiến thức quốc phòng và an ninh tương đương với trình độ đào tạo hoặc cao hơn;

c) Có giấy chứng nhận của cơ quan có thẩm quyền cấp đã hoàn thành và có điểm đạt yêu cầu của môn học trong chương trình đào tạo trình độ tương ứng hoặc cao hơn so chương trình đào tạo trình độ đang học;

d) Có bằng tốt nghiệp từ trình độ trung cấp trở lên do cơ sở giáo dục nghề nghiệp hoặc cơ sở giáo dục đại học của Việt Nam cấp thì được miễn học, miễn kiểm tra, thi kết thúc môn học trong chương trình đào tạo trình độ tương ứng hoặc thấp hơn;

đ) Học sinh, sinh viên là người nước ngoài.

4.2. Học sinh, sinh viên được miễn học, các nội dung thực hành kỹ năng quân sự trong môn học nếu thuộc một trong các trường hợp sau:

a) Không đủ sức khỏe về thể lực hoặc mắc những bệnh lý thuộc diện miễn làm nghĩa vụ quân sự theo quy định hiện hành;

b) Đã hoàn thành nghĩa vụ quân sự, công an nhân dân.

4.3. Học sinh, sinh viên được tạm hoãn học môn học nếu thuộc một trong các trường hợp sau:

a) Vì lý do sức khỏe không bảo đảm để học môn học theo kế hoạch học tập chung và phải có giấy xác nhận của cơ sở y tế khám chữa bệnh hợp pháp;

b) Là phụ nữ đang mang thai hoặc trong thời gian nghỉ chế độ thai sản theo quy định hiện hành;

c) Có lý do khác không thể tham gia hoàn thành môn học, kèm theo minh chứng cụ thể và phải được hiệu trưởng nhà trường hoặc được thủ trưởng trung tâm giáo dục quốc phòng và an ninh chấp thuận.

4.4. Học sinh, sinh viên có giấy xác nhận khuyết tật theo quy định của Luật Người khuyết tật, hoặc là thương bệnh binh, có thương tật hoặc bệnh mãn tính làm hạn chế chức năng vận động được hiệu trưởng nhà trường hoặc thủ trưởng trung tâm giáo dục quốc phòng và an ninh xem xét, quyết định cho miễn học môn học hoặc giảm một số nội dung trong môn học mà khả năng cá nhân không thể đáp ứng được.

4.5. Học sinh học chương trình đào tạo trình độ trung cấp là đối tượng tuyển sinh tốt nghiệp trung học phổ thông (hoặc học xong chương trình trung học phổ thông nhưng chưa được công nhận tốt nghiệp), hiệu trưởng nhà trường có thể xem xét, quyết định miễn giảm cho người học một số nội dung của môn học mà người học đã hoàn thành ở chương trình trung học phổ thông và phải bảo đảm đạt được mục tiêu và chuẩn đầu ra của môn học.

4.6. Sinh viên học chương trình đào tạo trình độ cao đẳng đã có bằng tốt nghiệp trung cấp, được hiệu trưởng nhà trường xem xét, quyết định cho miễn học những nội dung đã được học ở chương trình đào tạo trình độ trung cấp.

4.7. Hiệu trưởng quy định cụ thể việc miễn trừ học tập, tạm hoãn học tập môn học.

**CHƯƠNG TRÌNH MÔN HỌC**

### Tên môn học: Tin học

**Mã môn học: MH05**

**Thời gian thực hiện:** 45 giờ (Lý thuyết: 15 giờ; Thực hành, tích hợp, thí nghiệm, thảo luận, bài tập: 29 giờ; Thi/Kiểm tra: 1 giờ).

**I. Vị trí, tính chất của môn học**

**1. Vị trí**

Môn học Tin học là môn học bắt buộc thuộc khối các môn học chung trong chương trình đào tạo trung cấp.

**2. Tính chất**

Chương trình môn học bao gồm một số nội dung cơ bản về máy tính, công nghệ thông tin, cũng như việc sử dụng máy tính trong đời sống, học tập và hoạt động nghề nghiệp sau này.

**II. Mục tiêu của môn học**

Sau khi học xong môn học này, người học đạt được một số nội dung trong Chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản theo quy định của Bộ Thông tin và Truyền thông, cụ thể:

**1. Về kiến thức**

Trình bày được được một số kiến thức về công nghệ thông tin cơ bản, sử dụng máy tính, xử lý văn bản; sử dụng bảng tính, trình chiếu, Internet.

**2. Về kỹ năng**

- Nhận biết được các thiết bị cơ bản của máy tính, phân loại phần mềm;

- Sử dụng được hệ điều hành Windows để tổ chức, quản lý thư mục, tập tin trên máy tính và sử dụng máy in;

- Sử dụng được phần mềm soạn thảo để soạn thảo được văn bản đơn giản theo mẫu;

- Sử dụng được phần mềm xử lý bảng tính để tạo trang tínhvà các hàm cơ bản để tính toán các bài toán đơn giản;

- Sử dụng được phần mềm trình chiếu để xây dựng và trình chiếu các nội dung đơn giản;

- Sử dụng được một số dịch vụ Internet cơ bản như: Trình duyệt Web, thư điện tử, tìm kiếm thông tin;

- Nhận biết và áp dụng biện pháp phòng tránh các loại nguy cơ đối với an toàn dữ liệu, mối nguy hiểm tiềm năng khi sử dụng các trang mạng xã hội, an toàn và bảo mật, bảo vệ thông tin.

**3. Về năng lực tự chủ và trách nhiệm**

- Nhận thức được tầm quan trọng, có trách nhiệm trong việc sử dụng máy tính và công nghệ thông tin trong đời sống, học tập và nghề nghiệp;

- Có thể làm việc độc lập hoặc theo nhóm trong việc áp dụng một số nội dung trong chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản vào học tập, lao động và các hoạt động khác.

**III. Nội dung môn học**

**1. Nội dung tổng quát và phân bổ thời gian**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Số  TT** | **Tên chương, mục** | **Tổng  số** | **Thời gian (giờ)** | | |
| **Lý thuyết** | **Thực hành, tích hợp, thí nghiệm, thảo luận, bài tập** | **Thi/Kiểm tra** |
| 1 | **Chương 1. Hiểu biết về công nghệ thông tin cơ bản**   1. Kiến thức cơ bản về máy tính 2. Phần mềm 3. Biểu diễn thông tin trong máy tính | 4 | 3 | 1 |  |
| 2 | **Chương 2. Sử dụng máy tính cơ bản**   1. Làm việc với hệ điều hành 2. Quản lý thư mục và tập tin 3. Một số phần mềm tiện ích 4. Sử dụng tiếng Việt 5. Sử dụng máy in | 4 | 2 | 2 |  |
| 3 | **Chương 3. Xử lý văn bản cơ bản**   1. Khái niệm văn bản và xử lý văn bản 2. Sử dụng Microsoft Word | 15 | 3 | 12 |  |
| 4 | **Chương 4. Sử dụng bảng tính cơ bản**   1. Kiến thức cơ bản về bảng tính (Workbook) 2. Sử dụng Microsoft Exce 3. Thao tác với ô 4. Làm việc với trang tính (Worksheet) 5. Biểu thức và hàm 6. Định dạng ô, dãy ô 7. Kết xuất và phân phối trang tính, bảng tính | 9 | 3 | 6 |  |
| 5 | **Chương 5. Sử dụng trình chiếu cơ bản**   1. Kiến thức cơ bản về bài thuyết trình 2. Sử dụng phần mềm Microsoft PowerPoint | 8 | 2 | 6 |  |
| 6 | **Chương 6. Sử dụng Internet cơ bản**   1. Kiến thức cơ bản về Internet 2. Khai thác và sử dụng Internet 3. Kiến thức cơ bản về an toàn và bảo mật thông tin trên mạng | 4 | 2 | 2 |  |
| **7** | Kiểm tra | 1 |  |  | 1 |
|  | **Tổng cộng** | **45** | **15** | **29** | **1** |

1. Nội dung chi tiết

|  |  |
| --- | --- |
| **CHƯƠNG 1. HIỂU BIẾT VỀ CÔNG NGHỆ THÔNG TIN CƠ BẢN** | Thời gian: 04 giờ |

**1. Mục tiêu**

*Học xong chương này, người học có khả năng:*

- Trình bày được một số kiến thức cơ bản về máy tính, phần mềm, biểu diễn thông tin trong máy tính;

- Nhận biết được các thiết bị phần cứng, phần mềm hệ thống, phần mềm ứng dụng.

**2. Nội dung**

**2.1. Kiến thức cơ bản về máy tính**

2.1.1. Thông tin và xử lý thông tin

2.1.1.1. Thông tin

2.1.1.2. Dữ liệu

2.1.1.3. Xử lý thông tin

2.1.2. Phần cứng

2.1.2.1. Đơn vị xử lý trung tâm

2.1.2.2. Thiết bị nhập

2.1.2.3. Thiết bị xuất

2.1.2.4. Bộ nhớ và thiết bị lưu trữ

**2.2. Phần mềm**

2.2.1. Phần mềm hệ thống

2.2.2. Phần mềm ứng dụng

2.2.3. Một số phần mềm ứng dụng thông dụng

2.2.4. Phần mềm nguồn mở

**2.3. Biểu diễn thông tin trong máy tính**

2.3.1. Biểu diễn thông tin trong máy tính

2.3.2. Đơn vị thông tin và dung lượng bộ nhớ

**CHƯƠNG 2. SỬ DỤNG MÁY TÍNH CƠ BẢN** Thời gian: 04 giờ

**1. Mục tiêu**

*Học xong chương này, người học có khả năng:*

- Trình bày sơ lược được một số kiến thức cơ bản về hệ điều hành Windows, phần mềm tiện ích, tiếng Việt trong máy tính, máy in;

- Khởi động, tắt được máy tính, máy in theo đúng quy trình. Tạo và xóa được thư mục, tập tin; sử dụng được một số phần mềm tiện ích thông dụng.

**2. Nội dung**

**2.1. Làm việc với hệ điều hành**

2.1.1. Windows là gì?

2.1.2. Khởi động và thoát khỏi Windows

2.1.3. Desktop

2.1.4. Thanh tác vụ (Taskbar)

2.1.5. Menu Start

2.1.6. Khởi động và thoát khỏi một ứng dụng

2.1.7. Chuyển đổi giữa các cửa sổ ứng dụng

2.1.8. Thu nhỏ một cửa sổ, đóng cửa sổ một ứng dụng

2.1.9. Sử dụng chuột

**2.2. Quản lý thư mục và tập tin**

2.2.1. Khái niệm thư mục và tập tin

2.2.2. Xem thông tin, di chuyển, tạo đường tắt đến nơi lưu trữ thư mục và tập tin

2.2.3. Tạo, đổi tên tập tin và thư mục, thay đổi trạng thái và hiển thị thông tin về tập tin

2.2.4. Chọn, sao chép, di chuyển tập tin và thư mục

2.2.5. Xóa, khôi phục tập tin và thư mục

2.2.6. Tìm kiếm tập tin và thư mục

**2.3. Một số phần mềm tiện ích**

2.3.1. Phần mềm nén, giải nén tập tin

2.3.2. Phần mềm diệt virus

**2.4. Sử dụng tiếng Việt**

2.4.1. Các bộ mã tiếng Việt

2.4.2. Cách thức nhập tiếng Việt

2.4.3. Chọn phần mềm nhập tiếng Việt

**2.5. Sử dụng máy in**

2.5.1. Lựa chọn máy in

2.5.2. In

**CHƯƠNG 3. XỬ LÝ VĂN BẢN CƠ BẢN** Thời gian: 15 giờ

**1. Mục tiêu**

*Học xong chương này, người học có khả năng:*

- Trình bày sơ lược được một số kiến thức cơ bản về văn bản và xử lý văn bản, sử dụng phần mềm Microsoft Word trong soạn thảo văn bản;

- Sử dụng được phần mềm soạn thảo Microsoft Word để soạn thảo được văn bản đơn giản theo mẫu, in được văn bản.

**2. Nội dung**

**2.1. Khái niệm văn bản và xử lý văn bản**

2.1.1. Khái niệm văn bản

2.1.2. Khái niệm xử lý văn bản

**2.2. Sử dụng Microsoft Word**

2.2.1. Giới thiệu Microsoft Word

2.2.1.1. Mở, đóng Microsoft Word

2.2.1.2. Giới thiệu giao diện Microsoft Word

2.2.2. Thao tác với tập tin Microsoft Word

2.2.2.1. Mở một tập tin có sẵn

2.2.2.2. Tạo một tập tin mới

2.2.2.3. Lưu tập tin

2.2.2.4. Đóng tập tin

2.2.3. Định dạng văn bản

2.2.3.1. Định dạng văn bản (Text)

2.2.3.2. Định dạng đoạn văn

2.2.3.2.1. Định dạng đoạn (Paragraph)

2.2.3.2.2. Định dạng Bullets, Numbering

2.2.3.2.3. Thiết lập điểm dừng (Tab)

2.2.3.2.4. Định dạng khung và nền (Borders and Shading)

2.2.3.3. Kiểu dáng (Style)

2.2.3.4. Chèn (Insert) các đối tượng vào văn bản

2.2.3.4.1. Bảng (Table)

2.2.3.4.2. Chèn hình ảnh (Picture)

2.2.3.4.3. Chèn chữ nghệ thuật (WordArt)

2.2.3.4.4. Chèn ký tự đặc biệt

2.2.3.4.5. Chèn đối tượng Shapes

2.2.3.5. Hộp văn bản (Textbox)

2.2.3.6. Tạo tiêu đề trang (Header & Footer)

2.2.4. In văn bản

**CHƯƠNG 4. SỬ DỤNG BẢNG TÍNH CƠ BẢN** Thời gian: 09 giờ

**1. Mục tiêu**

*Học xong chương này, người học có khả năng:*

- Trình bày sơ lược được một số kiến thức cơ bản về bảng tính, trang tính; về sử dụng phần mềm Microsoft Excel;

- Sử dụng được phần mềm Microsoft Excel để tạo bảng tính, trang tính; nhập và định dạng dữ liệu; sử dụng các biểu thức toán học, các hàm cơ bản để tính toán các bài toán đơn giản.

**2. Nội dung**

**2.1. Kiến thức cơ bản về bảng tính (Workbook)**

2.2.1. Khái niệm bảng tính

2.2.2. Các bước xây dựng bảng tính thông thường

**2.2. Sử dụng Microsoft Excel**

2.2.1. Làm việc với phần mềm Microsoft Excel

2.2.1.1. Mở, đóng phần mềm

2.2.1.2. Giao diện Microsoft Excel

2.2.2. Thao tác trên tập tin bảng tính

2.2.2.1. Mở tập tin bảng tính

2.2.2.2. Lưu bảng tính

2.2.2.3. Đóng bảng tính

**2.3. Thao tác với ô**

2.3.1. Các kiểu dữ liệu

2.3.2. Cách nhập dữ liệu

2.3.3. Chỉnh sửa dữ liệu

2.3.3.1. Xóa dữ liệu

2.3.3.2. Khôi phục dữ liệu

**2.4. Làm việc với trang tính (Worksheet)**

2.4.1. Dòng và cột

2.4.1.1. Thêm dòng và cột

2.4.1.2. Xoá dòng và cột

2.4.1.3. Hiệu chỉnh kích thước ô, dòng, cột

2.4.2. Trang tính

2.4.2.1. Tạo, xóa, di chuyển, sao chép các trang tính

2.4.2.2. Thay đổi tên trang tính

2.4.2.3. Mở nhiều trang tính

2.4.2.4. Tính toán trên nhiều trang tính

**2.5. Biểu thức và hàm**

2.5.1. Biểu thức số học

2.5.1.1. Khái niệm biểu thức số học

2.5.1.2. Tạo biểu thức số học đơn giản

2.5.1.3. Các lỗi thường gặp

2.5.2. Hàm

2.5.2.1. Khái niệm hàm, cú pháp hàm, cách nhập hàm

2.5.2.2. Toán tử so sánh =, < , >

2.5.2.3. Các hàm cơ bản (SUM, AVERAGE, MIN, MAX, COUNT, COUNTA, ROUND)

2.5.2.4. Hàm điều kiện IF

2.5.2.5. Các hàm ngày (DAY, MONTH, YEAR)

2.5.2.6. Các hàm tìm kiếm (VLOOKUP, HLOOKUP)

**2.6. Định dạng ô, dãy ô**

2.6.1. Định dạng kiểu số, ngày, tiền tệ

2.6.2. Định dạng văn bản

2.6.3. Căn chỉnh, hiệu ứng viền

**2.7. Kết xuất và phân phối trang tính, bảng tính**

2.7.1. Trình bày trang tính để in

2.7.2. Kiểm tra và in

2.7.3. Phân phối trang tính

**CHƯƠNG 5. SỬ DỤNG TRÌNH CHIẾU CƠ BẢN** Thời gian: 08 giờ

**1. Mục tiêu**

*Học xong chương này, người học có khả năng:*

- Trình bày sơ lược được một số kiến thức cơ bản về sử dụng máy tính và phần mềm Microsoft PowerPoint trong việc thiết kế và trình chiếu thông tin;

- Sử dụng được phần mềm trình chiếu Microsoft PowerPoint để soạn thảo nội dung, thiết kế và trình chiếu một số nội dung đơn giản.

**2. Nội dung**

**2.1. Kiến thức cơ bản về bài thuyết trình**

2.1.1. Khái niệm bài thuyết trình

2.1.2. Các bước cơ bản để tạo một bài thuyết trình

**2.2. Sử dụng phần mềm Microsoft PowerPoint**

2.2.1. Các thao tác tạo trình chiếu cơ bản

2.2.1.1. Giới thiệu Microsoft PowerPoint

2.2.1.2. Tạo một bài thuyết trình cơ bản

2.2.1.3. Các thao tác trên slide

2.2.1.4. Chèn Picture

2.2.1.5. Chèn Shapes, WordArt và Textbox

2.2.1.6. Chèn Table, Chart, SmartArt

2.2.2. Hiệu ứng, trình chiếu và in bài thuyết trình

2.2.2.1. Tạo các hiệu ứng hoạt hình cho đối tượng

2.2.2.2. Tạo các hiệu ứng chuyển slide

2.2.2.3. Cách thực hiện một trình diễn

2.2.2.4. Lặp lại trình diễn

2.2.2.5. In bài thuyết trình

**CHƯƠNG 6. SỬ DỤNG INTERNET CƠ BẢN**Thời gian:0 4 giờ

**1. Mục tiêu**

*Học xong chương này, người học có khả năng:*

- Trình bày sơ lược được một số kiến thức cơ bản về Internet, WWW (World Wide Web), các thao tác với thư điện tử;

- Sử dụng được các thao tác đơn giản trong trình duyệt Web, nhận và soạn thảo trả lời thư điện tử; tìm kiếm thông tin.

- Nhận biết và thực hiện được các biện pháp an toàn bảo mật thông tin khi sử dụng các thiết bị, trang thông tin liên quan đến Internet.

**2. Nội dung**

**2.1.** **Kiến thức cơ bản về Internet**

2.1.1. Tổng quan về Internet

2.1.2. Dịch vụ WWW (World Wide Web)

**2.2. Khai thác và sử dụng Internet**

2.2.1. Sử dụng trình duyệt Web

2.2.3. Thư điện tử (Email)

2.2.3. Tìm kiếm thông tin (Search)

2.2.4. Bảo mật khi làm việc với Internet

**2.3. Kiến thức cơ bản về an toàn và bảo mật thông tin trên mạng**

2.3.1. Nguồn gốc các nguy cơ đối với việc đảm bảo an toàn dữ liệu và thông tin

2.3.2. Tác dụng và hạn chế chung của phần mềm diệt virus, phần mềm an ninh mạng

2.3.3. An toàn thông tin khi sử dụng các loại thiết bị di động và máy tính trên internet

2.3.4. An toàn khi sử dụng mạng xã hội

**IV. Điều kiện thực hiện môn học**

1. Phòng học chuyên môn/nhà xưởng

- Phòng máy tính có cấu hình phù hợp (đảm bảo mỗi sinh viên 1 máy). Phòng được trang bị hệ thống đèn đủ ánh sáng và máy điều hòa.

- Bàn, ghế cho sinh viên (mỗi bàn đặt 1 bộ máy tính).

- Bàn ghế giáo viên, bảng, tivi, bút bảng.

2. Trang thiết bị máy móc

- Máy tính cài hệ điều hành Windows, Microsoft Office (Microsoft Word, Microsoft Excel, Microsoft PowerPoint), phần mềm tiện ích và có kết nối Internet.

- Các thiết bị phần cứng máy tính gồm: Mainboard, CPU, Ram, Ổ cứng, Card màn hình, Card âm thanh, Card mạng, Vỏ máy tính, Nguồn máy tính, Màn hình, Bàn phím, Chuột, Loa.

- Có một máy server quản lý toàn bộ máy con có kết nối mạng LAN và một máy cho giáo viên.

3. Học liệu, dụng cụ, nguyên vật liệu:

Giáo trình, bài giảng, hệ thống bài tập, tài liệu tham khảo.

4. Các điều kiện khác

Khuyến khích các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, cơ sở giáo dục đại học có đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp trang bị phòng học và các điều kiện khác để có thể tổ chức giảng dạy môn học theo hình thức trực tuyến.

**V. Phương pháp đánh giá**

Việc đánh giá kết quả học tập của người học được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 04/2022/TT-BLĐTBXH của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định việc tổ chức thực hiện chương trình đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng theo niên chế hoặc theo phương thức tích lũy mô-đun hoặc tín chỉ; quy chế kiểm tra, thi, xét công nhận tốt nghiệp và theo quy định hiện hành của nhà trường.

**VI. Hướng dẫn thực hiện môn học**

**1. Phạm vi áp dụng môn học**

Môn học Tin học là một trong các môn học bắt buộc thuộc khối các môn học chung trong chương trình đào tạo trình độ trung cấp theo quy định của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội để giảng dạy.

Người học là đối tượng tuyển sinh hệ tốt nghiệp trung học cơ sở bắt buộc học toàn bộ chương trình môn học này.

**2. Hướng dẫn về phương pháp giảng dạy, học tập môn học**

- Đối với giáo viên: Giáo viên vận dụng linh hoạt các phương pháp dạy học; lấy người học làm trung tâm; tổ chức các hoạt động giảng dạy bài tập đa dạng với sự hỗ trợ của máy móc, trang thiết bị, phục vụ mục tiêu bài học.

- Đối với người học: Thao tác theo hướng dẫn của giáo viên và làm bài tập về nhà.

- Khuyến khích việc tự học và làm thêm các bài tập ngoài giáo trình.

- Bên cạnh việc học 45 giờ trên lớp, giáo viên nên xây dựng nội dung và mục tiêu tự học thêm giờ cho người học thông qua hệ thống bài tập bổ sung, phần mềm, tài liệu tham khảo khác nhằm giúp người học đạt năng lực theo quy định sau khi tốt nghiệp trình độ trung cấp.

**3. Tài liệu tham khảo**

1. Quyết định số 392/QĐ-TTg ngày 27/3/2015 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt “Chương trình mục tiêu phát triển công nghiệp công nghệ thông tin đến 2020, tầm nhìn 2025”.

2. Quyết định số 1982/QĐ-TTg ngày 31/10/2014 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt đề án “Ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý, hoạt động dạy và học nghề đến năm 2020”.

3. Thông tư số 03/2014/TT-BTTTT ngày 11/3/2014 của Bộ Thông tin và Truyền thông quy định chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin.

4. Thông tư liên tịch số 17/2016/TTLT-BGDĐT-BTTTT ngày 21/06/2016 của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Bộ Thông tin và Truyền thông quy định tổ chức thi và cấp chứng chỉ ứng dụng công nghệ thông tin.

5. Thông tư số 44/2017/TT-BTTTT ngày 29/12/2017 của của Bộ Thông tin và Truyền thông Quy định về việc công nhận chứng chỉ công nghệ thông tin của tổ chức nước ngoài sử dụng ở Việt Nam đáp ứng chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin

6. Nguyễn Đăng Tỵ, Hồ Thị Phương Nga, Giáo trình Tin học Đại cương, NXB Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh, 2015.

7. Huyền Trang, Sử dụng Internet an toàn, NXB Phụ nữ, 2014.

8. Phạm Phương Hoa, Phạm Quang Hiển, Giáo trình thực hành Microsoft Word, NXB Thanh Niên, 2016.

9. Phạm Phương Hoa, Phạm Quang Hiển, Giáo trình thực hành Excel, NXB Thanh Niên, 2017.

10. [Joan Lambert](https://www.amazon.com/Joan-Lambert/e/B002BLUADS/ref=dp_byline_cont_book_1) and Curtis Frye, Microsoft Office 2016 Step by Step 1st Edition, Microsoft, 2015.

11. [Peter Weverka](https://www.amazon.com/Peter-Weverka/e/B001HCZ9YM/ref=dp_byline_cont_book_1), Office 2016 All-In-One For Dummies 1st Edition, John Wiley & Sons, 2016./.

**4. Ghi chú và giải thích (nếu có)**

Việc miễn trừ, bảo lưu kết quả học tập môn học được thực hiện theo Thông tư số 04/2022/TT-BLĐTBXH.

**CHƯƠNG TRÌNH MÔN HỌC**

### Tên môn học: Tiếng Anh

**Mã môn học: MH06**

**Thời gian thực hiện:** 90 giờ, (Lý thuyết: 20 giờ; Thực hành, tích hợp, thí nghiệm, thảo luận, bài tập: 65 giờ; Thi/Kiểm tra: 5 giờ).

**I. Vị trí, tính chất của môn học**

**1. Vị trí:** Môn học Tiếng Anh là một trong các môn học ngoại ngữ bắt buộc thuộc khối các môn học chung trong chương trình đào tạo trình độ trung cấp.

**2. Tính chất:** Chương trình môn học Tiếng Anh này bao gồm các kiến thức, kỹ năng sử dụng Tiếng Anh cơ bản trong đời sống, học tập và hoạt động nghề nghiệp phù hợp với trình độ được đào tạo.

**II. Mục tiêu môn học**

Sau khi học xong chương trình ở trình độ trung cấp, người học đạt được trình độ năng lực Tiếng Anh Bậc 1 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam, cụ thể:

**1. Về kiến thức**

Nhận biết và giải thích được các cấu trúc ngữ pháp cơ bản về thành phần của câu, cách sử dụng thì hiện tại và quá khứ, phân loại danh từ, đại từ và tính từ; nhận biết được các từ vựng về giới thiệu bản thân và người khác, các hoạt động hàng ngày, sở thích, địa điểm, thực phẩm và đồ uống, các sự kiện đặc biệt và kỳ nghỉ.

**2. Về kỹ năng**

a) Kỹ năng nghe: Theo dõi và hiểu được lời nói khi được diễn đạt chậm, rõ ràng, có khoảng ngừng để kịp thu nhận các thông tin về các chủ đề liên quan đến thành viên gia đình, các hoạt động giải trí trong thời gian rảnh rỗi, vị trí đồ vật trong nhà, các loại thức ăn và đồ uống phổ biến, các hoạt động trong các dịp lễ hoặc sự kiện đặc biệt, du lịch, các hoạt động hàng ngày và các sở thích.

b) Kỹ năng nói: Đưa ra và hồi đáp các nhận định đơn giản liên quan đến các chủ đề rất quen thuộc như tự giới thiệu bản thân, gia đình, nghề nghiệp, trình bày sở thích, đặt câu hỏi về số lượng, trình bày về những ngày lễ hoặc sự kiện đặc biệt, du lịch, các hoạt động hàng ngày và các sở thích.

c) Kỹ năng đọc: Đọc hiểu các đoạn văn bản ngắn và đơn giản về các chủ đề thông qua các bài đọc có liên quan đến giới thiệu bạn bè, các hoạt động trong thời gian rảnh rỗi, nơi chốn, các món ăn và thức uống phổ biến, các ngày lễ đặc biệt và kỳ nghỉ, các hoạt động hàng ngày và các sở thích.

d) Kỹ năng viết: Viết được những cụm từ, câu ngắn về bản thân, gia đình, trường lớp, nơi làm việc, sở thích và các hoạt động trong thời gian rảnh rỗi, mô tả nhà ở, thức ăn và đồ uống, các lễ hội và dịp đặc biệt, các kỳ nghỉ và các sở thích.

**3. Về năng lực tự chủ và trách nhiệm**

- Nhận thức được tầm quan trọng của ngoại ngữ nói chung và Tiếng Anh nói riêng, có trách nhiệm trong việc sử dụng tiếng Anh trong đời sống, học tập và nghề nghiệp;

- Có thể làm việc độc lập hoặc theo nhóm trong việc áp dụng tiếng Anh vào học tập, lao động và các hoạt động khác.

**III. Nội dung môn học**

**1. Nội dung tổng quát và phân bổ thời gian**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Số TT** | **Tên chương, mục** | **Tổng số** | **Thời gian (giờ)** | | |
| **Lý thuyết** | **Thực hành, tích hợp, thí nghiệm, thảo luận, bài tập** | **Thi/Kiểm tra** |
| 1 | **Chương 1: Gia đình và bạn bè (Family and friends)**   1. Từ vựng (Vocabulary) 2. Ngữ pháp (Grammar) 3. Kỹ năng nghe (Listening) 4. Kỹ năng nói (Speaking) 5. Kỹ năng đọc (Reading) 6. Kỹ năng viết (Writing) | 9 | 3 | 6 |  |
| 2 | **Chương 2: Thời gian rảnh rỗi (Leisure time)**   1. Từ vựng (Vocabulary) 2. Ngữ pháp (Grammar) 3. Kỹ năng nghe (Listening) 4. Kỹ năng nói (Speaking) 5. Kỹ năng đọc (Reading) 6. Kỹ năng viết (Writing) | 9 | 2 | 6 | 1 |
| 3 | **Chương 3: Địa điểm (Places)**   1. Từ vựng (Vocabulary) 2. Ngữ pháp (Grammar) 3. Kỹ năng nghe (Listening) 4. Kỹ năng nói (Speaking) 5. Kỹ năng đọc (Reading) 6. Kỹ năng viết (Writing) | 9 | 3 | 6 |  |
| 4 | **Chương 4: Các loại thực phẩm và đồ uống (Food and drink)**   1. Từ vựng (Vocabulary) 2. Ngữ pháp (Grammar) 3. Kỹ năng nghe (Listening) 4. Kỹ năng nói (Speaking) 5. Kỹ năng đọc (Reading) 6. Kỹ năng viết (Writing) | 9 | 2 | 6 | 1 |
| 5 | Ôn tập và kiểm tra (Consolidation & test) | 9 | 2 | 7 |  |
| 6 | **Chương 5: Các sự kiện đặc biệt (Special occasions)**   1. Từ vựng (Vocabulary) 2. Ngữ pháp (Grammar) 3. Kỹ năng nghe (Listening) 4. Kỹ năng nói (Speaking) 5. Kỹ năng đọc (Reading) 6. Kỹ năng viết (Writing) | 9 | 2 | 6 | 1 |
| 7 | **Chương 6: Kỳ nghỉ (Vacation)**   1. Từ vựng (Vocabulary) 2. Ngữ pháp (Grammar) 3. Kỹ năng nghe (Listening) 4. Kỹ năng nói (Speaking) 5. Kỹ năng đọc (Reading) 6. Kỹ năng viết (Writing) | 9 | 2 | 7 |  |
| 8 | **Chương 7: Các hoạt động hàng ngày (Activities)**   1. Từ vựng (Vocabulary) 2. Ngữ pháp (Grammar) 3. Kỹ năng nghe (Listening) 4. Kỹ năng nói (Speaking) 5. Kỹ năng đọc (Reading) 6. Kỹ năng viết (Writing) | 9 | 2 | 6 | 1 |
| 9 | **Chương 8: Sở thích (Hobbies and interests)**   1. Từ vựng (Vocabulary) 2. Ngữ pháp (Grammar) 3. Kỹ năng nghe (Listening) 4. Kỹ năng nói (Speaking) 5. Kỹ năng đọc (Reading) 6. Kỹ năng viết (Writing) | 9 | 2 | 7 |  |
| 10 | Ôn tập và kiểm tra (Consolidation & test) | 9 |  | 8 | 1 |
|  | **Tổng cộng** | **90** | **20** | **65** | **5** |

1. Nội dung chi tiết như sau:

**CHƯƠNG 1: GIA ĐÌNH VÀ BẠN BÈ** Thời gian: 09 giờ

**(FAMILY AND FRIENDS*)***

**1. Mục tiêu**

- Nhận biết các động từ thông dụng và từ vựng về gia đình;

- Nhận biết và sử dụng được thì hiện tại đơn, tính từ sở hữu, đại từ và đại từ chỉ định;

- Nghe và trả lời câu hỏi về đề tài gia đình;

- Nói về bản thân và gia đình;

- Đọc hiểu bài đọc và trả lời câu hỏi về gia đình;

- Viết đoạn văn giới thiệu bản thân.

**2. Nội dung**

**2.1. Từ vựng (Vocabulary)**

2.1.1. Gia đình;

2.1.2. Nghề nghiệp;

2.1.3. Các động từ thông dụng và các hoạt động.

**2.2. Ngữ pháp (Grammar)**

2.2.1. Động từ “to be”;

2.2.2. Tính từ sở hữu;

2.2.3. Đại từ và đại từ chỉ định;

2.2.4. Thì hiện tại đơn.

**2.3. Kỹ năng nghe (Listening)**

2.3.1. Nghe và trả lời câu hỏi về thông tin cá nhân và gia đình;

2.3.2. Bài tập True/False.

**2.4. Kỹ năng nói (Speaking)**

2.4.1. Giới thiệu bản thân và gia đình;

2.4.2. Hỏi và trả lời.

**2.5. Kỹ năng đọc (Reading)**

2.5.1. Bài đọc: My friend Minh;

2.5.2. Bài tập trắc nghiệm;

2.5.3. Bài tập True/False.

**2.6. Kỹ năng viết (Writing)**

Viết đoạn văn giới thiệu bản thân (tối thiểu 50 từ).

**CHƯƠNG 2: THỜI GIAN RẢNH RỖI (LEISURE TIME)** Thời gian: 09 giờ

**1. Mục tiêu**

- Nhận biết và đặt ví dụ với các trạng từ chỉ tần suất (Adverbs of frequency), động từ khiếm khuyết can/can’t và câu hỏi với How often…?;

- Sử dụng các từ vựng về sở thích, thể thao và hoạt động lúc rảnh rỗi;

- Nghe các cá nhân giới thiệu sở thích và trả lời câu hỏi;

- Trình bày về sở thích và các hoạt động trong thời gian rảnh rỗi;

- Đọc hiểu bài đọc và trả lời câu hỏi về sở thích trong thời gian rảnh rỗi;

- Viết về các hoạt động yêu thích trong thời gian rảnh rỗi.

**2. Nội dung**

**2.1. Từ vựng (Vocabulary)**

2.1.1. Các môn thể thao;

2.1.2. Các hoạt động trong thời gian rãnh rỗi.

**2.2. Ngữ pháp (Grammar)**

2.2.1. Trạng từ chỉ tần suất;

2.2.2. Động từ khiếm khuyết Can/can’t;

2.2.3. Cấu trúc How often...?.

**2.3. Kỹ năng nghe (Listening)**

2.3.1. Nghe các cá nhân giới thiệu sở thích và trả lời câu hỏi;

2.3.2. Bài tập nghe và lựa chọn đáp án chính xác;

2.3.3. Bài tập nghe và kết hợp đúng đối tượng và hoạt động.

**2.4. Kỹ năng nói (Speaking)**

2.4.1. Trình bày về sở thích và các hoạt động trong thời gian rảnh rỗi;

2.4.2. Phỏng vấn một người bạn trong lớp.

**2.5. Kỹ năng đọc (Reading)**

2.5.1. Bài đọc: What does she usually do on Saturdays?;

2.5.2. Đọc và trả lời câu hỏi;

2.5.3. Bài tập trắc nghiệm;

2.5.4. Bài tập True/False.

**2.6. Kỹ năng viết (Writing)**

Viết về các hoạt động yêu thích trong thời gian rảnh rỗi (tối thiểu 50 từ).

**CHƯƠNG 3: ĐỊA ĐIỂM (PLACES)** Thời gian: 09 giờ

**1. Mục tiêu**

- Nhận biết và đặt ví dụ với There is/there are, giới từ chỉ nơi chốn và các từ vựng về vật dụng trong nhà, các địa điểm phổ biến và các tính từ phổ biến;

- Nghe và trả lời câu hỏi về vị trí các vật dụng trong nhà;

- Hỏi đường và chỉ đường;

- Đọc hiểu bài đọc giới thiệu về thành phố và các địa điểm nổi bật;

- Viết đoạn văn ngắn giới thiệu về quê hương của bạn.

**2. Nội dung**

**2.1. Từ vựng (Vocabulary)**

2.1.1. Các địa điểm trong thành phố;

2.1.2. Các tính từ thông dụng;

2.1.3. Các đồ vật trong nhà;

**2.2. Ngữ pháp (Grammar)**

2.2.1. Cấu trúc There is/ There are;

2.2.2. Giới từ chỉ nơi chốn.

**2.3. Kỹ năng nghe (Listening)**

2.3.1. Nghe và trả lời câu hỏi về vị trí các vật dụng trong nhà;

2.3.2. Bài tập nghe và chọn đáp án chính xác.

**2.4. Kỹ năng nói (Speaking)**

2.4.1. Mô tả vị trí các đồ vật và nơi chốn trong hình ảnh;

2.4.2. Bài tập điền hoàn chỉnh bảng câu hỏi.

**2.5. Kỹ năng đọc (Reading)**

2.5.1. Bài đọc: Da Nang City - a worth-living city in Viet Nam;

2.5.2. Bài tập đọc và trả lời câu hỏi.

**2.6. Kỹ năng viết (Writing)**

Viết đoạn văn ngắn mô tả một căn phòng trong nhà bạn (tối thiểu 50 từ).

**CHƯƠNG 4: CÁC LOẠI THỰC PHẨM VÀ ĐỒ UỐNG** Thời gian: 09 giờ

**(FOOD AND DRINK)**

**1. Mục tiêu**

- Nhận biết và đặt ví dụ với danh từ đếm được và không đếm được (Countable and uncountable nouns), cấu trúc How much/how many, động từ khiếm khuyết Should / shouldn’t, cấu trúc Would like và các từ vựng về các loại thức ăn và đồ uống;

- Nghe và trả lời câu hỏi về các loại thức ăn, đồ uống;

- Hỏi về số lượng;

- Đọc hiểu một số thức ăn và đồ uống trong thực đơn;

- Viết đoạn văn ngắn nêu những việc nên làm và không nên làm để có sức khỏe tốt.

**2. Nội dung**

**2.1. Từ vựng (Vocabulary)**

Các loại thực phẩm và đồ uống.

**2.2. Ngữ pháp (Grammar)**

2.2.1. Danh từ đếm được và không đếm được;

2.2.2. Cấu trúc How much/ How many;

2.2.3. Cấu trúc Should/ Shouldn’t;

2.2.4. Cấu trúc Would like.

**2.3. Kỹ năng nghe (Listening)**

2.3.1. Nghe và trả lời câu hỏi về các loại thức ăn, đồ uống;

2.3.2. Bài tập True/False;

2.3.3. Bài tập trắc nghiệm.

**2.4. Kỹ năng nói (Speaking)**

2.4.1. Hỏi về số lượng trong mua sắm;

2.4.2. Bài tập điền hoàn chỉnh câu với ***much*** hoặc ***many***;

2.4.3. Bài tập lựa chọn đáp án đúng;

2.4.4. Bài tập sửa lỗi câu.

**2.5. Kỹ năng đọc (Reading)**

2.5.1. Bài đọc: A restaurant menu;

2.5.2. Bài tập phân loại từ vựng;

2.5.3. Bài tập True/False.

**2.6. Kỹ năng viết (Writing)**

Viết đoạn văn ngắn nêu những việc nên làm và không nên làm để có sức khỏe tốt (tối thiểu 50 từ).

**CHƯƠNG 5: CÁC SỰ KIỆN ĐẶC BIỆT** Thời gian: 09 giờ

**(SPECIAL OCCASIONS)**

**1. Mục tiêu**

- Sử dụng thì Present simple và Present continuous, giới từ chỉ thời gian (prepositions of time) và các từ vựng về quần áo, màu sắc, lễ hội và sự kiện đặc biệt và tính từ mô tả ngoại hình;

- Nghe và trả lời câu hỏi về lễ hội và các thông tin có liên quan;

- Thực hành nói về các hoạt động của gia đình trong các lễ hội và sự kiện đặc biệt;

- Đọc hiểu và trả lời câu hỏi về các hoạt động trong ngày Tết truyền thống Việt Nam;

- Viết đoạn văn ngắn mô tả một lễ hội hoặc sự kiện đặc biệt.

**2. Nội dung**

**2.1. Từ vựng (Vocabulary)**

2.1.1. Các ngày lễ quan trọng;

2.1.2. Từ vựng mô tả ngoại hình;

2.1.3. Quần áo và màu sắc.

**2.2. Ngữ pháp (Grammar)**

2.2.1. Thì hiện tại đơn;

2.2.2. Thì hiện tại tiếp diễn;

2.2.3. Giới từ chỉ thời gian.

**2.3. Kỹ năng nghe (Listening)**

2.3.1. Nghe và trả lời câu hỏi về lễ hội và các thông tin có liên quan;

2.3.2. Bài tập lựa chọn đáp án đúng;

2.3.3. Thực hành theo cặp đôi;

2.3.4. Bài tập nghe và điền từ vào chỗ trống.

**2.4. Kỹ năng nói (Speaking)**

2.4.1. Thực hành nói về các hoạt động của gia đình trong các lễ hội và sự kiện đặc biệt;

2.4.2. Bài tập sắp xếp câu theo trật tự phù hợp;

2.4.3. Thực hành nói với bạn trong lớp.

**2.5. Kỹ năng đọc (Reading)**

2.5.1. Bài đọc: Tet holiday;

2.5.2. Bài tập đọc và trả lời câu hỏi;

2.5.3. Thảo luận.

**2.6. Kỹ năng viết (Writing)**

Viết đoạn văn ngắn mô tả một lễ hội hoặc sự kiện đặc biệt (tối thiểu 50 từ).

**CHƯƠNG 6: KỲ NGHỈ (VACATION)** Thời gian: 09 giờ

**1. Mục tiêu**

- Sử dụng thì quá khứ đơn (Past simple), các cụm từ chỉ thời gian, các vật dụng và hoạt động liên quan đến kỳ nghỉ, tính từ mô tả nơi chốn và cảm xúc;

- Nghe và trả lời câu hỏi về kỳ nghỉ;

- Thực hành đặt câu hỏi có liên quan đến kỳ nghỉ;

- Đọc hiểu và trả lời câu hỏi về một chuyến du lịch đã thực hiện;

- Viết đoạn văn ngắn kể về kỳ nghỉ vừa qua của bạn.

**2. Nội dung**

**2.1. Từ vựng (Vocabulary)**

2.1.1. Các hoạt động liên quan đến kỳ nghỉ;

2.1.2. Các vật dụng liên quan đến kỳ nghỉ;

2.1.3. Các tính từ mô tả nơi chốn và cảm xúc.

**2.2. Ngữ pháp (Grammar)**

2.2.1. Thì quá khứ đơn;

2.2.2. Dạng quá khứ của động từ To be;

2.2.3. Dạng quá khứ của động từ Can;

2.2.4. Động từ hợp quy tắc.

**2.3. Kỹ năng nghe (Listening)**

2.3.1. Nghe và trả lời câu hỏi về kỳ nghỉ;

2.3.2. Bài tập nghe và lựa chọn đáp án đúng;

2.3.3. Bài tập nghe và kết hợp.

**2.4. Kỹ năng nói (Speaking)**

2.4.1. Thực hành đặt câu hỏi có liên quan đến kỳ nghỉ;

2.4.2. Bài tập sắp xếp câu theo trật tự phù hợp;

2.4.3. Thực hành với bạn trong lớp.

**2.5. Kỹ năng đọc (Reading)**

2.5.1. Bài đọc: My first trip to Hanoi;

2.5.2. Bài tập đọc và trả lời câu hỏi;

2.5.3. Bài tập True/False.

**2.6. Kỹ năng viết (Writing)**

Viết đoạn văn ngắn kể về kỳ nghỉ vừa qua của bạn (tối thiểu 50 từ).

**CHƯƠNG 7. CÁC HOẠT ĐỘNG HÀNG NGÀY** Thời gian: 09 giờ

**(ACTIVITIES)**

**1. Mục tiêu**

- Sử dụng kết hợp thì hiện tại đơn và thì hiện tại tiếp; to infinitive và gerund và từ vựng về các hoạt động hàng ngày; các tính từ chỉ tính cách;

- Nghe và trả lời câu hỏi về đề tài các hoạt động hàng ngày;

- Nói về các hoạt động hàng ngày;

- Đọc hiểu bức thư giới thiệu về một chuyến du lịch;

- Viết đoạn văn mô tả hoạt động đang diễn ra trong một bức tranh.

**2. Nội dung**

**2.1. Từ vựng (Vocabulary)**

2.1.1. Các hoạt động hàng ngày;

2.1.2. Tính từ chỉ tính cách.

**2.2. Ngữ pháp (Grammar)**

2.2.1. Kết hợp thì hiện tại đơn và thì hiện tại tiếp diễn;

2.2.2. To infinivive and Gerund.

**2.3. Kỹ năng nghe (Listening)**

2.3.1. Nghe và trả lời câu hỏi về đề tài các hoạt động hàng ngày;

2.3.2. Bài tập nghe và lựa chọn đáp án đúng;

2.3.3. Bài tập nghe và trả lời câu hỏi.

**2.4. Kỹ năng nói (Speaking)**

2.4.1. Nói về các hoạt động hàng ngày;

2.4.2. Thực hành nghe và lặp lại;

2.4.3. Thực hành theo cặp đôi.

**2.5. Kỹ năng đọc (Reading)**

2.5.1. Bài đọc: A letter;

2.5.2. Bài tập đọc và lựa chọn đáp án đúng.

**2.6. Kỹ năng viết (Writing)**

Viết đoạn văn mô tả hoạt động đang diễn ra trong một bức tranh (tối thiểu 50 từ).

**CHƯƠNG 8. SỞ THÍCH (HOBBIES AND INTERESTS)** Thời gian: 09 giờ

**1. Mục tiêu**

- Sử dụng kết hợp thì quá khứ đơn (Past simple) và thì quá khứ tiếp diễn (Past continuous) các từ vựng về sở thích, các môn thể thao đi chung với động từ: ***play, go*** và ***do;***

- Nghe các cá nhân nói về sở thích và trả lời câu hỏi;

- Nói về sở thích trong quá khứ và hiện tại;

- Đọc hiểu bài đọc và trả lời câu hỏi về sở thích;

- Viết đoạn văn ngắn mô tả các sở thích của bản thân.

**2. Nội dung**

**2.1. Từ vựng (Vocabulary)**

2.1.1. Sở thích;

2.1.2. Cấu trúc Play/go/do+ sport.

**2.2. Ngữ pháp (Grammar)**

2.2.1. Thì quá khứ đơn;

2.2.2. Thì quá khứ tiếp diễn;

2.2.3. Kết hợp thì quá khứ đơn và thì quá khứ tiếp diễn.

**2.3. Kỹ năng nghe (Listening)**

2.3.1. Nghe các cá nhân nói về sở thích và trả lời câu hỏi;

2.3.2. Bài tập nghe và lựa chọn đáp án đúng.

**2.4. Kỹ năng nói (Speaking)**

2.4.1. Nói về sở thích trong quá khứ và hiện tại;

2.4.2. Thực hành nghe và lặp lại.

**2.5. Kỹ năng đọc (Reading)**

2.5.1. Bài đọc: What is a hobby?;

2.5.2. Bài tập True/False/Not given.

**2.6. Kỹ năng viết (Writing)**

Viết đoạn văn ngắn mô tả các sở thích của bản thân (tối thiểu 80 từ).

**IV. Điều kiện thực hiện môn học**

**1. Phòng học chuyên môn/nhà xưởng**

- Phòng học được trang bị hệ thống đèn đủ ánh sáng;

- Bàn, ghế rời cho từng sinh viên;

- Bàn ghế giáo viên, bảng, tivi, phấn (hoặc bút bảng).

**2. Trang thiết bị máy móc**

Tivi, hệ thống âm thanh.

**3. Học liệu, dụng cụ, nguyên vật liệu**

Giáo viên sử dụng giáo trình dùng chung và tham khảo các tài liệu giảng dạy khác hỗ trợ bài giảng.

**4. Các điều kiện khác**

Khuyến khích các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, cơ sở giáo dục đại học có đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp trang bị phòng học nghe nhìn và các điều kiện khác để có thể tổ chức giảng dạy môn học hoặc một số nội dung của môn học theo hình thức trực tuyến.

**V. Nội dung và phương pháp đánh giá**

**1. Nội dung**

1.1. Kiến thức: Các kiến thức về từ vựng và cấu trúc ngữ pháp theo từng chủ đề liên quan trong chương trình.

1.2. Về kỹ năng:

- Kỹ năng nghe: Nghe và xác định thông tin về gia đình, bạn bè, các hoạt động hàng ngày và trong các sự kiện đặc biệt, vị trí và nơi chốn, và các sở thích theo yêu cầu.

- Kỹ năng nói: Tự giới thiệu về bản thân, gia đình, công việc, sở thích và các hoạt động hàng ngày và trong các sự kiện đặc biệt theo yêu cầu.

- Kỹ năng đọc: Đọc hiểu đại ý và thông tin chi tiết của các bài đọc ngắn theo yêu cầu.

- Kỹ năng viết: Viết câu và đoạn văn ngắn về các chủ đề khác nhau theo yêu cầu.

1.3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm: Làm việc độc lập hoặc theo nhóm.

**2. Phương pháp đánh giá**

Việc đánh giá kết quả học tập của người học được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 04/2022/TT-BLĐTBXH của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định việc tổ chức thực hiện chương trình đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng theo niên chế hoặc theo phương thức tích lũy mô-đun hoặc tín chỉ; quy chế kiểm tra, thi, xét công nhận tốt nghiệp và theo quy định hiện hành của nhà trường.

**VI. Hướng dẫn thực hiện môn học**

**1. Phạm vi áp dụng môn học**

Môn học Tiếng Anh là một trong các môn học bắt buộc thuộc khối các môn học chung trong chương trình đào tạo trình độ trung cấp. Tùy theo đặc thù của các ngành, nghề đào tạo, các trường lựa chọn môn học Tiếng Anh hoặc môn học ngoại ngữ khác theo quy định của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội để giảng dạy.

Người học là đối tượng tuyển sinh hệ tốt nghiệp trung học cơ sở bắt buộc học toàn bộ chương trình môn học này. Người học là đối tượng tuyển sinh hệ tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc đã được cấp giấy chứng nhận hoàn thành chương trình trung học phổ thông hoặc đã thi đạt yêu cầu đủ khối lượng kiến thức văn hóa trung học phổ thông, Hiệu trưởng nhà trường căn cứ vào chương trình này và chương trình học trung học phổ thông mà người học đã hoàn thành để xem xét, quyết định điều chỉnh chương trình môn học cho phù hợp, bảo đảm đạt được mục tiêu và chuẩn đầu ra của môn học.

**2. Hướng dẫn về phương pháp giảng dạy, học tập môn học**

- Đối với giáo viên: Giáo viên vận dụng linh hoạt các phương pháp dạy học; chú trọng phương pháp giao tiếp trong giảng dạy; áp dụng đa dạng các kỹ thuật dạy học; lấy người học làm trung tâm; tổ chức các hoạt động nghe, nói, đọc và viết sinh động nhằm tăng cường sự tham gia của người học; tổ chức các hoạt động đa dạng với sự hỗ trợ của các học liệu, giáo cụ trực quan sinh động phục vụ mục tiêu bài học.

- Đối với người học: Quan sát, hoạt động nhóm, thao tác theo hướng dẫn của giáo viên và làm bài tập về nhà.

- Khuyến khích việc tổ chức dạy và học trực tuyến môn học, kết hợp với các phần mềm tự học trực tuyến nhằm nâng cao chất lượng dạy và học.

- Bên cạnh việc học 90 giờ trên lớp, giáo viên nên xây dựng nội dung và mục tiêu tự học thêm 110 giờ cho người học thông qua hệ thống bài tập bổ sung, phần mềm hoặc ứng dụng tiếng Anh hỗ trợ tự học, tài liệu tham khảo khác nhằm giúp người học đạt năng lực A1 theo quy định sau khi tốt nghiệp trình độ trung cấp.

**3. Tài liệu tham khảo**

1. Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT ngày 24 tháng 01 năm 2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc Ban hành Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.

2. Quyết định số 1982/QĐ-TTg ngày 18 tháng 10 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Khung trình độ quốc gia Việt Nam.

3. Thông tư số 04/2022/TT-BLĐTBXH của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định về quy trình xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình; tổ chức biên soạn, lựa chọn, thẩm định giáo trình đào tạo trình độ trung cấp và cao đẳng.

4. Thông tư số 04/2022/TT-BLĐTBXH của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định việc tổ chức thực hiện chương trình đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng theo niên chế hoặc theo phương thức tích lũy mô-đun hoặc tín chỉ; quy chế kiểm tra, thi, xét công nhận tốt nghiệp.

5. Tim Falla and Paul A. Davies, Solutions Elementary (02nd edition), Oxford University Press, 2012.

6. Miles Craven, Breakthrough Plus 1, MacMillan Education, 2013.

7. Herbert Puchta and Jeff Stranks, More! 1, Cambridge University Press, 2008.

8. Jack C. Richards, Tactics for Listening (02nd edition), Oxford University Press, 2015.

9. Tiếng anh cơ bản, trình độ cao đẳng, Bộ LĐ- TBXH -Tổng cục giáo dục nghề nghiệp.

**4. Ghi chú và giải thích (nếu có)**

Việc miễn trừ, bảo lưu kết quả học tập môn học được thực hiện theo Thông tư số 04/2022/TT-BLĐTBXH.

**PHỤ LỤC 2**

**ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT CÁC MÔN HỌC,**

**MÔ-ĐUN CHUYÊN MÔN**

**CHƯƠNG TRÌNH MÔN HỌC**

**Tên môn học: Lịch sử - Văn minh Trung Hoa**

**Mã môn học: MH07**

**Thời gian thực hiện môn học:** 45 giờ (Lý thuyết: 43 giờ; Thực hành, thảo luận, bài tập: 00 giờ; Kiểm tra: 02 giờ).

1. **Vị trí, tính chất môn học**

- Vị trí:Môn học Lịch sử - Văn minh Trung Hoa là môn học thuộc cơ sở ngành Ngôn ngữ Trung Quốc, là môn học cơ sở bắt buộc thuộc các môn học chung trong chương trình đào tạo trình độ trung cấp.

**-** Tính chất:Chương trình môn học bao gồm một số nội dung cơ bản làm nền tảng kiến thức về đất nước, con người Trung Hoa qua các thời đại như: Thời đại các Triết gia; Thời đại các thi sĩ, nghệ sĩ; Dân tộc và quốc gia; Cách mạng và phục sinh giúp học sinh hiểu hơn chuẩn bị cho việc học các môn học chuyên ngành tiếp theo trong chương trình.

1. **Mục tiêu môn học**

- Về kiến thức: Học phần trang bị những kiến thức tổng quát về lịch sử - văn minh Trung Hoa qua các thời đại, những thành tựu cơ bản của văn minh Trung Hoa; những vấn đề đặt ra của lịch sử - văn minh Trung Hoa nói riêng và của nhân loại nói chung.

- Về kỹ năng: Học sinh sau khi học xong sẽ hiểu rõ hơn, vận dụng những kiến thức và kỹ năng tổng quát đã được học, rèn luyện tư duy phân tích và tập hợp thông tin để có thể áp dụng vào việc học tập các môn chuyên ngành liên quan.

- Về năng lực tự chủ và trách nhiệm: Hiểu và nhận thức về những thành tựu của Lịch sử - Văn minh Trung Hoa về nhiều mặt như sự phát triển của Trung Quốc, tư tưởng, triết học, học thuật, nghệ thuật,… Có thể làm việc độc lập hoặc theo nhóm trong việc áp dụng một số nội dung đã được học vào các môn học chuyên ngành, hiểu rõ hơn về các mối quan hệ giữa các nước.

1. **Nội dung môn học**
2. **Nội dung tổng quát và phân bổ thời gian**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Số TT** | **Tên các bài trong mô đun** | **Thời gian (giờ)** | | | |
| **Tổng số** | **Lý thuyết** | **Thực hành, thí nghiệm, thảo luận, bài tập** | **Thi/**  **kiểm tra** |
| 1 | Chương 1: Thời đại các triết gia | 8 | 8 |  |  |
| 2 | Chương 2: Thời đại các thi sĩ | 8 | 8 |  |  |
| 3 | Chương 3: Thời đại các nghệ sĩ | 9 | 9 |  |  |
| 4 | Chương 4: Dân tộc và quốc gia | 9 | 9 |  |  |
| 5 | Chương 5: Cách mạng và phục sinh | 9 | 9 |  |  |
| 6 | Kiểm tra | 2 |  |  | 2 |
| **CỘNG** | | **45** | **43** |  | **2** |

**2. Nội dung chi tiết**

Chương 1: THỜI ĐẠI CÁC TRIẾT GIA Thời gian: 08 giờ

1. Mục tiêu: Sau khi học xong bài này, người học đạt được:

Trình bày được về đất nước con người Trung Hoa thời phong kiến, các triết gia nổi tiếng thời đại lúc bấy giờ, hiểu và đánh giá khả năng nắm bắt nội dung và kiến thức của bài học.

2. Nội dung:

1. Buổi đầu
2. Các lời phê phán về dân tộc Trung Hoa
3. Trung Hoa: đất đai, nòi giống, thời tiền sử
4. Những thế kỉ khuyết sử, thời khai thiên lập địa, văn hóa xuất hiện, rượu và quản bút, các ông vua thánh đức, một ông vua không tin thần linh
5. Buổi đầu của văn minh Trung Hoa: Thời phong kiến, một vị sư biểu, tục lệ và pháp luật chống đối nhau, văn hóa và sự hỗn loạn, các bài thơ trong Kinh Thi
6. Các Triết gia trước Khổng Tử: Kinh dịch, âm và dương, thời đại rực rỡ của Trung Hoa, Đặng Tích, Socrate của Trung Hoa
7. Lão Tử “Đạo”, các nhà tri thức lên cầm quyền, sự phi lý của pháp luật, không tưởng theo kiểu Rousseau, luân lý Ki Tô giáo, chân dung một vị hiền triết Lão Tử và Khổng Tử gặp nhau
8. Khổng Tử
9. Một bậc hiền triết đi kiếm một nước để phục vụ: lúc sanh và tuổi thơ, cưới vợ rồi ly dị, môn sinh và cách dạy, hình dáng và đức độ, một người đàn bà và con cọp, thế nào là chính quyền tốt, Khổng Tử cầm quyền, những năm chu du thiên hạ, những niềm an ủi khi về già
10. Ngũ kinh và thứ tư
11. Chủ trương bất khả tri của Khổng Tử: Một đoạn luân lý, triết gia và hai đứa nhỏ, một quy tắc minh triết
12. Đạo người quân tử: một bức chân dung khác của Khổng Tử, đức độ ông, hoàng kim qui tắc
13. Những thuyết chính trị của Khổng Tử: dân là trọng, cai trị thì phải làm gương cho dân, đừng tập trung tài sản, nhạc và lễ, chủ nghĩa xã hội và cách mạng
14. Ảnh hưởng của Khổng Tử: Nho gia, Họ thắng Pháp gia, nhược điểm của đạo Khổng, Khổng còn hợp với thời nay không?
15. Các nhà theo Chủ nghĩa xã hội và các nhà chủ trương vô chính phủ
16. Mặc Địch, người vị tha: Một nhà luận lý thời cổ, có tinh thần Ki Tô, đả đảo chiến tranh
17. Dương Chu, nhà vị kỷ: một nhà chủ trương hưởng lạc theo thuyết số mệnh, trường hợp tàn bạo
18. Mạnh Tử, bậc thầy của các vua chúa: một hiền mẫu, một triết gia ở các triều đình, bản tính con người có thiện không? Một thứ thuế duy nhất, Mạnh Tử và cộng sản sự kích thích của cái lợi, quyền làm cách mạng
19. Tuân Tử, nhà thực tế: tinh ác, sự cần thiết của luật pháp.
20. Trang Tử, nhà duy tâm: trở về thiên nhiên,, một xã hội không có chính quyền, đạo trời, giới hạn của tri thức, sự tiến hóa của loài người, thợ đúc lớn, ảnh hưởng triết học Trung Hoa ở Châu Âu

Chương 2: THỜI ĐẠI CÁC THI SĨ Thời gian: 08 giờ

1. Mục tiêu: Sau khi học xong bài người học đạt được:

- Hiểu thời chiến quốc, các triều đại và các cuộc nổi loạn ở thời đại phong kiến lúc bấy giờ; Vạn lý Trường Thành một thành lũy nổi tiếng được xây dựng từ thế kỉ thứ 5 TCN;

- Sự phát triển của thời đại thơ ca, các nhà thi sĩ nổi tiếng của Trung Quốc như Lý Bạch; các bài văn xuôi và tuồng hát bắt đầu phát triển.

2. Nội dung:

1. Bismarck của Trung Hoa.

Thời Chiến quốc - Khuất Bình tự tử - Tần Thủy Hoàng thống nhất Trung Quốc - Vạn Lý Trường Thành - Đốt sách - Tần Thủy Hoàng thất bại

1. Các cuộc thí nghiệm của chủ nghĩa xã hội.

Hỗn loạn và khốn cùng - Đời Hán - Các cải cách của Hán đế - Thuế lợi tức - Kinh tế chỉ huy của Vương Mãng - Vương Mãng thất bại - Rợ Hô xâm nhập

1. Sự vinh quang đời Đường.

Triều đại mới - Các cách vua Thái Tôn dùng để giảm sự phạm pháp - Một thời thịnh trị - Đường Minh Hoàng - Dương Quý Phi - Cuộc nổi loạn của An Lộc Sơn

1. Vị trích tiên.

Một giai thoại về Lý Bạch - Tuổi thanh xuân tài năng, các mối tình của ông - Trên thuyền rồng - Tửu kinh - Chiến tranh - Các cuộc ngao du của Lý Bạch - Bị nhốt ngục - Thơ bất hủ

1. Cái hay của Thơ Trung Hoa.

Thơ tự do - Hình ảnh - Thi trung hữu họa và trung hữu thi - Tình cảm trong thơ - Hình thức hoàn hảo

1. Đỗ Phủ.

Đào Tiềm - Bạch Cư Dị - Thơ trị bệnh sốt rét - Đỗ Phủ và Lý Bạch - Một hình ảnh về chiến tranh - Thịnh thời - Suy yếu - Chết

1. Văn xuôi.

Văn thơ Trung Quốc nhiều vô kể - Lịch sử tiểu thuyết - Sử ký - Tư Mã Thiên - Các nhà viết tùy bút và tiểu luận - Hàn Dũ và Phật cốt

1. Tuồng.

Tuồng không được trọng ở Trung Hoa - Nguồn gốc - Vở tuồng - Khán giả - Đào kép - Âm nhạc

Chương 3: THỜI ĐẠI CÁC NGHỆ SĨ Thời gian: 09 giờ

1. Mục tiêu: Sau khi học xong bài người học đạt được:

- Nắm được các nội dung về văn nghệ tri thức, triết học của Trung Quốc thời phục hưng, các loại sơn mài, ngọc đồ đồng, các chùa chiền và cung điện nổi tiếng như Tử Cấm Thành,…hội họa, đồ sứ về nghệ thuật đồ gốm ở thời đại Càn Long.

2. Nội dung:

1. Văn nghệ phục hưng: đời Tống
2. Chế độ xã của Vương An Thạch: Đời Tống, một vị tể tướng có tư tưởng xã hội, cách trừ nạn thất nghiệp, chế định kỹ nghệ, định lương bổng và giá cả, quốc hữu hóa thương mại, bảo hiểm thất nghiệp, nghèo đói, già nua, thi tuyển quan lại, Vương An Thạch thất bại
3. Tri thức phục hưng: tiến bộ của sự bác học, giấy và mực, phát minh nghề in, cuốn sách đầu tiên, giấy bạc, hoạt tự, tuyển tập, tự điển, các bộ toàn thư
4. Triết học phục hưng: Chu Hi, Vương Dương Minh, siêu thiện ác
5. Các đồ đồng đỏ, đồ sơn, đồ ngọc

Địa vị của nghệ thuật ở Trung Hoa - Đồ tơ lụa, Đồ đạc trong nhà, Đồ châu bảo, Quạt, Đồ sơn mài, Ngọc, Vài đồ đồng tuyệt đẹp, Nghề điêu khắc

1. Chùa chiền và cung điện

Kiếm trúc Trung Hoa - Tháp bằng sứ ở Nam Kinh - Chùa ngọc ở Bắc Kinh - Miếu Khổng Tử - Đền Nam giao - Cung điện Hốt Tất Liệt - Một ngôi nhà Trung Hoa - Phía trong màu sắc và hình thể

1. Họa
2. Các bậc thầy trong ngành họa: Cổ Khải Chi họa sĩ lớn nhất, thiên tài hay cuồng nhân? Bức tiểu họa của Hàn Dũ, phái cổ điển và phái lãng mạn, Vương Duy, Ngô Đạo Tử, Huy Tôn nghệ sĩ hoàng đế, các bậc thầy đời Tống
3. Đặc tính của môn họa Trung Hoa: bất chấp nguyên tắc viễn thị, tả chân, nét vẽ quan trọng hơn màu sắc, hình dạng và tiết điệu, diễn bằng cách gợi ý, quy ước và hạn chế, tính cách thành thực của nghệ thuật Trung Hoa
4. Đồ sứ

Nghệ thuật đồ gốm - Chế tạo đồ sứ - Bước đầu - Đồ Đồng Thanh - Nước men - Sự khéo léo của Hao Sih-Chiu - Đồ phát lam - Thời Khang Hi - Thời Càn Long

Chương 4: DÂN TỘC VÀ QUỐC GIA Thời gian: 09 giờ

1. Mục tiêu: Sau khi học xong người học đạt được:

Nắm được đời nhà Nguyên đến đời nhà Thanh, những danh lam thắng cảnh, cung điện ở Bắc Kinh, cuộc xâm lăng của Mông Cổ; Ngôn ngữ và chữ viết trong đó Tiếng Hán trở thành ngôn ngữ mẹ đẻ. Đời sống của người thôn quê, nghèo khổ, 4 đại phát minh của Trung Quốc.

2. Nội dung:

1. Từ đời Nguyên đến đời Thanh
2. Marco Polo đi thăm Hốt Tất Liệt: những nhà du lịch khó tưởng tượng được, những cuộc mạo hiểm ở Trung Hoa của một người thành Venise, thắng cảnh và sự thịnh vượng của Hàng Châu, cung điện ở Bắc Kinh, cuộc xâm lăng của Mông Cổ, Thành Cát Tư Hãn, Hốt Tất Liệt, con người và chính sách, hậu cung của ông ta; những số triệu của Marco Polo
3. Đời Minh và Đời Thanh: Mông Cổ sụp đỗ, đời Minh, Mãn Châu xâm chiếm Trung Hoa, đời Thanh một minh quân, vua Càn Long gạt bỏ các tư tưởng Âu Tây
4. Dân tộc và ngôn ngữ

Dân số - Bề ngoài - Y phục - Những nét đặc biệt của các cuộc đàm thoại - Chữ viết

1. Đời sống hàng ngày
2. Ở thôn quê: cảnh nghèo của nông dân, các phương pháp canh tác, gặt trà, rau và cây ăn trái, tính khắc khổ, kiên nhẫn của nông dân
3. Trong các cửa tiệm: các nghề mọn, lụa, xưởng, phường, lao công, đường xá và kinh, thương nhân, tín dụng và tiền tệ, các thí nghiệm về tiền tệ, lạm phát giấy bạc
4. Óc phát minh và khoa học: thuốc súng, pháo thăng thiên và chiến tranh, kim chỉ nam, sự nghèo nàn về các phát minh kỹ nghệ, địa lý, toán học, vật lý học, “phong thủy”, thiên văn, y học, vệ sinh
5. Một tôn giáo không có giáo đường, giáo hội: tin dị đoan mà lại theo chủ nghĩa hoài nghi, ma quỉ, thờ Trời, đạo Khổng, đạo Lão, thuốc trường sinh, đạo Phật, bao dung tôn giáo và chiết trung, Hồi giáo, Ki Tô giáo, tại sao Ki Tô giáo thất bại ở Trung Hoa
6. Sự chi phối của luân lý

Quyền lực của luân lý trong xã hội Trung Hoa, gia đình, con cái, trinh tiết, mãi dâm, trai gái đi lại với nhau trước khi có vợ có chồng, hôm nhân và ái tình, một vợ một chồng và nhiều vợ, vợ lẻ, ly dị, một nữ Hoàng Trung Hoa, gia trưởng, đàn bà lệ thuộc đàn ông, tính tình người Trung Hoa

1. Một chính thể được Voltaire khen

Cá nhân bị tiêu diệt, địa phương được tự trị, làng và tỉnh, luật pháp uyển chuyển, hình phạt nghiêm khắc, nhà vua, giám quan, các nha sở, sự chuẩn bị để làm quan, thi tuyển nhân tài để bổ dụng, chế độ khoa cử, hại và lợi của chế độ ấy

Chương 5: CÁCH MẠNG VÀ PHỤC SINH Thời gian: 09 giờ

1. Mục tiêu: Sau khi học xong người học đạt được:

Hiểu và biết được tình hình xung đột giữa các nước Á và Âu, chiến tranh diễn ra, loạn lạc; Buôn bán thuốc phiện dẫn đến loạn lạc và cướp bóc; Tôn Dật Tiên và Chủ nghĩa cộng sản; Bắt đầu một trật tự mới trong xa hội.

2. Nội dung:

1. Bạch họa

Sự xung đột giữa Á và Âu, người Bồ Đào Nha - Người Y Pha Nho - người Hòa Lan - người Anh - Buôn bán thuốc phiện - Loạn Thái Bình thiên quốc - Trung Nhật chiến tranh - Tính qua phân Trung Hoa - Khai phóng môn hộ - Từ Hi thái hậu - Các cái cách của Quang Tự - Quang Tự mất quyền - Bọn quyền phi - Bồi khoản

1. Một nền văn minh chung

Các “sinh viên quĩ bồi thường” - Họ Âu hóa - Vai trò của họ trong việc làm cho Trung Hoa tan rã - Vai trò của nhà truyền giáo - Tôn Dật Tiên người theo Ki Tô giáo - Tuổi trẻ phiêu bạt - Muốn gặp Lý Hồng Chương - Dự định làm cách mạng - Cách mạng thành công - Viên Thế Khải - Tôn Dật Tiên mất - Loạn lạc và cướp bóc - Chủ nghĩa cộng sản - Cuộc Bắc phạt - Tưởng Giới Thạch - Người Nhật ở Mãn Châu - Tại Thượng Hải

1. Bắt đầu một trật tự mới

Sự thay đổi ở làng mạc - Ở tỉnh thành - Nhà máy - thương mại - Nghiệp đoàn công nhân - Tiền lương - Tổ chức chính quyền mới - Chủ nghĩa quốc gia và sự Âu hóa - Hạ bệ Khổng Tử - Chống Tôn giáo - Luân lí mới - Sự tiến triển của hôn nhân - Hạn chế sinh dục - Trai gái học chung - Các phong trào văn học và triết học mới - Văn học mới - Hồ Thích - Yếu tố phá hoại - Yếu tố hồi sinh

1. **Điều kiện thực hiện môn học**
2. Phòng học chuyên môn/nhà xưởng

- Phòng học được trang bị hệ thống đèn đủ ánh sáng;

- Bàn, ghế rời cho từng học sinh;

- Bàn ghế giáo viên, bảng, tivi, phấn (hoặc bút bảng).

1. Trang thiết bị máy móc

Tivi, hệ thống âm thanh.

1. Học liệu, dụng cụ, nguyên vật liệu

Giáo viên sử dụng giáo trình dùng chung và tham khảo các tài liệu giảng dạy khác hỗ trợ bài giảng.

1. Các điều kiện khác

Trường Cao đẳng nghề Việt Nam - Singapore tạo điều kiện tốt nhất trong công tác học tập và giảng dạy; trang bị tất cả phòng học nghe nhìn qua tivi và các điều kiện để có thể tổ chức giảng dạy môn học.

**V. Phương pháp đánh giá**

Việc đánh giá kết quả học tập của người học được thực hiện theo quy định tại Thông tư 04/2022/TT-BLĐTBXH ngày 30 tháng 3 năm 2022 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội Quy định việc tổ chức đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng theo niên chế hoặc theo phương thức tích lũy mô-đun hoặc tín chỉ.

**VI. Hướng dẫn thực hiện môn học**

1. Phạm vi áp dụng môn học

Môn học Lịch sử - Văn minh Trung Hoa là một trong các môn học, mô đun cơ sở trong chương trình đào tạo trình độ trung cấp ngành Tiếng Trung Quốc.

Người học là đối tượng tuyển sinh hệ tốt nghiệp trung học cơ sở, tốt nghiệp trung học phổ thông bắt buộc học toàn bộ chương trình môn học này.

2. Miễn trừ, bảo lưu kết quả học tập môn học

a) Miễn học, miễn thi kết thúc môn học

Người học được miễn học, miễn thi kết thúc môn học trong các trường hợp sau: Có bảng điểm ghi đúng tên môn học, có số tín chỉ môn học tương đương sẽ được xem xét miễn học, miễn thi kết thúc môn.

b) Bảo lưu, công nhận kết quả học tập

c) Người học có nhu cầu được miễn trừ, bảo lưu kết quả môn học phải có đơn đề nghị hiệu trưởng xem xét, quyết định.

3. Hướng dẫn về phương pháp giảng dạy, học tập môn học

- Đối với giáo viên: Giáo viên vận dụng linh hoạt các phương pháp học; chú trọng phương pháp giao tiếp trong giảng dạy; áp dụng đa dạng các kỹ thuật dạy học; lấy người học làm trung tâm; tổ chức các hoạt động nghe, nói, đọc và viết sinh động nhằm tăng cường sự tham gia của người học; tổ chức các hoạt động đa dạng với sự hỗ trợ của các học liệu, giáo cụ trực quan sinh động phục vụ mục tiêu bài học.

- Đối với người học: Quan sát, hoạt động nhóm, thao tác theo hướng dẫn của giáo viên và làm bài tập về nhà.

- Khuyến khích việc tổ chức dạy và học kết hợp với các phần mềm tự học nhằm nâng cao chất lượng dạy và học.

- Bên cạnh việc học 45 giờ trên lớp, giáo viên nên xây dựng nội dung và mục tiêu tự học thêm 90 giờ cho người học thông qua hệ thống bài tập bổ sung, phần mềm hoặc ứng dụng hỗ trợ tự học, tài liệu tham khảo khác nhằm giúp người học đạt năng lực của môn học.

4. Tài liệu tham khảo

1. Will Durant (2021). *Lịch sử văn minh Trung Hoa*. Nhà xuất bản Hồng Đức.
2. Nguyễn Thành Trunh (Dịch giả). *Văn hóa Trung Hoa - Lịch sử và hiện tại*. Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia Sự thật.
3. Dương Ngọc Dũng, Lê Anh Minh (Chủ biên). *Lịch sử văn minh và Các triều địa Trung Quốc*. Nhà xuất bản Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh.
4. Lưu Đồng (Chủ biên). *Văn minh Trung Hoa*. Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia Sự thật.
5. Vũ Dương Ninh (1998). *Lịch sử văn minh Thế giới*. Nhà xuất bản Giáo dục.
6. Trịnh Huy Hóa (Biên dịch). *Đối thoại với các nền văn hóa Trung Quốc.* Nhà xuất bản Trẻ.

**CHƯƠNG TRÌNH MÔN HỌC**

**Tên môn học: Nhập môn Hán tự trong tiếng Trung Quốc**

**Mã môn học: MH08**

**Thời gian thực hiện môn học:** 45 giờ, (Lý thuyết: 15 giờ; Thực hành, thảo luận, bài tập: 28 giờ; Kiểm tra: 02 giờ).

1. **Vị trí, tính chất môn học**
2. Vị trí

Chữ Hán hay còn gọi là chữ Trung Quốc, là một dạng chữ viết biểu ý của tiếng Trung Quốc, chữ Hán có nguồn gốc bản địa, sau đó du nhập vào các nước lân cận trong vùng bao gồm Việt Nam, Nhật Bản, Triều Tiên,...Tại các quốc gia này, chữ Hán được vay mượn để tạo nên chữ viết cho ngôn ngữ của dân bản địa ở từng nước. Vì Việt Nam thuộc vùng văn hóa Đông Á, tiếng Việt cũng chịu nhiều ảnh hưởng về từ tiếng Hán, do vậy là ngôn ngữ có ít điểm tương đồng nhất với các ngôn ngữ khác trong ngữ hệ Nam Á.

1. Tính chất

Chương trình môn học bao gồm một số nội dung cơ bản làm nền tảng kiến thức về từ, cấu trúc chữ viết; giúp người học có thể nhận biết mặt chữ Hán, viết chữ làm cơ sở cho các môn học chuyên ngành tiếp theo trong chương trình đào tạo này.

1. **Mục tiêu môn học**

Học phần này giới thiệu khái quát về ngành học, sự hình thành, phát triển và vai trò cùa ngành học trong đời sống, xã hội. Giới thiệu về chương trình đào tạo ngành ngôn ngữ Trung Quốc hệ Trung cấp chuyên nghiệp, sơ lược nội dung và vai trò của môn học, các nhóm môn học chủ yếu của ngành, đáp ứng chuẩn đầu ra, cơ hội làm việc của học sinh sau khi tốt nghiệp. Giới thiệu phương pháp và kỹ năng học các môn học và định hướng phù hợp, biết cách lập kế hoạch/mục tiêu học tập phù hợp. Giới thiệu kiến thức cơ bản của Hán tự trong tiếng Trung (hệ thống phiên âm, thanh điệu, biến điệu, chỉnh âm...) và văn tự học tiếng Trung Quốc (quá trình hình thành, phát triển và lịch sử của chữ Hán; cách viết chữ Hán, các bộ thủ, cách tra từ điển.....).

1. **Nội dung môn học**
2. **Nội dung tổng quát và phân bổ thời gian**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Số TT** | **Tên các bài trong mô đun** | **Thời gian (giờ)** | | | |
| **Tổng số** | **Lý thuyết** | **Thực hành, thí nghiệm, thảo luận, bài tập** | **Thi/**  **kiểm tra** |
| 1 | Chương 1: Giới thiệu khái quát về ngành Tiếng Trung Quốc | 5 | 3 | 2 |  |
| 2 | Chương 2: Phương pháp và kỹ năng học Tiếng Trung Quốc | 5 | 3 | 2 |  |
| 3 | Chương 3: Cấu tạo chữ Hán | 6 | 2 | 4 |  |
| 4 | Chương 4: Viết chữ Hán | 7 | 1 | 6 |  |
| 5 | Chương 5: Các bước đến với chữ Hán | 7 | 1 | 6 |  |
| 6 | Chương 6: Ghi nhớ chữ Hán | 6 | 2 | 4 |  |
| 7 | Chương 7: Những vấn đề khác | 7 | 3 | 4 |  |
| 8 | Kiểm tra | 2 |  |  | 2 |
| **CỘNG** | | **45** | **15** | **28** | **2** |

1. **Nội dung chi tiết**

NHẬP MÔN HÁN TỰ TRONG TIẾNG TRUNG QUỐC

**Chương 1: Giới thiệu khái quát về ngành Tiếng Trung Quốc** Thời gian: 05 giờ

1. Mục tiêu: Sau khi học xong người học đạt được:

Hiểu và nắm rõ về ngành học Tiếng Trung Quốc để chuẩn bị bước vào quá trình học tập; Có định hướng, mục tiêu cho việc học tập các môn học trong chương trình.

2. Nội dung

**Chương 2: Phương pháp và kỹ năng học Tiếng Trung Quốc** Thời gian: 05 giờ

1. Mục tiêu: Sau khi học xong người học đạt được:

- Xác định mục đích học Tiếng Trung Quốc (hay bất kỳ một ngoại ngữ nào) một cách rõ ràng, lộ trình học tập;

- Giáo trình, tài liệu học tập; Luôn học ở thầy cô, bạn bè, trên các phương tiện như Internet,...để nhận biết được mặt chữ Hán, rèn luyện cấu trúc câu, nghe nói,…tạo nên kỹ năng cho bản thân về Nghe – Nói – Đọc – Viết của Tiếng Trung Quốc

2. Nội dung

**Chương 3: Cấu tạo của chữ Hán** Thời gian: 06 giờ

1. Mục tiêu: Sau khi học xong người học đạt được:

Hiểu và nắm được về cấu tạo của chữ Hán; Chữ tượng hình, chữ hội ý, chữ chỉ sự, chữ hình thanh, chữ giả tá,…Tập và rèn luyện kỹ năng viết từ những chữ viết đơn giản một hai nết đến những chữ viết phức tạp, nhiều nét,…

2. Nội dung

**Chương 4: Viết chữ Hán** Thời gian: 07 giờ

1. Mục tiêu: Sau khi học xong người học đạt được:

Nắm được cách viết chữ Hán, kiểu chữ “chân thư” là kiểu chữ chính qui thông dụng lâu nay.

Biết viết các nét chữ Hán cơ bản, các quy tắc bút thuận trong tiếng Trung làm nền tảng cho việc viết chữ sau này; Biết được 214 bộ chữ trong tiếng Trung.

2. Nội dung:

1. Chữ viết và viết chữ

2. Văn và tự

3. Nét chữ

4. Các nét cơ bản

5. Quy tắc bút thuận

6. Sắp xếp các bộ phận hợp thành trong loại chữ hợp thể

7. Bộ chữ, tập viết bộ chữ

**Chương 5: Các bước đến với chữ Hán** Thời gian: 07 giờ

1. Mục tiêu: Sau khi học xong người học đạt được:

Rèn cho học sinh về viết chữ Hán từ những nét đơn giản cho đến phức tạp; Do chữ Hán là một loại văn tự phức tạp, đa dạng, khó viết, khó nhớ nên đòi hỏi ở nội dung này học sinh cần phải đạt được là: luyện viết nhiều, cần tuân thủ các quá trình do giáo viên hướng dẫn để đạt được mục tiêu biết viết từ dễ đến khó.

2. Nội dung:

1. Tập viết nét chữ

2. Tập viết bộ chữ

3. Tập viết chữ

**Chương 6: Ghi nhớ chữ Hán** Thời gian: 06 giờ

1. Mục tiêu: Sau khi học xong người học đạt được:

Học sinh học xong sẽ nắm được các yếu tố như: Âm (âm thanh, cách đọc); Hình (hình thể, dạng thể, cấu tạo, kiểu sắp xếp các nét, các bộ); Ý (ý nghĩa, khái niệm hàm chứa trong cái vỏ âm thanh và hình thể) của Tiếng Trung.

2. Nội dung:

1. Đối với loại chữ tượng hình.

2. Đối với loại chữ hội ý và chỉ sự.

3. Ghi nhớ chữ Hán qua bộ thủ.

4. Ghi nhớ chữ Hán qua đặc điểm loại chữ hình thanh.

5. Ghi nhớ chữ Hán qua một số thao tác cần thiết trong quá trình học.

6. Chữ Hán và những trò chơi ngôn ngữ.

**Chương 7: Những vấn đề khác** Thời gian: 07 giờ

1. Mục tiêu: Sau khi học xong người học đạt được:

Nắm được quá trình cải cách văn tự (chữ Hán) và giản hóa chữ Hán trong tiếng Trung; Hiểu biết được giữa chữ giản thể và phồn thể; các mẫu chữ trong Tiếng Trung.

2. Nội dung:

1. Vấn đề cải cách văn tự và giản hóa chữ Hán.

2. Trở lại vấn đề nét chữ.

3. Vấn đề “chữ in” và chữ “viết tay”.

4. Vấn đề chữ viết bằng ngòi bút lông và bằng ngòi bút cứng.

5. Một số bài viết nghiên cứu về chữ Hán.

1. **Điều kiện thực hiện môn học**
2. Phòng học chuyên môn/nhà xưởng

- Phòng học được trang bị hệ thống đèn đủ ánh sáng;

- Bàn, ghế rời cho từng học sinh;

- Bàn ghế giáo viên, bảng, tivi, phấn (hoặc bút bảng).

1. Trang thiết bị máy móc

Tivi, hệ thống âm thanh.

1. Học liệu, dụng cụ, nguyên vật liệu

Giáo viên sử dụng giáo trình dùng chung và tham khảo các tài liệu giảng dạy khác hỗ trợ bài giảng.

1. Các điều kiện khác

Trường Cao đẳng nghề Việt Nam - Singapore tạo điều kiện tốt nhất trong công tác học tập và giảng dạy; trang bị tất cả phòng học nghe nhìn qua tivi và các điều kiện để có thể tổ chức giảng dạy môn học.

**V. Nội dung và phương pháp đánh giá**

Việc đánh giá kết quả học tập của người học được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 04/2022/TT-BLĐTBXH ngày 30/03/2022 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định việc tổ chức đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng theo niên chế hoặc theo phương thức tích lũy mô-đun hoặc tín chỉ.

**VI. Hướng dẫn thực hiện môn học**

1. Phạm vi áp dụng môn học

Môn học Nhập môn Hán tự trong tiếng Trung Quốc là một trong các môn học, mô đun cơ sở trong chương trình đào tạo trình độ trung cấp ngành Tiếng Trung Quốc.

Người học là đối tượng tuyển sinh hệ tốt nghiệp trung học cơ sở, tốt nghiệp trung học phổ thông bắt buộc học toàn bộ chương trình môn học này.

2. Miễn trừ, bảo lưu kết quả học tập môn học

a) Miễn học, miễn thi kết thúc môn học

Người học được miễn học, miễn thi kết thúc môn học trong các trường hợp sau: Có bảng điểm ghi đúng tên môn học, có số tín chỉ môn học tương đương sẽ được xem xét miễn học, miễn thi kết thúc môn.

b) Bảo lưu, công nhận kết quả học tập

c) Người học có nhu cầu được miễn trừ, bảo lưu kết quả môn học phải có đơn đề nghị hiệu trưởng xem xét, quyết định.

3. Hướng dẫn về phương pháp giảng dạy, học tập môn học

- Đối với giáo viên: giáo viên vận dụng linh hoạt các phương pháp học; chú trọng phương pháp giao tiếp trong giảng dạy; áp dụng đa dạng các kỹ thuật dạy học; lấy người học làm trung tâm; tổ chức các hoạt động nghe, nói, đọc và viết sinh động nhằm tăng cường sự tham gia của người học; tổ chức các hoạt động đa dạng với sự hỗ trợ của các học liệu, giáo cụ trực quan sinh động phục vụ mục tiêu bài học.

- Đối với người học: quan sát, hoạt động nhóm, thao tác theo hướng dẫn của giáo viên và làm bài tập về nhà.

- Khuyến khích việc tổ chức dạy và học kết hợp với các phần mềm tự học nhằm nâng cao chất lượng dạy và học.

- Bên cạnh việc học 30 giờ trên lớp, giáo viên nên xây dựng nội dung và mục tiêu tự học thêm 60 giờ cho người học thông qua hệ thống bài tập bổ sung, phần mềm hoặc ứng dụng hỗ trợ tự học, tài liệu tham khảo khác nhằm giúp người học đạt năng lực của môn học.

4. Tài liệu tham khảo

[1] Nguyễn Văn Ba (1996). *Hán văn tự học.* Nhà xuất bản Đồng Tháp.

[2] Lê Đình Khẩn (2004). Hán tự tự học cơ bản. Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh.

[3] Trần Văn Chánh, Lê Anh Minh (Chủ biên). Toàn thư tự học chữ Hán. Nhà xuất bản Hồng Đức.

[4] Tuất Kiệt (Chủ biên). Bảng tra Hán tự. Nhà xuất bản Thanh Hóa.

**CHƯƠNG TRÌNH MÔN HỌC**

**Tên môn học: Lịch sử văn minh Thế giới**

**Mã môn học: MH09**

**Thời gian thực hiện môn học:** 30 giờ, (Lý thuyết: 28 giờ; Thực hành, thảo luận, bài tập: 00 giờ; Kiểm tra: 02 giờ).

Số tín chỉ: 02 tín chỉ.

1. **Vị trí, tính chất môn học**
2. Vị trí

Môn học Lịch sử văn minh Thế giới là môn học cơ sở ngành, bắt buộc đối với chương trình ngành Tiếng Trung Quốc trong chương trình đào tạo trình độ trung cấp.

1. Tính chất

Chương trình môn học bao gồm một số nội dung: Những kiến thức cơ bản và hệ thống về sự phát triển văn minh nhân loại qua những nền văn minh tiêu biểu ở Phương Đông như nền Văn minh Ai Cập, Lưỡng Hà, Trung Hoa và phương Tây như nền văn minh Hy Lạp và La Mã cổ đại; về bước chuyển sang nền văn minh công nghiệp và văn minh thông tin; những nguyên tắc và mối tương quan giữa hội nhập văn minh thế giới và giữ vững, phát huy. Môn học là môn cơ sở ngành cho các môn học tiếp theo thuộc chương hệ trung cấp chuyên nghiệp ngành Tiếng Trung Quốc.

1. **Mục tiêu môn học**

Giúp học sinh nắm được những kiến thức khái quát và hệ thống lịch sử xuất hiện, phát triển của nền văn minh nhân loại trải qua các thời đại lịch sử;

Nhận thức rõ những thành tựu chính của văn minh nhân loại ở khu vực điển hình trên thế giới;

Trên cơ sở đó, sinh viên có được những hiểu biết về giá trị của nền văn minh nhân loại và biết cách vận dụng vào việc học tập, nghiên cứu lịch sử cũng như trong thực tiễn cuộc sống.

1. **Nội dung môn học**
2. **Nội dung tổng quát và phân bổ thời gian**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Số TT** | **Tên các bài trong mô đun** | **Thời gian (giờ)** | | | |
| **Tổng số** | **Lý thuyết** | **Thực hành, thí nghiệm, thảo luận, bài tập** | **Thi/**  **kiểm tra** |
| 1 | Chương 1: Bài mở đầu | 2 | 2 |  |  |
| 2 | Chương 2: Văn minh Bắc Phi và Tây Á | 3 | 3 |  |  |
| 3 | Chương 3: Văn minh Ấn Độ | 3 | 3 |  |  |
| 4 | Chương 4: Văn minhTrung Quốc | 4 | 4 |  |  |
| 5 | Chương 5: Văn minh khu vực Đông Nam Á | 3 | 3 |  |  |
| 6 | Chương 6: Văn minh Hy Lạp và La Mã cổ đại | 4 | 4 |  |  |
| 7 | Chương 7: Văn minh Tây Âu thời Trung đại | 3 | 3 |  |  |
| 8 | Chương 8: Sự xuất hiện văn minh công nghiệp | 3 | 3 |  |  |
| 9 | Chương 9: Văn minh Thế giới thế kỉ XX | 3 | 3 |  |  |
| 10 | Kiểm tra | 2 |  |  | 2 |
| **CỘNG** | | **30** | **28** |  | **2** |

1. **Nội dung chi tiết**

**Chương 1: BÀI MỞ ĐẦU** Thời gian: 02 giờ

1. Mục tiêu: Sau khi học xong người học đạt được

Nắm và hiểu, trình bày về một số khái niệm văn minh, văn hóa vật chất, văn hóa tinh thần; Giới thiệu khái quát một số nền văn minh lớn trên thế giới (thời cổ đại, trung đại, cận - hiện đại).

1. Nội dung:

I. Khái niệm văn minh

II. Các nền văn minh lớn trên thế giới

**Chương 2: VĂN MINH BẮC PHI VÀ TÂY Á** Thời gian: 03 giờ

1. Mục tiêu: Sau khi học xong người học đạt được

- Nhận biết được tổng quan và đặc trưng của các nền văn minh phương Đông cổ đại như: Ai Cập, Lưỡng Hà, Arập,...

- Hiểu biết về các thành tựu chủ yếu của các nền văn minh phương Đông cổ đại.

1. Nội dung:

**A. Văn minh Ai Cập cổ đại**

I. Tổng quan về Ai Cập cổ đại

II. Những thành tựu chủ yếu của văn minh Ai Cập cổ đại

B. Văn minh Lưỡng Hà cổ đại

I. Tổng quan về Lưỡng Hà cổ đại

II. Những thành tựu chủ yếu của văn minh Lưỡng Hà cổ đại

**C. Văn minh Arập**

I. Sơ lược về lịch sử Arập

II. Đạo Hồi

III. Văn học nghệ thuật, khoa học, giáo dục

**Chương 3: VĂN MINH ẤN ĐỘ** Thời gian: 03 giờ

1. Mục tiêu: Sau khi học xong bài học này, người học đạt được

- Nhận biết được tổng quan về đặc trưng của nền văn minh Ấn Độ trung đại, những thành tựu chính của nền văn minh Ấn Độ.

- Nhận biết về nghệ thuật, khoa học tự nhiên, tôn giáo của nền văn minh Ấn Độ cổ trung đại.

1. Nội dung:

I. Tổng quan về Ấn Độ cổ trung đại

II. Những thành tựu chính của văn minh Ấn Độ

III. Nghệ thuật

IV. Khoa học tự nhiên

V. Tôn giáo

**Chương 4: VĂN MINH TRUNG QUỐC** Thời gian: 04 giờ

1. Mục tiêu: Sau khi học xong bài học này, người học đạt được

- Nhận biết và hiểu được về tổng quan Trung Quốc cổ đại, những thành tựu chính về văn minh Trung Quốc, trong đó thành tựu nổi tiếng nhất lúc bấy giờ đó là Tứ đại phát minh của Trung Quốc.

1. Nội dung:

I. Tổng quan về Trung Quốc cổ trung đại

II. Những thành tựu chính của văn minh Trung Quốc

**Chương 5: VĂN MINH KHU VỰC ĐÔNG NAM Á** Thời gian: 03 giờ

1. Mục tiêu: Sau khi học xong bài học này, người học đạt được

- Nhận biết được buổi đầu sơ khai của nền văn minh khu vực Đông Nam Á, cơ sở hình thành nền văn minh Đông Nam Á, các điều kiện tự nhiên và một số thành tựu tiêu biểu của nền văn minh Đông Nam Á.

1. Nội dung:

I. Điều kiện tự nhiên

II. Cơ sở hình thành nền văn minh khu vực Đông Nam Á

III. Một số thành tựu văn hóa

**Chương 6: VĂN MINH HY LẠP VÀ LA MÃ CỔ ĐẠI** Thời gian: 04 giờ

1. Mục tiêu: Sau khi học xong bài học này, người học đạt được

- Nhận biết được tổng quan về Hy Lạp và La Mã cổ đại, những thành tựu chủ yếu của nền văn minh Hy - La cổ đại, dưới những tiến bộ của xã hội Hy Lạp và La Mã, hai nền văn minh này đã ảnh hưởng rộng lớn từ Châu Âu, đến Bắc Phi và sang tận Trung Đông.

1. Nội dung:

I. Tổng quan về Hy Lạp và La Mã cổ đại

II. Những thành tựu chủ yếu của văn minh Hy – La cổ đại

**Chương 7: VĂN MINH TÂY ÂU THỜI TRUNG ĐẠI** Thời gian: 03 giờ

1. Mục tiêu: Sau khi học xong bài học này, người học đạt được

- Nhận biết được sự hình thành chế độ phong kiến ở Tây Âu và những đặc điểm cơ bản của chế độ phong kiến; Sự suy thoái về văn hóa và ảnh hưởng của Cơ Đốc.

- Nhận biết sự ra đời của thành thị, hoạt động kinh tế và vai trò của thành thị đối với xã hội phong kiến Châu Âu; Văn hóa Tây Âu, bối cảnh lịch sử; Phong trào văn hóa Phục Hưng; đạo Tinh Lành và các nền văn hóa, giao lưu tiếp xúc văn hóa Đông - Tây.

1. Nội dung:

I. Hoàn cảnh lịch sử

II. Văn hóa Tây Âu từ thế kỷ V đến thế kỷ X

III. Văn hóa Tây Âu từ thế kỷ XI đến đầu thế kỷ XIV

IV. Văn hóa Tây Âu thời Phục hưng

V. Sự tiến bộ về kĩ thuật

VI. Sự ra đời của Đạo Tin lành

VII. Sự tiếp xúc giữa các nền văn minh

**Chương 8: SỰ XUẤT HIỆN VĂN MINH CÔNG NGHIỆP** Thời gian: 03 giờ

1. Mục tiêu: Sau khi học xong bài học này, người học đạt được

- Nhận biết sự ra đời của nền văn minh công nghiệp (tiền đề, diễn biến và hậu quả của cách mạng công nghiệp); Một số thành tựu khoa học và kỹ thuật, những học thuyết về chính trị, văn học, nghệ thuật,...

1. Nội dung:

I. Điều kiện ra đời của nền văn minh công nghiệp

II. Cuộc cách mạng công nghiệp

III. Phát minh Khoa học – Kĩ thuật và những học thuyết chính trị thời cận đại

IV. Thành tựu văn học và nghệ thuật

**Chương 9: VĂN MINH THẾ GIỚI THỂ KỶ XX** Thời gian: 03 giờ

1. Mục tiêu: Sau khi học xong bài học này, người học đạt được

- Nhận biết được nền văn minh thế giới nửa đầu thế kỷ XX, trong đó nổi bật là cuộc cách mạng Tháng Mười Nga năm 1917 và công cuộc xây dựng chế độ XHCN; Sự tiến bộ của khoa học và kỹ thuật; Các cuộc chiến tranh thế giới và sự phá hoại văn minh nhân loại; Cuộc cách mạng khoa học kỹ thuật, tác động của cách mạng khoa học kỹ thuật nửa sau thế kỷ XX đối với tiến trình phát triển của nhân loại, xu thế toàn cầu hóa và tác động của nó.

1. Nội dung:

I. Văn minh thế giới nửa đầu thế kỷ XX

II. Chiến tranh thế giới và sự phá hoại văn minh nhân loại

III. Văn minh thế giới nửa sau thế kỷ XX

**IV. Điều kiện thực hiện môn học**

1. Phòng học chuyên môn/nhà xưởng

- Phòng học được trang bị hệ thống đèn đủ ánh sáng;

- Bàn, ghế rời cho từng học sinh;

- Bàn ghế giáo viên, bảng, tivi, phấn (hoặc bút bảng).

2. Trang thiết bị máy móc

Tivi, hệ thống âm thanh.

1. Học liệu, dụng cụ, nguyên vật liệu

Giáo viên sử dụng giáo trình dùng chung và tham khảo các tài liệu giảng dạy khác hỗ trợ bài giảng.

1. Các điều kiện khác

Trường Cao đẳng nghề Việt Nam - Singapore tạo điều kiện tốt nhất trong công tác học tập và giảng dạy; trang bị tất cả phòng học nghe nhìn qua tivi và các điều kiện để có thể tổ chức giảng dạy môn học.

**V. Nội dung và phương pháp đánh giá**

Việc đánh giá kết quả học tập của người học được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 04/2022/TT-BLĐTBXH của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội: Quy định việc tổ chức đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng theo niên chế hoặc theo phương thức tích lũy mô-đun hoặc tín chỉ.

**VI. Hướng dẫn thực hiện môn học**

1. Phạm vi áp dụng môn học

Môn học Lịch sử văn minh thế giới là một trong các môn học, mô đun cơ sở trong chương trình đào tạo trình độ trung cấp ngành Tiếng Trung Quốc.

Người học là đối tượng tuyển sinh hệ tốt nghiệp trung học cơ sở, tốt nghiệp trung học phổ thông bắt buộc học toàn bộ chương trình môn học này.

2. Miễn trừ, bảo lưu kết quả học tập môn học

a) Miễn học, miễn thi kết thúc môn học

Người học được miễn học, miễn thi kết thúc môn học trong các trường hợp sau: Có bảng điểm ghi đúng tên môn học, có số tín chỉ môn học tương đương sẽ được xem xét miễn học, miễn thi kết thúc môn.

b) Bảo lưu, công nhận kết quả học tập

c) Người học có nhu cầu được miễn trừ, bảo lưu kết quả môn học phải có đơn đề nghị hiệu trưởng xem xét, quyết định.

3. Hướng dẫn về phương pháp giảng dạy, học tập môn học

- Đối với giáo viên: Giáo viên vận dụng linh hoạt các phương pháp học; chú trọng phương pháp giao tiếp trong giảng dạy; áp dụng đa dạng các kỹ thuật dạy học; lấy người học làm trung tâm; tổ chức các hoạt động nghe, nói, đọc và viết sinh động nhằm tăng cường sự tham gia của người học; tổ chức các hoạt động đa dạng với sự hỗ trợ của các học liệu, giáo cụ trực quan sinh động phục vụ mục tiêu bài học.

- Đối với người học: Quan sát, hoạt động nhóm, thao tác theo hướng dẫn của giáo viên và làm bài tập về nhà.

- Khuyến khích việc tổ chức dạy và học kết hợp với các phần mềm tự học nhằm nâng cao chất lượng dạy và học.

- Bên cạnh việc học 30 giờ trên lớp, giáo viên nên xây dựng nội dung và mục tiêu tự học thêm 60 giờ cho người học thông qua hệ thống bài tập bổ sung, phần mềm hoặc ứng dụng hỗ trợ tự học, tài liệu tham khảo khác nhằm giúp người học đạt năng lực của môn học.

4. Tài liệu tham khảo

[1] Vũ Dương Ninh (Chủ biên). *Lịch sử văn minh Thế giới*. NXB Giáo dục Việt Nam.

[2] Will Durant (2020). *Lịch sử văn minh Thế giới*. Nhà xuất bản Viện Giáo dục IRED.

[3] Nguyễn Văn Ánh. *Lịch sử văn minh Thế giới*. Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam.

[4] Nguyễn Công Khanh (Chủ biên). *Lịch sử văn minh Thế giới*. NXB Đại học Vinh.

[5] Trịnh Huy Hóa (Biên dịch). Đối thoại với các nền văn hóa Trung Quốc. NXB Trẻ.

**CHƯƠNG TRÌNH MÔN HỌC**

**Tên môn học: Ngữ pháp tiếng Trung 1**

**Mã môn học: MH10**

**Thời gian thực hiện môn học:** 45 giờ, (Lý thuyết: 15 giờ; Thực hành, thảo luận, bài tập: 28 giờ; Kiểm tra: 02 giờ).

1. **Vị trí, tính chất môn học**
2. Vị trí

Để giao tiếp thành thạo một ngôn ngữ thì việc nắm vững cấu trúc ngữ pháp của ngôn ngữ đó là điều vô cùng quan trọng. Bởi hiểu rõ ngữ pháp Tiếng Trung sẽ giúp cho người học giao tiếp trôi chảy, mạch lạc và chính xác với ngữ bản ngữ.

1. Tính chất

Chương trình môn học bao gồm các nội dung ngữ pháp cơ bản: Trật tự cấu tạo từ, Từ loại, các loại câu, ngữ, các loại hình câu cơ bản, cấu tạo thành phần câu, các loại hình cơ bản của câu phức,... của tiếng Trung.

1. **Mục tiêu môn học:**

Học phần này nhằm hệ thống hóa về ngữ pháp tiếng Trung Quốc hiện đại; khái niệm về từ và từ vựng, các đơn vị từ vựng như từ, cụm từ cố định; Tính chất, đơn vị ngữ pháp; Từ, phân định từ loại, phương thức cấu tạo từ, cách dùng từ, trật tự từ trong tiếng Trung. Cấu trúc ngữ pháp, thành phần ngữ pháp của câu và sửa lỗi ngữ pháp, thực hành đúng ngữ pháp,....Giúp cho học sinh nâng cao khả năng đọc hiểu, viết đúng ngữ pháp, làm nền tảng cho các học phần dịch, viết tiểu luận.

1. **Nội dung môn học**
2. **Nội dung tổng quát và phân bổ thời gian**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Số TT** | **Tên các bài trong mô học** | **Thời gian (giờ)** | | | |
| **Tổng số** | **Lý thuyết** | **Thực hành, thí nghiệm, thảo luận, bài tập** | **Thi/**  **kiểm tra** |
| 1 | Chương 1: Trật tự từ của tiếng Trung (第一课：汉语的词序) | 7 | 2 | 5 |  |
| 2 | Chương 2: Câu vị ngữ tính từ, Câu vị ngữ chủ vị, Câu chữ “有” (第二课：形容词谓语句、主谓语句、“有”字句) | 7 | 2 | 5 |  |
| 3 | Chương 3: Từ chỉ thời gian làm trạng ngữ, biểu đạt tiến hành của động tác, câu liên vị (第三课：时间词语作状语、表达动作的进行、连谓句) | 7 | 2 | 5 |  |
| 4 | Chương 4: Động từ lặp lại, cách biểu đạt ngày tháng năm và thứ, phương pháp biểu đạt giờ đồng hồ (第四课：动词重叠、“年”、“月”、“日”、“星期”表达方法、钟点的表达方法) | 8 | 3 | 5 |  |
| 5 | Chương 5: Câu kiêm ngữ, từ chỉ nơi chốn và phương vị từ, động từ năng nguyện (第五课：兼语句、处所词与位词、能愿动词) | 8 | 3 | 5 |  |
| 6 | Chương 6: Bổ ngữ trạng thái, trợ từ ngữ khí “了”(第六课：状态补语、语气助词“了”) | 6 | 3 | 3 |  |
| 7 | Kiểm tra | 2 |  |  | 2 |
| **CỘNG** | | **45** | **15** | **28** | **2** |

1. **Nội dung chi tiết**

**Chương 1: Trật tự từ của tiếng Trung** (第一课：汉语的词序) Thời gian: 07 giờ

1. Mục tiêu: Sau khi học xong bài học này, người học đạt được

Nhận biết được các trật tự từ trong Tiếng Trung; Cấu trúc câu chủ vị; Các con số; Phó từ; Sử dụng câu trần thuật nghi vấn; Giới từ; Định ngữ và cấu trúc câu; Thực hành làm bài tập liên quan đến các nội dung ngữ pháp đã học.

1. Nội dung:
   1. Trật tự từ của tiếng Trung
   2. Câu vị ngữ động từ
   3. Phương pháp biểu đạt mã số
   4. Phó từ “也”và“都s”
   5. Câu trần thuật + 吗？
   6. Giới từ “在”và“给”
   7. Câu nghi vấn đặc chỉ
   8. Định ngữ và trợ từ kết cấu “的”
   9. Bài tập

**Chương 2: Câu vị ngữ tính từ, Câu vị ngữ chủ vị, Câu chữ** “有” Thời gian: 07 giờ

(第二课：形容词谓语句、主谓语句、“有”字句)

1. Mục tiêu: Sau khi học xong bài học này, người học đạt được

Nhận biết được câu vị ngữ tính từ, câu chủ vị; Câu hỏi chính phản; Kết cấu câu; Câu hỏi tỉnh lược; Câu hỏi lựa chọn; Cách đọc các con số trong Tiếng Trung; Sử dụng cách hỏi bao nhiêu? Làm các bài tập để nắm và hiểu về các nội dung ngữ pháp đã học.

1. Nội dung:
   1. Câu vị ngữ tính từ
   2. Câu hỏi chính phản
   3. Kết cấu chữ “的”
   4. Câu vị ngữ chủ vị
   5. Câu hỏi tỉnh lược dùng “呢”
   6. Câu hỏi lựa chọn trong Tiếng Trung
   7. Câu chữ “有”
   8. Cách đọc các con số
   9. Cách dùng của “几”và“多少”
   10. Bài tập

**Chương 3: Từ chỉ thời gian làm trạng ngữ,** Thời gian: 07 giờ

**biểu đạt tiến hành của động tác, câu liên vị**

(第三课：时间词语作状语、表达动作的进行、连谓句)

1. Mục tiêu: Sau khi học xong bài học này, người học đạt được

Nhận biết được cách dùng từ chỉ thời gian; Biểu đạt tiến hành của động tác; Câu có hai tân ngữ; Cách dùng (“怎?么+动词”) đặt câu hỏi; Câu liên vị; Trọng âm logic; Làm các bài tập để nắm và hiểu về các nội dung ngữ pháp đã học.

1. Nội dung:
   1. Từ chỉ thời gian làm trạng ngữ
   2. Cách dùng từ
   3. Biểu đạt tiến hành của động tác
   4. Câu có hai tân ngữ
   5. Dùng “怎?么+动词” đặt câu hỏi
   6. Câu liên vị
   7. Trọng âm logic
   8. Bài tập

**Chương 4: Động từ lặp lại, cách biểu đạt ngày tháng năm và thứ, phương pháp biểu đạt giờ đồng hồ**

(第四课：动词重叠、“年”、“月”、“日”、“星期”表达方法、钟点的表达方法)

Thời gian: 08 giờ

1. Mục tiêu: Sau khi học xong bài học này, người học đạt được

Nhận biết được cách dùng cấu trúc câu Vừa...vừa; các dùng của “一点儿” và “有一点儿”; 太...了; Hiểu và biểu đạt được ngày, tháng, năm và thứ trong tiếng Trung; Câu vị ngữ danh từ; Dùng câu nghi vấn để hỏi; Biểu đạt và cách hỏi giờ; Thực hành các bài tập liên quan để nắm rõ hơn các nội dung ngữ pháp đã học.

1. Nội dung:
   1. Vừa ...Vừa
   2. Cách dùng của “一点儿” và “有一点儿”
   3. Cách dùng của 太...了
   4. Cách biểu đạt ngày tháng năm và thứ
   5. Câu vị ngữ danh từ
   6. Dùng từ ngữ nghi vấn nêu câu hỏi
   7. Phương pháp biểu đạt giờ đồng hồ
   8. Bài tập

**Chương 5: Câu kiêm ngữ, từ chỉ nơi chốn và phương vị từ, động từ năng nguyện**

(第五课：兼语句、处所词与位词、能愿动词)

Thời gian: 08 giờ

1. Mục tiêu: Sau khi học xong môn học này, người học đạt được

Nhận biết được các dùng câu kiêm ngữ; Từ chỉ nơi chốn và phương vị từ; Phương pháp biểu thị tồn tại; Cách dừng các (“从”,“离”, 多+远、高、大、长、重”); Động từ năng nguyện; Câu để hỏi nguyên nhân; Thực hiện các bài tập liên quan để hiểu rõ về các phần ngữ pháp đã được học.

1. Nội dung:
   1. Câu kiêm ngữ
   2. Cách dùng của (“对...感兴趣”)
   3. Từ chỉ nơi chốn và phương vị từ
   4. Phương pháp biểu thị tồn tại
   5. Cách dùng và khác biệt của (“从”và“离”)
   6. Cách dùng của (多+远、高、大、长、重”)
   7. Động từ năng nguyện
   8. Để hỏi nguyên nhân (怎?么)
   9. Bài tập

**Chương 6: Bổ ngữ trạng thái, trợ từ ngữ khí** “了” Thời gian: 06 giờ

(第六课：状态补语、语气助词“了”)

1. Mục tiêu: Sau khi học xong bài học này, người học đạt được

Nhận biết được các dùng của Bổ ngữ trạng thái; Trợ từ; Phó từ; Phương pháp biểu đạt quan hệ nhân quả; Cách dùng (“怎?么了”,“别...了”); Thực hiện các bài tập liên quan để hiểu rõ về các phần ngữ pháp đã được học.

1. Nội dung:
   1. Bổ ngữ trạng thái
   2. Cách dùng của (“动词+得+还可以)
   3. Trợ từ ngữ khí “了”
   4. Cách dùng của phó từ (“再”và“又”)
   5. Trợ từ động thái “了”
   6. Phương pháp biểu đạt quan hệ nhân quả
   7. Cách dùng của (“怎么了”)
   8. Cách dùng (“别...了”)
   9. Bài tập
2. **Điều kiện thực hiện môn học**
3. Phòng học chuyên môn/nhà xưởng

- Phòng học được trang bị hệ thống đèn đủ ánh sáng;

- Bàn, ghế rời cho từng học sinh;

- Bàn ghế giáo viên, bảng, tivi, phấn (hoặc bút bảng).

1. Trang thiết bị máy móc

Tivi, hệ thống âm thanh.

1. Học liệu, dụng cụ, nguyên vật liệu

Giáo viên sử dụng giáo trình dùng chung và tham khảo các tài liệu giảng dạy khác hỗ trợ bài giảng.

1. Các điều kiện khác

Trường Cao đẳng nghề Việt Nam - Singapore tạo điều kiện tốt nhất trong công tác học tập và giảng dạy; trang bị tất cả phòng học nghe nhìn qua tivi và các điều kiện để có thể tổ chức giảng dạy môn học.

1. **Nội dung và phương pháp đánh giá**

Việc đánh giá kết quả học tập của người học được thực hiện theo quy định tại Thông tư 04/2022/TT-BLĐTBXH ngày 30 tháng 3 năm 2022 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội Quy định việc tổ chức đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng theo niên chế hoặc theo phương thức tích lũy mô-đun hoặc tín chỉ.

1. **Hướng dẫn thực hiện môn học**

1. Phạm vi áp dụng môn học

Môn học Ngữ pháp Tiếng Trung 1 là một trong các môn học, mô đun chuyên môn trong chương trình đào tạo trình độ trung cấp ngành Tiếng Trung Quốc.

Người học là đối tượng tuyển sinh hệ tốt nghiệp trung học cơ sở, tốt nghiệp trung học phổ thông bắt buộc học toàn bộ chương trình môn học này.

2. Miễn trừ, bảo lưu kết quả học tập môn học

a) Miễn học, miễn thi kết thúc môn học

Người học được miễn học, miễn thi kết thúc môn học trong các trường hợp sau: Có bảng điểm ghi đúng tên môn học, có số tín chỉ môn học tương đương sẽ được xem xét miễn học, miễn thi kết thúc môn.

b) Bảo lưu, công nhận kết quả học tập

c) Người học có nhu cầu được miễn trừ, bảo lưu kết quả môn học phải có đơn đề nghị hiệu trưởng xem xét, quyết định.

3. Hướng dẫn về phương pháp giảng dạy, học tập môn học

- Đối với giáo viên: Giáo viên vận dụng linh hoạt các phương pháp học; chú trọng phương pháp giao tiếp trong giảng dạy; áp dụng đa dạng các kỹ thuật dạy học; lấy người học làm trung tâm; tổ chức các hoạt động nghe, nói, đọc và viết sinh động nhằm tăng cường sự tham gia của người học; tổ chức các hoạt động đa dạng với sự hỗ trợ của các học liệu, giáo cụ trực quan sinh động phục vụ mục tiêu bài học.

- Đối với người học: Quan sát, hoạt động nhóm, thao tác theo hướng dẫn của giáo viên và làm bài tập về nhà.

- Khuyến khích việc tổ chức dạy và học kết hợp với các phần mềm tự học nhằm nâng cao chất lượng dạy và học.

- Bên cạnh việc học 30 giờ trên lớp, giáo viên nên xây dựng nội dung và mục tiêu tự học thêm 60 giờ cho người học thông qua hệ thống bài tập bổ sung, phần mềm hoặc ứng dụng hỗ trợ tự học, tài liệu tham khảo khác nhằm giúp người học đạt năng lực của môn học.

4. Tài liệu tham khảo

[1] Liu Chang (2022). *Ngữ pháp Tiếng Trung cơ bản mới*. Nhà xuất bản Hồng Đức.

[2] Liu Chang (2023). *Ngữ pháp Tiếng Trung nâng cao*. Nhà xuất bản Hồng Đức.

[3] The Zhishi. Học nhanh nhớ lâu ngữ pháp Tiếng Trung thông dụng. Nhà xuất bản Hồng Đức.

[4] Trương Ấu Đông (Chủ biên). *Ngữ pháp Tiếng Trung căn bản*. Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Hà Nội.

[5] Kaixin (Chủ biên). Giáo trình ngữ pháp Tiếng Hán hiện đại Sơ - Trung cấp. Nhà xuất bản Hồng Đức.

[6] Huỳnh Diệu Vinh (Biên soạn). *Sổ tay ngữ pháp Tiếng Hoa hiện đại*. Nhà xuất bản Thanh niên.

[7] Tai-chi Chang (Chủ biên). *Ngữ pháp Tiếng Trung qua hình ảnh*. Nhà xuất bản Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh.

[8] Nguyễn Hữu Trí (1997). *Ngữ pháp Tiếng Hán hiện đại*. Nhà xuất bản Đà Nẵng.

[9] Lý Đức Hoa (Chủ biên). Ngữ pháp Tiếng Trung thường dùng dành cho người nước ngoài. Nhà xuất bản Giáo dục Hoa ngữ.

[10] Trần Phương Thảo, Trương Văn Giới (2002). *Ngữ pháp Tiếng Hán hiện đại.* Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh.

[11] Từ Chí Thành, Lý Hồng Dung (Chủ biên). *Ngữ pháp Tiếng Trung*. Nhà xuất bản Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh.

**CHƯƠNG TRÌNH MÔN HỌC**

**Tên môn học: Ngữ pháp tiếng Trung 2**

**Mã môn học: MH11**

**Thời gian thực hiện môn học:** 45 giờ, (Lý thuyết: 15 giờ; Thực hành, thảo luận, bài tập: 28 giờ; Kiểm tra: 02 giờ).

1. **Vị trí, tính chất môn học**
2. Vị trí

Để giao tiếp thành thạo một ngôn ngữ thì việc nắm vững cấu trúc ngữ pháp của ngôn ngữ đó là điều vô cùng quan trọng. Bởi hiểu rõ ngữ pháp Tiếng Trung sẽ giúp cho người học giao tiếp trôi chảy, mạch lạc và chính xác với ngữ bản ngữ. Học phần ngữ pháp tiếng Trung 2 đóng vị trí quan trọng giúp học sinh nâng cao kỹ năng về ngôn ngữ tiếng Trung ở trình độ trung cấp.

1. Tính chất

Chương trình môn học bao gồm các nội dung ngữ pháp chuyên sâu hơn, mức độ từ dễ đến khó hơn. Nội dung cấu trúc ngữ pháp tiếng Trung 2 sẽ chuyên vào các trọng điểm như: Từ loại, thành phần câu, câu đơn, câu phức, phương thức biểu đạt của tiếng Trung.

1. **Mục tiêu môn học**

Học phần này giúp cho học sinh hiểu và nắm pháp tiếng Trung Quốc hiện đại ở mức độ cao hơn; giúp học sinh có được cái nhìn hệ thống, logic về lý thuyết ngữ pháp tiếng Trung hiện đại. Cấu trúc ngữ pháp, thành phần ngữ pháp được sắp xếp ở mức độ khó hơn. Giúp cho học sinh nâng cao khả năng đọc hiểu, viết đúng ngữ pháp, làm nền tảng cho các học phần dịch, viết tiểu luận sau này.

1. **Nội dung môn học**
2. **Nội dung tổng quát và phân bổ thời gian**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Số TT** | **Tên các bài trong môn học** | **Thời gian (giờ)** | | | |
| **Tổng số** | **Lý thuyết** | **Thực hành, thí nghiệm, thảo luận, bài tập** | **Thi/**  **kiểm tra** |
| 1 | Chương 1: Phó từ “就”và“才”, bổ ngữ kết quả, bổ ngữ thời lượng (第一课：副词“就”和“才”、结果补语、时量补语) | 7 | 2 | 5 |  |
| 2 | Chương 2: Câu so sánh, trợ từ ngữ khí “了”, Bổ ngữ xu hướng đơn (第二课：比较句、语气助词“了”、简单趋向补语) | 7 | 2 | 5 |  |
| 3 | Chương 3: Trợ từ động thái “过”, dùng “是...的...”để nhấn mạnh, câu chủ vị (第三课：动态助词“过”，用“是...的...”来?强调，主谓谓语句) | 8 | 3 | 5 |  |
| 4 | Chương 4: Câu bị động, Bổ ngữ xu hướng phức hợp, Động từ +着(第四课：被动句、复合趋向补语、动词+着) | 8 | 3 | 5 |  |
| 5 | Chương 5: Câu tồn tại, Câu chữ “把”, Câu chữ “被” (第五课：存在句、“把”字句、“被”字句) | 8 | 3 | 5 |  |
| 6 | Chương 6: Bổ ngữ khả năng, Cách dùng của bổ ngữ xu hướng mở rộng, Cách dùng của đại từ nghi vấn mở rộng (第六课：可能补语、趋向补语的引申用法、疑问代词的引申用法) | 5 | 2 | 3 |  |
| 7 | Kiểm tra | 2 |  |  | 2 |
| **CỘNG** | | **45** | **15** | **28** | **2** |

1. **Nội dung chi tiết**

**Chương 1: Phó từ “就”và“才”, bổ ngữ kết quả,** Thời gian: 07 giờ

**bổ ngữ thời lượng**

(第一课：副词“就”和“才”、结果补语、时量补语)

1. Mục tiêu: Sau khi học xong bài học này, người học đạt được

Nhận biết được cách dùng của các Phó từ; Các liên từ trong câu; Bổ ngữ chỉ thời lượng; Bổ ngữ kết quả và cách dùng của nó; Biểu đạt số ước lượng; Từ li hợp; Câu cảm thán trong tiếng Trung; Thực hành các bài tập để hiểu rõ hơn về các nội dung ngữ pháp đã được học trong bài.

1. Nội dung:
   1. Cách dùng của phó từ “就”và“才
   2. Cách dùng của “要v是...就...”
   3. Cách dùng của “虽然...但是...”
   4. Bổ ngữ kết quả
   5. Cách dùng của bổ ngữ kết quả
   6. Bổ ngữ thời lượng
   7. Biểu đạt số ước lượng
   8. Từ li hợp
   9. Câu cảm thán
   10. Bài tập

**Chương 2: Câu so sánh, trợ từ ngữ khí “了”,** Thời gian: 07 giờ

**Bổ ngữ xu hướng đơn**

(第二课：比较句、语气助词“了”、简单趋向补语)

1. Mục tiêu: Sau khi học xong bài học này, người học đạt được

Nhận biết được cách dùng câu so sánh; không những...mà còn...; Trợ từ ngữ khí; Câu biểu đạt động tác sắp xảy ra; Trạng ngữ và trợ từ kết cấu; Câu không có chủ ngữ (câu vô chủ); Bổ ngữ xu hướng đơn, bổ ngữ kết quả; Thực hành các bài tập để hiểu rõ hơn về các nội dung ngữ pháp đã được học trong bài.

1. Nội dung:
   1. Dùng “A 跟 B一样”+ vị ngữ để so sánh
   2. Cách dùng 不但...而且...”
   3. Trợ từ ngữ khí “了”
   4. Biểu đạt động tác sắp xảy ra
   5. Trạng ngữ và trợ từ kết cấu “地”
   6. Câu vô chủ
   7. Bổ ngữ xu hướng đơn
   8. Bổ ngữ kết quả: V+住
   9. Luyện tập

**Chương 3: Trợ từ động thái “过”, dùng “是...的...”để nhấn mạnh, câu chủ vị**

(第三课：动态助词“过”，用“是...的...”来?强调，主谓谓语句)

Thời gian: 08 giờ

1. Mục tiêu: Sau khi học xong bài học này, người học đạt được

Nhận biết được Trợ từ động thái; Bổ ngữ động lượng; Biểu đạt thứ tự; Cách dùng cấu trúc “是...的...”để nhấn mạnh; Cách dùng “一...就...”; Tính từ lặp lại; Câu vị ngữ chủ vị; Những từ làm bổ ngữ kết quả; Thực hành các bài tập để hiểu rõ hơn về các nội dung ngữ pháp đã được học trong bài.

1. Nội dung:
   1. Trợ từ động thái “过”
   2. Bổ ngữ động lượng
   3. Biểu đạt thứ tự
   4. Dùng “是...的...”để nhấn mạnh
   5. Cách dùng “一...就...”
   6. Tính từ lặp lại
   7. Câu vị ngữ chủ vị
   8. Mấy từ làm bổ ngữ kết quả
   9. Luyện tập

**Chương 4: Câu bị động, Bổ ngữ xu hướng phức hợp, Động từ +着**

(第四课：被动句、复合趋向补语、动词+着)

Thời gian: 08 giờ

1. Mục tiêu: Sau khi học xong bài học này, người học đạt được

Nhận biết được câu bị động: Lượng từ lặp lại; Tính từ; Cấu trúc của Bổ ngữ xu hướng phức hợp; Động từ +着; Thực hành các bài tập để hiểu rõ hơn về các nội dung ngữ pháp đã được học trong bài.

1. Nội dung:
   1. Câu bị động
   2. Lượng từ lặp lại
   3. Mỗi năm một
   4. Tính từ + 了+ 一点儿
   5. Đừng nhắc đến nữa
   6. Tính từ + 得很
   7. Bổ ngữ xu hướng phức hợp
   8. Cấu trúc của Bổ ngữ xu hướng phức hợp
   9. Động từ +着
   10. Luyện tập

**Chương 5: Câu tồn tại, Câu chữ “把”, Câu chữ “被”** Thời gian: 08 giờ

(第五课：存在句、“把”字句、“被”字句)

1. Mục tiêu: Sau khi học xong bài học này, người học đạt được

Nhận biết được câu tồn tại; Cách dùng cấu trúc câu (“越来越”và“越...越”,“把”, “被”, “连...也、都...”); Câu phản vấn (hay câu hỏi chính phản); Thực hành các bài tập để hiểu rõ hơn về các nội dung ngữ pháp đã được học trong bài.

1. Nội dung:
   1. Câu tồn tại
   2. Cách dùng “越来越”và“越...越”
   3. Câu chữ “把”
   4. Những yêu cầu khi dùng câu chữ“把”
   5. Câu chữ “被”
   6. Câu phản vấn
   7. Cách dùng của “连...也、都...”
   8. Hai lần phủ định
   9. Luyện tập

**Chương 6: Bổ ngữ khả năng, Cách dùng của bổ ngữ xu hướng mở rộng, Cách dùng của đại từ nghi vấn mở rộng**

(第六课：可能补语、趋向补语的引申用法、疑问代词的引申用法)

Thời gian: 05 giờ

1. Mục tiêu: Sau khi học xong bài học này, người học đạt được

Nhận biết được Bổ ngữ khả năng; Ý nghĩa của bổ ngữ chỉ khả năng; Phân biệt giữa bổ ngữ chỉ khả năng và bổ ngữ chỉ trạng thái; Cách dùng của bổ ngữ xu hướng mở rộng; Cách dùng của (“只有...才...”); Cách dùng của đại từ nghi vấn mở rộng; Cách dùng của (“一边...一边...”); Cách dùng của (“除了...以外，都、还...”); Cách dùng của (“先...再（又）...然后...最后...”); Thực hành và làm các bài tập để nắm và hiểu rõ hơn các nội dung ngữ pháp trong bài đã học này.

1. Nội dung:
   1. Bổ ngữ khả năng
   2. Mấy ý nghĩa của bổ ngữ chỉ khả năng
   3. Động từ năng nguyện và bổ ngữ chỉ khả năng có gì khác biệt?
   4. Phân biệt giữa bổ ngữ chỉ khả năng và bổ ngữ chỉ trạng thái
   5. Cách dùng của bổ ngữ xu hướng mở rộng
   6. Cách dùng của (“只有...才...”)
   7. Cách dùng của đại từ nghi vấn mở rộng
   8. Cách dùng của (“一边...一边...”)
   9. Cách dùng của (“除了...以外，都、还...”)
   10. Cách dùng của (“先...再（又）...然后...最后...”)
   11. Luyện tập
2. **Điều kiện thực hiện môn học**
3. Phòng học chuyên môn/nhà xưởng

- Phòng học được trang bị hệ thống đèn đủ ánh sáng;

- Bàn, ghế rời cho từng học sinh;

- Bàn ghế giáo viên, bảng, tivi, phấn (hoặc bút bảng).

1. Trang thiết bị máy móc

Tivi, hệ thống âm thanh.

1. Học liệu, dụng cụ, nguyên vật liệu

Giáo viên sử dụng giáo trình dùng chung và tham khảo các tài liệu giảng dạy khác hỗ trợ bài giảng.

1. Các điều kiện khác

Trường Cao đẳng nghề Việt Nam - Singapore tạo điều kiện tốt nhất trong công tác học tập và giảng dạy; trang bị tất cả phòng học nghe nhìn qua tivi và các điều kiện để có thể tổ chức giảng dạy môn học.

1. **Nội dung và phương pháp đánh giá**

Việc đánh giá kết quả học tập của người học được thực hiện theo quy định tại Thông tư 04/2022/TT-BLĐTBXH ngày 30 tháng 3 năm 2022 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội Quy định việc tổ chức đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng theo niên chế hoặc theo phương thức tích lũy mô-đun hoặc tín chỉ.

1. **Hướng dẫn thực hiện môn học**

1. Phạm vi áp dụng môn học

Môn học Ngữ pháp Tiếng Trung 2 là một trong các môn học, mô đun chuyên môn trong chương trình đào tạo trình độ trung cấp ngành Tiếng Trung Quốc.

Người học là đối tượng tuyển sinh hệ tốt nghiệp trung học cơ sở, tốt nghiệp trung học phổ thông bắt buộc học toàn bộ chương trình môn học này.

2. Miễn trừ, bảo lưu kết quả học tập môn học

a) Miễn học, miễn thi kết thúc môn học

Người học được miễn học, miễn thi kết thúc môn học trong các trường hợp sau: Có bảng điểm ghi đúng tên môn học, có số tín chỉ môn học tương đương sẽ được xem xét miễn học, miễn thi kết thúc môn.

b) Bảo lưu, công nhận kết quả học tập

c) Người học có nhu cầu được miễn trừ, bảo lưu kết quả môn học phải có đơn đề nghị hiệu trưởng xem xét, quyết định.

3. Hướng dẫn về phương pháp giảng dạy, học tập môn học

- Đối với giáo viên: Giáo viên vận dụng linh hoạt các phương pháp học; chú trọng phương pháp giao tiếp trong giảng dạy; áp dụng đa dạng các kỹ thuật dạy học; lấy người học làm trung tâm; tổ chức các hoạt động nghe, nói, đọc và viết sinh động nhằm tăng cường sự tham gia của người học; tổ chức các hoạt động đa dạng với sự hỗ trợ của các học liệu, giáo cụ trực quan sinh động phục vụ mục tiêu bài học.

- Đối với người học: Quan sát, hoạt động nhóm, thao tác theo hướng dẫn của giáo viên và làm bài tập về nhà.

- Khuyến khích việc tổ chức dạy và học kết hợp với các phần mềm tự học nhằm nâng cao chất lượng dạy và học.

- Bên cạnh việc học 30 giờ trên lớp, giáo viên nên xây dựng nội dung và mục tiêu tự học thêm 60 giờ cho người học thông qua hệ thống bài tập bổ sung, phần mềm hoặc ứng dụng hỗ trợ tự học, tài liệu tham khảo khác nhằm giúp người học đạt năng lực của môn học.

4. Tài liệu tham khảo

[1] Liu Chang (2022). *Ngữ pháp Tiếng Trung cơ bản mới*. Nhà xuất bản Hồng Đức.

[2] Liu Chang (2023). *Ngữ pháp Tiếng Trung nâng cao*. Nhà xuất bản Hồng Đức.

[3] The Zhishi. Học nhanh nhớ lâu ngữ pháp Tiếng Trung thông dụng. Nhà xuất bản Hồng Đức.

[4] Trương Ấu Đông (Chủ biên). *Ngữ pháp Tiếng Trung căn bản*. Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Hà Nội.

[5] Kaixin (Chủ biên). Giáo trình ngữ pháp Tiếng Hán hiện đại Sơ - Trung cấp. Nhà xuất bản Hồng Đức.

[6] Huỳnh Diệu Vinh (Biên soạn). *Sổ tay ngữ pháp Tiếng Hoa hiện đại*. Nhà xuất bản Thanh niên.

[7] Tai-chi Chang (Chủ biên). Học ngữ pháp Tiếng Trung bằng hình. Nhà xuất bản Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh.

[8] Nguyễn Hữu Trí (1997). *Ngữ pháp Tiếng Hán hiện đại*. Nhà xuất bản Đà Nẵng.

[9] Lý Đức Hoa (Chủ biên). *Ngữ pháp Tiếng Trung thực dụng dành cho người nước ngoài*. Nhà xuất bản Giáo dục Hoa ngữ.

[10] Trần Phương Thảo, Trương Văn Giới (2002). *Ngữ pháp Tiếng Hán hiện đại.* Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh.

[11] Từ Chí Thành, Lý Hồng Dung (Chủ biên). *Ngữ pháp Tiếng Trung*. Nhà xuất bản Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh.

**CHƯƠNG TRÌNH MÔN HỌC**

**Tên môn học: Tiếng Trung thương mại**

**Mã môn học: MH12**

**Thời gian thực hiện môn học:** 45 giờ, (Lý thuyết: 15 giờ; Thực hành, thảo luận, bài tập: 28 giờ; Kiểm tra: 02 giờ).

1. **Vị trí, tính chất môn học**
2. Vị trí

Trước nhu cầu của thị trường lao động cần sử dụng người vừa có chuyên môn vừa biết sử dụng ngôn ngữ Tiếng Trung ngành thương mại hiện nay. Môn học nhằm cung cấp và đáp ứng nhu cầu thực tế của xã hội và các doanh nghiệp sử dụng trong các lĩnh vực hoạt động kinh doanh tại các doanh nghiệp, văn phòng đến từ các quốc gia sử dụng Trung ngữ là rất cần thiết.

1. Tính chất

Môn học cung cấp cho học sinh các bài học cụ thể trong lĩnh vực kinh tế thương mại như: chào hỏi, gặp gỡ trong kinh doanh, tham gia hội chợ triễn lãm, giá cả, giao hàng, thanh toán, vận chuyển hàng hóa,...

1. **Mục tiêu môn học**

Học sinh được trang bị các thuật ngữ sử dụng trong kinh doanh, thương mại, kinh tế,marketing,...các bài viết, báo cáo liên quan từ ngữ chuyên ngành kinh doanh, thương mại.

1. **Nội dung môn học**
2. **Nội dung tổng quát và phân bổ thời gian**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Số TT** | **Tên các bài trong môn học** | **Thời gian (giờ)** | | | |
| **Tổng số** | **Lý thuyết** | **Thực hành, thí nghiệm, thảo luận, bài tập** | **Thi/**  **kiểm tra** |
| 1 | Chương 1: Hoan nghênh tới Thượng Hải (欢迎来上海) | 4 | 1 | 3 |  |
| 2 | Chương 2: Thượng lộ bình an (一路平安) | 4 | 1 | 3 |  |
| 3 | Chương 3: Ngài cần phòng đơn hay phòng đôi? (你要单人间还是双人间?) | 5 | 2 | 3 |  |
| 4 | Chương 4: Trung tâm thương mại thật tiện lợi (商务中心真方便) | 5 | 2 | 3 |  |
| 5 | Chương 5: Hoan nghênh sự có mặt của các vị (欢迎各位的到来) | 5 | 2 | 3 |  |
| 6 | Chương 6: Đón gió tẩy trần (接风洗尘) | 4 | 1 | 3 |  |
| 7 | Chương 7: Cái này rất hợp với ngài (这件衣服很适合您) | 5 | 2 | 3 |  |
| 8 | Chương 8: Đồ bị rơi vỡ rồi (主板摔坏了) | 3 | 1 | 2 |  |
| 9 | Chương 9: Mời anh ký ạ (请您签字) | 5 | 2 | 3 |  |
| 10 | Chương 10: Hoan nghênh nhân viên mới (欢迎新员工) | 3 | 1 | 2 |  |
| 11 | Kiểm tra | 2 |  |  | 2 |
| **CỘNG** | | **45** | **15** | **28** | **2** |

1. **Nội dung chi tiết**

**Chương 1: Hoan nghênh tới Thượng Hải** Thời gian: 04 giờ

(第一课:欢迎来上海)

1. Mục tiêu: Sau khi học xong bài học này, người học đạt được

Nhận biết được các mẫu câu, từ mới, các từ trọng điểm trong bài, các bài tập nhằm giúp học sinh hiểu rõ hơn về sự hoan nghênh và đón tiếp ở trong nội dung bài học. Biết được cách lần đầu tiên gặp gỡ người khác như thế nào? Giới thiệu bản thân như thế nào? Cảm ơn như thế nào khi có người ra đón ở sân bay? Khi đi ra sân bay đón khách, cần hỏi những vấn đề gì?

1. Nội dung
   1. Câu mẫu
   2. Bài khóa chính
   3. Chuẩn bị trước bài khóa
   4. Từ mới
   5. Từ trọng điểm
   6. Điểm ngôn ngữ
   7. Thực hành
   8. Bài tập tổng hợp
   9. Bài khóa phụ
      1. Từ mới
      2. Bài tập

**Chương 2: Thượng lộ bình an** (第二课: 一路平安) Thời gian: 04 giờ

1. Mục tiêu: Sau khi học xong bài học này, người học đạt được

Nhận biết được các mẫu câu, từ mới, các từ trọng điểm trong bài, các bài tập nhằm giúp học sinh hiểu rõ hơn về việc tiễn đưa ở sân bay trong nội dung bài học. Biết được cách nói những lời khi tạm biệt, chia tay như thế nào? Nên nói những từ ngữ khách khí nào? Khi đưa tiễn khách ở sân bay, cùng với khách nói lời tạm biệt gì? Ông/Bà/Anh/chị lên đường bình an nhé!

1. Nội dung:
   1. Câu mẫu
   2. Bài khóa chính
   3. Chuẩn bị trước bài khóa
   4. Từ mới
   5. Từ trọng điểm
   6. Điểm ngôn ngữ
   7. Thực hành
   8. Bài tập tổng hợp
   9. Bài khóa phụ
      1. Từ mới
      2. Bài tập

**Chương 3: Ngài cần phòng đơn hay phòng đôi?** Thời gian: 05 giờ

(第三课: 你要单人间还是双人间?)

1. Mục tiêu: Sau khi học xong bài học này, người học đạt được

Nhận biết được các mẫu câu, từ mới, các từ trọng điểm trong bài, các bài tập thực hành nhằm giúp học sinh hiểu rõ hơn về việc đặt phòng ở khách sạn; Biết được cách hỏi giá cả khi đặt phòng; Cách hỏi về sự khác nhau giữa các phòng; Cách trả lời của người khác đối với sự khen ngợi của bạn; Biết được một khách sạn kiểu mới.

1. Nội dung:
   1. Câu mẫu
   2. Bài khóa chính
   3. Chuẩn bị trước bài khóa
   4. Từ mới
   5. Từ trọng điểm
   6. Điểm ngôn ngữ
   7. Thực hành
   8. Bài tập tổng hợp
   9. Bài khóa phụ
      1. Từ mới
      2. Bài tập

**Chương 4: Trung tâm thương mại thật tiện lợi** Thời gian: 05 giờ

(第四课: 商务中心真方便)

1. Mục tiêu: Sau khi học xong bài học này, người học đạt được

Nhận biết được các mẫu câu, từ mới, các từ trọng điểm trong bài, các bài tập thực hành nhằm giúp học sinh hiểu rõ hơn về trung tâm thương mại, các dịch vụ của trung tâm,...Cách liên hệ Trung tâm thương mại để tổ chức buổi hội nghị; Cách sắp xếp về thời gian, địa điểm, tiệc nhẹ,...trong cuộc họp như thế nào? Cách đón tiếp khách chu đáo, nhiệt tình với khách,...

1. Nội dung:
   1. Câu mẫu
   2. Bài khóa chính
   3. Chuẩn bị trước bài khóa
   4. Từ mới
   5. Từ trọng điểm
   6. Điểm ngôn ngữ
   7. Thực hành
   8. Bài tập tổng hợp
   9. Bài khóa phụ
      1. Từ mới
      2. Bài tập

**Chương 5: Hoan nghênh sự có mặt của các vị** Thời gian: 05 giờ

(第五课: 欢迎各位的到来)

1. Mục tiêu: Sau khi học xong bài học này, người học đạt được

Nhận biết được các mẫu câu, từ mới, các từ trọng điểm trong bài, các bài tập thực hành nhằm giúp học sinh hiểu rõ hơn về sự đón tiếp khách khi đến công ty tahm quan, làm việc,...Trong buổi tiệc hợp tác kinh doanh, bạn là người chủ trì nói lời hoan nghênh đối với khách như thế nào? Giới thiệu các món ăn đặc sắc như thế nào? Khi bạn làm khách, bạn nên diễn đạt lời cảm ơn như thế nào đối với người chủ buổi tiệc? Biểu đạt đối với sự mong muốn hợp tác ra sao?...Trong bài khóa phụ học sinh sẽ biết về việc tiếp đón khách dùng buổi tiệc gia đình.

2 Nội dung:

* 1. Câu mẫu
  2. Bài khóa chính
  3. Chuẩn bị trước bài khó
  4. Từ mới
  5. Từ trọng điểm
  6. Điểm ngôn ngữ
  7. Thực hành
  8. Bài tập tổng hợp
  9. Bài khóa phụ
     1. Từ mới
     2. Bài tập

**Chương 6: Đón gió tẩy trần** (第六课: 接风洗尘) Thời gian: 04 giờ

1. Mục tiêu: Sau khi học xong bài học này, người học đạt được

Nhận biết được các mẫu câu, từ mới, các từ trọng điểm trong bài, các bài tập thực hành nhằm giúp học sinh hiểu rõ hơn về ý nghĩa của “Đón gió tẩy trần” là gì? Cách bố trí chỗ của người chủ buổi tiệc? Thứ tự lần lượt các món ăn được đưa lên như thế nào? Hiểu và biết được nội dung bài khóa khóa phụ giúp học sinh biết cách sử dụng đũa của người ngoại quốc.

2 Nội dung:

* 1. Câu mẫu
  2. Bài khóa chính
  3. Chuẩn bị trước bài khó
  4. Từ mới
  5. Từ trọng điểm
  6. Điểm ngôn ngữ
  7. Thực hành
  8. Bài tập tổng hợp
  9. Bài khóa phụ
     1. Từ mới
     2. Bài tập

**Chương 7: Cái này rất hợp với ngài** Thời gian: 05 giờ

(第七课: 这件衣服很适合您)

1. Mục tiêu: Sau khi học xong bài học này, người học đạt được

Nhận biết được các mẫu câu, từ mới, các từ trọng điểm trong bài, các bài tập thực hành nhằm giúp học sinh hiểu rõ hơn khi làm nhân viên kinh doanh mời khách hàng như thế nào? Khi làm người đi mua hàng, bạn nên mặc cả với nhân viên bán hành ra sao? Bài khóa phụ giúp học sinh hiểu biết rõ hơn về một cửa hàng bán đồ “Hàng tốt, giá rẻ”.

2 Nội dung:

* 1. Câu mẫu
  2. Bài khóa chính
  3. Chuẩn bị trước bài khó
  4. Từ mới
  5. Từ trọng điểm
  6. Điểm ngôn ngữ
  7. Thực hành
  8. Bài tập tổng hợp
  9. Bài khóa phụ
     1. Từ mới
     2. Bài tập

**Chương 8: Đồ bị rơi vỡ rồi** (第八课: 主板摔坏了) Thời gian: 03 giờ

1. Mục tiêu: Sau khi học xong bài học này, người học đạt được

Nhận biết được các mẫu câu, từ mới, các từ trọng điểm trong bài, các bài tập thực hành nhằm giúp học sinh hiểu rõ hơn khi gặp sự cố về điện thoại; Nếu điện thoại của bạn bị hư hỏng bạn sẽ làm như thế nào? Lúc đi sửa điện thoại cần mang theo gì? Khi sử dụng điện thoại cần chú ý những gì? Bài khóa phụ giúp học sinh hiểu biết rõ hơn về thời gian bảo hành của một món hàng đã hết hạn.

2 Nội dung:

* 1. Câu mẫu
  2. Bài khóa chính
  3. Chuẩn bị trước bài khó
  4. Từ mới
  5. Từ trọng điểm
  6. Điểm ngôn ngữ
  7. Thực hành
  8. Bài tập tổng hợp
  9. Bài khóa phụ
     1. Từ mới
     2. Bài tập

**Chương 9: Mời anh ký ạ** (第九课: 请您签字) Thời gian: 05 giờ

1. Mục tiêu: Sau khi học xong bài học này, người học đạt được

Nhận biết được các mẫu câu, từ mới, các từ trọng điểm trong bài, các bài tập thực hành nhằm giúp học sinh hiểu rõ hơn về: Bạn có biết công việc hàng ngày của một thư ký của một công ty không? Bạn có biết khi khi ở văn phòng nói chuyện với lãnh đạo, cần phải sử dụng những ngôn từ nào không? Bài khóa phụ giúp học sinh nắm rõ hơn về cách nhận điện thoại ở tại văn phòng như thế nào?

2 Nội dung:

* 1. Câu mẫu
  2. Bài khóa chính
  3. Chuẩn bị trước bài khó
  4. Từ mới
  5. Từ trọng điểm
  6. Điểm ngôn ngữ
  7. Thực hành
  8. Bài tập tổng hợp
  9. Bài khóa phụ
     1. Từ mới
     2. Bài tập

**Chương 10: Hoan nghênh nhân viên mới** Thời gian: 03 giờ

(第十课: 欢迎新员工)

1. Mục tiêu: Sau khi học xong bài học này, người học đạt được

Nhận biết được các mẫu câu, từ mới, các từ trọng điểm trong bài, các bài tập thực hành nhằm giúp học sinh hiểu rõ hơn về: Ngày đầu tiên đến công ty làm việc, Bnaj dự định giới thiệu với đồng nghiệp như thế nào? Là nhân viên cũ, Bạn giới thiệu cho đồng nghiệp mới về công ty, các bộ phận như thế nào? Bài khóa phụ giúp học sinh nắm và hiểu rõ hơn về ngày đầu tiên đi làm việc.

2 Nội dung:

* 1. Câu mẫu
  2. Bài khóa chính
  3. Chuẩn bị trước bài khó
  4. Từ mới
  5. Từ trọng điểm
  6. Điểm ngôn ngữ
  7. Thực hành
  8. Bài tập tổng hợp
  9. Bài khóa phụ
     1. Từ mới
     2. Bài tập

1. **Điều kiện thực hiện môn học**

1. Phòng học chuyên môn/nhà xưởng

- Phòng học được trang bị hệ thống đèn đủ ánh sáng;

- Bàn, ghế rời cho từng học sinh;

- Bàn ghế giáo viên, bảng, tivi, phấn (hoặc bút bảng).

2. Trang thiết bị máy móc

Tivi, hệ thống âm thanh.

1. Học liệu, dụng cụ, nguyên vật liệu

Giáo viên sử dụng giáo trình dùng chung và tham khảo các tài liệu giảng dạy khác hỗ trợ bài giảng.

1. Các điều kiện khác

Trường Cao đẳng nghề Việt Nam - Singapore tạo điều kiện tốt nhất trong công tác học tập và giảng dạy; trang bị tất cả phòng học nghe nhìn qua tivi và các điều kiện để có thể tổ chức giảng dạy môn học.

1. **Nội dung và phương pháp đánh giá**

Việc đánh giá kết quả học tập của người học được thực hiện theo quy định tại Thông tư 04/2022/TT-BLĐTBXH ngày 30 tháng 3 năm 2022 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội Quy định việc tổ chức đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng theo niên chế hoặc theo phương thức tích lũy mô-đun hoặc tín chỉ.

1. **Hướng dẫn thực hiện môn học**

1. Phạm vi áp dụng môn học

Môn học Tiếng Trung thương mại là một trong các môn học, mô đun chuyên môn trong chương trình đào tạo trình độ trung cấp ngành Tiếng Trung Quốc.

Người học là đối tượng tuyển sinh hệ tốt nghiệp trung học cơ sở, tốt nghiệp trung học phổ thông bắt buộc học toàn bộ chương trình môn học này.

2. Miễn trừ, bảo lưu kết quả học tập môn học

a) Miễn học, miễn thi kết thúc môn học

Người học được miễn học, miễn thi kết thúc môn học trong các trường hợp sau: Có bảng điểm ghi đúng tên môn học, có số tín chỉ môn học tương đương sẽ được xem xét miễn học, miễn thi kết thúc môn.

b) Bảo lưu, công nhận kết quả học tập

c) Người học có nhu cầu được miễn trừ, bảo lưu kết quả môn học phải có đơn đề nghị hiệu trưởng xem xét, quyết định.

3. Hướng dẫn về phương pháp giảng dạy, học tập môn học

- Đối với giáo viên: Giáo viên vận dụng linh hoạt các phương pháp học; chú trọng phương pháp giao tiếp trong giảng dạy; áp dụng đa dạng các kỹ thuật dạy học; lấy người học làm trung tâm; tổ chức các hoạt động nghe, nói, đọc và viết sinh động nhằm tăng cường sự tham gia của người học; tổ chức các hoạt động đa dạng với sự hỗ trợ của các học liệu, giáo cụ trực quan sinh động phục vụ mục tiêu bài học.

- Đối với người học: Quan sát, hoạt động nhóm, thao tác theo hướng dẫn của giáo viên và làm bài tập về nhà.

- Khuyến khích việc tổ chức dạy và học kết hợp với các phần mềm tự học nhằm nâng cao chất lượng dạy và học.

- Bên cạnh việc học 30 giờ trên lớp, giáo viên nên xây dựng nội dung và mục tiêu tự học thêm 60 giờ cho người học thông qua hệ thống bài tập bổ sung, phần mềm hoặc ứng dụng hỗ trợ tự học, tài liệu tham khảo khác nhằm giúp người học đạt năng lực của môn học.

4. Tài liệu tham khảo

[1] Nhóm tác giả: Vương Huệ Linh, Chu Hồng, Triệu Lượng, Diêu Hồng Cường, Dương Diệp Sâm. *Giáo trình Tiếng Trung Ngoại thương*. Nhà xuất bản Dân Trí.

[2] Trần Xuân Ngọc Lan, Nguyễn Thị Tân (Dịch). 30 bài khẩu ngữ Tiếng Hoa về ngoại thương. Nhà xuất bản Trẻ.

[3] Trần Thị Thanh Mai (Chủ biên). 626 mẫu câu đàm phán Tiếng Trung thương mại. Nhà xuất bản Bác Nhã.

[4] Đổng Cẩn (Chủ biên). *Tiếng Trung thương mại sơ cấp (Nghiên cứu)*. Nhà xuất bản Nghiên cứu và giảng dạy Hán ngữ.

[5] Đổng Cẩn (Chủ biên). *Tiếng Trung thương mại sơ cấp (Nghiên cứu)*. (Khẩu ngữ). Nhà xuất bản Nghiên cứu và giảng dạy Hán ngữ.

**CHƯƠNG TRÌNH MÔN HỌC**

**Tên môn học: Tiếng Trung văn phòng, công xưởng**

**Mã môn học: MH13**

**Thời gian thực hiện môn học:** 45 giờ, (Lý thuyết: 15 giờ; Thực hành, thảo luận, bài tập: 28 giờ; Kiểm tra: 02 giờ).

1. **Vị trí, tính chất môn học**
2. Vị trí

Tiếng Trung văn phòng, công xưởng không chỉ đơn thuần là một môn học về giao tiếp ở văn phòng, nhà máy mà còn là chìa khóa mở ra những cơ hội cho học sinh có thể làm việc ở tất cả nhà máy, xí nghiệp, giúp cho nhân viên và đồng nghiệp làm việc hiệu quả thông qua sử dụng ngôn ngữ Trung Quốc.

1. Tính chất

Môn học bao gồm các nội dung chính như: giới thiệu bản thân, các mẫu câu giao tiếp hàng ngày ở văn phòng, công xưởng, các vấn đề liên quan của công ty, nhà máy, một số ngành nghề sản xuất cần thiết hiện nay,...

1. **Mục tiêu môn học**

Thông qua các chủ điểm giao tiếp thường gặp trong môi trường văn phòng, công sở, tại công xưởng nhà máy,...hướng dẫn cho học sinh làm quen với môi trường làm việc, cách lập các kế hoạch, tổ chức, giải quyết vấn đề trong công việc, kỹ năng sử dụng điện thoại, kỹ năng giao tiếp,…bằng tiếng Trung trong văn phòng, công xưởng hàng ngày.

1. **Nội dung môn học**
2. **Nội dung tổng quát và phân bổ thời gian**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Số TT** | **Tên các chương trong môn học** | **Thời gian (giờ)** | | | |
| **Tổng số** | **Lý thuyết** | **Thực hành, thí nghiệm, thảo luận, bài tập** | **Thi/**  **kiểm tra** |
| 1 | Chương 1: Giới thiệu bản thân (自己介绍) | 4 | 1 | 3 |  |
| 2 | Chương 2: Các mẫu câu giao tiếp hàng ngày ở văn phòng, công xưởng (汉语在办公司、工厂的常用会话语) | 4 | 1 | 3 |  |
| 3 | Chương 3: Lương bổng và đãi ngộ, đề nghị tăng lương (薪资和待遇，申请加薪) | 4 | 1 | 3 |  |
| 4 | Chương 4: Nội quy công ty (公司内规) | 5 | 2 | 3 |  |
| 5 | Chương 5: Phương tiện đi làm, di chuyển (上班交通的工具) | 5 | 2 | 3 |  |
| 6 | Chương 6: Sắp xếp vé máy bay, chỗ ăn ở cho đối tác (对客商安排飞机票、住地点) | 5 | 2 | 3 |  |
| 7 | Chương 7: Đón tiếp khách, tổ chức cuộc họp, liên hệ và đặt lịch hẹn (欢接宾客、组织会议、联系和预约欢迎宾客 ) | 6 | 2 | 4 |  |
| 8 | Chương 8: Xử lý sự cố, tài liệu văn bản (处理故障和文件资料) | 5 | 2 | 3 |  |
| 9 | Chương 9: Ngành may mặc, giày da, sofa, điện tử (服装（衣服、鞋子）、沙发厂、电子厂 ) | 5 | 2 | 3 |  |
| 10 | Kiểm tra | 2 |  |  | 2 |
| **CỘNG** | | **45** | **15** | **28** | **2** |

1. **Nội dung chi tiết**

**Chương 1: Giới thiệu bản thân** (自己介绍) Thời gian: 04 giờ

1. Mục tiêu: Sau khi học xong bài học này, người học đạt được

Nhận biết được về các từ ngữ, hội thoại, các mẫu câu, ngữ pháp trong bài học này; Luyện tập và giới thiệu được về bản thân bằng tiếng Trung.

1. Nội dung:
   1. Từ vựng
   2. Hội thoại
   3. Mẫu mâu
   4. Ngữ pháp
   5. Luyện tập

**Chương 2: Các mẫu câu giao tiếp hàng ngày ở văn phòng, công xưởng**

(汉语在办公司、工厂的常用会话语)

Thời gian: 04 giờ

1. Mục tiêu: Sau khi học xong bài học này, người học đạt được

Nhận biết được về các từ ngữ, hội thoại, các mẫu câu, ngữ pháp trong bài học này; Luyện tập và sử dụng các câu, từ ngữ thường dùng ở trong văn phòng, công xưởng bằng tiếng Trung.

1. Nội dung:
   1. Từ vựng
   2. Hội thoại
   3. Mẫu mâu
   4. Ngữ pháp
   5. Luyện tập

**Chương 3: Lương bổng và đãi ngộ, đề nghị tăng lương** Thời gian: 04 giờ

(薪资和待遇，申请加薪)

1. Mục tiêu: Sau khi học xong bài học này, người học đạt được

Nhận biết được về các từ ngữ, hội thoại, các mẫu câu, ngữ pháp trong bài học này; Luyện tập và sử dụng các câu, từ ngữ thường dùng ở trong văn phòng, công xưởng về các chế độ chính sách tiền lương, phúc lợi và xin tăng lương bằng tiếng Trung.

1. Nội dung:
   1. Từ vựng
   2. Hội thoại
   3. Mẫu mâu
   4. Ngữ pháp
   5. Luyện tập

**Chương 4: Nội quy công ty** (公司内规) Thời gian: 05 giờ

1. Mục tiêu: Sau khi học xong bài học này, người học đạt được

Nhận biết được về các từ ngữ, hội thoại, các mẫu câu, ngữ pháp trong bài học này; Luyện tập và sử dụng các câu, từ ngữ thường dùng ở trong văn phòng, công xưởng về các nội quy, quy định bằng tiếng Trung.

1. Nội dung:
   1. Từ vựng
   2. Hội thoại
   3. Mẫu mâu
   4. Ngữ pháp
   5. Luyện tập

**Chương 5: Phương tiện đi làm, di chuyển** (上班交通的工具) Thời gian: 05 giờ

1. Mục tiêu: Sau khi học xong bài học này, người học đạt được

Nhận biết được về các từ ngữ, hội thoại, các mẫu câu, ngữ pháp trong bài học này; Luyện tập và sử dụng các câu, từ ngữ thường dùng ở trong văn phòng, công xưởng về các phương tiện giao thông, các loại hình giao thông khi đi làm bằng tiếng Trung.

1. Nội dung:
   1. Từ vựng
   2. Hội thoại
   3. Mẫu mâu
   4. Ngữ pháp
   5. Luyện tập

**Chương 6: Sắp xếp vé máy bay, chỗ ăn ở cho đối tác** Thời gian: 05 giờ

(对客商安排飞机票、住地点)

1. Mục tiêu: Sau khi học xong bài học này, người học đạt được

Nhận biết được về các từ ngữ, hội thoại, các mẫu câu, ngữ pháp trong bài học này; Luyện tập và sử dụng các câu, từ ngữ thường dùng ở trong văn phòng, công xưởng về việc sắp xếp vé máy bay cho khách hàng, nơi ăn ở cho khách hàng bằng tiếng Trung.

1. Nội dung:
   1. Từ vựng
   2. Hội thoại
   3. Mẫu mâu
   4. Ngữ pháp
   5. Luyện tập

**Chương 7: Đón tiếp khách, tổ chức cuộc họp, liên hệ và đặt lịch hẹn**

(欢接宾客、组织会议、联系和预约欢迎宾客) Thời gian: 06 giờ

1. Mục tiêu: Sau khi học xong bài học này, người học đạt được

Nhận biết được về các từ ngữ, hội thoại, các mẫu câu, ngữ pháp trong bài học này; Luyện tập và sử dụng các câu, từ ngữ thường dùng ở trong văn phòng, công xưởng về sự đón tiếp khách quan trọng, tổ chức hội nghị, liên hệ và lịch hẹn đón tiếp khách hàng,...bằng tiếng Trung.

1. Nội dung:
   1. Từ vựng
   2. Hội thoại
   3. Mẫu mâu
   4. Ngữ pháp
   5. Luyện tập

**Chương 8: Xử lý sự cố, tài liệu văn bản** (处理故障和文件资料) Thời gian: 05 giờ

1. Mục tiêu: Sau khi học xong bài học này, người học đạt được

Nhận biết được về các từ ngữ, hội thoại, các mẫu câu, ngữ pháp trong bài học này; Luyện tập và sử dụng các câu, từ ngữ thường dùng ở trong văn phòng, công xưởng về sự cố xảy ra và các tài liệu, công văn liên quan bằng tiếng Trung.

1. Nội dung:
   1. Từ vựng
   2. Hội thoại
   3. Mẫu mâu
   4. Ngữ pháp
   5. Luyện tập

**Chương 9: Ngành may mặc, giày da, sofa, điện tử** Thời gian: 05 giờ

(服装（衣服、鞋子）、沙发厂、电子厂)

1. Mục tiêu: Sau khi học xong bài học này, người học đạt được

Nhận biết được về các từ ngữ, hội thoại, các mẫu câu, ngữ pháp trong bài học này; Luyện tập và sử dụng các câu, từ ngữ thường dùng ở trong văn phòng, công xưởng ở trong lĩnh vực như: may mặc, sofa, điện tử bằng tiếng Trung.

1. Nội dung:
   1. Từ vựng
   2. Hội thoại
   3. Mẫu mâu
   4. Ngữ pháp
   5. Luyện tập
2. **Điều kiện thực hiện môn học**

1. Phòng học chuyên môn/nhà xưởng

- Phòng học được trang bị hệ thống đèn đủ ánh sáng;

- Bàn, ghế rời cho từng học sinh;

- Bàn ghế giáo viên, bảng, tivi, phấn (hoặc bút bảng).

2. Trang thiết bị máy móc

Tivi, hệ thống âm thanh.

1. Học liệu, dụng cụ, nguyên vật liệu

Giáo viên sử dụng giáo trình dùng chung và tham khảo các tài liệu giảng dạy khác hỗ trợ bài giảng.

1. Các điều kiện khác

Trường Cao đẳng nghề Việt Nam - Singapore tạo điều kiện tốt nhất trong công tác học tập và giảng dạy; trang bị tất cả phòng học nghe nhìn qua tivi và các điều kiện để có thể tổ chức giảng dạy môn học.

1. **Nội dung và phương pháp đánh giá**

Việc đánh giá kết quả học tập của người học được thực hiện theo quy định tại Thông tư 04/2022/TT-BLĐTBXH ngày 30 tháng 3 năm 2022 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội Quy định việc tổ chức đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng theo niên chế hoặc theo phương thức tích lũy mô-đun hoặc tín chỉ.

1. **Hướng dẫn thực hiện môn học**

1. Phạm vi áp dụng môn học

Môn học Tiếng Trung văn phòng, công xưởng là một trong các môn học, mô đun chuyên môn trong chương trình đào tạo trình độ trung cấp ngành Tiếng Trung Quốc.

Người học là đối tượng tuyển sinh hệ tốt nghiệp trung học cơ sở, tốt nghiệp trung học phổ thông bắt buộc học toàn bộ chương trình môn học này.

2. Miễn trừ, bảo lưu kết quả học tập môn học

a) Miễn học, miễn thi kết thúc môn học

Người học được miễn học, miễn thi kết thúc môn học trong các trường hợp sau: Có bảng điểm ghi đúng tên môn học, có số tín chỉ môn học tương đương sẽ được xem xét miễn học, miễn thi kết thúc môn.

b) Bảo lưu, công nhận kết quả học tập

c) Người học có nhu cầu được miễn trừ, bảo lưu kết quả môn học phải có đơn đề nghị hiệu trưởng xem xét, quyết định.

3. Hướng dẫn về phương pháp giảng dạy, học tập môn học

- Đối với giáo viên: Giáo viên vận dụng linh hoạt các phương pháp học; chú trọng phương pháp giao tiếp trong giảng dạy; áp dụng đa dạng các kỹ thuật dạy học; lấy người học làm trung tâm; tổ chức các hoạt động nghe, nói, đọc và viết sinh động nhằm tăng cường sự tham gia của người học; tổ chức các hoạt động đa dạng với sự hỗ trợ của các học liệu, giáo cụ trực quan sinh động phục vụ mục tiêu bài học.

- Đối với người học: Quan sát, hoạt động nhóm, thao tác theo hướng dẫn của giáo viên và làm bài tập về nhà.

- Khuyến khích việc tổ chức dạy và học kết hợp với các phần mềm tự học nhằm nâng cao chất lượng dạy và học.

- Bên cạnh việc học 30 giờ trên lớp, giáo viên nên xây dựng nội dung và mục tiêu tự học thêm 60 giờ cho người học thông qua hệ thống bài tập bổ sung, phần mềm hoặc ứng dụng hỗ trợ tự học, tài liệu tham khảo khác nhằm giúp người học đạt năng lực của môn học.

4. Tài liệu tham khảo

[1] Phạm Dương Châu (Chủ biên). *Tiếng Trung cho người đi làm Văn phòng - Công xưởng*. Nhà xuất bản Mỹ Thuật.

[2] Nhóm tác giả: Nhật Phạm, Trương Quân, The HouGong. *Từ điển Tiếng Trung công xưởng*. Nhà xuất bản Thanh Niên.

[3] Thư Minh (Chủ biên). Sách tự học Tiếng Trung cho người đi làm Văn phòng - Công xưởng - Chuyên ngành, tập 1. Nhà xuất bản Thanh Niên.

[4] Thư Minh (Chủ biên). Sách tự học Tiếng Trung cho người đi làm Văn phòng - Công xưởng - Chuyên ngành, tập 2. Nhà xuất bản Thanh Niên.

[5] Nhóm tác giả: Nhật Phạm, Trương Quân, The HouGong. *Giáo trình chuẩn Tiếng Trung công sở*. Nhà xuất bản Thanh Niên.

[6] Trương Gia Quyền (Chủ biên). 1*0 ngày tự tin giao tiếp 500 câu đàm thoại tiếng Hoa trong Công ty.* Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Hà Nội.

[7] Viên Phương Viễn (Chủ biên). *Hán ngữ 101*. Nhà xuất bản Dân Trí.

[8] Hồ Văn Tân (Chủ biên). *Sách Tiếng Hoa giao tiếp 101 ngày*. Nhà xuất bản Thanh Niên.

**CHƯƠNG TRÌNH MÔN HỌC**

**Tên môn học: Thuyết trình Tiếng Trung**

**Mã môn học: MH14**

**Thời gian thực hiện môn học:** 45 giờ, (Lý thuyết: 15 giờ; Thực hành, thảo luận, bài tập: 28 giờ; Kiểm tra: 02 giờ).

1. **Vị trí, tính chất môn học**
2. Vị trí

Ngày nay, việc thuyết trình bằng tiếng Trung để thu hút người nghe là vô cùng quan trọng. Vì vậy đòi hỏi người thuyết trình cần phải chuẩn bị đầy đủ nội dung cần thuyết trình ra đòi hỏi học sinh cần phải sử dụng được tiếng Trung trong việc trình bày và các câu hỏi được đặt ra trong buổi thuyết trình và trả lời.

1. Tính chất

Học phần của môn học này sẽ giúp cho học sinh nắm được cách trình bày của một bài thuyết trình gồm: phần giới thiệu mở đầu, nội dung (thân bài) , kết thúc nội dung thuyết trình (kết bài); Thiết kế và trình bày Slide Powerpoint; học phần sẽ gồm các chủ đề gắn với thực tế trong chương trình học của ngành Ngôn ngữ Trung Quốc.

1. **Mục tiêu môn học**

Học phần giúp học sinh phát triển kỹ năng cần thiết để tự tin và trình bày tổng hợp báo cáo, giải thích, nêu ý kiến cá nhân bằng tiếng Trung trôi chảy, rõ ràng, khúc chiết, chính xác và mang tính thuyết phục như phát biểu ngắn trước tập thể, thảo luận, trình bày nội dung một văn bản, về chuyên đề xã hội thông thường,....

1. **Nội dung môn học**
2. **Nội dung tổng quát và phân bổ thời gian**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Số TT** | **Tên các chương trong môn học** | **Thời gian (giờ)** | | | |
| **Tổng số** | **Lý thuyết** | **Thực hành, thí nghiệm, thảo luận, bài tập** | **Thi/**  **kiểm tra** |
| 1 | Chương 1: Chủ đề thuyết trình, chào hỏi khi thuyết trình, các đề mục khi thuyết trình, nội dung chính, kết luận. (演讲的主题、开始演讲的打招呼、演讲的题目、正面内容、题目结论) | 4 | 1 | 3 |  |
| 2 | Chương 2: Thiết kế và sử dụng các Slide Powerpoint khi trình bày (设计与使用各Slide Powerpoint) | 6 | 2 | 4 |  |
| 3 | Chương 3: Chủ đề thuyết trình (1): Tự thuyết trình giới thiệu về bản thân, nói về một ngày của bạn, nói về sở thích của bạn. (演讲的主题 （1）：自己介绍一下、说说你的一天、请你说一说你自己的爱好) | 6 | 2 | 4 |  |
| 4 | Chương 4: Chủ đề thuyết trình (2) : Bạn hãy giới thiệu về công ty (trường học) của bạn, giới thiệu về một người bạn trai, bạn gái của bạn, nói về một việc mà bạn khó quên nhất. (演讲的主题 （2）：请你介绍一下你的公司（学校）、请你介绍你的男、女朋友、说一说你最难忘的事) | 5 | 2 | 3 |  |
| 5 | Chương 5: Chủ đề thuyết trình (3): Thuyết trình về việc đi du lịch, nguyện vọng của bản thân, giữa công việc và nghỉ ngơi bạn chọn cái nào? (第五课：演讲的主题 （3）：说一说你去外国旅游、说一说自己的愿望、谈一谈工作和休息你选哪个?) | 6 | 2 | 4 |  |
| 6 | Chương 6: Chủ đề thuyết trình (4): Thuyết trình về một câu chuyện vui, thời gian rảnh rỗi bạn thường làm gì? Giới thiệu và gia đình của bạn. (演讲的主题 （4）：请你讲一讲笑话的故事、有空你常做什么？、请你介绍一下你的家庭) | 6 | 2 | 4 |  |
| 7 | Chương 7: Chủ đề thuyết trình (5): Nói về người thầy (cô) của bạn, có người nói có tiền nhiều để làm gì? Hãy nói các nhìn của bạn về việc này? Cuộc sống không hề dễ dàng, bạn có suy nghĩ gì về câu nói này? (演讲的主题 （5）：说一说你的老师怎么样？、有人说有那么多钱干嘛？请你说一说你的看法、生活不易，你必须非常努力。请你说一说你的看法) | 5 | 2 | 3 |  |
| 8 | Chương 8: Chủ đề thuyết trình (6): Làm việc chủ yếu là để kiếm tiền, đối với việc này hãy nói suy nghĩ của bạn? Tiếng Hoa có khó không? Tại sao bạn học Tiếng Hoa? Nói về quá trình học Tiếng Hoa của bạn? Hãy nói về dự dịnh (kế hoạch) của bạn? (演讲的主题 （6）：做工作主要是赚钱，对这件事请你说一说你的想法、汉语难吗？为什么你学汉语？、请说一说你学习汉语的过程、说一说你自己的打算 (计划)?) | 5 | 2 | 3 |  |
| 9 | Kiểm tra | 2 |  |  | 2 |
| **CỘNG** | | **45** | **15** | **28** | **2** |

1. **Nội dung chi tiết**

**Chương 1:** Chủ đề thuyết trình, chào hỏi khi thuyết trình, các đề mục khi thuyết trình, nội dung chính, kết luận. (演讲的主题、开始演讲的打招呼、演讲的题目、正面内容、题目结论)

Thời gian: 04 giờ

1. Mục tiêu: Sau khi học xong bài học này, người học đạt được

Nhận biết được từ mới, xác định chủ đề của bài thuyết trình, các nội dung của một bài thuyết trình gồm: Mở bài, thân bài, kết luận của một bài thuyết trình; Nắm được các ý chính của nội dung của bài học và những nội dung chi tiết khi tiến hành thuyết trình

1. Nội dung:
   1. Nội dung hướng dẫn về cách thuyết trình, nội dung thuyết trình
   2. Từ vựng
   3. Bài khóa
   4. Giải thích
   5. Ngữ pháp
   6. Các mẫu câu

**Chương 2:** Thiết kế và sử dụng các Slide Powerpoint khi trình bày. (设计与使用各Slide Powerpoint)

Thời gian: 06 giờ

1. Mục tiêu: Sau khi học xong bài học này, người học đạt được

Nhận biết được từ mới, cách sử dụng các công cụ hỗ trợ cho buổi thuyết trình, trình bày thuyết trình; Các từ ngữ, mẫu câu, giải thích từ liên quan đến bài học.

1. Nội dung:
   1. Từ vựng
   2. Bài khóa
   3. Giải thích
   4. Ngữ pháp
   5. Các mẫu câu

**Chương 3:** Chủ đề thuyết trình (1): Tự thuyết trình giới thiệu về bản thân, nói về một ngày của bạn, nói về sở thích của bạn. (演讲的主题 （1）：自己介绍一下、说说你的一天、请你说一说你自己的爱好)

Thời gian: 06 giờ

1. Mục tiêu: Sau khi học xong bài học này, người học đạt được

Nhận biết được từ mới, nội dung bài khóa, các giải thích, ngữ pháp liên quan, các mẫu câu thông dụng; Luyện tập thuyết trình về chủ đề: Giới thiệu về bản thân; Nói về một ngày của bạn; Nói về sở thích của chính mình.

1. Nội dung:
   1. Từ vựng
   2. Bài khóa
   3. Giải thích
   4. Ngữ pháp
   5. Các mẫu câu
   6. Luyện tập

**Chương 4:** Chủ đề thuyết trình (2) : Bạn hãy giới thiệu về công ty (trường học) của bạn, giới thiệu về một người bạn trai, bạn gái của bạn, nói về một việc mà bạn khó quên nhất. (演讲的主题 （2）：请你介绍一下你的公司（学校）、请你介绍你的男、女朋友、说一说你最难忘的事)

Thời gian: 05 giờ

1. Mục tiêu: Sau khi học xong bài học này, người học đạt được

Nhận biết được từ mới, nội dung bài khóa, các giải thích, ngữ pháp liên quan, các mẫu câu thông dụng; Luyện tập thuyết trình về chủ đề: Giới thiệu về bản thân; Nói về một ngày của bạn; Nói về sở thích của chính mình.

1. Nội dung:
   1. Từ vựng
   2. Bài khóa
   3. Giải thích
   4. Ngữ pháp
   5. Các mẫu câu
   6. Luyện tập

**Chương 5:** Chủ đề thuyết trình (3) : Thuyết trình về việc đi du lịch, nguyện vọng của bản thân, giữa công việc và nghỉ ngơi bạn chọn cái nào? (演讲的主题 （3）：说一说你去外国旅游、说一说自己的愿望、谈一谈工作和休息你选哪个?)

Thời gian: 06 giờ

1. Mục tiêu: Sau khi học xong bài học này, người học đạt được

Nhận biết được từ mới, nội dung bài khóa, các giải thích, ngữ pháp liên quan, các mẫu câu thông dụng; Luyện tập thuyết trình về chủ đề: Giới thiệu về bản thân; Nói về một ngày của bạn; Nói về sở thích của chính mình.

1. Nội dung:
   1. Từ vựng
   2. Bài khóa
   3. Giải thích
   4. Ngữ pháp
   5. Các mẫu câu
   6. Luyện tập

**Chương 6:** Chủ đề thuyết trình (4) : Thuyết trình về một câu chuyện vui, thời gian rảnh rỗi bạn thường làm gì? Giới thiệu và gia đình của bạn. (演讲的主题 （4）：请你讲一讲笑话的故事、有空你常做什么？、请你介绍一下你的家庭)

Thời gian: 06 giờ

1. Mục tiêu: Sau khi học xong bài học này, người học đạt được

Nhận biết được từ mới, nội dung bài khóa, các giải thích, ngữ pháp liên quan, các mẫu câu thông dụng; Luyện tập thuyết trình về chủ đề: Giới thiệu về bản thân; Nói về một ngày của bạn; Nói về sở thích của chính mình.

1. Nội dung:
   1. Từ vựng
   2. Bài khóa
   3. Giải thích
   4. Ngữ pháp
   5. Các mẫu câu
   6. Luyện tập

**Chương 7:** Chủ đề thuyết trình (5) : Nói về người thầy (cô) của bạn, có người nói có tiền nhiều để làm gì? Hãy nói các nhìn của bạn về việc này? Cuộc sống không hề dễ dàng, bạn có suy nghĩ gì về câu nói này? (演讲的主题 （5）：说一说你的老师怎么样？、有人说有那么多钱干嘛？请你说一说你的看法、生活不易，你必须非常努力。请你说一说你的看法)

Thời gian: 05 giờ

1. Mục tiêu: Sau khi học xong bài học này, người học đạt được

Nhận biết được từ mới, nội dung bài khóa, các giải thích, ngữ pháp liên quan, các mẫu câu thông dụng; Luyện tập thuyết trình về chủ đề: Giới thiệu về bản thân; Nói về một ngày của bạn; Nói về sở thích của chính mình.

1. Nội dung:
   1. Từ vựng
   2. Bài khóa
   3. Giải thích
   4. Ngữ pháp
   5. Các mẫu câu
   6. Luyện tập

**Chương 8:** Chủ đề thuyết trình (6) : Làm việc chủ yếu là để kiếm tiền, đối với việc này hãy nói suy nghĩ của bạn? Tiếng Hoa có khó không? Tại sao bạn học Tiếng Hoa? Nói về quá trình học Tiếng Hoa của bạn? Hãy nói về dự dịnh (kế hoạch) của bạn? (演讲的主题 （6）：做工作主要v是赚钱，对这件事请你说一说你的想法、汉语难吗？为什么你学汉语？、请说一说你学习汉语的过程、说一说你自己的打算（计划）?)

Thời gian: 05 giờ

1. Mục tiêu: Sau khi học xong bài học này, người học đạt được

Nhận biết được từ mới, nội dung bài khóa, các giải thích, ngữ pháp liên quan, các mẫu câu thông dụng; Luyện tập thuyết trình về chủ đề: Giới thiệu về bản thân; Nói về một ngày của bạn; Nói về sở thích của chính mình.

1. Nội dung:
   1. Từ vựng
   2. Bài khóa
   3. Giải thích
   4. Ngữ pháp
   5. Các mẫu câu
   6. Luyện tập
2. **Điều kiện thực hiện môn học**

1. Phòng học chuyên môn/nhà xưởng

- Phòng học được trang bị hệ thống đèn đủ ánh sáng;

- Bàn, ghế rời cho từng học sinh;

- Bàn ghế giáo viên, bảng, tivi, phấn (hoặc bút bảng).

2. Trang thiết bị máy móc

Tivi, hệ thống âm thanh.

1. Học liệu, dụng cụ, nguyên vật liệu

Giáo viên sử dụng giáo trình dùng chung và tham khảo các tài liệu giảng dạy khác hỗ trợ bài giảng.

1. Các điều kiện khác

Trường Cao đẳng nghề Việt Nam - Singapore tạo điều kiện tốt nhất trong công tác học tập và giảng dạy; trang bị tất cả phòng học nghe nhìn qua tivi và các điều kiện để có thể tổ chức giảng dạy môn học.

1. **Nội dung và phương pháp đánh giá**

Việc đánh giá kết quả học tập của người học được thực hiện theo quy định tại Thông tư 04/2022/TT-BLĐTBXH ngày 30 tháng 3 năm 2022 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội Quy định việc tổ chức đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng theo niên chế hoặc theo phương thức tích lũy mô-đun hoặc tín chỉ.

1. **Hướng dẫn thực hiện môn học**

1. Phạm vi áp dụng môn học

Môn học Thuyết trình Tiếng Trung là một trong các môn học, mô đun chuyên môn trong chương trình đào tạo trình độ trung cấp ngành Tiếng Trung Quốc.

Người học là đối tượng tuyển sinh hệ tốt nghiệp trung học cơ sở, tốt nghiệp trung học phổ thông bắt buộc học toàn bộ chương trình môn học này.

2. Miễn trừ, bảo lưu kết quả học tập môn học

a) Miễn học, miễn thi kết thúc môn học

Người học được miễn học, miễn thi kết thúc môn học trong các trường hợp sau: Có bảng điểm ghi đúng tên môn học, có số tín chỉ môn học tương đương sẽ được xem xét miễn học, miễn thi kết thúc môn.

b) Bảo lưu, công nhận kết quả học tập

c) Người học có nhu cầu được miễn trừ, bảo lưu kết quả môn học phải có đơn đề nghị hiệu trưởng xem xét, quyết định.

3. Hướng dẫn về phương pháp giảng dạy, học tập môn học

- Đối với giáo viên: Giáo viên vận dụng linh hoạt các phương pháp học; chú trọng phương pháp giao tiếp trong giảng dạy; áp dụng đa dạng các kỹ thuật dạy học; lấy người học làm trung tâm; tổ chức các hoạt động nghe, nói, đọc và viết sinh động nhằm tăng cường sự tham gia của người học; tổ chức các hoạt động đa dạng với sự hỗ trợ của các học liệu, giáo cụ trực quan sinh động phục vụ mục tiêu bài học.

- Đối với người học: Quan sát, hoạt động nhóm, thao tác theo hướng dẫn của giáo viên và làm bài tập về nhà.

- Khuyến khích việc tổ chức dạy và học kết hợp với các phần mềm tự học nhằm nâng cao chất lượng dạy và học.

- Bên cạnh việc học 30 giờ trên lớp, giáo viên nên xây dựng nội dung và mục tiêu tự học thêm 60 giờ cho người học thông qua hệ thống bài tập bổ sung, phần mềm hoặc ứng dụng hỗ trợ tự học, tài liệu tham khảo khác nhằm giúp người học đạt năng lực của môn học.

4. Tài liệu tham khảo

[1] Sách dạy Tiếng Hoa cho học sinh Việt Nam(1996). *Giáo trình Nghe&Nói*. Nhà xuất bản Trẻ.

[2] THE ZHISHI. *Tự học Nghe - Nói Tiếng Trung căn bản 1*. Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Hà Nội.

[3] Zhao Jing (Chủ biên). *Giáo trình nghe nói (Thượng)*. Nhà xuất bản Đạ học Ngôn ngữ Bắc Kinh.

[4] Zhao Jing (Chủ biên). *Giáo trình nghe nói (Thượng)*. Nhà xuất bản Đạ học Ngôn ngữ Bắc Kinh.

[5] Nguyễn Thị Minh Hồng (dịch). *Nghe và nói tiếng Trung Quốc trình độ trung cấp*. Nhà xuất bản Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh.

[6] Nguyễn Ngọc Sơn (2017). *Nói Ra Đừng Sợ - Kỹ Năng Thuyết Trình Cho Người Mới Bắt Đầu*. NXB Thông Tin và Truyền Thông.

**CHƯƠNG TRÌNH MÔN HỌC**

**Tên môn học: Tiếng Trung du lịch, nhà hàng – khách sạn**

**Mã môn học: MH15**

**Thời gian thực hiện môn học:** 45 giờ, (Lý thuyết: 15 giờ; Thực hành, thảo luận, bài tập: 28 giờ; Kiểm tra: 02 giờ).

1. **Vị trí, tính chất môn học**
2. Vị trí

Ngành du lịch có lẻ là một trong những ngành có thế mạnh của đất nước, cũng là ngành giúp cho nước ta thu được nhiều ngoại tệ nhất. Khách du lịch từ khắp nơi trên thế giới từ Châu Âu, Châu Á, Châu Mỹ,...đến với đất nước ta vì phong cảnh đẹp, con người thân thiện, khí hậu dễ chịu và nhiều món ăn ngon.

Ngày nay, người dân Trung Quốc, Đài Loan, HongKong, Singapore,...nền kinh tế đã phát triển rất nhiều nên nhu cầu đi du lịch của là rất lớn, họ đi khắp nơi trên thế giới trong đó có Việt Nam. Hàng năm hàng triệu khách du lịch sử dụng ngôn ngữ Tiếng Hoa đến Việt Nam là nhiều nhất, với nhu cầu ăn uống, lưu trú và tham quan rất đa dạng.

1. Tính chất

Chương trình học này được thiết kế cho lĩnh vực du lịch, nhà hàng - khách sạn. Đồng thời sẽ giới thiệu về văn hóa, con người, danh lam thắng cảnh của Việt Nam với các địa danh nổi tiếng như: Phú Quốc, Hạ Long, Nha Trang, Vũng Tàu, Tp.HCM, Huế, Đà Nẵng, Hà Nội,...

1. **Mục tiêu môn học**

Cung cấp các từ ngữ, thuật ngữ chuyên ngành du lịch, nâng cao khả năng đọc hiểu và giao tiếp tiếng Trung qua văn bản hay lời nói, từ đó có thể thực hiện tốt những chức năng của người làm công tác hướng dẫn du lịch. Trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản bằng tiếng Trung về nội dung, phương pháp tổ chức trong hoạt động hướng dẫn khách du lịch lữ hành, vai trò và nhiệm vụ của hướng dẫn viên. (Giúp sinh viên những cơ sở về mặt lý luận, thực tiễn và phát triển những kỹ năng khi tham gia hoạt động hướng dẫn du lịch), hoặc làm việc ở các tổ chức du lịch, nhà hàng, khách sạn,...

1. **Nội dung môn học**
2. **Nội dung tổng quát và phân bổ thời gian**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Số TT** | **Tên các chương trong môn học** | **Thời gian (giờ)** | | | |
| **Tổng số** | **Lý thuyết** | **Thực hành, thí nghiệm, thảo luận, bài tập** | **Thi/**  **kiểm tra** |
| 1 | Chương 1: Đặt chỗ, xếp chỗ ngồi. (第一课：预订位子、安排位子) | 6 | 2 | 4 |  |
| 2 | Chương 2: Gọi món, mang đồ ăn lên, yêu cầu phục vụ, thanh toán tiền (第二课：点菜、上菜、要求服务员、买单) | 6 | 2 | 4 |  |
| 3 | Chương 3: Đánh giá, đặt phòng, nhận phòng (第三课：评价、订房、入房) | 6 | 2 | 4 |  |
| 4 | Chương 4: Dịch vụ phòng, giới thiệu phòng và cách dùng của những thiết bị sử dụng liên quan, khách hàng gọi điện hỏi chi tiết về khách sạn (第四课：酒店介绍、介绍房间及相关设施使用、客人打电话询问酒店详细信息) | 5 | 2 | 3 |  |
| 5 | Chương 5: Dịch vụ phòng 1 (Phục vụ rót nước nóng, dịch vụ dọn phòng buổi tối, giải thích cho khách hàng sử dụng dịch vụ giặt đồ như thế nào, giặt quần áo, quên mang chìa khóa). (第五课：酒店客房服务 一：倒热水服务、开夜床服务、向客人解释如何享有洗衣服务、洗衣服、忘带钥匙) | 5 | 2 | 3 |  |
| 6 | Chương 6: Dịch vụ phòng 2 (Dịch vụ sửa phòng, gửi hành lý ở khách sạn, gửi hành lý, dọn dẹp phòng, dịch vụ đưa bữa sáng, dịch vụ đánh thức, trả phòng). (第六课：酒店客房服务二：酒店客房维修、行李寄存酒店、寄存行李、打扫房间、酒店送餐服务、叫醒服务、退房) | 4 | 1 | 3 |  |
| 7 | Chương 7: Đặt vé máy bay, đặt vé tàu hỏa, đổi vé máy bay, làm thủ tục lên máy bay, trên máy bay, lên tàu. (第七课：预订机票、火车票、改签机票、办理登机手续、飞机上、上火车) | 5 | 2 | 3 |  |
| 8 | Chương 8: Chỉ đường cho khách, giới thiệu nơi vui chơi giải trí của khách sạn, giới thiệu sản phẩm và mua bán, mặc cả. (第八课：向客人指路、介绍酒店的娱乐设施、介绍与交易产品、讨价和还价) | 6 | 2 | 4 |  |
| 9 | Kiểm tra | 2 |  |  | 2 |
| **CỘNG** | | **45** | **15** | **28** | **2** |

1. **Nội dung chi tiết**

**Chương 1: Đặt chỗ, xếp chỗ ngồi.** Thời gian: 06 giờ

(第一课：预订位子、安排位子)

1. Mục tiêu: Sau khi học xong bài học này, người học đạt được

Nhận biết được các từ ngữ về cách đặt chỗ ở nhà hàng khách sạn, đặt bàn tiệc; Cách sắp xếp chỗ ngồi; Các mẫu câu hội thoại giữa nhân viên phục vụ và du khách; Những chú thích về câu, từ ngữ khi sử dụng trong giao tiếp.

1. Nội dung:
   1. Hội thoại (对话)

2.2.1. Hội thoại 1

2.2.2. Hội thoại 2

2.2.3. Hội thoại 3

* 1. Từ vựng (词语表)
  2. Chú thích (注释)

**Chương 2: Gọi món, mang đồ ăn lên, yêu cầu phục vụ, thanh toán tiền.**

(第二课：点菜、上菜、要求服务员、买单)

Thời gian: 06 giờ

1. Mục tiêu: Sau khi học xong bài học này, người học đạt được

Nhận biết được các từ vựng cần sử dụng và các mẫu câu, hội thoại về cách phục vụ của nhân viên ở Nhà hàng khi khách du lịch gọi món ăn; Mang thức ăn lên cho khách; Một số yêu cầu cần phục vụ của khách; Kết thúc buổi phục vụ và khách thanh toán tiền. Các giải thích về nội dung của bài về gọi món, mang thức ăn lên, các yêu cầu của khách,...

1. Nội dung:
   1. Hội thoại (对话)

2.2.1. Hội thoại 1

2.2.2. Hội thoại 2

2.2.3. Hội thoại 3

2.2. Từ vựng (词语表)

2.3. Chú thích (注释)

**Chương 3: Đánh giá, đặt phòng, nhận phòng** Thời gian: 06 giờ

(第三课：评价、订房、入房)

1. Mục tiêu: Sau khi học xong bài học này, người học có khả năng

Nhận biết được các từ vựng cần sử dụng và các mẫu câu, hội thoại về cách đánh giá các món ăn ở nhà hàng; Cách thức đặt phòng trực tiếp, qua điện thoại; Khi đến và nhận phòng ở khách sạn; Các từ ngữ giải thích về đánh giá, đặt phòng, nhận phòng ở khách sạn của khách.

1. Nội dung:

2.1 Hội thoại (对话)

2.2.1. Hội thoại 1

2.2.2. Hội thoại 2

2.2.3. Hội thoại 3

2.2. Từ vựng (词语表)

2.3. Chú thích (注释)

**Chương 4:** Dịch vụ phòng, giới thiệu phòng và cách dùng của những thiết bị sử dụng liên quan, khách hàng gọi điện hỏi chi tiết về khách sạn (第四课：酒店介绍、介绍房间及相关设施使用、客人打电话询问酒店详细信息)

Thời gian: 05 giờ

1. Mục tiêu: Sau khi học xong bài học này, người học đạt được

Nhận biết được về dịch vụ phòng, giới thiệu phòng và cách dùng của những thiết bị sử dụng liên quan, khách hàng gọi điện hỏi chi tiết về khách sạn; Các từ ngữ giải thích về dịch vụ phòng ở khách sạn hiện nay cho khách du lịch.

1. Nội dung:

2.1 Hội thoại (对话)

2.2.1. Hội thoại 1

2.2.2. Hội thoại 2

2.2.3. Hội thoại 3

2.2. Từ vựng (词语表)

2.3. Chú thích (注释)

**Chương 5:** Dịch vụ phòng 1 (Phục vụ rót nước nóng, dịch vụ dọn phòng buổi tối, giải thích cho khách hàng sử dụng dịch vụ giặt đồ như thế nào, giặt quần áo, quên mang chìa khóa). (第五课：酒店客房服务 一：倒热水服务、开夜床服务、向客人解释如何享有洗衣服务、洗衣服、忘带钥匙)

Thời gian: 05 giờ

1. Mục tiêu: Sau khi học xong bài học này, người học đạt được

Nhận biết được cách phục vụ rót nước nóng, dịch vụ dọn phòng buổi tối, giải thích cho khách hàng sử dụng dịch vụ giặt đồ như thế nào, giặt quần áo, quên mang chìa khóa; Các từ ngữ giải thích về dịch vụ phòng ở khách sạn hiện nay cho khách du lịch.

1. Nội dung:

2.1 Hội thoại (对话)

2.2.1. Hội thoại 1

2.2.2. Hội thoại 2

2.2.3. Hội thoại 3

2.2. Từ vựng (词语表)

2.3. Chú thích (注释)

**Chương 6:** Dịch vụ phòng 2 (Dịch vụ sửa phòng, gửi hành lý ở khách sạn, gửi hành lý, dọn dẹp phòng, dịch vụ đưa bữa sáng, dịch vụ đánh thức, trả phòng). (第六课：酒店客房服务二：（酒店客房维修、行李寄存酒店、寄存行李、打扫房间、酒店送餐服务、叫醒服务、退房)

Thời gian: 04 giờ

1. Mục tiêu: Sau khi học xong bài học này, người học đạt được

Nhận biết được cách phục khi sử dụng các dịch vụ ở khách sạn như: Dịch vụ sửa phòng, gửi hành lý ở khách sạn, gửi hành lý, dọn dẹp phòng, dịch vụ đưa bữa sáng, dịch vụ đánh thức; Các từ ngữ giải thích về dịch vụ phòng ở khách sạn hiện nay cho khách du lịch.

1. Nội dung:

2.1 Hội thoại (对话)

2.2.1. Hội thoại 1

2.2.2. Hội thoại 2

2.2.3. Hội thoại 3

2.2. Từ vựng (词语表)

2.3. Chú thích (注释)

**Chương 7:** Đặt vé máy bay, đặt vé tàu hỏa, đổi vé máy bay, làm thủ tục lên máy bay, trên máy bay, lên tàu. (第七课：预订机票、火车票、改签机票、办理登机手续、飞机上、上火车)

Thời gian: 05 giờ

1. Mục tiêu: Sau khi học xong bài học này, người học đạt được

Nhận biết được cách đặt vé máy bay, đặt vé tàu hỏa, đặt xe đến địa điểm cố định, đổi vé máy bay, làm thủ tục lên máy bay, trên máy bay, lên tàu; Các từ ngữ giải thích về các hình thức đặt vé đi du lịch như: máy bay, tàu hỏa, xe,...

1. Nội dung:

2.1 Hội thoại (对话)

2.2.1. Hội thoại 1

2.2.2. Hội thoại 2

2.2.3. Hội thoại 3

2.2. Từ vựng (词语表)

2.3. Chú thích (注释)

**Chương 8:** Chỉ đường cho khách, giới thiệu nơi vui chơi giải trí của khách sạn, giới thiệu sản phẩm và mua bán, mặc cả. (第八课：向客人指路、介绍酒店的娱乐设施、介绍与交易产品、讨价和还价)

Thời gian: 06 giờ

1. Mục tiêu: Sau khi học xong bài học này, người học đạt được

Nhận biết được cách chỉ đường hoặc hướng dẫn cho khách, giới thiệu nơi vui chơi giải trí của khách sạn, giới thiệu sản phẩm và mua bán, mặc cả; Các từ ngữ giải thích về các dịch vụ vui chơi, nơi vui chơi giải trí thông thường ở khách sạn, các sản phẩm, quà lưu niệm và mua bán, giá cả khi khách trao đổi.

1. Nội dung:

2.1 Hội thoại (对话)

2.2.1. Hội thoại 1

2.2.2. Hội thoại 2

2.2.3. Hội thoại 3

2.2. Từ vựng (词语表)

2.3. Chú thích (注释)

1. **Điều kiện thực hiện môn học**

1. Phòng học chuyên môn/nhà xưởng

- Phòng học được trang bị hệ thống đèn đủ ánh sáng;

- Bàn, ghế rời cho từng học sinh;

- Bàn ghế giáo viên, bảng, tivi, phấn (hoặc bút bảng).

2. Trang thiết bị máy móc

Tivi, hệ thống âm thanh.

3. Học liệu, dụng cụ, nguyên vật liệu

Giáo viên sử dụng giáo trình dùng chung và tham khảo các tài liệu giảng dạy khác hỗ trợ bài giảng.

4. Các điều kiện khác

Trường Cao đẳng nghề Việt Nam - Singapore tạo điều kiện tốt nhất trong công tác học tập và giảng dạy; trang bị tất cả phòng học nghe nhìn qua tivi và các điều kiện để có thể tổ chức giảng dạy môn học.

1. **Nội dung và phương pháp đánh giá**

Việc đánh giá kết quả học tập của người học được thực hiện theo quy định tại Thông tư 04/2022/TT-BLĐTBXH ngày 30 tháng 3 năm 2022 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội Quy định việc tổ chức đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng theo niên chế hoặc theo phương thức tích lũy mô-đun hoặc tín chỉ.

1. **Hướng dẫn thực hiện môn học**

1. Phạm vi áp dụng môn học

Môn học Tiếng Trung Du lịch - Nhà hàng - Khách sạn là một trong các môn học, mô đun chuyên môn trong chương trình đào tạo trình độ trung cấp ngành Tiếng Trung Quốc.

Người học là đối tượng tuyển sinh hệ tốt nghiệp trung học cơ sở, tốt nghiệp trung học phổ thông bắt buộc học toàn bộ chương trình môn học này.

2. Miễn trừ, bảo lưu kết quả học tập môn học

a) Miễn học, miễn thi kết thúc môn học

Người học được miễn học, miễn thi kết thúc môn học trong các trường hợp sau: Có bảng điểm ghi đúng tên môn học, có số tín chỉ môn học tương đương sẽ được xem xét miễn học, miễn thi kết thúc môn.

b) Bảo lưu, công nhận kết quả học tập

c) Người học có nhu cầu được miễn trừ, bảo lưu kết quả môn học phải có đơn đề nghị hiệu trưởng xem xét, quyết định.

3. Hướng dẫn về phương pháp giảng dạy, học tập môn học

- Đối với giáo viên: Giáo viên vận dụng linh hoạt các phương pháp học; chú trọng phương pháp giao tiếp trong giảng dạy; áp dụng đa dạng các kỹ thuật dạy học; lấy người học làm trung tâm; tổ chức các hoạt động nghe, nói, đọc và viết sinh động nhằm tăng cường sự tham gia của người học; tổ chức các hoạt động đa dạng với sự hỗ trợ của các học liệu, giáo cụ trực quan sinh động phục vụ mục tiêu bài học.

- Đối với người học: Quan sát, hoạt động nhóm, thao tác theo hướng dẫn của giáo viên và làm bài tập về nhà.

- Khuyến khích việc tổ chức dạy và học kết hợp với các phần mềm tự học nhằm nâng cao chất lượng dạy và học.

- Bên cạnh việc học 30 giờ trên lớp, giáo viên nên xây dựng nội dung và mục tiêu tự học thêm 60 giờ cho người học thông qua hệ thống bài tập bổ sung, phần mềm hoặc ứng dụng hỗ trợ tự học, tài liệu tham khảo khác nhằm giúp người học đạt năng lực của môn học.

4. Tài liệu tham khảo

[1] Nhật Phạm (Chủ biên). Hội thoại giao tiếp Tiếng Trung ngành Du lịch - Khách sạn. Nhà xuất bản Thanh Niên.

[2] Đồng tác giả: Nguyễn Thiện Chí, Thanh Hương (2003). *Đàm thoại Tiếng Hoa về Khách sạn -Nhà hàng*. Nhà xuất bản Thành phố Hồ Chí Minh.

[3] Nhóm tác giả: Hà Nam Khánh Giao, Nguyễn Văn Bình. *Giáo trình Nghiệp vụ Nhà hàng*. Nhà xuất bản Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh.

**CHƯƠNG TRÌNH MÔN HỌC**

**Tên môn học: Thư tín trong Tiếng Trung**

**Mã môn học: MH16**

**Thời gian thực hiện môn học:** 45 giờ, (Lý thuyết: 15 giờ; Thực hành, thảo luận, bài tập: 28 giờ; Kiểm tra: 02 giờ).

1. **Vị trí, tính chất môn học**
2. Vị trí

Cuộc cải cách mở cửa theo định hướng kinh tế thị trường đã mở ra cho những người tham gia vào thị trường lao động trở nên vô cùng sôi động, tạo ra sự hội nhập quốc tế trong tất cả lĩnh vực. Nhu cầu sử dụng Tiếng Trung trong giao dịch từ đơn giản qua Email đến những giao dịch bằng thư tín trong các lĩnh vực trao đổi ngoại thương, dịch vụ, thương mai,...ngày càng lớn, nhất là giao dịch bằng hình thức văn bản, thư tín.

1. Tính chất

Môn học Thư tín trong Tiếng Trung gồm các nội dung: Cách viết thư, đơn từ; Sơ yếu lý lịch; Các loại thư tín chúc mừng, cảm ơn, xin lỗi, chào mừng, quảng cáo,...sẽ là những nội dung chính trong chương trình đào tạo của ngành Ngôn ngữ Trung Quốc của Nhà trường.

1. **Mục tiêu môn học**

Học phần này giúp học sinh biết các mẫu thư tín, viết, nhận biết, đọc hiểu các loại thư tín thông thường trong công sở hành chánh thông dụng, giao dịch,...Trong đó giúp cho học sinh có thể viết đơn xin việc, sơ yếu lý lịch cá nhân bằng Tiếng Trung.

1. **Nội dung môn học**
2. **Nội dung tổng quát và phân bổ thời gian**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Số TT** | **Tên các chương trong môn học** | **Thời gian (giờ)** | | | |
| **Tổng số** | **Lý thuyết** | **Thực hành, thí nghiệm, thảo luận, bài tập** | **Thi/**  **kiểm tra** |
| 1 | Chương 1: Cách viết thư và đơn từ trong Tiếng Trung (汉语常用书信和写清单) | 6 | 2 | 4 |  |
| 2 | Chương 2: Thư xin việc làm (đơn ứng tuyển việc làm), Thư mời (应征函（职业申请书）和邀请书) | 6 | 2 | 4 |  |
| 3 | Chương 3: Thư giới thiệu, sơ yếu lịch (介绍信) | 3 | 1 | 2 |  |
| 4 | Chương 4: Thư cảm ơn (感谢信) | 6 | 2 | 4 |  |
| 5 | Chương 5: Thư xin lỗi (致歉信) | 5 | 2 | 3 |  |
| 6 | Chương 6: Thư chúc mừng (祝贺信) | 4 | 1 | 3 |  |
| 7 | Chương 7: Các loại đơn (各种单) | 6 | 2 | 4 |  |
| 8 | Chương 8: Quảng cáo (广告单) | 3 | 1 | 2 |  |
| 9 | Chương 9: Lời chào mừng (欢迎词) | 4 | 2 | 2 |  |
| 10 | Kiểm tra | 2 |  |  | 2 |
| **CỘNG** | | **45** | **15** | **28** | **2** |

1. **Nội dung chi tiết**

**Chương 1: Cách viết thư và đơn từ trong Tiếng Trung** Thời gian: 06 giờ

(汉语常用书信和写清单)

1. Mục tiêu: Sau khi học xong bài học này, người học đạt được

Nhận biết được cách viết một bức thư trong tiếng Trung; Về cách xưng hô; Luyện tập viết một hoặc hai bức thư mẫu gửi cho mẹ, hoặc gửi cho bạn thân; Biết được cách ghi thư thiệp,...

1. Nội dung:
   1. Cách viết thư (写信的方法)
   2. Xưng hô (称呼)
   3. Lời hỏi thăm (打问候)
   4. Nội dung chính (正内容)
   5. Lời kết (此?致v敬礼)
   6. Ký tên (签名)
   7. Ngày, tháng, năm (年、月?、日)
   8. Phần bổ sung (补充如有)
   9. Cách viết phong bì thư (封?信书信)
   10. Cách ghi thư thiệp (邀请书)

**Chương 2: Thư xin việc làm (đơn ứng tuyển việc làm), Thư mời** Thời gian: 06 giờ

( 应征函（职业申请书）和邀请书)

1. Mục tiêu: Sau khi học xong bài học này, người học đạt được

Nhận biết được cách viết một bức thư và các hướng dẫn chi tiết: Thư mời gồm có 4 phần; Thư xin việc làm; Các từ ngữ liên quan đến nội dung thư, giải thích các từ ngữ thường dùng; Tập viết một hoặc hai bức thư mời đến thăm và tham quan công ty; Thư mời tham gia triễn lãm,...

1. Nội dung:
   1. Hướng dẫn
   2. Từ vựng
   3. Thư mẫu
   4. Giải thích từ ngữ thường dùng
   5. Luyện viết

**Chương 3: Thư giới thiệu, sơ yếu lịch** (介绍信、履历表) Thời gian: 03 giờ

1. Mục tiêu: Sau khi học xong bài học này, người học đạt được

Nhận biết được cách viết một bức thư và nắm được các hướng dẫn chi tiết về viết một bức thư giới thiệu; Sơ yếu lý lịch cá nhân; Các từ vựng liên quan, giải thích từ ngữ thường dùng, thư mẫu; Luyện viết một Sơ yếu lý lịch cá nhân; và một bức thư giới thiệu bổ nhiệm một chức vụ mới trong công ty,...

1. Nội dung:
   1. Hướng dẫn
   2. Từ vựng
   3. Thư mẫu
   4. Giải thích từ ngữ thường dùng
   5. Luyện viết

**Chương 4: Thư cảm ơn** (感谢信) Thời gian: 06 giờ

1. Mục tiêu: Sau khi học xong bài học này, người học đạt được

Nhận biết được cách viết một bức thư và nắm được các hướng dẫn chi tiết về viết một bức thư cảm ơn; Các từ vựng liên quan, giải thích từ ngữ thường dùng, thư mẫu; Luyện viết một bức thư cảm ơn của các cơ quan, cá nhân về sự hợp tác thành công, sự giúp đỡ nhiệt tình, cảm ơn sự đón tiếp và chiêu đãi, cảm ơn người tài xế,...

1. Nội dung:
   1. Hướng dẫn
   2. Từ vựng
   3. Thư mẫu
   4. Giải thích từ ngữ thường dùng
   5. Luyện viết

**Chương 5: Thư xin lỗi** (致歉信) Thời gian: 05 giờ

1. Mục tiêu: Sau khi học xong bài học này, người học đạt được

Nhận biết được cách viết một bức thư và nắm được các hướng dẫn chi tiết về viết một bức thư xin lỗi; Các từ vựng liên quan, giải thích từ ngữ thường dùng, thư mẫu; Luyện viết một bức thư xin lỗi gửi đến cơ quan, cá nhân như: Vì bận công việc nên không tham gia được buổi tiệc chiêu đãi, Vì nguyên nhân khách quan nên không thể giao hàng đúng hẹn, do bên bán không giao hàng đúng hẹn nên xin gửi thư xin lỗi bên khách mua hàng,...

1. Nội dung:
   1. Hướng dẫn
   2. Từ vựng
   3. Thư mẫu
   4. Giải thích từ ngữ thường dùng
   5. Luyện viết

**Chương 6: Thư chúc mừng** (祝贺信) Thời gian: 04 giờ

1. Mục tiêu: Sau khi học xong bài học này, người học đạt được

Nhận biết được cách viết một bức thư và nắm được các hướng dẫn chi tiết về viết một bức thư chúc mừng; Các từ vựng liên quan, giải thích từ ngữ thường dùng, thư mẫu; Luyện viết một bức thư chúc mừng gửi đến cơ quan, cá nhân như: Chúc mừng nhận được thăng chức, chúc mừng khai trương cửa hàng, công ty,...

1. Nội dung:
   1. Hướng dẫn
   2. Từ vựng
   3. Thư mẫu
   4. Giải thích từ ngữ thường dùng
   5. Luyện viết

**Chương 7: Các loại đơn** (各种单) Thời gian: 06 giờ

1. Mục tiêu: Sau khi học xong bài học này, người học đạt được

Nhận biết được cách viết một bức thư và nắm được các hướng dẫn chi tiết về viết một loại đơn xin như thế nào?; Các từ vựng liên quan, giải thích từ ngữ thường dùng, thư mẫu; Luyện viết một loại đơn cá nhân, đơn vị như: Đơn xin phép thông thường như: Đơn xin nghỉ phép năm, đơn xin nghỉ phép cưới, đơn xin phép nghỉ hộ sản, đơn đăng ký kinh doanh, đơn xin làm việc của công ty,...

1. Nội dung:
   1. Hướng dẫn
   2. Từ vựng
   3. Thư mẫu
   4. Giải thích từ ngữ thường dùng
   5. Luyện viết

**Chương 8: Quảng cáo** (广告单) Thời gian: 03 giờ

1. Mục tiêu: Sau khi học xong bài học này, người học đạt được

Nhận biết được cách viết một bức thư (bài viết) và nắm được các hướng dẫn chi tiết về viết một bức thư về Quảng cáo như thế nào?; Các từ vựng liên quan, giải thích từ ngữ thường dùng, thư mẫu; Luyện viết một bài viết về: Quảng cáo bằng lời nói, liên hệ quảng cáo, quảng cáo và hướng dẫn sử dụng một sản phẩm,...

1. Nội dung:
   1. Hướng dẫn
   2. Từ vựng
   3. Thư mẫu
   4. Giải thích từ ngữ thường dùng
   5. Luyện viết

**Chương 9: Lời chào mừng** (欢迎词) Thời gian: 04 giờ

1. Mục tiêu: Sau khi học xong bài học này, người học đạt được

Nhận biết được cách viết một bức thư (bài viết) và nắm được các hướng dẫn chi tiết về viết một bài viết chào mừng như thế nào?; Các từ vựng liên quan, giải thích từ ngữ thường dùng, thư mẫu; Luyện viết một bài viết chào mừng (Thư chào mừng: Chào mừng đoàn đại biểu đến tọa đmg về nghiệp vụ, Chào mừng chuyên gia đến hướng dẫn tập huấn về kỹ thuật, ...

1. Nội dung:
   1. Hướng dẫn
   2. Từ vựng
   3. Thư mẫu
   4. Giải thích từ ngữ thường dùng
   5. Luyện viết
2. **Điều kiện thực hiện môn học**

1. Phòng học chuyên môn/nhà xưởng

- Phòng học được trang bị hệ thống đèn đủ ánh sáng;

- Bàn, ghế rời cho từng học sinh;

- Bàn ghế giáo viên, bảng, tivi, phấn (hoặc bút bảng).

2. Trang thiết bị máy móc

Tivi, hệ thống âm thanh.

1. Học liệu, dụng cụ, nguyên vật liệu

Giáo viên sử dụng giáo trình dùng chung và tham khảo các tài liệu giảng dạy khác hỗ trợ bài giảng.

1. Các điều kiện khác

Trường Cao đẳng nghề Việt Nam - Singapore tạo điều kiện tốt nhất trong công tác học tập và giảng dạy; trang bị tất cả phòng học nghe nhìn qua tivi và các điều kiện để có thể tổ chức giảng dạy môn học.

1. **Nội dung và phương pháp đánh giá**

Việc đánh giá kết quả học tập của người học được thực hiện theo quy định tại Thông tư 04/2022/TT-BLĐTBXH ngày 30 tháng 3 năm 2022 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội Quy định việc tổ chức đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng theo niên chế hoặc theo phương thức tích lũy mô-đun hoặc tín chỉ.

1. **Hướng dẫn thực hiện môn học**

1. Phạm vi áp dụng môn học

Môn học Thư tín trong Tiếng Hoa là một trong các môn học, mô đun chuyên môn trong chương trình đào tạo trình độ trung cấp ngành Tiếng Trung Quốc.

Người học là đối tượng tuyển sinh hệ tốt nghiệp trung học cơ sở, tốt nghiệp trung học phổ thông bắt buộc học toàn bộ chương trình môn học này.

2. Miễn trừ, bảo lưu kết quả học tập môn học

a) Miễn học, miễn thi kết thúc môn học

Người học được miễn học, miễn thi kết thúc môn học trong các trường hợp sau: Có bảng điểm ghi đúng tên môn học, có số tín chỉ môn học tương đương sẽ được xem xét miễn học, miễn thi kết thúc môn.

b) Bảo lưu, công nhận kết quả học tập

c) Người học có nhu cầu được miễn trừ, bảo lưu kết quả môn học phải có đơn đề nghị hiệu trưởng xem xét, quyết định.

3. Hướng dẫn về phương pháp giảng dạy, học tập môn học

- Đối với giáo viên: Giáo viên vận dụng linh hoạt các phương pháp học; chú trọng phương pháp giao tiếp trong giảng dạy; áp dụng đa dạng các kỹ thuật dạy học; lấy người học làm trung tâm; tổ chức các hoạt động nghe, nói, đọc và viết sinh động nhằm tăng cường sự tham gia của người học; tổ chức các hoạt động đa dạng với sự hỗ trợ của các học liệu, giáo cụ trực quan sinh động phục vụ mục tiêu bài học.

- Đối với người học: Quan sát, hoạt động nhóm, thao tác theo hướng dẫn của giáo viên và làm bài tập về nhà.

- Khuyến khích việc tổ chức dạy và học kết hợp với các phần mềm tự học nhằm nâng cao chất lượng dạy và học.

- Bên cạnh việc học 30 giờ trên lớp, giáo viên nên xây dựng nội dung và mục tiêu tự học thêm 60 giờ cho người học thông qua hệ thống bài tập bổ sung, phần mềm hoặc ứng dụng hỗ trợ tự học, tài liệu tham khảo khác nhằm giúp người học đạt năng lực của môn học.

4. Tài liệu tham khảo

[1] Trương Văn Giới, Giáp Văn Cường, Phạm Thanh Hằng (Biên dịch). *Giáo trình Thư tín Thương mại Hoa - Việt*. Nhà Xuất bản Tổng hợp Thành Phố Hồ Chí Minh.

[2] Tô Cẩm Duy (Chủ biên). 225 mẫu thư tín bằng Tiếng Hoa. Nhà xuất bản Văn Hóa.

[3] Chu Quế Phong, Trịnh Văn Thảo (Chủ biên). *Công vụ và lý luận về Kinh tế Mậu dịch Quốc tế*. Nhà xuất bản Trường Đại học Kinh tế mậu dịch đối ngoại.

**CHƯƠNG TRÌNH MÔ-ĐUN**

**Tên mô đun: Kỹ năng nghe nói tổng hợp 1**

**Mã mô đun: MĐ17**

**Thời gian thực hiện mô đun:** 90 giờ, (Lý thuyết: 30 giờ; Thực hành, thảo luận, bài tập: 56 giờ; Kiểm tra: 04 giờ).

1. **Vị trí, tính chất mô đun**
2. Vị trí

Mô đun thuộc môn học/ mô đun chuyên ngành chính trong chương trình và có vị trí quan trọng trong quá trình đào tạo, giúp học sinh nghe và nói tiếng Trung trong chương trình ở trình độ sơ trung cấp.

1. Tính chất

Chương trình mô đun bao gồm các học phần chi tiết từ cơ bản đến nâng cao, giúp cho học sinh vừa hiểu và nắm rõ các nội dung được học, vừa có thể tích cực, chủ động năm bắt, trải nghiệm và tiếp thu sử dụng kỹ năng nghe và nói trong cuộc sống hàng ngày này bằng ngôn ngữ Tiếng Trung.

1. **Mục tiêu mô đun**

Học phần giới thiệu phương pháp và rèn luyện các kỹ năng nghe nói tiếng Trung Quốc trong giai đoạn sơ cấp như: Nghe nói và phân biệt các âm; Nghe nói và hiểu được các từ đơn lẻ, cụm từ, lời nói và thông tin đơn lẻ khi lời nói được diễn đạt chậm, rõ ràng, có khoảng ngừng để kịp thu nhận thông tin; trên cơ sở đó phán đoán được ý biểu đạt và thái độ của người nói trong các tình huống giao tiếp đơn giản, cung cấp các từ ngữ, cấu trúc để học sinh có thể hiểu được các tình huống giao tiếp thông dụng ở trình độ sơ cấp và tự trình bày các vấn đề trên bằng cách mô phỏng các thông tin, kiến thức được giới thiệu,....

1. **Nội dung môn học**
2. **Nội dung tổng quát và thời gian phân bổ**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Số TT** | **Tên các bài trong mô đun** | **Thời gian (giờ)** | | | |
| **Tổng số** | **Lý thuyết** | **Thực hành, thí nghiệm, thảo luận, bài tập** | **Thi/**  **kiểm tra** |
| 1 | Bài 1: Xin chào (你好) | 3 | 1 | 2 |  |
| 2 | Bài 2: Bạn là người nước nào? (你是哪国人?) | 5 | 2 | 3 |  |
| 3 | Bài 3: Bạn tên là gì? (你叫什么名字?) | 3 | 1 | 2 |  |
| 4 | Bài 4: Đây là cái gì? (这是什么?) | 4 | 1 | 3 |  |
| 5 | Bài 5: Bạn có mấy cuốn từ điển? (你有几本词典?) | 5 | 2 | 3 |  |
| 6 | Bài 6: Táo bao nhiêu tiền một cân? (苹果多少钱一斤?) | 4 | 1 | 3 |  |
| 7 | Bài 7: Tòa nhà du học sinh ở đâu? (留学生楼在哪儿?) | 5 | 2 | 3 |  |
| 8 | Bài 8: Hôm nay thứ mấy? (今天星期几?) | 5 | 2 | 3 |  |
| 9 | Bài 9: Hàng ngày bạn dậy lúc mấy giờ? (你每天几点起N床?) | 4 | 1 | 3 |  |
| 10 | Bài 10: Khu bạn ở thật đẹp. (你们小区真漂亮) | 5 | 2 | 3 |  |
| 11 | Bài 11: Bạn mua gì ở đây? (你在这儿买什么?) | 4 | 1 | 3 |  |
| 12 | Bài 12: Đi ô tô hay đạp xe đạp tốt hơn. (坐汽车好，还是骑自行车好) | 5 | 2 | 3 |  |
| 13 | Bài 13: Bạn dậy chưa? (你起床了吗?) | 3 | 1 | 2 |  |
| 14 | Bài 14: Đến tháng 11 trời lạnh rồi. (一到十一月就冷了) | 5 | 2 | 3 |  |
| 15 | Bài 15: Tôi có thể vào không? (可以进来吗?) | 4 | 1 | 3 |  |
| 16 | Bài 16: Vì sao tặng quà cho tôi? (为什么给我礼物?) | 5 | 2 | 3 |  |
| 17 | Bài 17: Tiếng Trung của bạn thật tốt. (你汉语这么好). | 3 | 1 | 2 |  |
| 18 | Bài 18: Tôi mất thẻ ngân hàng rồi. (我的银行卡丢了). | 5 | 2 | 3 |  |
| 19 | Bài 19: Máy tính được sửa xong rồi. (电脑修好了). | 5 | 2 | 3 |  |
| 20 | Bài 20: Đóng cửa sổ đi (关上窗户吧). | 4 | 1 | 3 |  |
| 21 | Kiểm tra | 4 |  |  | 4 |
| **CỘNG** | | **90** | **30** | **56** | **4** |

1. **Nội dung chi tiết**

**Bài 1: Xin chào. (你好)** Thời gian: 03 giờ

1. Mục tiêu: Sau khi học xong bài học này, người học đạt được

Nhận biết và nắm được thanh mẫu, vận mẫu trong tiếng Trung; thanh điệu, nghe và nói lại các thanh điệu, phân biệt thanh điệu, các âm tiết trong tiếng Trung cơ bản.

1. Nội dung:
2. Phần 1: Ngữ âm (第一部：学习语音)
3. Thanh mẫu, vận mẫu
4. Luyện đọc bốn thanh điệu
5. Nghe, đọc và phân biệt các thanh điệu
6. Nghe và đọc các âm tiết
7. Nghe đọc và phân biệt âm
8. Phân biệt các âm tiết và thanh điệu
9. Nghe và đọc theo từ
10. Nghe băng ghi âm và điền thanh điệu cho phiên âm bên dưới
11. Tôi cũng biết.
12. Phần 2. Bài học (第二部：学习课文)
13. Đọc và nói lại từ mới theo băng
14. Đọc bài đọc theo băng
15. Mô phỏng bài đọc, hỏi và trả lời căn cứ theo tình huống thực tế

**Bài 2. Bài 2: Bạn là người nước nào?** (第二课：你是哪国人?) Thời gian: 05 giờ

1. Mục tiêu: Sau khi học xong bài học này, người học đạt được

Nhận biết được bốn thanh mẫu zh, ch, sh, r trong Tiếng Trung; nghe và đọc các thanh điệu, phân biệt thanh điệu, âm tiết, thực hiện nghe và nói lại các phần cho trong bài; Trao đổi và nói chuyện với nhau theo tình huống thực tế.

1. Nội dung:
2. Phần 1. Ngữ âm (第一部: 学习语音)
3. Luyện đọc bốn thanh
4. Nghe, đọc và phân biệt thanh điệu; đánh thanh điệu cho hai âm tiết cuối mỗi hàng.
5. Nghe, đọc các âm tiết
6. Nghe, đọc và phân biệt các âm tiết; điền thanh mẫu cho hai âm tiết cuối mỗi hàng
7. Phân biệt âm tiết và thanh điệu
8. Nghe, đọc từ ngữ, điền thanh mẫu cho phiên âm cuối mỗi hàng
9. Khoanh tròn vào âm tiết nghe được
10. Nghe băng và điền thanh điệu cho phiên âm dưới đây
11. Tôi cũng biết
12. Đọc và nói lại các cụm từ dùng trong lớp
13. Phần 2. Bài đọc (第二部：学习课文)
14. Đọc từ bài đọc 1, 2
15. Đọc danh từ riêng theo băng
16. Đọc và nói các cụm từ, câu
17. Nghe băng, mô phỏng bài đọc số 1, hỏi và trả lời
18. Nghe băng, mô phỏng bài đọc số 2, hỏi và trả lời
19. Mô phỏng bài khóa, hỏi và nói căn cứ vào tình huống thực tế

**Bài 3. Bạn tên là gì?** (第三课：你叫什么名字?) Thời gian: 03 giờ

1. Mục tiêu: Sau khi học xong bài học này, người học đạt được

Nhận biết được thanh mẫu j, q, x trong Tiếng Trung; nghe và đọc các thanh điệu, phân biệt thanh điệu, âm tiết, thực hiện nghe và nói lại các phần cho trong bài; Trao đổi và nói chuyện với nhau theo tình huống thực tế hỏi về họ tên lẫn nhau.

1. Nội dung:
2. Phần 1. Ngữ âm (第一部：语音)
3. Luyện đọc thanh mẫu
4. Nghe, đọc và phân biệt thanh điệu; đánh thanh điệu cho hai âm tiết cuối mỗi hàng.
5. Nghe, đọc các âm tiết
6. Nghe, đọc và phân biệt các âm tiết; điền thanh mẫu cho hai âm tiết cuối mỗi hàng
7. Phân biệt âm tiết và thanh điệu
8. Nghe, đọc từ ngữ, điền thanh mẫu cho phiên âm cuối mỗi hàng
9. Khoanh tròn âm tiết nghe được
10. Khoanh tròn âm tiết nghe được
11. Tôi cũng biết
12. Đọc to và nói lại các cụm từ dùng trong lớp
13. Đọc theo tôi
14. Phần 2. Bài đọc (第二部：课文)
15. Đọc từ mới theo băng
16. Đọc danh từ riêng theo băng
17. Đọc và nói các cụm từ, câu
18. Nghe băng, mô phỏng bài đọc số 1, hỏi và trả lời
19. Nghe băng, mô phỏng bài đọc số 2, hỏi và trả lời
20. Bạn đặt câu hỏi, tôi trả lời

**Bài 4: Đây là cái gì?** (第四课：这是什么?) Thời gian: 04 giờ

1. Mục tiêu: Sau khi học xong bài học này, người học đạt được

Nhận biết được các âm tiết, thanh mẫu và thanh điệu trong Tiếng Trung, nắm được một số từ mới thường dùng trong sinh hoạt hàng ngày; thực hành và nói theo tình huống thực tế bạn là người nước nào? Giáo viên của bạn là người nước nào? Bạn của bạn là người nước nào? Hỏi họ tên?...

1. Nội dung:
2. Phần 1. Ngữ âm (第一部：语音)
3. Nghe và đọc theo
4. Nghe, đọc và phân biệt các âm tiết; điền thanh mẫu hoặc thanh điệu cho hai phiên âm cuối mỗi hàng.
5. Nghe, đọc các phiên âm
6. Khoanh tròn phiên âm nghe được
7. Nghe băng và điền thanh điệu cho phiên âm dưới đây
8. Tôi cũng biết
9. Phần 2. Bài đọc (第二部：课文)
10. Đọc từ mới theo băng
11. Đọc danh từ riêng theo băng
12. Đọc cụm từ, câu theo băng
13. Nghe băng chọn đáp án A hoặc B
14. Làm bài tập dưới đây dựa vào bài đọc 1
15. Làm bài tập dưới đây dựa vào bài đọc số 2
16. Làm bài tập dưới đây dựa vào bài đọc số 3
17. Hỏi và trả lời dựa vào tình huống thực tế

**Bài 5: Bạn có mấy cuốn từ điển?** (第五课：你有几本词典?) Thời gian: 05 giờ

1. Mục tiêu: Sau khi học xong bài học này, người học đạt được

Nhận biết được các âm tiết, thanh mẫu; Đọc và nhận biết các danh từ, cụm danh từ; Hỏi và trả lời các câu theo tình huống thực tế như: Lớp các bạn có bao nhiêu học sinh? Có bao nhiêu bạn nam, nữ? Có sách Tiếng Hoa không? Từ điển Tiếng Hoa không?

1. Nội dung:
2. Phần 1. Ngữ âm (第一部：语音)
3. Nghe và đọc theo băng
4. Nghe, đọc và phân biệt các âm tiết; điền thanh mẫu cho phiên âm hai từ cuối mỗi hàng.
5. Nghe, đọc các phiên âm
6. Khoanh tròn phiên âm nghe được
7. Nghe băng và điền thanh mẫu cho phiên âm dưới đây
8. Đọc theo tôi
9. Tôi cũng biết
10. Phần 2. Bài đọc (第二部：课文)
11. Đọc từ mới theo băng
12. Đọc danh từ riêng theo băng
13. Đọc cụm từ, câu
14. Nghe băng chọn đáp án A hoặc B
15. Làm bài tập dưới đây dựa vào bài đọc 1
16. Làm bài tập dưới đây dựa vào bài đọc số 2
17. Làm bài tập dưới đây dựa vào bài đọc số 3
18. Hỏi và trả lời dựa vào tình huống thực tế

**Bài 6: Táo bao nhiêu tiền một cân?** (第六课：苹果多少钱一斤) Thời gian: 04 giờ

1. Mục tiêu: Sau khi học xong bài học này, người học đạt được

Nhận biết được phân biệt các âm tiết, thanh mẫu và vận mẫu; Nói về số tiền, trả lời về các câu hỏi mua bán, bao nhiêu tiền?

1. Nội dung:
2. Phần 1. Ngữ âm (第一部：语音)
3. Hỏi và trả lời dựa vào tình huống thực tế
4. Nghe, đọc và phân biệt các âm tiết; điền vận mẫu hoặc thanh mẫu cho phiên âm hai từ cuối mỗi hàng.
5. Nghe, đọc phiên âm
6. Khoanh tròn phiên âm nghe được
7. Nghe băng và điền thanh mẫu cho phiên âm dưới đây
8. Nghe băng và điền thanh điệu cho phiên âm dưới đây
9. Tôi cũng biết
10. Đọc theo tôi

II. Phần 2. Bài đọc (第二部：课文)

1. Đọc từ mới theo băng
2. Đọc cụm từ câu
3. Nghe băng chọn đáp án A hoặc B
4. Làm bài tập dưới đây dựa vào bài đọc 1
5. Làm bài tập dưới đây dựa vào bài đọc số 2
6. Làm bài tập dưới đây dựa vào bài đọc số 3
7. Hỏi và trả lời dựa vào nội dung bài đọc

**Bài 7: Tòa nhà du học sinh ở đâu?** (第七课：留学生楼在哪儿?) Thời gian: 05 giờ

1. Mục tiêu: Sau khi học xong bài học này, người học đạt được

Nhận biết và phân biệt các âm tiết, thanh điệu; các danh từ; hỏi và trả lời về phương hướng; Ngân hàng, siêu thị ở đâu?...

1. Nội dung:
2. Phần 1. Ngữ âm (第一部：语音)
3. Nghe, đọc theo băng
4. Nghe, đọc và phân biệt các âm tiết; điền thanh điệu cho phiên âm hai từ cuối mỗi hàng.
5. Khoanh tròn phiên âm nghe được
6. Nghe băng và điền thanh mẫu cho phiên âm dưới đây
7. Nghe băng và điền thanh điệu cho phiên âm dưới đây
8. Tôi cũng biết

II. Phần 2. Bài đọc (第二部：课文)

1. Đọc từ mới theo băng
2. Đọc danh từ riêng theo băng
3. Đọc cụm từ, câu
4. Nghe băng chọn đáp án A hoặc B
5. Làm bài tập dưới đây dựa vào bài đọc 1
6. Làm bài tập dưới đây dựa vào bài đọc số 2
7. Làm bài tập dưới đây dựa vào bài đọc số 3
8. Hỏi và trả lời dựa theo tình huống thực tế

**Bài 8: Hôm nay thứ mấy?** (第八课：今天星期几?) Thời gian: 05 giờ

1. Mục tiêu: Sau khi học xong bài học này, học sinh đạt được

Nhận biết được các âm tiết, thanh mẫu, thanh điệu; Nghe và nói theo tình huống thực tế về hỏi ngày tháng năm; ngày mai, ngày mốt, hôm kia, hôm qua,...muốn mua gì? Sau khi tan học bạn thường làm gì?

1. Nội dung:
2. Phần 1. Ngữ âm (第一部：语音)
3. Nghe, đọc theo băng
4. Nghe, đọc và phân biệt các âm tiết; điền thanh mẫu cho phiên âm hai từ cuối mỗi hàng.
5. Khoanh tròn phiên âm nghe được
6. Nghe băng và điền thanh mẫu cho phiên âm dưới đây
7. Nghe băng và điền thanh điệu cho phiên âm dưới đây
8. Tôi cũng biết

II. Phần 2. Bài đọc (第二部：课文)

1. Đọc từ mới theo băng
2. Đọc câu theo băng
3. Nghe băng chọn đáp án A hoặc B
4. Làm bài tập dưới đây dựa vào bài đọc 1
5. Làm bài tập dưới đây dựa vào bài đọc số 2
6. Làm bài tập dưới đây dựa vào bài đọc số 3
7. Hỏi và trả lời dựa theo tình huống thực tế

**Bài 9: Hàng ngày bạn dậy lúc mấy giờ?** Thời gian: 04 giờ

(第九课：你每天几点起床?)

1. Mục tiêu: Sau khi học xong bài học này, người học đạt được

Nhận biết được và phân biệt các âm tiết, thanh mẫu, thanh điệu trong Tiếng Trung; Đọc hiểu các từ vựng trong bài học, các danh từ chỉ về thời gian, đồ vật,...Nói về tình hình bản thân như: dậy lúc mấy giờ? Ăn sáng lúc mấy giờ? Đi học lúc mấy giờ? Thời gian của một số Quốc gia trên Thế giới? Thời gian rảnh làm gì?

1. Nội dung:
2. Phần 1. Ngữ âm (第一部：语音)
3. Nghe, đọc theo băng.
4. Nghe, đọc và phân biệt các âm tiết; điền thanh mẫu cho phiên âm hai từ cuối mỗi hàng.
5. Khoanh tròn phiên âm nghe được
6. Nghe băng và điền thanh điệu, vận mẫu cho phiên âm dưới đây
7. Nghe băng và điền thanh điệu cho phiên âm dưới đây
8. Nghe và điền vào chỗ trống theo ví dụ
9. Tôi cũng biết

II. Phần 2. Bài đọc (第二部：课文)

1. Đọc từ mới theo băng

2. Đọc danh từ theo băng

3. Đọc câu theo băng

4. Nghe băng chọn đáp án A hoặc B

5. Làm bài tập dưới đây dựa vào bài đọc 1

6. Làm bài tập dưới đây dựa vào bài đọc số 2

7. Làm bài tập dưới đây dựa vào bài đọc số 3

1. Đọc to câu, sau đó nói về tình hình của bản thân

**Bài 10: Khu bạn ở thật đẹp.** (第十课：你们小区真漂亮) Thời gian: 05 giờ

1. Mục tiêu: Sau khi học xong bài học này, người học đạt được

Nhận biết được và phân biệt được các âm tiết, thanh mẫu, các cụm từ và câu thông dụng; Nói về bức tranh trong Thành phố, cảnh vật xung quanh.

1. Nội dung:
2. Phần 1. Ngữ âm (第一部：语音)
3. Nghe, đọc theo băng.
4. Nghe, đọc và phân biệt các âm tiết; điền thanh mẫu cho phiên âm hai từ cuối mỗi hàng.
5. Khoanh tròn phiên âm nghe được
6. Nghe băng và điền thanh mẫu cho phiên âm dưới đây
7. Nghe băng và điền vận mẫu và thanh điệu cho phiên âm dưới đây
8. Đọc theo tôi
9. Tôi cũng biết

II. Phần 2. Bài đọc (第二部：课文)

1. Đọc từ mới theo băng

2. Đọc cụm từ, câu

3. Nghe băng chọn đáp án A hoặc B

4. Làm bài tập dưới đây dựa vào bài đọc 1

5. Làm bài tập dưới đây dựa vào bài đọc số 2

6. Làm bài tập dưới đây dựa vào bài đọc số 3

7. Đọc to câu, sau đó nói về tình hình của bản thân

**Bài 11: Bạn mua gì ở đây?** (第十一课：你在这儿买什么?) Thời gian: 04 giờ

1. Mục tiêu: Sau khi học xong bài này, người học đạt được

Nhận biết được các âm tiết, nâng cao kĩ năng nghe để chọn từ phù hợp theo các đáp án của nội dung bài học; điền các thanh mẫu trong câu, phiên âm; Hỏi và nói về các mẫu câu như: Điện thoại của bạn mua ở đâu? Có mắc không? Trò chuyện, đi mua sắm, hỏi số điện thoại, lên mạng,...

1. Nội dung:
2. Phần 1. Ngữ âm (第一部：语音)
3. Nghe kĩ, chọn âm tiết nghe được
4. Nghe kĩ, chọn từ nghe được
5. Nghe và điền thanh mẫu
6. Nghe, điền phiên âm
7. Đọc theo tôi
8. Tôi cũng biết

II. Phần 2. Bài đọc (第二部：课文)

1. Đọc từ mới theo băng

2. Đọc cụm từ, câu

3. Nghe băng chọn đáp án A hoặc B

4. Làm bài tập dưới đây dựa vào bài đọc 1

5. Làm bài tập dưới đây dựa vào bài đọc số 2

6. Làm bài tập dưới đây dựa vào bài đọc số 3

7. Hỏi và trả lời dựa vào tình huống thực tế

**Bài 12: Đi ô tô hay đạp xe đạp tốt hơn** Thời gian: 05 giờ

(第十二课：坐汽车好，还是骑自行车好)

1. Mục tiêu: Sau khi học xong bài học này, người học đạt được

Nhận biết được âm tiết, thanh mẫu, thanh điệu; Hỏi và nói về việc đi lại bằng các phương tiện như: Ô tô, xe đạp,...hỏi và trả lời về năm sau làm gì? Có hứng thú với việc gì (cái gì)? Có sở thích gì? Cảm thấy việc đi học tốt hơn hay đi làm tốt hơn? Cảm thấy đi ô tô tốt hơn hay đi xe đạp tốt hơn?

1. Nội dung:
2. Phần 1. Ngữ âm (第一部：语音)
3. Nghe kĩ, chọn âm tiết nghe được
4. Nghe kĩ, chọn từ nghe được
5. Nghe và điền thanh mẫu
6. Nghe, điền thanh điệu
7. Đọc theo tôi
8. Tôi cũng biết

II. Phần 2. Bài đọc (第二部：课文)

1. Đọc từ mới theo băng

2. Đọc cụm từ, câu

3. Nghe băng chọn đáp án A hoặc B

4. Làm bài tập dưới đây dựa vào bài đọc 1

5. Làm bài tập dưới đây dựa vào bài đọc số 2

6. Làm bài tập dưới đây dựa vào bài đọc số 3

7. Hỏi và trả lời dựa vào tình huống thực tế

**Bài 13: Bạn dậy chưa?** (第十三课：你起床了吗?) Thời gian: 03 giờ

1. Mục tiêu: Sau khi học xong bài học này, người học đạt được

Nhận biết và thực hành về các thanh mẫu, vận mẫu, nghe và chọn đúng các âm tiết; Hỏi và trả lời các tình huống như: Bạn thích đi đâu mua sắm? Đi xe hay đi bộ? Thường đi cửa hàng mua gì? Môi trường học tập của bạn như thế nào? Lúc mua đồ vui nhất là gì? Không vui là gì?

1. Nội dung:
2. Phần 1. Ngữ âm (第一部：语音)
3. Nghe kĩ, chọn âm tiết nghe được
4. Nghe và điền thanh mẫu
5. Nghe, điền vận mẫu và thanh điệu
6. Đọc theo tôi
7. Tôi cũng biết

II. Phần 2. Bài đọc (第二部：课文)

1. Đọc từ mới theo băng

2. Đọc cụm từ, câu

3. Nghe băng chọn đáp án A hoặc B

4. Làm bài tập dưới đây dựa vào bài đọc 1

5. Làm bài tập dưới đây dựa vào bài đọc số 2

6. Làm bài tập dưới đây dựa vào bài đọc số 3

7. Hỏi và trả lời dựa vào tình huống thực tế

**Bài 14: Đến tháng 11 trời lạnh rồi** Thời gian: 05 giờ

(第十四课：一到十一月就冷了)

1. Mục tiêu: Sau khi học xong bài học này, người học đạt được

Nhận biết được các vận mẫu, thanh điệu, phiên âm, nghe và viết được các phiên âm; Nghe và chọn các đáp án trong bài học chính xác; Hỏi và trả lời các tình huống như: Bạn thích mùa đông không? Tại sao? Hỏi về việc thuê xe taxi? Mùa đông mặc nhiều áo đẹp hay không đẹp? Mặc ít áo có bị cảm không?

1. Nội dung:
2. Phần 1. Ngữ âm (第一部：语音)
3. Nghe kĩ, chọn từ ngữ nghe được
4. Nghe, điền vận mẫu và thanh điệu
5. Nghe viết phiên âm
6. Đọc theo tôi
7. Tôi cũng biết

II. Phần 2. Bài đọc (第二部：课文)

1. Đọc từ mới theo băng

2. Đọc cụm từ, câu

3. Nghe băng chọn đáp án A hoặc B

4. Làm bài tập dưới đây dựa vào bài đọc 1

5. Làm bài tập dưới đây dựa vào bài đọc số 2

6. Làm bài tập dưới đây dựa vào bài đọc số 3

7. Hỏi và trả lời dựa vào tình huống thực tế

**Bài 15: Tôi có thể vào không?** (第十五课：可以进来吗?) Thời gian: 04 giờ

1. Mục tiêu: Sau khi học xong bài này, người học đạt được

Nhận biết được các âm tiết, thanh điệu; Các danh từ thường dùng, các cụm từ và câu; Hỏi và trả lời các tình huống thực tế như: Lúc nhỏ bạn muốn làm công việc gì nhất? Còn bây giờ? Trong học tập bạn có hỗ trợ và giúp đỡ bạn bè không? Nói về phương pháp học tập của các bạn.

1. Nội dung:
2. Phần 1. Ngữ âm (第一部：语音)
3. Nghe kĩ, chọn âm tiết nghe được
4. Nghe chọn từ ngữ nghe được
5. Nghe đánh thanh điệu
6. Nghe, điền chỗ trống sau đó đọc to
7. Đọc theo tôi
8. Tôi cũng biết

II. Phần 2. Bài đọc (第二部：课文)

1. Đọc từ mới theo băng

2. Đọc danh từ riêng theo băng

3. Đọc cụm từ, câu

4. Nghe băng chọn đáp án A hoặc B

5. Làm bài tập dưới đây dựa vào bài đọc 1

6. Làm bài tập dưới đây dựa vào bài đọc số 2

7. Làm bài tập dưới đây dựa vào bài đọc số 3

8. Hỏi và trả lời dựa vào tình huống thực tế

**Bài 16: Vì sao tặng quà cho tôi?** Thời gian: 05 giờ

(第十六课：为什么给我礼物?)

1. Mục tiêu: Sau khi học xong bài học này, người học đạt được

Nhận biết được âm tiết, thanh mẫu, vận mẫu, thanh điệu; Kỹ năng nghe và đọc lại các từ, câu; Trả lời các câu hỏi như: Ai muốn kết hôn? Lúc bạn của bạn kết hôn, bạn nên làm gì? Nói về ngày lễ Tết ở nước bạn, có đi thăm người thân, bạn bè không? Có tặng quà cho người thân không? Tặng như thế nào? Ở nước bạn khi người thân, bạn bè kết hôn tặng vật gì? Thông thường thì tặng vật gì?

1. Nội dung:
2. Phần 1. Ngữ âm (第一部：语音)
3. Nghe kĩ, chọn âm tiết nghe được
4. Nghe chọn từ ngữ nghe được
5. Nghe đánh thanh mẫu, vận mẫu, thanh điệu
6. Đọc theo tôi
7. Tôi cũng biết

II. Phần 2. Bài đọc (第二部：课文)

1. Đọc từ mới theo băng

2. Đọc cụm từ, câu

3. Nghe băng chọn đáp án A hoặc B

4. Làm bài tập dưới đây dựa vào bài đọc 1

5. Làm bài tập dưới đây dựa vào bài đọc số 2

6. Làm bài tập dưới đây dựa vào bài đọc số 3

7. Trả lời nhanh

8. Luyện nói

**Bài 17: Tiếng Trung của bạn thật tốt.** Thời gian: 03 giờ

(第十七课：你汉语这么好)

1. Mục tiêu: Sau khi học xong bài học này, người học đạt được

Nhận biết được âm tiết, các phiên âm; các cụm từ, câu; Nói các tình huống như: Cách bạn học tiếng Hoa như thế nào? Bạn cho rằng phương pháp nào là tốt nhất? Bạn có bạn người Trung Quốc không? Bạn thường cùng với bạn người Trung Quốc làm gì?

1. Nội dung:
2. Phần 1. Ngữ âm (第一部：语音)
3. Nghe kĩ, chọn âm tiết nghe được
4. Nghe chọn từ ngữ nghe được
5. Nghe viết phiên âm
6. Đọc theo tôi
7. Tôi cũng biết

II. Phần 2. Bài đọc (第二部：课文)

1. Đọc từ mới theo băng

2. Đọc cụm từ, câu

3. Nghe băng chọn đáp án A hoặc B

4. Làm bài tập dưới đây dựa vào bài đọc 1

5. Làm bài tập dưới đây dựa vào bài đọc số 2

6. Làm bài tập dưới đây dựa vào bài đọc số 3

7. Hỏi và trả lời dựa vào tình huống thực tế

**Bài 18: Tôi mất thẻ ngân hàng rồi.** Thời gian: 05 giờ

(第十八课：我的银行卡丢了)

1. Mục tiêu: Sau khi học xong bài học này, người học đạt được

Nhận biết được thanh điệu, thanh mẫu, vận mẫu; các cụm từ và câu trong Tiếng Trung; Hỏi và nói về các tình huống như: Bạn có nhiều thẻ ngân hàng không? Đều là thẻ gì? Bạn thích dùng thẻ gì? Tại sao?

1. Nội dung:
2. Phần 1. Ngữ âm (第一部：语音)
3. Nghe kĩ, chọn từ ngữ nghe được
4. Nghe, điền thanh điệu
5. Nghe điền thanh mẫu, vận mẫu và thanh điệu
6. Nghe, điền vào chỗ trống sau đó đọc to
7. Nghe, viết phiên âm
8. Tôi cũng biết

II. Phần 2. Bài đọc (第二部：课文)

1. Đọc từ mới theo băng

2. Đọc cụm từ, câu

3. Nghe băng chọn đáp án A hoặc B

4. Làm bài tập dưới đây dựa vào bài đọc 1

5. Làm bài tập dưới đây dựa vào bài đọc số 2

6. Làm bài tập dưới đây dựa vào bài đọc số 3

7. Hỏi và trả lời dựa vào tình huống thực tế

**Bài 19: Máy tính được sửa xong rồi.** Thời gian: 05 giờ

(第十九课：电脑修好了)

1. Mục tiêu: Sau khi học xong bài học này, người học đạt được

Nhận biết được thanh điệu, phiên âm trong Tiếng Trung; Hỏi và trả lời các tình huống như: Máy tính ở thư viện có lên mạng được không? Máy tính của giáo viên ở văn phòng có lên mạng được không? Nhân viên văn phòng và người sửa máy tính nói chuyện gì với nhau? Người sửa máy vi tính tại sao nói không cần tiền? Bạn thường sử dụng máy tính không? Bạn sử dụng máy tính làm gì? Nói về trường học ở nước của các bạn? Nói về thói quen ở nước của các bạn? Nói về việc tổ chức lễ Tết ở nước các bạn?

1. Nội dung:
2. Phần 1. Ngữ âm (第一部：语音)
3. Nghe kĩ, chọn từ ngữ nghe được
4. Nghe, điền thanh điệu
5. Nghe, điền vào chỗ trống sau đó đọc to
6. Nghe, viết phiên âm
7. Tôi cũng biết

II. Phần 2. Bài đọc (第二部：课文)

1. Đọc từ mới theo băng

2. Đọc cụm từ, câu

3. Nghe băng chọn đáp án A hoặc B

4. Làm bài tập dưới đây dựa vào bài đọc 1

5. Làm bài tập dưới đây dựa vào bài đọc số 2

6. Làm bài tập dưới đây dựa vào bài đọc số 3

7. Luyện nói

**Bài 20: Đóng cửa sổ đi.** (第二十课：关上窗户吧) Thời gian: 04 giờ

1. Mục tiêu: Sau khi học xong bài học này, người học đạt được

Nhận biết được thanh điệu, phiên âm; Nói các tình huống theo chủ đề như: Thói quen và thời gian ăn uống ở Trung Quốc của bạn? Cuối tuần bạn làm gì?

1. Nội dung:
2. Phần 1. Ngữ âm (第一部：语音)
3. Nghe kĩ, chọn từ ngữ nghe được
4. Nghe, điền thanh điệu
5. Nghe, điền vào chỗ trống sau đó đọc to
6. Nghe, viết phiên âm
7. Tôi cũng biết

II. Phần 2. Bài đọc (第二部：课文)

1. Nghe kĩ, chọn từ ngữ nghe được

2. Đọc danh từ riêng theo băng

3. Đọc cụm từ, câu

4. Nghe băng chọn đáp án A hoặc B

5. Làm bài tập dưới đây dựa vào bài đọc 1

6. Làm bài tập dưới đây dựa vào bài đọc số 2

7. Làm bài tập dưới đây dựa vào bài đọc số 3

8. Luyện nói

1. **Điều kiện thực hiện môn học**
2. Phòng học chuyên môn/nhà xưởng

- Phòng học được trang bị hệ thống đèn đủ ánh sáng;

- Bàn, ghế rời cho từng học sinh;

- Bàn ghế giáo viên, bảng, tivi, phấn (hoặc bút bảng).

1. Trang thiết bị máy móc

Tivi, hệ thống âm thanh.

1. Học liệu, dụng cụ, nguyên vật liệu

Giáo viên sử dụng giáo trình dùng chung và tham khảo các tài liệu giảng dạy khác hỗ trợ bài giảng.

1. Các điều kiện khác

Trường Cao đẳng nghề Việt Nam - Singapore tạo điều kiện tốt nhất trong công tác học tập và giảng dạy; trang bị tất cả phòng học nghe nhìn qua tivi và các điều kiện để có thể tổ chức giảng dạy môn học.

**V. Nội dung và phương pháp đánh giá**

Việc đánh giá kết quả học tập của người học được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 04/2022/TT-BLĐTBXH ngày 30/03/2022 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định việc tổ chức đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng theo niên chế hoặc theo phương thức tích lũy mô-đun hoặc tín chỉ.

**VI. Hướng dẫn thực hiện môn học**

1. Phạm vi áp dụng môn học

Môn học Kỹ năng nghe nói tổng hợp 1 là một trong các môn học, mô đun chuyên môn trong chương trình đào tạo trình độ trung cấp ngành Tiếng Trung Quốc.

Người học là đối tượng tuyển sinh hệ tốt nghiệp trung học cơ sở, tốt nghiệp trung học phổ thông bắt buộc học toàn bộ chương trình môn học này.

2. Miễn trừ, bảo lưu kết quả học tập môn học

a) Miễn học, miễn thi kết thúc môn học

Người học được miễn học, miễn thi kết thúc môn học trong các trường hợp sau: Có bảng điểm ghi đúng tên môn học, có số tín chỉ môn học tương đương sẽ được xem xét miễn học, miễn thi kết thúc môn.

b) Bảo lưu, công nhận kết quả học tập

c) Người học có nhu cầu được miễn trừ, bảo lưu kết quả môn học phải có đơn đề nghị hiệu trưởng xem xét, quyết định.

3. Hướng dẫn về phương pháp giảng dạy, học tập môn học

- Đối với giáo viên: Giáo viên vận dụng linh hoạt các phương pháp học; chú trọng phương pháp giao tiếp trong giảng dạy; áp dụng đa dạng các kỹ thuật dạy học; lấy người học làm trung tâm; tổ chức các hoạt động nghe, nói, đọc và viết sinh động nhằm tăng cường sự tham gia của người học; tổ chức các hoạt động đa dạng với sự hỗ trợ của các học liệu, giáo cụ trực quan sinh động phục vụ mục tiêu bài học.

- Đối với người học: Quan sát, hoạt động nhóm, thao tác theo hướng dẫn của giáo viên và làm bài tập về nhà.

- Khuyến khích việc tổ chức dạy và học kết hợp với các phần mềm tự học nhằm nâng cao chất lượng dạy và học.

- Bên cạnh việc học 45 giờ trên lớp, giáo viên nên xây dựng nội dung và mục tiêu tự học thêm 90 giờ cho người học thông qua hệ thống bài tập bổ sung, phần mềm hoặc ứng dụng hỗ trợ tự học, tài liệu tham khảo khác nhằm giúp người học đạt năng lực của môn học.

4. Tài liệu tham khảo

[1] Trần Thị Thanh Liêm (dịch). *Giáo trình Phát triển Hán ngữ nghe sơ cấp 1*. Nhà xuất bản Hồng Đức.

[2] Trần Thị Thanh Liêm (dịch). *Giáo trình Phát triển Hán ngữ nghe sơ cấp 2.* Nhà xuất bản Hồng Đức.

[3] Sách dạy Tiếng Hoa cho học sinh Việt Nam(1996). *Giáo trình Nghe&Nói*. Nhà xuất bản Trẻ.

[4] THE ZHISHI. *Tự học Nghe - Nói Tiếng Trung căn bản* 1. Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Hà Nội.

[5] Zhao Jing (Chủ biên). *Giáo trình nghe nói tiếng Hán (Thượng)*. Nhà xuất bản Đại học Ngôn ngữ Bắc Kinh.

[6] Zhao Jing (Chủ biên). *Giáo trình nghe nói tiếng Hán (Hạ)*. Nhà xuất bản Đại học Ngôn ngữ Bắc Kinh.

[7] Nguyễn Thị Minh Hồng (dịch). *Nghe và nói tiếng Trung Quốc trình độ trung cấp*. Nhà xuất bản Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh.

[8] Mao Duyệt (Chủ biên). *Luyện nghe Tiếng Trung cấp tốc trình độ sơ cấp*. Nhà xuất bản Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh.

[9] Mao Duyệt (Chủ biên). *Luyện nghe Tiếng Trung cấp tốc trình độ tiền trung cấp*. Nhà xuất bản Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh.

[10] Trương Bằng Bằng (Chủ biên). *Khẩu ngữ cấp tốc*. Nhà xuất bản Giáo dục Hoa ngữ.

**CHƯƠNG TRÌNH MÔ-ĐUN**

**Tên mô đun: Kỹ năng nghe nói tổng hợp 2**

**Mã mô đun: MĐ18**

**Thời gian thực hiện mô đun:** 90 giờ, (Lý thuyết: 30 giờ; Thực hành, thảo luận, bài tập: 56 giờ; Kiểm tra: 04 giờ).

1. **Vị trí, tính chất mô đun**
2. Vị trí

Mô đun Kỹ năng nghe nói tổng hợp 2 thuộc môn học trong chuyên ngành chính của chương trình và có vị trí quan trọng trong quá trình đào tạo, giúp học sinh nghe và nói tiếng Trung trong chương trình ở trình độ sơ trung cấp.

1. Tính chất

Chương trình môn học bao gồm các học phần chi tiết nâng cao, giúp cho học sinh vừa hiểu và nắm rõ các nội dung được học, vừa có thể tích cực, chủ động năm bắt, trải nghiệm và tiếp thu sử dụng kỹ năng nghe và nói trong cuộc sống hàng ngày này bằng ngôn ngữ Tiếng Trung như: chụp ảnh, quay phim, đi mua sắm, nghỉ phép, họ đã đi rất nhiều nơi, du học, trường đại học của chúng tôi, ý kiến của cá nhân tôi,...

1. **Mục tiêu mô đun**

Học phần giới thiệu phương pháp và rèn luyện các kỹ năng nghe nói tiếng Trung Quốc trong giai đoạn tiền trung cấp như: nghe hiểu được các thông tin cơ bản như nhân vật, thời gian, địa điểm, diễn tiến sự việc,..... khi lời nói được diễn đạt tương đối chậm, rõ ràng với từ ngữ và cấu trúc câu thông dụng; có thể căn cứ vào nội dung văn bản đã nghe trả lời câu hỏi hoặc thuật lại vắn tắt thông tin xuất hiện trong các tình huống giao tiếp xã hội thông thường hoặc học thuật đơn giản.

1. **Nội dung mô đun**
2. **Nội dung tổng quát và phân bổ thời gian**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Số TT** | **Tên các bài trong mô đun** | **Thời gian (giờ)** | | | |
| **Tổng số** | **Lý thuyết** | **Thực hành, thí nghiệm, thảo luận, bài tập** | **Thi/**  **kiểm tra** |
| 1 | Bài 1: Tôi tìm thấy máy ảnh rồi. (第一课：我的照相机找到了) | 5 | 2 | 3 |  |
| 2 | Bài 2: Mua màu gì? (第二课：买什么颜色的) | 4 | 1 | 3 |  |
| 3 | Bài 3: Tôi bị cảm rồi. (第三课：我感冒了) | 5 | 2 | 3 |  |
| 4 | Bài 4: Tôi xuống tìm cô ấy. (第四课：我下去找她) | 5 | 2 | 3 |  |
| 5 | Bài 5: Người dưới đất kia làm sao vậy? (第五课：躺在地上的这个人怎么了) | 5 | 2 | 3 |  |
| 6 | Bài 6: Sắp được nghỉ rồi nhỉ? (第六课：快放假了吧) | 4 | 1 | 3 |  |
| 7 | Bài 7: Tôi đang bận đây. (第七课：我正忙着呢) | 3 | 1 | 2 |  |
| 8 | Bài 8: Sao giờ bạn mới tới. (第八课：你怎么现在才来) | 5 | 2 | 3 |  |
| 9 | Bài 9: Họ nói tiếng Trung, bạn hiểu không? (第九课：他们说汉语，你听懂吗?) | 5 | 2 | 3 |  |
| 10 | Bài 10: Họ đi qua rất nhiều nơi. (第十课：他们去过好多地方) | 4 | 1 | 3 |  |
| 11 | Bài 11: Bạn học tiếng Trung bao lâu rồi? (第十一课：你学了多长时间汉语了?) | 4 | 1 | 3 |  |
| 12 | Bài 12: Xin hỏi, đường đến ký túc xá du học sinh đi như thế nào? (第十二课：请问，留学生宿舍怎么走) | 4 | 1 | 3 |  |
| 13 | Bài 13: Tôi rất nhớ nhà. (第十三课：我很想家) | 3 | 1 | 2 |  |
| 14 | Bài 14: Bạn đến từ khi nào vậy? (第十四课：你是什么时候来的?) | 4 | 1 | 3 |  |
| 15 | Bài 15: Bạn cũng nghe thử xem. (第十五课：你也听听吧) | 3 | 1 | 2 |  |
| 16 | Bài 16: Trường Đại học của chúng tôi có mấy căn tin dành cho lưu học sinh. (第十六课：我们大学有好几个学生食堂) | 5 | 2 | 3 |  |
| 17 | Bài 17: Bạn đã từng ăn món này chưa? (第十七课：你吃过这个菜吗?) | 3 | 1 | 2 |  |
| 18 | Bài 18: Chúng tôi vẫn chưa quyết định thuê nó hay không. (第十八课：我们还没想好租不租呢) | 5 | 2 | 3 |  |
| 19 | Bài 19: Trứng gà 4 đồng một cân. (第十九课：鸡蛋四块一斤) | 5 | 2 | 3 |  |
| 20 | Bài 20: Tôi có một ý kiến hay. (第二十课：我有一个好主意) | 5 | 2 | 3 |  |
| 21 | Kiểm tra | 4 |  |  | 4 |
| **CỘNG** | | **90** | **30** | **56** | **4** |

1. Nội dung chi tiết

**Bài 1: Tôi tìm thấy máy ảnh rồi.** Thời gian: 05 giờ

(第一课：我的照相机找到了)

1. Mục tiêu: Sau khi học xong bài học này, người học đạt được

Nhận biết được từ ngữ, nghe các từ câu trong bài học; Nghe nói nội dung như: Nếu ở nước của bạn bị mất đồ ở công viên, trên xe Bus, xe taxi thì làm như thế nào? Bạn có từng bị mất đồ quan trọng chưa? Có tìm được không? Nói lại sự việc đó.

1. Nội dung:
2. Phần 1. Ngữ âm (第一部：语音)
3. Nghe kĩ, chọn từ ngữ nghe được
4. Nghe kĩ, chọn câu nghe được
5. Tôi cũng biết

II. Phần 2. Bài đọc (第二部：课文)

1. Đọc từ mới theo băng

2. Đọc danh từ riêng theo băng

3. Đọc cụm từ, câu

4. Nghe băng chọn đáp án A hoặc B

5. Làm bài tập dưới đây dựa vào bài đọc 1

6. Làm bài tập dưới đây dựa vào bài đọc số 2

7. Làm bài tập dưới đây dựa vào bài đọc số 3

8. Luyện nói

**Bài 2: Mua màu gì?** (第二课：买什么颜色的?) Thời gian: 04 giờ

1. Mục tiêu: Sau khi học xong bài học này, người học đạt được

Nhận biết và nghe được các chủ đề về màu sắc, các câu nói về các loại màu; phiên âm các câu; Chọn 1 trong 6 bức hình để nói về màu sắc của bức hình đó.

1. Nội dung:
2. Phần 1. Ngữ âm (第一部：语音)
3. Nghe kĩ, chọn từ ngữ nghe được
4. Nghe kĩ, chọn câu nghe được
5. Nghe, viết phiên âm
6. Tôi cũng biết

II. Phần 2. Bài đọc (第二部：课文)

1. Đọc từ mới theo băng

2. Đọc cụm từ, câu

3. Nghe băng chọn đáp án A hoặc B

4. Làm bài tập dưới đây dựa vào bài đọc 1

5. Làm bài tập dưới đây dựa vào bài đọc số 2

6. Làm bài tập dưới đây dựa vào bài đọc số 3

7. Chọn một bức ảnh phía dưới, dùng những từ ngữ để học nói về màu sắc của bức ảnh đó

**Bài 3: Tôi bị cảm rồi.** (第三课：我感冒了) Thời gian: 05 giờ

1. Mục tiêu: Sau khi học xong bài học này, người học đạt được

Nhận biết được các từ ngữ, câu, các phiên âm về một số bệnh thông thường, thời tiết,...; Nói về mùa đông theo ngôn ngữ của bạn.

1. Nội dung:
2. Phần 1. Ngữ âm (第一部：语音)
3. Nghe kĩ, chọn từ ngữ nghe được
4. Nghe kĩ, chọn câu nghe được
5. Nghe băng, viết phiên âm các từ nghe được vào trong ngoặc đơn
6. Tôi cũng biết

II. Phần 2. Bài đọc (第二部：课文)

1. Đọc từ mới theo băng

2. Đọc cụm từ, câu

3. Nghe băng chọn đáp án A hoặc B

4. Làm bài tập dưới đây dựa vào bài đọc 1

5. Làm bài tập dưới đây dựa vào bài đọc số 2

6. Làm bài tập dưới đây dựa vào bài đọc số 3

7. Dùng ngôn ngữ của bạn miêu tả mùa đông

**Bài 4: Tôi xuống tìm cô ấy.** (第四课：我下去找她) Thời gian: 05 giờ

1. Mục tiêu: Sau khi học xong bài học này, người học đạt được

Nhận biết được các từ ngữ và câu nói về xu hướng lên xuống, phía trên, phía dưới; Nói về tình huống như: Bạn cảm thấy nghỉ ngơi như thế nào là tốt nhất? Bạn thường xuyên xem phim không? Phim bạn thích nhất là phim gì?

1. Nội dung:
2. Phần 1. Ngữ âm (第一部：语音)
3. Nghe kĩ, chọn từ ngữ nghe được
4. Nghe kĩ, chọn câu nghe được
5. Nghe viết phiên âm
6. Tôi cũng biết

II. Phần 2. Bài đọc (第二部：课文)

1. Đọc từ mới theo băng

2. Đọc danh từ riêng theo băng

3. Nghe băng, chọn đáp án đúng

4. Nghe và chọn đáp án đúng

5. Làm bài tập dưới đây dựa vào bài đọc 1

6. Làm bài tập dưới đây dựa vào bài đọc số 2

7. Làm bài tập dưới đây dựa vào bài đọc số 3

8. Luyện nói

**Bài 5: Người dưới đất kia làm sao vậy?** Thời gian: 05 giờ

(第五课：躺在地上的这个人怎么了)

1. Mục tiêu: Sau khi học xong bài học này, người học đạt được

Nhận biết được các từ ngữ mới, các câu về nghề nghiệp; Phiên âm trong tiếng Trung; Nói tình huống về con đường mà bạn thích.

1. Nội dung:
2. Phần 1. Ngữ âm (第一部：语音)
3. Nghe kĩ, chọn từ ngữ nghe được
4. Nghe kĩ, chọn câu nghe được
5. Nghe viết phiên âm
6. Nhìn tranh nói: Con đường tôi thích nhất

II. Phần 2. Bài đọc (第二部：课文)

1. Đọc từ mới theo băng

2. Đọc cụm từ, câu

3. Nghe băng, chọn đáp án đúng

4. Làm bài tập dưới đây dựa vào bài đọc 1

5. Làm bài tập dưới đây dựa vào bài đọc số 2

6. Làm bài tập dưới đây dựa vào bài đọc số 3

**Bài 6: Sắp được nghỉ rồi nhỉ?** (第六课：快放假了吧) Thời gian: 04 giờ

1. Mục tiêu: Sau khi học xong bài học này, người học đạt được

Nhận biết được các từ ngữ mới, các phiên âm trong Tiếng Trung; Nói về các tình huống như: Mỗi năm trước kỳ nghỉ nhà trường thường làm gì? Kỳ nghỉ lưu học sinh thường biểu diễn tiết mục gì? Họ biễu diễn những tiết mục nào? Bạn thích nhất là tiết mục gì? Nếu bạn tham gia thi Tiếng Hoa, bạn sẽ biểu diễn tiết mục gì?

1. Nội dung:
2. Phần 1. Ngữ âm (第一部：语音)
3. Nghe kĩ, chọn từ ngữ nghe được
4. Nghe, viết phiên âm
5. Tôi cũng biết

II. Phần 2. Bài đọc (第二部：课文)

1. Đọc từ mới theo băng

2. Đọc cụm từ, câu

3. Chọn đáp án đúng

4. Làm bài tập dưới đây dựa vào bài đọc 1

5. Làm bài tập dưới đây dựa vào bài đọc số 2

6. Làm bài tập dưới đây dựa vào bài đọc số 3

7. Luyện nói

**Bài 7: Tôi đang bận đây.** (第七课：我正忙着呢) Thời gian: 03 giờ

1. Mục tiêu: Sau khi học xong bài học này, người học đạt được

Nhận biết được các từ ngữ mới, phiên âm trong Tiếng Trung; Tình huống nói về: Bạn đang làm gì? Kể cho mọi người nghe về người bạn Trung Quốc của bạn? Kể lại một lần bạn đi Trung Quốc làm kinh nghiệm khi làm khách? Bạn hãy nghĩ và nói về sự hiểu biết về một số cuộc sống của người Trung Quốc và cách suy nghĩ của họ?

1. Nội dung:
2. Phần 1. Ngữ âm (第一部：语音)
3. Nghe kĩ, chọn từ ngữ nghe được
4. Nghe, viết phiên âm
5. Tôi cũng biết

II. Phần 2. Bài đọc (第二部：课文)

1. Đọc từ mới theo băng

2. Đọc cụm từ, câu

3. Nghe băng, chọn câu trả lời đúng

4. Làm bài tập dưới đây dựa vào bài đọc 1

5. Làm bài tập dưới đây dựa vào bài đọc số 2

6. Làm bài tập dưới đây dựa vào bài đọc số 3

7. Luyện nói

**Bài 8: Sao giờ bạn mới tới.** (第八课：你怎么现在才来) Thời gian: 05 giờ

1. Mục tiêu: Sau khi học xong bài học này, người học đạt được

Nhận biết được các từ ngữ mới trong bài, phiên âm trong Tiếng Trung; Nói về bữa ăn sáng của chính mình; Nói về tình huống nếu bạn cầm nhầm vali, có yêu cầu người Trung Quốc và bạn cùng đi sân bay không? Trong giao tiếp hành ngày: Người Trung Quốc nói bạn có nghe hiểu không? Bạn nói: Người Trung Quốc có hiểu được không?

1. Nội dung:
2. Phần 1. Ngữ âm (第一部：语音)
3. Nghe kĩ, chọn từ ngữ nghe được
4. Nghe, viết phiên âm
5. Chọn ra một phần ăn sáng, sau đó nói về “Bữa ăn sáng của tôi”

II. Phần 2. Bài đọc (第二部：课文)

1. Đọc từ mới theo băng

2. Đọc danh từ riêng theo băng.

3. Đọc cụm từ, câu

4. Nghe băng, chọn câu trả lời đúng

5. Làm bài tập dưới đây dựa vào bài đọc 1

6. Làm bài tập dưới đây dựa vào bài đọc số 2

7. Làm bài tập dưới đây dựa vào bài đọc số 3

7. Trả lời nhanh

**Bài 9: Họ nói tiếng Trung, bạn hiểu không?** Thời gian: 05 giờ

(第九课：他们说汉语，你听懂吗?)

1. Mục tiêu: Sau khi học xong bài học này, người học đạt được

Nhận biết được các từ ngữ mới, ngữ âm trong Tiếng Trung; Khả năng nghe nói tiếng Trung khi gặp người Trung Quốc; Nói theo chủ đề: “Nơi tôi thường đến”

1. Nội dung:
2. Phần 1. Ngữ âm (第一部：语音)
3. Nghe kĩ, chọn từ ngữ nghe được
4. Nghe, viết phiên âm

II. Phần 2. Bài đọc (第二部：课文)

1. Đọc từ mới theo băng

2. Đọc cụm từ, câu

3. Nghe băng, chọn câu hỏi đúng

4. Làm bài tập dưới đây dựa vào bài đọc 1

5. Làm bài tập dưới đây dựa vào bài đọc số 2

6. Làm bài tập dưới đây dựa vào bài đọc số 3

7. Luyện nói chủ đề: “Nơi tôi thường đến”

**Bài 10: Họ đi qua rất nhiều nơi.** Thời gian: 04 giờ

(第十课：他们去过好多地方)

1. Mục tiêu: Sau khi học xong bài học này, người học đạt được

Nhận biết được các từ ngữ, phiên âm, câu từ mới về địa phương, nơi chốn trong Tiếng Trung; Nói về chủ đề: “Bàn làm việc của ông nội tôi”

1. Nội dung:
2. Phần 1. Ngữ âm (第一部分：语音)
3. Nghe kĩ, chọn từ ngữ nghe được
4. Nghe, viết phiên âm

II. Phần 2. Bài đọc (第二部分：课文)

1. Đọc từ mới theo băng

2. Đọc cụm từ, câu

3. Nghe băng, chọn câu hỏi đúng

4. Làm bài tập dưới đây dựa vào bài đọc 1

5. Làm bài tập dưới đây dựa vào bài đọc số 2

6. Làm bài tập dưới đây dựa vào bài đọc số 3

7. Luyện nói chủ đề: “Bàn làm việc của ông nội tôi”

**Bài 11: Bạn học tiếng Trung bao lâu rồi?** Thời gian: 04 giờ

(第十一课：你学了多长时间汉语了?)

1. Mục tiêu: Sau khi học xong bài học này, người học đạt được

Nhận biết được các từ mới trong học tập, các danh từ, cụm danh từ; Nói về thời gian học tập tiếng Hoa và một số tình huống của bạn.

1. Nội dung:
2. Phần 1. Ngữ âm (第一部分：语音)
3. Đọc từ mới
4. Đọc theo danh từ riêng
5. Đọc theo cụm từ

II. Phần 2. Bài đọc (第二部分：课文)

1. Chọn A hoặc B theo những gì bạn nghe thấy

2. Nghe đoạn hội thoại và làm bài tập

3. Nghe đọc và làm bài tập theo những gì bạn nghe thấy

4. Luyện nói về thời gian học tập tiếng Hoa và tình huống của bạn

**Bài 12: Xin hỏi, đường đến ký túc xá du học sinh đi như thế nào?** Thời gian: 04 giờ

(第十二课：请问，留学生宿舍怎么走)

1. Mục tiêu: Sau khi học xong bài học này, người học đạt được

Nhận biết được các từ ngữ về đi lại, nơi ở của kí túc xá, các con đường, hướng đi; Nghe và chọn các đáp án đúng trong các câu; Hỏi và nói về việc đi đến kí túc xá của bạn thì đi như thế nào?

1. Nội dung:
2. Phần 1. Ngữ âm (第一部分：语音)
3. Đọc từ mới
4. Đọc theo danh từ riêng
5. Đọc theo cụm từ

II. Phần 2. Bài đọc (第二部分：课文)

1. Chọn A hoặc B theo những gì bạn nghe thấy

2. Nghe đoạn hội thoại và làm bài tập

3. Nghe đọc và làm bài tập theo những gì bạn nghe thấy

4. Luyện nói kí túc xá của ở bạn thì đi như thế nào?

**Bài 13: Tôi rất nhớ nhà.** (第十三课：我很想家) Thời gian: 03 giờ

1. Mục tiêu: Sau khi học xong bài học này, người học đạt được

Nhận biết được các từ mới việc học tập xa nhà, cuối tuần cảm thấy rất cô đơn; Nói về chủ đề: “Cuộc sống rất ý nghĩa” và “nhớ nhà khi phải đi học xa”

1. Nội dung:
2. Phần 1. Ngữ âm (第一部分：语音)
3. Đọc từ mới
4. Đọc theo danh từ riêng
5. Đọc theo cụm từ

II. Phần 2. Bài đọc (第二部分：课文)

1. Chọn A hoặc B theo những gì bạn nghe thấy

2. Nghe đoạn hội thoại và làm bài tập

3. Nghe đọc và làm bài tập theo những gì bạn nghe thấy

4. Luyện nói về việc nhớ nhà

**Bài 14: Bạn đến từ khi nào vậy?** Thời gian: 04 giờ

(第十四课：你是什么时候来的?)

1. Mục tiêu: Sau khi học xong bài học này, người học đạt được

Nhận biết được các từ mới trong bài học, các danh từ riêng, các cụm từ, câu; Nghe và chọn các câu, từ trong hội thoại như: làm việc ở công ty thương mại; chúng tôi đều sử dụng xe đạp đi làm,...Nói về việc đi học hoặc đi làm của bạn.

1. Nội dung:
2. Phần 1. Ngữ âm (第一部分：语音)
3. Đọc theo từ mới
4. Đọc theo danh từ riêng
5. Đọc theo cụm từ

II. Phần 2. Bài đọc (第二部分：课文)

1. Chọn A hoặc B theo những gì bạn nghe thấy

2. Nghe đoạn hội thoại và làm bài tập

3. Nghe đọc và làm bài tập theo những gì bạn nghe thấy

4. Luyện nói về việc đi học hoặc đi làm của bạn

**Bài 15: Bạn cũng nghe thử xem.** (第十五课：你也听听吧) Thời gian: 03 giờ

1. Mục tiêu: Sau khi học xong bài học này, người học đạt được

Nhận biết được các từ mới, danh từ riêng, các cụm từ câu; Nghe và biết cách trả lời điện thoại trong tiếng Trung; Nghe và nói lại các hội thoại như: đi học vào ngày cuối tuần; Tôi nghe thử được chứ? Điền vào chỗ trống các từ ngữ nghe được; Luyện nói về những gợi ý về việc bạn luyện tập nghe tiếng Hoa như thế nào?

1. Nội dung:
2. Phần 1. Ngữ âm (第一部分：语音)
3. Đọc theo từ mới
4. Đọc theo danh từ riêng
5. Đọc theo cụm từ

II. Phần 2. Bài đọc (第二部分：课文)

1. Chọn A hoặc B theo những gì bạn nghe thấy

2. Nghe đoạn hội thoại và làm bài tập

3. Nghe đọc và làm bài tập theo những gì bạn nghe thấy

4. Luyện nói về việc đi học hoặc đi làm của bạn

**Bài 16: Trường Đại học của chúng tôi có mấy căn tin dành cho lưu học sinh.**

(第十六课：我们大学有好几个学生食堂) Thời gian: 05 giờ

1. Mục tiêu: Sau khi học xong bài học này, người học đạt được

Nhận biết được các từ mới về các món ăn, danh từ riêng, các cụm từ câu; Nghe và nói lại các hội thoại như: Bạn muốn ăn gì? Ăn ở đâu? Căn tin mấy giờ thì đóng của; Điền vào chỗ trống các từ ngữ nghe được trong hội thoại; Luyện nói về nhà ăn ở trường Đại học của bạn.

1. Nội dung:
2. Phần 1. Ngữ âm (第一部分：语音)
3. Đọc theo từ mới
4. Đọc theo danh từ riêng
5. Đọc theo cụm từ

II. Phần 2. Bài đọc (第二部分：课文)

1. Chọn A hoặc B theo những gì bạn nghe thấy

2. Nghe đoạn hội thoại và làm bài tập

3. Nghe đọc và làm bài tập theo những gì bạn nghe thấy

4. Luyện nói về nhà ăn ở trường Đại học của bạn

**Bài 17: Bạn đã từng ăn món này chưa?** Thời gian: 03 giờ

(第十七课：你吃过这个菜吗?)

1. Mục tiêu: Sau khi học xong bài học này, người học đạt được

Nhận biết được các từ mới về các món ăn, danh từ riêng, các cụm từ câu; Nghe và nói lại các hội thoại như: Món này hơi mặn, chào mừng, bạn từng ăn món này chưa? Tôi chỉ ăn một chút; Luyện nói: Một món ăn Trung Quốc mà bạn thích.

1. Nội dung:
2. Phần 1. Ngữ âm (第一部分：语音)
3. Đọc theo từ mới
4. Đọc theo danh từ riêng
5. Đọc theo cụm từ

II. Phần 2. Bài đọc (第二部分：课文)

1. Chọn A hoặc B theo những gì bạn nghe thấy

2. Nghe đoạn hội thoại và làm bài tập

3. Nghe đọc và làm bài tập theo những gì bạn nghe thấy

4. Luyện nói về một món ăn Trung Quốc mà bạn thích

**Bài 18: Chúng tôi vẫn chưa quyết định thuê nó hay không.** Thời gian: 05 giờ

(第十八课：我们还没想好租不租呢)

1. Mục tiêu: Sau khi học xong bài học này, người học đạt được

Nhận biết được các từ mới về thuê nhà, chuyển nhà,...danh từ riêng, các cụm từ câu, nghe điền vào chỗ trống các từ ngữ nghe được; Nghe và nói lại các hội thoại như: Tôi lại chuyển nhà rồi; Họ vẫn chưa suy nghĩ xong; Luyện nói: Nói về việc chung cư mà bạn thuê.

1. Nội dung:
2. Phần 1. Ngữ âm (第一部分：语音)
3. Đọc theo từ mới
4. Đọc theo danh từ riêng
5. Đọc theo cụm từ

II. Phần 2. Bài đọc (第二部分：课文)

1. Chọn A hoặc B theo những gì bạn nghe thấy

2. Nghe đoạn hội thoại và làm bài tập

3. Nghe đọc và làm bài tập theo những gì bạn nghe thấy

4. Luyện nói về chung cư bàn bạn thuê

**Bài 19: Trứng gà 4 đồng một cân** Thời gian: 05 giờ

(第十九课：鸡蛋四块一斤)

1. Mục tiêu: Sau khi học xong bài học này, người học đạt được

Nhận biết được các từ mới về các loại thực phẩm, giá cả, tính tiền,...danh từ riêng, các cụm từ câu, nghe điền vào chỗ trống các từ ngữ nghe được; Nghe và nói lại các hội thoại như: Táo này bạn bán như thế nào vậy? Bạn có biết nói không? Trứng gà bao nhiêu tiền một cân?; Luyện nói: Nói về thói quen mà bạn nghe được

1. Nội dung:
2. Phần 1. Ngữ âm (第一部分：语音)
3. Đọc theo từ mới
4. Đọc theo danh từ riêng
5. Đọc theo cụm từ

II. Phần 2. Bài đọc (第二部分：课文)

1. Chọn A hoặc B theo những gì bạn nghe thấy

2. Nghe đoạn hội thoại và làm bài tập

3. Nghe đọc và làm bài tập theo những gì bạn nghe thấy

4. Luyện nói về cách nói thói quen mà bạn nghe được

**Bài 20: Tôi có một ý kiến hay.** (第二十课：我有一个好主意) Thời gian: 05 giờ

1. Mục tiêu: Sau khi học xong bài học này, người học đạt được

Nhận biết được các từ mới về các từ ngữ về ý kiến, danh từ riêng, các cụm từ câu, nghe điền vào chỗ trống các từ ngữ nghe được; Nghe và nói lại các hội thoại như: Lần sau gặp lại; Sao hôm nay bạn đến muộn vậy? Phải làm sao đây?; Luyện nói: Nói về câu chuyện đi thang máy của bạn

1. Nội dung:
2. Phần 1. Ngữ âm (第一部分：语音)
3. Đọc theo từ mới
4. Đọc theo danh từ riêng
5. Đọc theo cụm từ

II. Phần 2. Bài đọc (第二部分：课文)

1. Chọn A hoặc B theo những gì bạn nghe thấy

2. Nghe đoạn hội thoại và làm bài tập

3. Nghe đọc và làm bài tập theo những gì bạn nghe thấy

4. Luyện nói về câu chuyện đi thang máy của bạn

1. **Điều kiện thực hiện môn học**
2. Phòng học chuyên môn/nhà xưởng

- Phòng học được trang bị hệ thống đèn đủ ánh sáng;

- Bàn, ghế rời cho từng học sinh;

- Bàn ghế giáo viên, bảng, tivi, phấn (hoặc bút bảng).

1. Trang thiết bị máy móc

Tivi, hệ thống âm thanh.

1. Học liệu, dụng cụ, nguyên vật liệu

Giáo viên sử dụng giáo trình dùng chung và tham khảo các tài liệu giảng dạy khác hỗ trợ bài giảng.

1. Các điều kiện khác

Trường Cao đẳng nghề Việt Nam - Singapore tạo điều kiện tốt nhất trong công tác học tập và giảng dạy; trang bị tất cả phòng học nghe nhìn qua tivi và các điều kiện để có thể tổ chức giảng dạy môn học.

**V. Nội dung và phương pháp đánh giá**

Việc đánh giá kết quả học tập của người học được thực hiện theo quy định tại Thông tư 04/2022/TT-BLĐTBXH ngày 30 tháng 3 năm 2022 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội Quy định việc tổ chức đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng theo niên chế hoặc theo phương thức tích lũy mô-đun hoặc tín chỉ.

**VI. Hướng dẫn thực hiện môn học**

1. Phạm vi áp dụng môn học

Môn học Kỹ năng nghe nói tổng hợp 2 là một trong các môn học, mô đun chuyên môn trong chương trình đào tạo trình độ trung cấp ngành Tiếng Trung Quốc.

Người học là đối tượng tuyển sinh hệ tốt nghiệp trung học cơ sở, tốt nghiệp trung học phổ thông bắt buộc học toàn bộ chương trình môn học này.

2. Miễn trừ, bảo lưu kết quả học tập môn học

a) Miễn học, miễn thi kết thúc môn học

Người học được miễn học, miễn thi kết thúc môn học trong các trường hợp sau: Có bảng điểm ghi đúng tên môn học, có số tín chỉ môn học tương đương sẽ được xem xét miễn học, miễn thi kết thúc môn.

b) Bảo lưu, công nhận kết quả học tập

c) Người học có nhu cầu được miễn trừ, bảo lưu kết quả môn học phải có đơn đề nghị hiệu trưởng xem xét, quyết định.

3. Hướng dẫn về phương pháp giảng dạy, học tập môn học

- Đối với giáo viên: Giáo viên vận dụng linh hoạt các phương pháp học; chú trọng phương pháp giao tiếp trong giảng dạy; áp dụng đa dạng các kỹ thuật dạy học; lấy người học làm trung tâm; tổ chức các hoạt động nghe, nói, đọc và viết sinh động nhằm tăng cường sự tham gia của người học; tổ chức các hoạt động đa dạng với sự hỗ trợ của các học liệu, giáo cụ trực quan sinh động phục vụ mục tiêu bài học.

- Đối với người học: Quan sát, hoạt động nhóm, thao tác theo hướng dẫn của giáo viên và làm bài tập về nhà.

- Khuyến khích việc tổ chức dạy và học kết hợp với các phần mềm tự học nhằm nâng cao chất lượng dạy và học.

- Bên cạnh việc học 45 giờ trên lớp, giáo viên nên xây dựng nội dung và mục tiêu tự học thêm 90 giờ cho người học thông qua hệ thống bài tập bổ sung, phần mềm hoặc ứng dụng hỗ trợ tự học, tài liệu tham khảo khác nhằm giúp người học đạt năng lực của môn học.

4. Tài liệu tham khảo

[1] Trần Thị Thanh Liêm (dịch). *Giáo trình Phát triển Hán ngữ nghe sơ cấp 1*. Nhà xuất bản Hồng Đức.

[2] Trần Thị Thanh Liêm (dịch). *Giáo trình Phát triển Hán ngữ nghe sơ cấp 2.* Nhà xuất bản Hồng Đức.

[3] Sách dạy Tiếng Hoa cho học sinh Việt Nam(1996). Giáo trình Nghe&Nói. Nhà xuất bản Trẻ.

[4] THE ZHISHI. Tự học Nghe - Nói Tiếng Trung căn bản 1. Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Hà Nội.

[5] Zhao Jing (Chủ biên). *Giáo trình nghe nói tiếng Hán (Thượng)*. Nhà xuất bản Đại học Ngôn ngữ Bắc Kinh.

[6] Zhao Jing (Chủ biên). *Giáo trình nghe nói tiếng Hán (Hạ)*. Nhà xuất bản Đại học Ngôn ngữ Bắc Kinh.

[7] Nguyễn Thị Minh Hồng (dịch). *Nghe và nói tiếng Trung Quốc trình độ trung cấp*. Nhà xuất bản Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh.

[8] Mao Duyệt (Chủ biên). *Luyện nghe Tiếng Trung cấp tốc trình độ sơ cấp*. Nhà xuất bản Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh.

[9] Mao Duyệt (Chủ biên). *Luyện nghe Tiếng Trung cấp tốc trình độ tiền trung cấp*. Nhà xuất bản Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh.

[10] Trương Bằng Bằng (Chủ biên). *Khẩu ngữ cấp tốc*. Nhà xuất bản Giáo dục Hoa ngữ.

**CHƯƠNG TRÌNH MÔ-ĐUN**

**Tên mô đun: Kỹ năng nghe nói tổng hợp 3**

**Mã mô đun: MĐ19**

**Thời gian thực hiện mô đun:** 90 giờ, (Lý thuyết: 30 giờ; Thực hành, thảo luận, bài tập: 56 giờ; Kiểm tra: 04 giờ).

1. **Vị trí, tính chất mô đun**
2. Vị trí

Môn học có vị trí rất quan trọng làm tiền đề tiền trung cấp, giúp học sinh theo sát các nội dung của chương trình được cung cấp, vừa có thể tích cực, chủ động nắm bắt, trải nghiệm và tiếp thu ứng dụng ngôn ngữ tiếng Trung ở cấp độ cao hơn. Giúp học sinh dành thời gian trải nghiệm, ghi nhớ và vận dụng những nội dung được học vào thực tế, tạo cảm hứng cho việc học nâng cao hơn.

1. Tính chất

Chương trình môn học bao gồm các học phần chi tiết nâng cao, giúp học sinh vừa hiểu và nắm rõ các nội dung được học, vừa có thể tích cực, chủ động nắm bắt, trải nghiệm và tiếp thu sử dụng kỹ năng nghe và nói trong cuộc sống hàng ngày này bằng Tiếng Trung nâng cao ở trình độ trung cấp như: sử dụng điện thoại di động, đi khám bệnh, đi ngân hàng, đi mua sắm, đi du lịch, chúc mừng nhau,...

1. **Mục tiêu mô đun**

Học phần rèn luyện kỹ năng nghe nói hiểu được trong những tình huống giao tiếp học thuật hoặc tình huống giao tiếp xã hội khác nhau ở trình độ trung cấp. Học sinh có thể nghe hiểu các đoạn hội thoại, phát biểu, thảo luận, thông báo,.... ngắn gọn, rõ ràng, được nói với tốc độ vừa phải, tốc độ nói thông thường, với những giọng nói khác nhau; có thể thông qua ngữ điệu người nói, ngữ cảnh hội thoại và kiến thức bản thân nhận biết chủ đề, nghe hiểu được các thông tin chủ yếu trong các chủ đề quen thuộc. Có thể ghi nhớ nội dung bài nghe có hệ thống, trả lời, tóm tắt nội dung chính bằng văn nói, văn viết đơn giản.

1. **Nội dung mô đun**
2. **Nội dung tổng quát và phân bổ thời gian**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Số TT** | **Tên các bài trong mô đun** | **Thời gian (giờ)** | | | |
| **Tổng số** | **Lý thuyết** | **Thực hành, thí nghiệm, thảo luận, bài tập** | **Thi/**  **kiểm tra** |
| 1 | Bài 1: Điện thoại di động của tôi hết pin rồi. (第一课：我的手机没电了) | 5 | 2 | 3 |  |
| 2 | Bài 2: Cháu trai dạy tôi sử dụng máy tính. (第二课：孙子教我学电脑) | 5 | 2 | 3 |  |
| 3 | Bài 3: Bạn làm sao vậy? (第三课：你怎么了) | 3 | 1 | 2 |  |
| 4 | Bài 4: Tôi còn một đề nữa vẫn chưa làm. (第四课：我还有一道题没做呢) | 5 | 2 | 3 |  |
| 5 | Bài 5: Kỳ thi giữa kỳ đang tới. (第五课：就要期中考试了) | 4 | 1 | 3 |  |
| 6 | Bài 6: Tôi không đi đâu cả. (第六课：我哪儿也没去) | 4 | 1 | 3 |  |
| 7 | Bài 7: Mua một tặng một. (第七课：买一送一) | 3 | 1 | 2 |  |
| 8 | Bài 8: Cô ấy mập hơn trước rất nhiều. (第八课：她比以前胖多了) | 4 | 1 | 3 |  |
| 9 | Bài 9: Ngắn quá. (第九课：太短了) | 3 | 1 | 2 |  |
| 10 | Bài 10: Nói đi “khám bệnh bằng tiếng Trung” như thế nào? (第十课：“See a doctor” 用汉语怎么说?) | 5 | 2 | 3 |  |
| 11 | Bài 11: Anh ấy vừa từ ngân hàng về. (第十一课：他刚从银行回来) | 5 | 2 | 3 |  |
| 12 | Bài 12: Đi xe buýt ở Bắc Kinh. (第十二课：在北京坐公共汽车) | 4 | 1 | 3 |  |
| 13 | Bài 13: Rất nhiều phụ nữ thích đi mua sắm. (第十三课：很多女人喜欢逛商店) | 5 | 2 | 3 |  |
| 14 | Bài 14: Lần đầu tiên đi máy bay. (第十四课：第一次坐飞机) | 5 | 2 | 3 |  |
| 15 | Bài 15: Chúng tôi quyết định đi bằng tàu hỏa. (第十五课：我们决定坐火车去) | 5 | 2 | 3 |  |
| 16 | Bài 16: Nhà nghỉ Thanh niên là rất rẻ. (第十六课：青年旅馆最便宜) | 4 | 1 | 3 |  |
| 17 | Bài 17: Của ai người đó tự thanh toán. (第十七课：咱们各付各的) | 5 | 2 | 3 |  |
| 18 | Bài 18: Cô ấy nổi giận rồi. (第十八课：她客气了) | 3 | 1 | 2 |  |
| 19 | Bài 19: Lá thư gửi cho mẹ. (第十九课：给妈妈的信) | 5 | 2 | 3 |  |
| 20 | Bài 20: Xin chúc mừng. (第二十课：祝贺你) | 4 | 1 | 3 |  |
| 21 | Kiểm tra | 4 |  |  | 4 |
| **CỘNG** | | **90** | **30** | **56** | **4** |

1. **Nội dung chi tiết**

**Bài 1: Điện thoại di động của tôi hết pin rồi** Thời gian: 05 giờ

(第一课：我的手机没电了)

1. Mục tiêu: Sau khi học xong bài học này, người học đạt được

Nhận biết được các từ về điện thoại, các danh từ riêng, các cụm từ thường dùng; Các mẫu hội thoại nghe và nói lại như: Bạn nhận được tin nhắn của tôi chưa? Bạn về đến nhà thì gọi lại cho tôi nhé; Điện thoại của tôi hết pin rồi; Luyện nói: Nói lại quá trình gọi điện thoại của bạn cho một người bạn

1. Nội dung:
2. Phần 1. Ngữ âm (第一部分：语音)
3. Đọc theo từ mới
4. Đọc theo danh từ riêng
5. Đọc theo cụm từ

II. Phần 2. Bài đọc (第二部分：课文)

1. Chọn A hoặc B theo những gì bạn nghe thấy

2. Nghe đoạn hội thoại và làm bài tập

3. Nghe đọc và làm bài tập theo những gì bạn nghe thấy

4. Luyện nói về quá trình gọi điện cho một người bạn của bạn

**Bài 2: Cháu trai dạy tôi sử dụng máy tính** Thời gian: 05 giờ

(第二课：孙子教我学电脑)

1. Mục tiêu: Sau khi học xong bài học này, người học đạt được

Nhận biết được các từ ngữ về máy tính, các danh từ, các cụm từ trong tiếng Trung; Các mẫu hội thoại như: Tôi quên lưu lại số điện thoại rồi; Tôi nghĩ ra rồi; Cháu trai dạy tôi sử dụng máy vi tính; Bà nội quên mật khẩu rồi; Luyện nói về: Câu chuyện học vi tính của bạn.

1. Nội dung:
2. Phần 1. Ngữ âm (第一部分：语音)
3. Đọc theo từ mới
4. Đọc theo danh từ riêng
5. Đọc theo cụm từ

II. Phần 2. Bài đọc (第二部分：课文)

1. Chọn A hoặc B theo những gì bạn nghe thấy

2. Nghe đoạn hội thoại và làm bài tập

3. Nghe đọc và làm bài tập theo những gì bạn nghe thấy

4. Luyện nói về câu chuyện học vi tính của bạn

**Bài 3: Bạn làm sao vậy?** (第三课：你怎么了) Thời gian: 03 giờ

1. Mục tiêu: Sau khi học xong bài học này, người học đạt được

Nhận biết được các từ ngữ mới, các danh từ riêng, các cụm từ; Hội thoại nghe nói về: Điện thoại bị làm vỡ rồi; Máy giặt bị tôi làm hỏng; Hôm nay thật đen đủi; Bạn làm sao vậy? Luyện nói: về việc xui xẻo mà bạn đã gặp.

1. Nội dung:
2. Phần 1. Ngữ âm (第一部分：语音)
3. Đọc theo từ mới
4. Đọc theo danh từ riêng
5. Đọc theo cụm từ

II. Phần 2. Bài đọc (第二部分：课文)

1. Chọn A hoặc B theo những gì bạn nghe thấy

2. Nghe đoạn hội thoại và làm bài tập

3. Nghe đọc và làm bài tập theo những gì bạn nghe thấy

4. Luyện nói về việc xui xẻo mà bạn đã gặp

**Bài 4: Tôi còn một đề nữa vẫn chưa làm** Thời gian: 05 giờ

(第四课：我还有一道题没做呢)

1. Mục tiêu: Sau khi học xong bài học này, người học đạt được

Nhận biết được các từ ngữ mới, các danh từ riêng, các cụm từ; Hội thoại nghe nói về: Tôi có ba dòng vẫn chưa xem xong; Tôi để quên bài tập ở nhà rồi; Tôi vẫn còn một đề nữa vẫn chưa làm xong; Sao bạn lại làm rớt một đề thế?; Luyện nói: về các tình huống làm bài tập mỗi ngày của bạn.

1. Nội dung:
2. Phần 1. Ngữ âm (第一部分：语音)
3. Đọc theo từ mới
4. Đọc theo danh từ riêng
5. Đọc theo cụm từ

II. Phần 2. Bài đọc (第二部分：课文)

1. Chọn A hoặc B theo những gì bạn nghe thấy

2. Nghe đoạn hội thoại và làm bài tập

3. Nghe đọc và làm bài tập theo những gì bạn nghe thấy

4. Luyện nói về về các tình huống làm bài tập mỗi ngày của bạn.

**Bài 5: Kỳ thi giữa kỳ đang tới.** (第五课：就要期中考试了) Thời gian: 04 giờ

1. Mục tiêu: Sau khi học xong bài học này, người học đạt được

Nhận biết được các từ ngữ mới, các danh từ riêng, các cụm từ; Hội thoại nghe nói về: Thời gian kết thúc cuộc thi sắp đến rồi; Bạn thi được bao nhiêu điểm? Kỳ thi giữa kỳ đang tới; Bạn thấy cô ấy có thể thi đạt không? Luyện nói: về một kỳ thi đã trải qua mà bạn tham gia.

1. Nội dung:
2. Phần 1. Ngữ âm (第一部分：语音)
3. Đọc theo từ mới
4. Đọc theo danh từ riêng
5. Đọc theo cụm từ

II. Phần 2. Bài đọc (第二部分：课文)

1. Chọn A hoặc B theo những gì bạn nghe thấy

2. Nghe đoạn hội thoại và làm bài tập

3. Nghe đọc và làm bài tập theo những gì bạn nghe thấy

4. Luyện nói về một kỳ thi đã trải qua mà bạn tham gia.

**Bài 6: Tôi không đi đâu cả.** (第六课：我哪儿也没去) Thời gian: 04 giờ

1. Mục tiêu: Sau khi học xong bài học này, người học đạt được

Nhận biết được các từ ngữ mới, các danh từ riêng, các cụm từ; Hội thoại nghe nói về: Hôm nay bạn đi đâu vậy? Cười đi; Chúng tôi đã ra ngoài chơi một ngoài; Tôi chẳng đi đâu cả; Luyện nói: nói về một công viên đã từng đi.

1. Nội dung:
2. Phần 1. Ngữ âm (第一部分：语音)
3. Đọc theo từ mới
4. Đọc theo danh từ riêng
5. Đọc theo cụm từ

II. Phần 2. Bài đọc (第二部分：课文)

1. Chọn A hoặc B theo những gì bạn nghe thấy

2. Nghe đoạn hội thoại và làm bài tập

3. Nghe đọc và làm bài tập theo những gì bạn nghe thấy

4. Luyện nói về một công viên đã từng đi.

**Bài 7: Mua một tặng một.** (第七课：买一送一) Thời gian: 03 giờ

1. Mục tiêu: Sau khi học xong bài học này, người học đạt được

Nhận biết được các từ ngữ mới, các danh từ riêng, các cụm từ; Hội thoại nghe nói về: Phải đi siêu thị rồi; Tôi không mua gì cả; Công việc của cả hai chúng tôi đều rất bận; Nói về mua một tặng một; Luyện nói: nói về tình huống trong cuộc sống và công việc của ba, mẹ bạn.

1. Nội dung:
2. Phần 1. Ngữ âm (第一部分：语音)
3. Đọc theo từ mới
4. Đọc theo danh từ riêng
5. Đọc theo cụm từ

II. Phần 2. Bài đọc (第二部分：课文)

1. Chọn A hoặc B theo những gì bạn nghe thấy

2. Nghe đoạn hội thoại và làm bài tập

3. Nghe đọc và làm bài tập theo những gì bạn nghe thấy

4. Luyện nói về tình huống trong cuộc sống và công việc của ba, mẹ bạn.

**Bài 8: Cô ấy mập hơn trước rất nhiều.** Thời gian: 04 giờ

(第八课：她比以前胖多了)

1. Mục tiêu: Sau khi học xong bài học này, người học đạt được

Nhận biết được các từ ngữ mới, các danh từ riêng, các cụm từ; Hội thoại nghe nói về: Chúng ta cùng so sánh thử xem; Giảm như thế nào đây? Cô ấy mập hơn trước đây rất nhiều; Bạn không cần phải tìm bạn gái nữa đâu?; Luyện nói: nói về việc giảm béo của bạn.

1. Nội dung:
2. Phần 1. Ngữ âm (第一部分：语音)
3. Đọc theo từ mới
4. Đọc theo danh từ riêng
5. Đọc theo cụm từ

II. Phần 2. Bài đọc (第二部分：课文)

1. Chọn A hoặc B theo những gì bạn nghe thấy

2. Nghe đoạn hội thoại và làm bài tập

3. Nghe đọc và làm bài tập theo những gì bạn nghe thấy

4. Luyện nói về việc giảm béo của bạn.

**Bài 9: Ngắn quá.** (第九课：太短了) Thời gian: 03 giờ

1. Mục tiêu: Sau khi học xong bài học này, người học đạt được

Nhận biết được các từ ngữ mới, các danh từ riêng, các cụm từ; Hội thoại nghe nói về: Bạn xem cắt như thế nào? Ngày mai phải mặc áo ấm; Cô ấy là cô gái rất thích soi gương; Luyện nói: nói về việc trải qua một lần cắt tóc của bạn.

1. Nội dung:
2. Phần 1. Ngữ âm (第一部分：语音)
3. Đọc theo từ mới
4. Đọc theo danh từ riêng
5. Đọc theo cụm từ

II. Phần 2. Bài đọc (第二部分：课文)

1. Chọn A hoặc B theo những gì bạn nghe thấy

2. Nghe đoạn hội thoại và làm bài tập

3. Nghe đọc và làm bài tập theo những gì bạn nghe thấy

4. Luyện nói về việc đã trải qua một lần cắt tóc của bạn.

**Bài 10: Nói đi “khám bệnh bằng tiếng Trung” như thế nào?** Thời gian: 05 giờ

(第十课：“See a doctor” 用汉语怎么说?)

1. Mục tiêu: Sau khi học xong bài học này, người học đạt được

Nhận biết được các từ ngữ mới, các danh từ riêng, các cụm từ; Hội thoại nghe nói về: Bạn đến bệnh viện khám bệnh chưa?; Bạn khó chịu ở đâu? Nói “đi khám bệnh” bằng Tiếng Trung như thế nào? Bạn đỡ hơn chưa?; Luyện nói: nói về đi khám bệnh ở bệnh viện Trung Quốc của bạn.

1. Nội dung:
2. Phần 1. Ngữ âm (第一部分：语音)
3. Đọc theo từ mới
4. Đọc theo danh từ riêng
5. Đọc theo cụm từ

II. Phần 2. Bài đọc (第二部分：课文)

1. Chọn A hoặc B theo những gì bạn nghe thấy

2. Nghe đoạn hội thoại và làm bài tập

3. Nghe đọc và làm bài tập theo những gì bạn nghe thấy

4. Luyện nói về việc đi khám bệnh ở bệnh viện Trung Quốc của bạn.

**Bài 11: Anh ấy vừa từ ngân hàng về** Thời gian: 05 giờ

(第十一课：他刚从银行回来)

1. Mục tiêu: Sau khi học xong bài học này, người học đạt được

Nhận biết được các từ ngữ mới, các danh từ riêng, các cụm từ; Hội thoại nghe nói về: Gửi tiền có kỳ hạn hay không có kỳ hạn; Tôi đã đổi 100USD; Anh ấy vừa đi ngân hàng về; Một câu chuyện rất thú vị; Luyện nói: nói về tình huống đổi tiền hoặc rút tiền, tiền tiết kiệm của bạn.

1. Nội dung:
2. Phần 1. Ngữ âm (第一部分：语音)
3. Đọc theo từ mới
4. Đọc theo danh từ riêng
5. Đọc theo cụm từ

II. Phần 2. Bài đọc (第二部分：课文)

1. Chọn A hoặc B theo những gì bạn nghe thấy

2. Nghe đoạn hội thoại và làm bài tập

3. Nghe đọc và làm bài tập theo những gì bạn nghe thấy

4. Luyện nói về tình huống đổi tiền hoặc rút tiền, tiền tiết kiệm của bạn.

**Bài 12: Đi xe buýt ở Bắc Kinh.** (第十二课：在北京坐公共汽车) Thời gian: 04 giờ

1. Mục tiêu: Sau khi học xong bài học này, người học đạt được

Nhận biết được các từ ngữ mới, các danh từ riêng, các cụm từ; Hội thoại nghe nói về: Đi trên xe bus, người quá đông; Thẻ giao thông của tôi hết tiền rồi; Nói về việc đi xe bus ở Bắc Kinh; Nói chuyện với tài xế rất thú vị; Luyện nói: nói về ttình hình giao thông ở nơi mà bạn cư trú.

1. Nội dung:
2. Phần 1. Ngữ âm (第一部分：语音)
3. Đọc theo từ mới
4. Đọc theo danh từ riêng
5. Đọc theo cụm từ

II. Phần 2. Bài đọc (第二部分：课文)

1. Chọn A hoặc B theo những gì bạn nghe thấy

2. Nghe đoạn hội thoại và làm bài tập

3. Nghe đọc và làm bài tập theo những gì bạn nghe thấy

4. Luyện nói về tình hình giao thông ở nơi mà bạn cư trú.

**Bài 13: Rất nhiều phụ nữ thích đi mua sắm** Thời gian: 05 giờ

(第十三课：很多女人喜欢逛商店)

1. Mục tiêu: Sau khi học xong bài học này, người học đạt được

Nhận biết được các từ ngữ mới, các danh từ riêng; Hội thoại nghe nói về: Bạn muốn mua giày gì? Bạn thấy thế nào? Rất nhiều phụ nữ thích dạo phố mua sắm; Bạn biết nói như thế nào không?; Luyện nói: nói về thói quen mua sắm của bạn.

1. Nội dung:
2. Phần 1. Ngữ âm (第一部分：语音)
3. Đọc theo từ mới
4. Đọc theo danh từ riêng

II. Phần 2. Bài đọc (第二部分：课文)

1. Chọn A hoặc B theo những gì bạn nghe thấy

2. Nghe đoạn hội thoại và làm bài tập

3. Nghe đọc và làm bài tập theo những gì bạn nghe thấy

4. Luyện nói về thói quen mua sắm của bạn

**Bài 14: Lần đầu tiên đi máy bay.** (第十四课：第一次坐飞机) Thời gian: 05 giờ

1. Mục tiêu: Sau khi học xong bài học này, người học đạt được

Nhận biết được các từ ngữ mới, các danh từ riêng, các cụm từ; Hội thoại nghe nói về: Chúng tôi còn chưa bao giờ đi thăm cô ấy; Tôi đi bằng xe bus của sân bay là được rồi; Lần đầu tiên tôi đi máy bay; Được gặp chúng tôi, cháu tôi rất vui; Luyện nói: nói về tình huống lần đầu tiên đi máy bay của bạn.

1. Nội dung:
2. Phần 1. Ngữ âm (第一部分：语音)
3. Đọc theo từ mới
4. Đọc theo danh từ riêng
5. Đọc theo cụm từ

II. Phần 2. Bài đọc (第二部分：课文)

1. Chọn A hoặc B theo những gì bạn nghe thấy

2. Nghe đoạn hội thoại và làm bài tập

3. Nghe đọc và làm bài tập theo những gì bạn nghe thấy

4. Luyện nói về tình huống lần đầu tiên đi máy bay của bạn.

**Bài 15: Chúng tôi quyết định đi bằng tàu hỏa** Thời gian: 05 giờ

(第十五课：我们决定坐火车去)

1. Mục tiêu: Sau khi học xong bài học này, người học đạt được

Nhận biết được các từ ngữ mới, các danh từ riêng, các cụm từ; Hội thoại nghe nói về: Chỉ còn ghế ngồi mềm thôi; Bây giờ tôi đi; Tôi cũng nghĩ vậy; Chúng tôi quyết định đi bằng tàu hỏa; Luyện nói: nói về kinh nghiệm đi tàu hỏa của bạn.

1. Nội dung:
2. Phần 1. Ngữ âm (第一部分：语音)
3. Đọc theo từ mới
4. Đọc theo danh từ riêng
5. Đọc theo cụm từ

II. Phần 2. Bài đọc (第二部分：课文)

1. Chọn A hoặc B theo những gì bạn nghe thấy

2. Nghe đoạn hội thoại và làm bài tập

3. Nghe đọc và làm bài tập theo những gì bạn nghe thấy

4. Luyện nói về kinh nghiệm đi tàu hỏa của bạn.

**Bài 16: Nhà nghỉ Thanh niên là rất rẻ** Thời gian: 04 giờ

(第十六课：青年旅馆最便宜)

1. Mục tiêu: Sau khi học xong bài học này, người học đạt được

Nhận biết được các từ ngữ mới, các danh từ riêng, các cụm từ; Hội thoại nghe nói về: Thưa cô có còn phòng trống không; Hỏi có thể giúp một việc không? Nhà nghỉ Thanh niên rất rẻ; Gọi cả ngày vẫn chưa tìm thấy đâu; Luyện nói: nói về kinh nghiệm tìm khách sạn của bạn.

1. Nội dung:
2. Phần 1. Ngữ âm (第一部分：语音)
3. Đọc theo từ mới
4. Đọc theo danh từ riêng
5. Đọc theo cụm từ

II. Phần 2. Bài đọc (第二部分：课文)

1. Chọn A hoặc B theo những gì bạn nghe thấy

2. Nghe đoạn hội thoại và làm bài tập

3. Nghe đọc và làm bài tập theo những gì bạn nghe thấy

4. Luyện nói về kinh nghiệm tìm khách sạn của bạn.

**Bài 17: Của ai người đó tự thanh toán** Thời gian: 05 giờ

(第十七课：咱们各付各的)

1. Mục tiêu: Sau khi học xong bài học này, người học đạt được

Nhận biết được các từ ngữ mới, các danh từ riêng, các cụm từ; Hội thoại nghe nói về: Sắp xếp vị trí ngồi; Hãy theo tôi; Của ai người đó tự thanh toán; Mọi người nghe xong đều cười; Luyện nói: nói về ông bà nội, ba mẹ của bạn thường tranh luận gì?

1. Nội dung:
2. Phần 1. Ngữ âm (第一部分：语音)
3. Đọc theo từ mới
4. Đọc theo danh từ riêng
5. Đọc theo cụm từ

II. Phần 2. Bài đọc (第二部分：课文)

1. Chọn A hoặc B theo những gì bạn nghe thấy

2. Nghe đoạn hội thoại và làm bài tập

3. Nghe đọc và làm bài tập theo những gì bạn nghe thấy

4. Luyện nói về một lần tụ hợp của bạn hoặc bạn học của bạn.

**Bài 18: Cô ấy nổi giận rồi.** (第十八课：她客气了) Thời gian: 03 giờ

1. Mục tiêu: Sau khi học xong bài học này, người học đạt được

Nhận biết được các từ ngữ mới, các danh từ riêng, các cụm từ; Hội thoại nghe nói về: Đã mấy giờ rồi? Mẹ ơi, sao mẹ lại khóc? Họ thường xuyên tranh luận; Cô ấy nổi giận rồi; Luyện nói: nói về ông bà nội, ba mẹ của bạn thường tranh luận gì?

1. Nội dung:
2. Phần 1. Ngữ âm (第一部分：语音)
3. Đọc theo từ mới
4. Đọc theo danh từ riêng
5. Đọc theo cụm từ

II. Phần 2. Bài đọc (第二部分：课文)

1. Chọn A hoặc B theo những gì bạn nghe thấy

2. Nghe đoạn hội thoại và làm bài tập

3. Nghe đọc và làm bài tập theo những gì bạn nghe thấy

4. Luyện nói về một lần tụ hợp của bạn hoặc bạn học của bạn.

**Bài 19: Lá thư gửi cho mẹ.** (第十九课：给妈妈的信) Thời gian: 05 giờ

1. Mục tiêu: Sau khi học xong bài học này, người học đạt được

Nhận biết được các từ ngữ mới, các danh từ riêng, các cụm từ; Hội thoại nghe nói về: Bạn dự định như thế nào cho ngày lễ; Nhất định chuyển lời hỏi thăm của tôi tới anh ấy; Lá thư gửi mẹ; Lễ Noel sắp tới rồi; Luyện nói: nói về một lần tụ hợp tổ chức sinh nhật của bạn.

1. Nội dung:
2. Phần 1. Ngữ âm (第一部分：语音)
3. Đọc theo từ mới
4. Đọc theo danh từ riêng
5. Đọc theo cụm từ

II. Phần 2. Bài đọc (第二部分：课文)

1. Chọn A hoặc B theo những gì bạn nghe thấy

2. Nghe đoạn hội thoại và làm bài tập

3. Nghe đọc và làm bài tập theo những gì bạn nghe thấy

4. Luyện nói về nói về một lần tụ hợp tổ chức sinh nhật của bạn.

**Bài 20: Xin chúc mừng.** (第二十课：祝贺你) Thời gian: 04 giờ

1. Mục tiêu: Sau khi học xong bài học này, người học đạt được

Nhận biết được các từ ngữ mới, các danh từ riêng, các cụm từ; Hội thoại nghe nói về: Thật mừng cho bạn; Dạo này bạn bận gì vậy? Chúc mừng bạn; Chúc bạn thượng lộ bình an; Luyện nói: nói về dự định và tình hình học tập của bạn.

1. Nội dung:
2. Phần 1. Ngữ âm (第一部分：语音)
3. Đọc theo từ mới
4. Đọc theo danh từ riêng
5. Đọc theo cụm từ

II. Phần 2. Bài đọc (第二部分：课文)

1. Chọn A hoặc B theo những gì bạn nghe thấy

2. Nghe đoạn hội thoại và làm bài tập

3. Nghe đọc và làm bài tập theo những gì bạn nghe thấy

4. Luyện nói về nói về dự định và tình học tập củabạn.

1. **Điều kiện thực hiện môn học**
2. Phòng học chuyên môn/nhà xưởng

- Phòng học được trang bị hệ thống đèn đủ ánh sáng;

- Bàn, ghế rời cho từng học sinh;

- Bàn ghế giáo viên, bảng, tivi, phấn (hoặc bút bảng).

1. Trang thiết bị máy móc

Tivi, hệ thống âm thanh.

1. Học liệu, dụng cụ, nguyên vật liệu

Giáo viên sử dụng giáo trình dùng chung và tham khảo các tài liệu giảng dạy khác hỗ trợ bài giảng.

1. Các điều kiện khác

Trường Cao đẳng nghề Việt Nam - Singapore tạo điều kiện tốt nhất trong công tác học tập và giảng dạy; trang bị tất cả phòng học nghe nhìn qua tivi và các điều kiện để có thể tổ chức giảng dạy môn học.

1. **Nội dung và phương pháp đánh giá**

Việc đánh giá kết quả học tập của người học được thực hiện theo quy định tại Thông tư 04/2022/TT-BLĐTBXH ngày 30 tháng 3 năm 2022 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội Quy định việc tổ chức đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng theo niên chế hoặc theo phương thức tích lũy mô-đun hoặc tín chỉ.

**VI. Hướng dẫn thực hiện mô đun**

1. Phạm vi áp dụng mô đun

Mô đun Kỹ năng nghe nói tổng hợp 3 là một trong các môn học, mô đun chuyên môn trong chương trình đào tạo trình độ trung cấp ngành Tiếng Trung Quốc.

Người học là đối tượng tuyển sinh hệ tốt nghiệp trung học cơ sở, tốt nghiệp trung học phổ thông bắt buộc học toàn bộ chương trình môn học này.

2. Miễn trừ, bảo lưu kết quả học tập mô đun

a) Miễn học, miễn thi kết thúc môn học

Người học được miễn học, miễn thi kết thúc mô đun trong các trường hợp sau: Có bảng điểm ghi đúng tên môn học, có số tín chỉ mô đun tương đương sẽ được xem xét miễn học, miễn thi kết thúc môn.

b) Bảo lưu, công nhận kết quả học tập

c) Người học có nhu cầu được miễn trừ, bảo lưu kết quả môn học phải có đơn đề nghị hiệu trưởng xem xét, quyết định.

3. Hướng dẫn về phương pháp giảng dạy, học tập môn học

- Đối với giáo viên: Giáo viên vận dụng linh hoạt các phương pháp học; chú trọng phương pháp giao tiếp trong giảng dạy; áp dụng đa dạng các kỹ thuật dạy học; lấy người học làm trung tâm; tổ chức các hoạt động nghe, nói, đọc và viết sinh động nhằm tăng cường sự tham gia của người học; tổ chức các hoạt động đa dạng với sự hỗ trợ của các học liệu, giáo cụ trực quan sinh động phục vụ mục tiêu bài học.

- Đối với người học: Quan sát, hoạt động nhóm, thao tác theo hướng dẫn của giáo viên và làm bài tập về nhà.

- Khuyến khích việc tổ chức dạy và học kết hợp với các phần mềm tự học nhằm nâng cao chất lượng dạy và học.

- Bên cạnh việc học 45 giờ trên lớp, giáo viên nên xây dựng nội dung và mục tiêu tự học thêm 90 giờ cho người học thông qua hệ thống bài tập bổ sung, phần mềm hoặc ứng dụng hỗ trợ tự học, tài liệu tham khảo khác nhằm giúp người học đạt năng lực của môn học.

4. Tài liệu tham khảo

[1] Trần Thị Thanh Liêm (dịch). *Giáo trình Phát triển Hán ngữ nghe sơ cấp 1*. Nhà xuất bản Hồng Đức.

[2] Trần Thị Thanh Liêm (dịch). *Giáo trình Phát triển Hán ngữ nghe sơ cấp 2.* Nhà xuất bản Hồng Đức.

[3] Sách dạy Tiếng Hoa cho học sinh Việt Nam(1996). Giáo trình Nghe&Nói. Nhà xuất bản Trẻ.

[4] THE ZHISHI. Tự học Nghe - Nói Tiếng Trung căn bản 1. Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Hà Nội.

[5] Zhao Jing (Chủ biên). *Giáo trình nghe nói tiếng Hán (Thượng)*. Nhà xuất bản Đại học Ngôn ngữ Bắc Kinh.

[6] Zhao Jing (Chủ biên). *Giáo trình nghe nói tiếng Hán (Hạ)*. Nhà xuất bản Đại học Ngôn ngữ Bắc Kinh.

[7] Nguyễn Thị Minh Hồng (dịch). *Nghe và nói tiếng Trung Quốc trình độ trung cấp*. Nhà xuất bản Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh.

[8] Mao Duyệt (Chủ biên). *Luyện nghe Tiếng Trung cấp tốc trình độ sơ cấp*. Nhà xuất bản Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh.

[9] Mao Duyệt (Chủ biên). *Luyện nghe Tiếng Trung cấp tốc trình độ tiền trung cấp*. Nhà xuất bản Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh.

[10] Trương Bằng Bằng (Chủ biên). *Khẩu ngữ cấp tốc.* Nhà xuất bản Giáo dục Hoa ngữ.

**CHƯƠNG TRÌNH MÔ-ĐUN**

**Tên mô đun: Kỹ năng đọc viết tổng hợp 1**

**Mã mô đun: MĐ20**

**Thời gian thực hiện mô đun:** 90 giờ, (Lý thuyết: 30 giờ; Thực hành, thảo luận, bài tập: 56 giờ; Kiểm tra: 04 giờ).

1. **Vị trí, tính chất mô đun**
2. Vị trí

Học phần này có các nội dung chủ yếu hướng dẫn cho học sinh có thể đáp ứng nhu cầu căn bản, có khả năng giới thiệu bản thân, hỏi tuổi, chào hỏi,...và một số mẫu câu giao tiếp thông dụng khác trong Tiếng Trung.

1. Tính chất

Học phần bao gồm 15 bài, từ bài học cơ bản đến nâng cao giúp học sinh hiểu và nắm vững kiến thức ở trình độ sơ cấp, với các nội dung cụ thể của từng bài học gồm: Bài khóa, Từ vựng, Chú thích, ngữ pháp, luyện tập.

1. **Mục tiêu mô đun:**

Học phần này giúp học sinh phương pháp nhận diện chữ Hán nhanh, phát triển từ vựng từ chữ Hán thông dụng, sử dụng từ ngữ, mẫu câu đơn giản thường dùng, thực hiện giao tiếp cơ bản: đọc hiểu và viết các loại câu đơn giản, các loại nhóm câu, đạt yêu cầu về chủ đề giao tiếp thông thường được biết trước.

1. **Nội dung mô đun**
2. **Nội dung tổng quát và phân bổ thời gian**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Số TT** | **Tên các bài trong mô đun** | **Thời gian (giờ)** | | | |
| **Tổng số** | **Lý thuyết** | **Thực hành, thí nghiệm, thảo luận, bài tập** | **Thi/**  **kiểm tra** |
| 1 | Bài 1. Xin chào! (第一课：你好) | 4 | 1 | 3 |  |
| 2 | Bài 2. Tiếng Hán không khó lắm (第二课：汉语不太难) | 5 | 2 | 3 |  |
| 3 | Bài 3. Ngày mai gặp (第三课：明天见) | 5 | 2 | 3 |  |
| 4 | Bài 4. Bạn đi đâu đấy? (第四课：你去哪儿?) | 6 | 2 | 4 |  |
| 5 | Bài 5. Đây là thầy giáo Vương (第五课：这是王老师) | 5 | 2 | 3 |  |
| 6 | Bài 6. Tôi học tiếng Hán (第六课：我学习汉语) | 6 | 2 | 4 |  |
| 7 | Bài 7. Bạn ăn gì? (第七课：你吃什么?) | 6 | 2 | 4 |  |
| 8 | Bài 8. Một cân táo bao nhiêu tiền? (第八课：苹果一斤多少钱?) | 6 | 2 | 4 |  |
| 9 | Bài 9. Tôi đổi tiền nhân dân tệ (第九课：我换人名币) | 6 | 2 | 4 |  |
| 10 | Bài 10. Ông ấy sống ở đâu? (第十课：他在哪儿?) | 6 | 2 | 4 |  |
| 11 | Bài 11. Chúng tôi đều là lưu học sinh (第十一课：我们都是留学生) | 6 | 2 | 4 |  |
| 12 | Bài 12. Bạn học ở đâu? (第十二课：你在哪儿学习?) | 6 | 2 | 4 |  |
| 13 | Bài 13. Đây không phải là thuốc Đông y (第十三课：这是不是中药) | 7 | 3 | 4 |  |
| 14 | Bài 14: Xe của bạn mới hay cũ (第十四课：你的车是新的还是旧的) | 6 | 2 | 4 |  |
| 15 | Bài 15: Công ty của các bạn có bao nhiêu nhân viên. (第十五课：你们公司有多少职员) | 6 | 2 | 4 |  |
| 16 | Kiểm tra | 4 |  |  | 4 |
| **CỘNG** | | **90** | **30** | **56** | **4** |

1. **Nội dung chi tiết**

**Bài 1: Xin chào!** (第一课：你好!) Thời gian: 04 giờ

1. Mục tiêu: Sau khi học xong bài học này, người học đạt được

Nhận biết được Thanh mẫu, vận mẫu, phiên âm, thanh điệu; Cấu tạo của âm tiết; Quy tắc viết tiếng Trung; Thanh điệu và biến điệu; Nhận biết mặt chữ Hán; Luyện tập và tập viết chữ.

1. Nội dung:
   1. Các phiên âm trong Tiếng Trung (汉语各拼音)

韵母与卷舌韵母 Vận mẫu đơn và vận mẫu uốn lưỡi: có 6 vận mẫu đơn + 1 vận mẫu uốn lưỡi (vận mẫu hay còn gọi là nguyên âm)

a - Phương pháp phát âm: Miệng mở to, lưỡi xuống thấp, âm kéo hơi dài, không tròn môi. Cách phát âm gần giống “a” trong tiếng Việt (1).

o - Phương pháp phát âm: Lưỡi rút về phía sau, lưỡi đưa lên cao tí, môi tròn và hơi nhô ra, đọc hơi kéo dài và phát âm gần giống “ô và ua” trong tiếng Việt (2).

e - Phương pháp phát âm: Lưỡi đưa về phía sau, không tròn môi, đọc hơi kéo dài và phát âm gần giống “ơ và ưa” trong tiếng Việt (3).

i - Phương pháp phát âm: Lưỡi nằm xuống thấp tí, đầu lưỡi sát răng dưới, miệng không tròn và miệng bành 2 bên, đọc hơi kéo dài và phát âm gần giống “i” trong tiếng Việt (4).

Chú ý: Nếu nguyên âm “i” đứng sau 7 phụ âm “z, c, s, r, zh, ch, sh” thì “i” đọc thành “ư” giống như trong tiếng Việt.

u - Phương pháp phát âm: Đầu lưỡi cao và đưa về phía sau, nhô ra trước, môi tròn, nhô ra trước, đọc hơi kéo dài và phát âm giống “u” trong tiếng Việt (5).

ǚ- Phương pháp phát âm: Lưỡi sát răng dưới và đưa về phía sau, mặt lưỡi nâng sát ngạc cứng, môi tròn, nhô ra trước đọc hơi kéo dài và phát âm giống “uy” trong tiếng Việt (6).

er - Vận mẫu (nguyên âm) uốn lưỡi, âm này tương đối đặt biệt.

Phương pháp phát âm: Đầu lưỡi đưa lên cao ở vị trí trung bình, đọc âm “e” trước, sau đó đọc âm “e” cuốn lên từ từ, cuối cùng hai âm ghép lại đọc ra cùng một lúc.

Trong tiếng Trung những âm “r” đứng trước hay đứng sau đều cong lưỡi (7).

Phụ âm: Có tổng cộng bao nhiêu? 21,22,23. Trên thực tế theo Hán ngữ hiện đại thì có 24 phụ âm.

b p m f Nhóm phụ âm môi

d t n l Nhóm phụ âm giữa đầu lưỡi

z c s Nhóm phụ âm trước đầu lưỡi

zh ch sh r Nhóm phụ âm sau đầu lưỡi

j q x Nhóm phụ âm mặt lưỡi

g k h Nhóm phụ âm cuống lưỡi

* 1. Bài đọc
  2. Từ vựng
  3. Ngữ âm
     1. Thanh mẫu: b p m f d t n l g k h
     2. Vận mẫu: a o e i u ü ai ei ao ou
     3. Ghép âm
     4. Thanh điệu
  4. Chú thích
     1. Cấu tạo của âm tiết trong tiếng Hán
     2. Cách phát âm
     3. Quy tắt viết
     4. Biến điệu
  5. Bài tập
     1. Thanh điệu
     2. Biến điệu
     3. Phân biệt âm
     4. Nhận mặt chữ và đọc
     5. Tập viết chữ Hán

**Bài 2. Tiếng Hán không khó lắm** (第二课：汉语不太难) Thời gian: 05 giờ

1. Mục tiêu: Sau khi học xong bài học này, người học đạt được

Nhận biết được các ngữ âm trong tiếng Hoa; Các vận mẫu như: an, en, ang, eng, ong; Vần, phát âm, thanh nhẹ, cách đọc nửa thanh ba; Vận dụng và thực hiện các bài tập như: Thanh điệu; Thanh nhẹ; Nửa thanh ba; Phân biệt âm, thanh điệu; Nhận biết chữ Hán và đọc; Trả lời câu hỏi.

1. Nội dung:
   1. Bài đọc
   2. Từ mới
   3. Ngữ âm

- Vận mẫu: an en ang eng ong

- Ghép vần

* 1. Chú thích
     1. Cách phát âm
     2. Thanh nhẹ
     3. Nửa thanh ba
  2. Bài tập
     1. Thanh điệu
     2. Thanh nhẹ
     3. Nửa thanh ba
     4. Phân biệt âm, thanh điệu
     5. Nhận biết chữ Hán và đọc
     6. Trả lời câu hỏi

**Bài 3. Ngày mai gặp (**第三课：明天见) Thời gian: 05 giờ

1. Mục tiêu: Sau khi học xong bài học này, người học đạt được

Nhận biết được ngữ âm, thanh mẫu, vận mẫu, ghép vần trong Tiếng Trung; Cách phát âm, quy tắc viết chữ Hán, biến điệu,...Nắm được các nội dung đã học và thực hiện các bài tập để hiểu rõ hơn.

1. Nội dung:
   1. Bài đọc
   2. Từ mới
   3. Ngữ âm
      1. Thanh mẫu: j q x
      2. Vận mẫu: ia ie iu (iou) ian in iang ing ü üe üan ün iong
      3. Ghép vần
   4. Chú thích
      1. Cách phát âm
      2. Quy tắc viết
      3. Biến điệu của “不” (không)
   5. Bài tập
      1. Thanh điệu
      2. Biến điệu của “不” (không)
      3. Phân biệt âm, thanh điệu
      4. Nhận mặt chữ Hán và đọc

**Bài 4. Bạn đi đâu đấy?** (第四课：你去哪儿?) Thời gian: 06 giờ

1. Mục tiêu: Sau khi học xong bài học này, người học đạt được

Nhận biết được ngữ âm, thanh mẫu (z,c,s), vận mẫu, ghép vần trong Tiếng Trung; Cách phát âm, er và âm cuốn lưỡi, quy tắc viết chữ Hán, biến điệu, dấu cách âm,...Nắm được các nội dung đã học và thực hiện các bài tập về thanh điệu, âm điệu, âm cuốn lưỡi, nhận biết các mặt chữ Hán để hiểu rõ hơn.

1. Nội dung:
   1. Bài đọc
   2. Từ mới
   3. Ngữ âm
      1. Thanh mẫu: z c s
      2. Vận mẫu: -i er ua uo uai ui(uei) uan un(uen) uang ueng
      3. Ghép vần
   4. Chú thích
      1. Cách phát âm
      2. Vận mẫu
      3. Er và vần cuốn lưỡi
      4. Quy tắc viết
      5. Dấu cách âm
   5. Bài tập
      1. Thanh điệu
      2. Er và vần cuốn lưỡi
      3. Phân biệt âm, thanh điệu
      4. Nhận mặt chữ Hán và đọc

**Bài 5. Đây là thầy giáo Vương** (第五课：这是王老师) Thời gian: 05 giờ

1. Mục tiêu: Sau khi học xong bài học này, người học đạt được

Nhận biết được ngữ âm, thanh mẫu (zh,ch,sh,r), vận mẫu, ghép vần trong Tiếng Trung; Cách phát âm, vận mẫu, quy tắc viết chữ Hán,...Nắm được các nội dung đã học và thực hiện các bài tập về thanh điệu, âm điệu, biến điệu của thanh 3, nhận biết các mặt chữ Hán để hiểu rõ hơn.

1. Nội dung:
   1. Bài đọc
   2. Từ mới
   3. Ngữ âm
      1. Thanh mẫu: zh ch sh r
      2. Vận mẫu: -i
      3. Ghép vần
   4. Chú thích
      1. Cách phát âm
      2. Vận mẫu
   5. Bài tập
      1. Thanh điệu
      2. Phân biệt âm, thanh điệu
      3. Biến điệu của thanh 3
      4. Nhận mặt chữ Hán và đọc

**Bài 6. Tôi học tiếng Hán** (第六课：我学习汉语) Thời gian: 06 giờ

1. Mục tiêu: Sau khi học xong bài học này, người học đạt được

Nhận biết được các từ ngữ mới, biết được cách nói Họ tên của người Trung Quốc, quý danh trong Tiếng Trung; Ngữ âm, trả lời một số câu hỏi thông dụng,...Nắm được các nội dung đã học và thực hiện diễn đạt đoạn văn trong tiếng Trung.

1. Nội dung:
   1. Bài đọc
   2. Từ mới
   3. Chú thích
      1. Họ tên của người Trung Quốc
      2. Quý danh
   4. Ngữ âm (Trọng âm từ)
   5. Bài tập
      1. Ngữ âm
      2. Trả lời câu hỏi
      3. Hoàn thành bài đàm thoại
      4. Bài tập thay thế
      5. Diễn đạt thành đoạn

**Bài 7. Bạn ăn gì?** (第七课：你吃什么?) Thời gian: 06 giờ

1. Mục tiêu: Sau khi học xong bài học này, người học đạt được

Nhận biết được các từ ngữ mới, ngữ âm, nhận biết chữ Hán và đọc các từ, câu trong Tiếng Trung; Nắm được các nội dung đã học và thực hiện nhìn tranh và trả lời.

1. Nội dung:
   1. Bài đọc
   2. Từ mới
   3. Chú thích: Biến điệu của “一”
   4. Bài tập
      1. Ngữ âm
      2. Nhận biết chữ Hán và đọc
      3. Trả lời những câu hỏi sau
      4. Nhìn tranh - hỏi và trả lời (Đây là gì?)

**Bài 8. Một cân táo bao nhiêu tiền?** Thời gian: 06 giờ

(第八课：苹果一斤多少钱?)

1. Mục tiêu: Sau khi học xong bài học này, người học đạt được

Nhận biết được các từ ngữ mới, ngữ âm, nhận biết chữ Hán và đọc các từ, câu trong Tiếng Trung; Nắm được các nội dung đã học và thực hiện hội thoại hỏi về mua gì? Bao nhiêu tiền một cân táo?

1. Nội dung:
   1. Bài đọc
   2. Từ mới
   3. Chú thích
      1. Trợ từ ngữ khí “吧”
      2. “两” + Lượng từ
   4. Ngữ âm
   5. Bài tập
      1. Ngữ âm
      2. Nhận biết chữ Hán và đọc
      3. Hoàn thành hội thoại
      4. Tập viết chữ Hán

**Bài 9. Tôi đổi tiền nhân dân tệ** (第九课：我换人名币) Thời gian: 06 giờ

1. Mục tiêu: Sau khi học xong bài học này, người học đạt được

Nhận biết được các từ ngữ mới, ngữ âm, nhận biết chữ Hán và đọc các từ, câu trong Tiếng Trung; Nắm được các nội dung đã học và thực hiện hội thoại muốn đổi tiền.

1. Nội dung:
   1. Bài đọc
   2. Từ mới
   3. Chú thích
      1. Ông, bà
      2. Xin chờ một chút
   4. Ngữ âm
   5. Bài tập
      1. Ngữ âm
      2. Nhận biết chữ Hán và đọc
      3. Hoàn thành hội thoại
      4. Diễn đạt thành đoạn
      5. Tập viết chữ Hán

**Bài 10. Ông ấy sống ở đâu?** (第十课：他在哪儿?) Thời gian: 06 giờ

1. Mục tiêu: Sau khi học xong bài học này, người học đạt được

Nhận biết được các từ ngữ mới, nhận biết chữ Hán và đọc các từ, câu trong Tiếng Trung; Nắm được trật tự ngữ pháp cơ bản trong câu tiếng Hán, trả lời các các câu hỏi trong nội dung bài học như: Bạn là du học sinh phải không? Bạn học gì? Bạn ở đâu? Số điện thoại của bạn là số mấy? Bạn ở phòng số mấy?; Diễn đạt được một đoạn văn của bài học.

1. Nội dung:
   1. Bài đọc
   2. Từ mới
   3. Chú thích
      1. Xin hỏi..., Cho tôi hỏi?
      2. Anh ấy đang ở nhà
      3. Ông (bà, ngài,...)
      4. Số không
   4. Ngữ pháp
      1. Trật tự ngữ pháp trong câu tiếng Hán
      2. Câu vị ngữ động từ
      3. Cách đọc các con số
   5. Bài tập
      1. Ngữ âm
      2. Nhận biết chữ Hán và đọc
      3. Trả lời câu hỏi
      4. Diễn đạt thành đoạn
      5. Tập viết chữ Hán

**Bài 11. Chúng tôi đều là lưu học sinh** Thời gian: 06 giờ

(第十一课：我们都是留学生)

1. Mục tiêu: Sau khi học xong bài học này, người học đạt được

Nhận biết được các từ ngữ mới, nhận biết chữ Hán và đọc các từ, câu trong Tiếng Trung; Nắm được trật tự ngữ pháp cơ bản trong câu tiếng Hán, trả lời các các câu hỏi trong nội dung bài học như: Bạn là du học sinh phải không? Bạn học gì? Bạn ở đâu? Số điện thoại của bạn là số mấy? Bạn ở phòng số mấy?; Diễn đạt được một đoạn văn của bài học.

1. Nội dung:
   1. Bài đọc
   2. Từ mới
   3. Chú thích
   4. Ngữ pháp
      1. Trợ từ ngữ khí “吗”
      2. Trạng ngữ
      3. Phó từ “也” và “都s”
   5. Ngữ âm
      1. Trọng âm của câu
      2. Ngữ điệu
   6. Bài tập
      1. Ngữ âm
      2. Nhận biết chữ Hán và đọc
      3. Bài tập thay thế
      4. Trả lời câu hỏi
      5. Hoàn thành hội thoại
      6. Dùng “都s” (đều) để viết lại các câu
      7. Diễn đạt thành đoạn
      8. Sắp xếp từ thành câu

**Bài 12. Bạn học ở đâu?** (第十二课：你在哪儿学习?) Thời gian: 06 giờ

1. Mục tiêu: Sau khi học xong bài học này, người học đạt được

Nhận biết được các từ ngữ mới, ngữ âm; Nắm được ngữ pháp về đại từ nghi vấn, định ngữ và trợ từ kết cấu, giới từ trong tiếng Trung; Diễn đạt được một đoạn văn giới thiệu bản thân và bạn học chung.

1. Nội dung:
   1. Bài đọc
   2. Từ mới
   3. Ngữ pháp
      1. Hỏi như thế nào? Đại từ nghi vấn
      2. Định ngữ và trợ từ kết cấu “的”
      3. Giới từ “在” và “给”
   4. Ngữ âm
      1. Trọng âm của câu
      2. Ngữ điệu
   5. Bài tập
      1. Ngữ âm
      2. Bài tập thay thế
      3. Chọn từ điền vào chỗ trống
      4. Thêm “的” vào vị trí thích hợp
      5. Dùng đại từ nghi vấn đặt câu hỏi cho phần gạch chân
      6. Sắp xếp từ thành câu
      7. Hoàn thành hội thoại
      8. Diễn đạt thành đoạn văn

**Bài 13. Đây không phải là thuốc Đông y** Thời gian: 07 giờ

(第十三课：这是不是中药)

1. Mục tiêu: Sau khi học xong bài học này, người học đạt được

Nhận biết được các từ ngữ mới, ngữ âm, ngữ điệu, trọng âm; Nắm được ngữ pháp về câu vị ngữ hình dung từ (tính từ), câu nghi vấn chính phản, trợ từ kết cấu, lượng từ trong tiếng Trung; Diễn đạt được và trả lời các câu hỏi, hoàn thành hội thoại, nhìn tranh để nói (miêu tả) về các vật dụng văn phòng,...

1. Nội dung:
   1. Bài đọc
   2. Từ mới
   3. Chú thích
   4. Ngữ pháp
      1. Câu vị ngữ hình dung từ
      2. Câu nghi vấn chính phản
      3. Kết cấu chữ “的”
   5. Ngữ âm
      1. Trọng âm từ
      2. Ngữ điệu
   6. Bài tập
      1. Ngữ âm
      2. Bài tập thay thế
      3. Chọn lượng từ thích hợp điền vào chỗ trống
      4. Điền từ trong ngoặc vào vị trí thích hợp
      5. Trả lời câu hỏi
      6. Hoàn thành hội thoại
      7. Dùng đại từ nghi vấn đặt câu hỏi cho từ gạch chân
      8. Nhìn tranh và nói (miêu tả)

**Bài 14: Xe của bạn mới hay cũ** Thời gian: 06 giờ

(第十四课：你的车是新的还是旧的)

1. Mục tiêu: Sau khi học xong bài học này, người học đạt được

Nhận biết được các từ ngữ mới, ngữ âm; Nắm được ngữ pháp về câu vị ngữ chủ vị, câu hỏi lựa chọn, câu hỏi tỉnh lược trong tiếng Trung; Diễn đạt được đoạn văn miêu tả về xe đạp và để xe ở trường; Trả lời các câu hỏi, hoàn thành hội thoại, tập viết chữ Hán.

1. Nội dung:
   1. Bài đọc

2.2. Từ mới

2.3. Chú thích

2.3.1. Hơi bận

2.3.2. A, ở kia rồi!

2.4. Ngữ pháp

2.4.1. Câu vị ngữ chủ vị

2.4.2. Hỏi thế nào: câu hỏi lựa chọn “...hay...?”

2.4.3. Câu hỏi tỉnh lược “呢?”

2.5. Ngữ âm

2.6. Bài tập

2.6.1. Ngữ âm

2.6.2. Bài tập thay thế

2.6.3. Đặt câu hỏi

2.6.4. Sắp xếp thành câu

2.6.5. Luyện tập theo câu mẫu

2.6.6. Diễn đạt thành đoạn văn

2.6.7. Tập viết chữ Hán

**Bài 15: Công ty của các bạn có bao nhiêu nhân viên.** Thời gian: 06 giờ

(第十五课：你们公司有多少职员)

1. Mục tiêu: Sau khi học xong bài học này, người học đạt được

Nhận biết được các từ ngữ mới, ngữ âm; Nắm được ngữ pháp về câu có chữ “有”, cách đọc con số, hỏi số lượng “几” và “多少”, cụm từ số lượng: “Số từ + lượng từ + danh từ” trong tiếng Trung; Diễn đạt được các con số và viết được các con số, đặt câu hỏi và trả lời, chọn và điền từ phù hợp, hoàn thành hội thoại, diễn đạt được về giới thiệu gia đình, tập viết các chữ Hán theo bài học.

1. Nội dung:
   1. Bài đọc
   2. Từ mới

2.3. Chú thích

2.3.1. Tôi chỉ có hai anh em trai

2.3.2. Hơn một năm

2.3.3. Không phải tất cả nhân viên của họ đều là người nước ngoài

2.4. Ngữ pháp

2.4.1. Câu chữ “有”

2.4.2. Cách đọc con số

2.4.3. Hỏi số lượng “几” và “多少”

2.4.4. Cụm từ số lượng: “Số từ + lượng từ + danh từ”

2.5. Ngữ âm

2.6. Luyện tập

2.6.1. Ngữ âm

2.6.2. Bài tập thay thế

2.6.3. Đọc và viết các số sau đây bằng chữ

2.6.4. Dùng chữ Hán điền số từ và lượng từ

2.6.5. Đặt câu hỏi theo mẫu

2.6.6. Sắp xếp thành câu

2.6.7. Trả lời câu hỏi theo tình huống thực tế

2.6.8. Diễn đạt thành đoạn

2.6.9. Tập viết chữ Hán

1. **Điều kiện thực hiện môn học**
2. Phòng học chuyên môn/nhà xưởng

- Phòng học được trang bị hệ thống đèn đủ ánh sáng;

- Bàn, ghế rời cho từng học sinh;

- Bàn ghế giáo viên, bảng, tivi, phấn (hoặc bút bảng).

1. Trang thiết bị máy móc

Tivi, hệ thống âm thanh.

1. Học liệu, dụng cụ, nguyên vật liệu

Giáo viên sử dụng giáo trình dùng chung và tham khảo các tài liệu giảng dạy khác hỗ trợ bài giảng.

1. Các điều kiện khác

Trường Cao đẳng nghề Việt Nam - Singapore tạo điều kiện tốt nhất trong công tác học tập và giảng dạy; trang bị tất cả phòng học nghe nhìn qua tivi và các điều kiện để có thể tổ chức giảng dạy môn học.

1. **Nội dung và phương pháp đánh giá**

Việc đánh giá kết quả học tập của người học được thực hiện theo quy định tại Thông tư 04/2022/TT-BLĐTBXH ngày 30 tháng 3 năm 2022 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội Quy định việc tổ chức đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng theo niên chế hoặc theo phương thức tích lũy mô-đun hoặc tín chỉ.

1. **Hướng dẫn thực hiện môn học**

1. Phạm vi áp dụng môn học

Môn học Kỹ năng đọc viết tổng hợp 1 là một trong các môn học, mô đun chuyên môn trong chương trình đào tạo trình độ trung cấp ngành Tiếng Trung Quốc.

Người học là đối tượng tuyển sinh hệ tốt nghiệp trung học cơ sở, tốt nghiệp trung học phổ thông bắt buộc học toàn bộ chương trình môn học này.

2. Miễn trừ, bảo lưu kết quả học tập môn học

a) Miễn học, miễn thi kết thúc môn học

Người học được miễn học, miễn thi kết thúc môn học trong các trường hợp sau: Có bảng điểm ghi đúng tên môn học, có số tín chỉ môn học tương đương sẽ được xem xét miễn học, miễn thi kết thúc môn.

b) Bảo lưu, công nhận kết quả học tập

c) Người học có nhu cầu được miễn trừ, bảo lưu kết quả môn học phải có đơn đề nghị hiệu trưởng xem xét, quyết định.

3. Hướng dẫn về phương pháp giảng dạy, học tập môn học

- Đối với giáo viên: Giáo viên vận dụng linh hoạt các phương pháp học; chú trọng phương pháp giao tiếp trong giảng dạy; áp dụng đa dạng các kỹ thuật dạy học; lấy người học làm trung tâm; tổ chức các hoạt động nghe, nói, đọc và viết sinh động nhằm tăng cường sự tham gia của người học; tổ chức các hoạt động đa dạng với sự hỗ trợ của các học liệu, giáo cụ trực quan sinh động phục vụ mục tiêu bài học.

- Đối với người học: Quan sát, hoạt động nhóm, thao tác theo hướng dẫn của giáo viên và làm bài tập về nhà.

- Khuyến khích việc tổ chức dạy và học kết hợp với các phần mềm tự học nhằm nâng cao chất lượng dạy và học.

- Bên cạnh việc học 45 giờ trên lớp, giáo viên nên xây dựng nội dung và mục tiêu tự học thêm 90 giờ cho người học thông qua hệ thống bài tập bổ sung, phần mềm hoặc ứng dụng hỗ trợ tự học, tài liệu tham khảo khác nhằm giúp người học đạt năng lực của môn học.

4. Tài liệu tham khảo

[1]Dương Ký Châu (Chủ biên). *Giáo trình Hán ngữ. Quyển 1 (Thượng)*. Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Hà Nội.

[2] Dương Ký Châu (Chủ biên). *Giáo trình Hán ngữ. Quyển 1 (Hạ)*. Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Hà Nội.

[3] Dương Ký Châu (Chủ biên). *Giáo trình Hán ngữ. Quyển 2 (Thượng)*. Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Hà Nội.

[4] Dương Ký Châu (Chủ biên). *Giáo trình Phát triển Hán ngữ tập 1 (Quyển thượng)*. Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Hà Nội.

[5] Dương Ký Châu (Chủ biên). *Giáo trình Phát triển Hán ngữ tập 2 (Quyển thượng)*. Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Hà Nội.

[6] Dương Ký Châu (Chủ biên). *Giáo trình Hán ngữ Boya sơ cấp tập 1*. Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Hà Nội.

[7] Dương Ký Châu (Chủ biên). *Giáo trình Hán ngữ Boya sơ cấp tập 2*. Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Hà Nội

[8] Dương Ký Châu (Chủ biên). *Giáo trình Hán ngữ Boya trung cấp tập 1*. Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Hà Nội.

[9] Trần Thị Thanh Liên (Dịch). *Phát triển Hán ngữ tổng hợp sơ cấp 1*. Nhà xuất bản Hồng Đức.

[10] Trần Thị Thanh Liên (Dịch). *Phát triển Hán ngữ tổng hợp sơ cấp 2*. Nhà xuất bản Hồng Đức.

[11] Trương Bằng Bằng (Chủ biên). *Nhận biết chữ Hán*. Nhà xuất bản Giáo dục Hoa ngữ.

**CHƯƠNG TRÌNH MÔ-ĐUN**

**Tên mô đun: Kỹ năng đọc viết tổng hợp 2**

**Mã mô đun: MĐ21**

**Thời gian thực hiện mô đun:** 90 giờ, (Lý thuyết: 30 giờ; Thực hành, thảo luận, bài tập: 56 giờ; Kiểm tra: 04 giờ).

1. **Vị trí, tính chất mô đun**
2. Vị trí

Học phần này có các nội dung hướng dẫn cho học sinh có thể đáp ứng nhu cầu ở mức nâng cao hơn, có khả năng tiếp xúc với âm điệu, ngữ điệu, câu từ chuẩn xác, nâng cao hơn kỹ năng đọc viết, giao tiếp căn bản,...và phải nhận biết được mặt chữ Hán, dần dần thoát bỏ khỏi ghi chú phiên âm trong Tiếng Trung.

1. Tính chất

Học phần bao gồm 15 bài, sau khi học xong giáo trình Hán ngữ 1. Môn học xoay quanh các chủ đề trong đời sống hàng ngày như đi đâu, làm gì, công việc cụ thể, thói quen, chỉ đường, ngày tháng, phương hướng và phương tiện, giúp cho học sinh hiểu và nắm vững kiến thức ở trình độ sơ cấp, với các nội dung cụ thể của từng bài học gồm: Bài khóa, Từ vựng, Chú thích, ngữ pháp, luyện tập.

1. **Mục tiêu mô đun:**

Học phần này phát triển kỹ năng ngôn ngữ tổng hợp liên quan chủ đề thường nhật trong giao tiếp cơ bản,…vốn từ vựng, cấu trúc câu được gia tăng ở trình độ sơ cấp trung cấp. Sử dụng vốn từ vựng và các mẫu câu liên quan tường thuật nội dung bài về hội thoại, câu viết, đoạn văn đơn giản đã được học. Sau khi học xong học phần này, học sinh có thể nắm được vốn từ vựng từ 600-900 từ.

1. **Nội dung mô đun**
2. **Nội dụng tổng quát và phân bổ thời gian**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Số TT** | **Tên các bài trong mô đun** | **Thời gian (giờ)** | | | |
| **Tổng số** | **Lý thuyết** | **Thực hành, thí nghiệm, thảo luận, bài tập** | **Thi/**  **kiểm tra** |
| 1 | Bài 1: Bạn có thường xuyên đến thư viện không? (第十六课：你常去图书馆吗?) | 5 | 2 | 3 |  |
| 2 | Bài 2: Bạn ấy đang làm gì đấy? (第十七课：他在做什么呢?) | 5 | 2 | 3 |  |
| 3 | Bài 3: Tôi đi bưu điện gửi bưu phẩm (第十八课：我去邮局寄包裹) | 6 | 2 | 4 |  |
| 4 | Bài 4: Có thể thử được không (第十九课：可以试试吗?) | 5 | 2 | 3 |  |
| 5 | Bài 5: Chúc bạn sinh nhật vui vẻ (第二十课：祝你生日快乐) | 5 | 2 | 3 |  |
| 6 | Bài 6: Ngày mai chúng ta xuất phát lúc 7h15 (第二十一课：我明天七点一刻出发) | 6 | 2 | 4 |  |
| 7 | Bài 7: Tôi định mời giáo viên dạy tôi kinh kịch (第二十二：我打算请老师叫我京剧) | 6 | 2 | 4 |  |
| 8 | Bài 8: Trong trường có bưu điện không? (第二十三：学校里¢边有邮局吗?) | 6 | 2 | 4 |  |
| 9 | Bài 9: Tôi muốn học Thái cực quyền (第二十四课：我想学太极拳) | 6 | 2 | 4 |  |
| 10 | Bài 10: Cô ấy học rất giỏi (第二十五课：她学得很好) | 6 | 2 | 4 |  |
| 11 | Bài 11: Điền Phương đi đâu? (第二十六课：田芳去哪了?) | 6 | 2 | 4 |  |
| 12 | Bài 12: Mary khóc rồi (第二十七课：玛丽哭了) | 6 | 2 | 4 |  |
| 13 | Bài 13: Tôi ăn sáng xong rồi đến ngay (第二十八课：我吃了早饭就来了) | 6 | 2 | 4 |  |
| 14 | Bài 14: Tôi làm đúng hết rồi (第二十九：我都做对了) | 6 | 2 | 4 |  |
| 15 | Bài 15: Tôi đã đến được hơn hai tháng rồi (第三十：我来了两个多月了) | 6 | 2 | 4 |  |
| 16 | Kiểm tra | 4 |  |  | 4 |
| **CỘNG** | | **90** | **30** | **56** | **4** |

1. **Nội dung chi tiết**

**Bài 1: Bạn có thường xuyên đến thư viện không?** Thời gian: 05 giờ

(第十六课：你常去图书馆吗?)

1. Mục tiêu: Sau khi học xong bài học này, người học đạt được

Nhận biết được các từ ngữ mới, ngữ âm, các trợ từ ngữ khí; Từ ngữ chỉ thời gian làm trạng ngữ; Cách dùng “还是” và “或者Ò”; Nắm được ngữ pháp và làm các bài tập như: sắp xếp câu, điền tân ngữ, trả lời các câu hỏi trong nội dung bài học, sử các câu sai, diễn đạt được nội dung trong đoạn văn nói về kí túc xá.

1. Nội dung:
   1. Bài đọc
   2. Từ mới
   3. Chú thích
      1. Đi cùng với tôi được không?
      2. Chúng mình đi thôi
      3. Trợ từ ngữ khí “吧”
      4. Tôi rất ít xem
   4. Ngữ pháp
      1. Từ ngữ chỉ thời gian làm trạng ngữ
      2. Cách dùng “还是” và “或者”
   5. Ngữ âm: Trọng âm câu
   6. Bài tập
      1. Ngữ âm
      2. Bài tập thay thế
      3. Chọn từ điền vào chỗ trống
      4. Thêm tân ngữ thích hợp cho những động từ dưới đây
      5. Xếp từ thành câu
      6. Trả lời câu hỏi
      7. Sửa câu sai
      8. Viết chữ Hán

**Bài 2: Bạn ấy đang làm gì đấy?** Thời gian: 05 giờ

(第十七课：他在做什么呢?)

1. Mục tiêu: Sau khi học xong bài học này, người học đạt được

Nhận biết được các từ ngữ mới, ngữ âm, các từ ngữ thay thế; Ngữ pháp về sự iến hành của động tác: 在/正/正在 + động từ + tân ngữ; Câu có hai tân ngữ; 怎么 + động từ; Nắm được ngữ pháp và làm các bài tập như: sắp xếp câu, điền tân ngữ, nói theo nội dung tranh, trả lời các câu hỏi cho sẵn, diễn đạt thành đoạn văn, viết chữ Hán.

1. Nội dung:
   1. Bài đọc
   2. Từ mới
   3. Chú thích
      1. Đi bằng gì vậy?
      2. Được
   4. Ngữ pháp
      1. Sự tiến hành của động tác: 在/正/正在 + động từ + tân ngữ
      2. Câu có hai tân ngữ
      3. 怎么 + động từ
   5. Ngữ âm
   6. Bài tập
      1. Ngữ âm
      2. Bài tập thay thế
      3. Xếp từ thành câu
      4. Điền tân ngữ thích hợp vào các động từ sau
      5. Nói theo nội dung tranh
      6. Diễn đạt thành đoạn văn
      7. Căn cứ vào tình hình thực tế trả lời các câu hỏi dưới đây
      8. Viết chữ Hán

**Bài 3: Tôi đi bưu điện gửi bưu phẩm** Thời gian: 06 giờ

(第十八课：我去邮局寄包裹)

1. Mục tiêu: Sau khi học xong bài học này, người học đạt được

Nhận biết được các từ ngữ mới, ngữ âm, các từ ngữ thay thế; Ngữ pháp câu liên động; Nắm được ngữ pháp và làm các bài tập như: Bài tập thay thế; Chọn từ điền vào chỗ trống; Sắp xếp từ thành câu; Sửa câu sai; Nối hai phần A và B thành một câu; Hoàn thành hội thoại; Diễn đạt thành đoạn văn; Viết chữ Hán.

1. Nội dung:
   1. Bài đọc
   2. Từ mới
   3. Chú thích
      1. Tiện thể mua giúp tôi mấy cái tem nhé
      2. Không có vấn đề gì
   4. Ngữ pháp: Câu liên động
   5. Bài tập
      1. Ngữ âm
      2. Bài tập thay thế
      3. Chọn từ điền vào chỗ trống
      4. Sắp xếp từ thành câu
      5. Sửa câu sai
      6. Nối hai phần A và B thành một câu
      7. Hoàn thành hội thoại
      8. Diễn đạt thành đoạn văn
      9. Viết chữ Hán

**Bài 4: Có thể thử được không**? Thời gian: 05 giờ

(第十九课：可以试试吗?)

1. Mục tiêu: Sau khi học xong bài học này, người học đạt được

Nhận biết được các từ ngữ mới, ngữ âm, đơn vị tiền tệ của Trung Quốc; Ngữ pháp: Động từ lặp lại; Vừa...vừa...“一点儿” và “有一点儿”; Nắm được ngữ pháp và làm các bài tập như: Bài tập thay thế; Chọn từ điền vào chỗ trống; Đọc số tiền; Sửa câu sai; Diễn đạt thành đoạn văn đi cửa hàng mua quần áo; Viết chữ Hán.

1. Nội dung:
   1. Bài đọc
   2. Từ mới
   3. Chú thích
      1. Đơn vị tính của đồng Nhân dân tệ
      2. Ít quá
   4. Ngữ pháp
      1. Động từ trùng lặp
      2. Vừa...vừa...
      3. “一点儿” (một tí) và “有一点儿” (hơi quá, một chút)
   5. Ngữ âm
      1. Trọng âm từ
      2. Ngữ điệu
   6. Bài tập
      1. Ngữ âm
      2. Bài tập thay thế
      3. Đọc các số tiền
      4. Chọn từ thích hợp điền vào chỗ trống
      5. Bạn là A, muốn đề nghị B thực hiện yêu cầu của mình, bạn phải nói như thế nào?
      6. Sửa câu sai
      7. Diễn đạt thành đoạn văn
      8. Viết chữ Hán

**Bài 5: Chúc bạn sinh nhật vui vẻ**! Thời gian: 05 giờ

(第二十课：祝你生日快乐)

1. Mục tiêu: Sau khi học xong bài học này, người học đạt được

Nhận biết được các từ ngữ mới, ngữ âm, tuổi, cầm tinh; Ngữ pháp: Câu vị ngữ danh từ, ngữ điệu nghi vấn; Nắm được ngữ pháp và làm các bài tập như: Bài tập thay thế; Tìm từ thích hợp điền vào chỗ trống; Đọc ngày, tháng, năm; Dùng ngữ khí nghi vấn để hỏi; Trả lời các câu hỏi theo nội dung bài học; Diễn đạt thành đoạn văn: viết thư gửi cho mẹ; Viết chữ Hán.

1. Nội dung:
   1. Bài đọc
   2. Từ mới
   3. Chú thích
      1. Tuổi tuất
      2. Thật vậy sao? Thế à?
      3. Ở ngay phòng tôi
   4. Ngữ pháp
      1. Câu vị ngữ danh từ
      2. Ngày, tháng, năm
      3. Hỏi thế nào: Ngữ điệu nghi vấn
   5. Ngữ âm: Ngữ điệu
   6. Bài tập
      1. Ngữ âm
      2. Bài tập thay thế
      3. Tìm từ thích hợp điền vào chỗ trống
      4. Đọc ngày, tháng, năm dưới đây
      5. Dùng ngữ khí nghi vấn để hỏi
      6. Căn cứ vào tình huống thực tế trả lời câu hỏi
      7. Diễn đạt thành đoạn văn
      8. Viết chữ Hán

**Bài 6: Ngày mai chúng ta xuất phát lúc 7h15** Thời gian: 06 giờ

(第二十一课：我明天七点一刻出发)

1. Mục tiêu: Sau khi học xong bài học này, người học đạt được

Nhận biết được các từ ngữ mới, ngữ âm; Ngữ pháp: Biểu đạt về thời gian; Nắm được ngữ pháp và làm các bài tập như: Bài tập thay thế; Tìm từ thích hợp điền vào chỗ trống; Đọc được các giờ trong ngày; Trả lời các câu hỏi theo nội dung thực tế; Diễn đạt thành đoạn văn: Một ngày của Ái Đức Hoa; Viết chữ Hán.

1. Nội dung:
   1. Bài đọc
   2. Từ mới
   3. Chú thích
      1. Tôi đến chỗ bạn tán chuyện
      2. Các bạn cùng học
   4. Ngữ pháp: Biểu đạt thời gian
   5. Ngữ âm
      1. Trọng âm từ
      2. Trọng âm câu
   6. Bài tập
      1. Ngữ âm
      2. Bài tập thay thế
      3. Chọn từ thích hợp điền vào chỗ trống
      4. Đọc các giờ sau đây
      5. Hoàn thành các hội thoại
      6. Căn cứ tình huống thực tế trả lời các câu hỏi
      7. Diễn đạt thành đoạn
      8. Viết chữ Hán

**Bài 7: Tôi định mời giáo viên dạy tôi kinh kịch**. Thời gian: 06 giờ

(第二十二：我打算请老师叫我京剧)

1. Mục tiêu: Sau khi học xong bài học này, người học đạt được

Nhận biết được các từ ngữ mới, ngữ âm; Ngữ pháp: Câu kiêm ngữ; Nắm được ngữ pháp và làm các bài tập như: Bài tập thay thế; Tìm từ điền vào chỗ trống; Hoàn thành hội thoại; Sửa câu sai; Diễn đạt thành đoạn văn: Nhật ký của Mã Lệ; Viết chữ Hán.

1. Nội dung:
   1. Bài đọc
   2. Từ mới
   3. Chú thích
      1. Bạn thích xem kinh kịch à? Vâng
      2. Dùng “” và “”
      3. Trước khi đến Trung Quốc tôi đã có hứng thú với thư pháp
   4. Ngữ pháp: Câu kiêm ngữ
   5. Ngữ âm
   6. Bài tập
      1. Ngữ âm
      2. Bài tập thay thế
      3. Chọn từ điền vào chỗ trống
      4. Làm bài tập theo các ví dụ dưới đây
      5. Điền các từ trong ngoặc vào vị trí thích hợp
      6. Hoàn thành các hội thoại
      7. Sửa câu sai
      8. Diễn đạt thành đoạn
      9. Viết chữ Hán

**Bài 8: Trong trường có bưu điện không?** Thời gian: 06 giờ

(第二十三：学校里¢边有邮局吗?)

1. Mục tiêu: Sau khi học xong bài học này, người học đạt được

Nhận biết được các từ ngữ mới, ngữ âm; Các chú thích về hỏi nơi chốn; Khoảng cách bao nhiêu; Ngữ pháp: Phương vị từ, biểu đạt sự tồn tại; Nắm được ngữ pháp và làm các bài tập như: Bài tập thay thế; Tìm từ điền vào chỗ trống; Hoàn thành hội thoại; Sửa câu sai; Căn cứ vào tình huống thực tế để trả lời câu hỏi; Nói theo nội dung tranh về các vị trí, địa điểm; Diễn đạt thành đoạn văn: Tôi bị lạc đường rồi; Viết chữ Hán.

1. Nội dung:
   1. Bài đọc
   2. Từ mới
   3. Chú thích
      1. Cách nơi đây bao xa?
      2. Khoảng bảy tám trăm mét
      3. Bao nhiêu?
   4. Ngữ pháp
      1. Phương vị từ
      2. Biểu đạt sự tồn tại
   5. Ngữ âm
   6. Bài tập
      1. Ngữ âm
      2. Bài tập thay thế
      3. Chọn từ điền vào chỗ trống
      4. Hoàn thành hội thoại
      5. Sửa câu sai
      6. Căn cứ vào tình huống thực tế trả lời câu hỏi
      7. Nói theo nội dung tranh
      8. Diễn đạt thành đoạn
      9. Viết chữ Hán

**Bài 9: Tôi muốn học Thái cực quyền** Thời gian: 06 giờ

(第二十四课：我想学太极拳)

1. Mục tiêu: Sau khi học xong bài học này, người học đạt được

Nhận biết được các từ ngữ mới, ngữ âm; Các chú thích về phó từ biểu thị sự lặp lại; Từ...đến...; Ngữ pháp: Động từ năng nguyện, hỏi nguyên nhân; Nắm được ngữ pháp và làm các bài tập như: Bài tập thay thế; Chọn từ điền vào chỗ trống; Hoàn thành hội thoại; Sửa câu sai; Diễn đạt thành đoạn văn: Nói về việc chơi Thái cực quyền; Viết chữ Hán.

1. Nội dung:
   1. Bài đọc
   2. Từ mới
   3. Chú thích
      1. Anh có thể nói lại lần nữa được không?
      2. Học từ mấy giờ đến mấy giờ?
   4. Ngữ pháp
      1. Động từ năng nguyện
      2. Hỏi nguyên nhân
   5. Ngữ âm
   6. Bài tập
      1. Ngữ âm
      2. Bài tập thay thế
      3. Chọn từ thích hợp điền vào chỗ trống
      4. Hoàn thành các hội thoại sau
      5. Sửa câu sai
      6. Diễn đạt thành đoạn
      7. Viết chữ Hán

**Bài 10: Cô ấy học rất giỏi** (第二十五课：她学得很好) Thời gian: 06 giờ

1. Mục tiêu: Sau khi học xong bài học này, người học đạt được

Nhận biết được các từ ngữ mới, ngữ âm; Các chú thích về cách nói xã giao; Hỏi như thế nào? Biểu thị mức độ; Ngữ pháp: Bổ ngữ chỉ trạng thái; Nắm được ngữ pháp và làm các bài tập như: Bài tập thay thế; Chọn từ điền vào chỗ trống; Sắp xếp trật tự câu; Hoàn thành hội thoại; Sửa câu sai; Diễn đạt thành đoạn văn; Viết chữ Hán.

1. Nội dung:
   1. Bài đọc
   2. Từ mới
   3. Chú thích
      1. Đâu có
      2. Bạn thấy cô ấy múa thái cực quyền như thế nào?
      3. Múa (đánh) cũng tàm tạm
   4. Ngữ pháp: Bổ ngữ chỉ trạng thái
   5. Ngữ âm
   6. Bài tập
      1. Ngữ âm
      2. Bài tập thay thế
      3. Chọn từ thích hợp điền vào chỗ trống
      4. Sắp xếp thành câu
      5. Điền hình dung từ thích hợp vào chỗ trống
      6. Nói theo nội dung tranh
      7. Hoàn thành hội thoại
      8. Sửa câu sai
      9. Diễn đạt thành đoạn
      10. Viết chữ Hán

**Bài 11: Điền Phương đi đâu?** Thời gian: 06 giờ

(第二十六课：田芳去哪了?)

1. Mục tiêu: Sau khi học xong bài học này, người học đạt được

Nhận biết được các từ ngữ mới, ngữ âm; Các chú thích về gọi điện thoại; Hỏi đăng ký học lớp TOEFL? Có...không?; Ngữ pháp: Trợ từ ngữ khí “了”; Phó từ “再” và “又?”; Nắm được ngữ pháp và làm các bài tập như: Bài tập thay thế; Chọn từ điền vào chỗ trống; Sắp xếp trật tự câu; Hoàn thành hội thoại; Sửa câu sai; Diễn đạt thành đoạn văn; Viết chữ Hán.

1. Nội dung:
   1. Bài đọc
   2. Từ mới
   3. Chú thích
      1. Bạn gọi điện thoại cho tôi à?
      2. Bạn chẳng phải muốn theo học lớp TOEFL sao?
      3. Có phải...không?
   4. Ngữ pháp
      1. Trợ từ ngữ khí “了”
      2. Phó từ “再” và “又?”
   5. Bài tập
      1. Ngữ âm
      2. Thay thế từ, ngữ
      3. Chọn từ điền vào chỗ trống
      4. Dùng “还没(有)...呢” trả lời câu hỏi
      5. Điền từ vào chỗ trống
      6. Hoàn thành hội thoại
      7. Sửa câu sai
      8. Chọn đáp án đúng
      9. Đọc rồi nói lại
      10. Viết chữ Hán

**Bài 12: Mary khóc rồi** (第二十七课：玛丽哭了) Thời gian: 06 giờ

1. Mục tiêu: Sau khi học xong bài học này, người học đạt được

Nhận biết được các từ ngữ mới, ngữ âm; Các chú thích về: Sao vậy?; Ngữ pháp: Động từ + 了; Vì...cho nên...; Nắm được ngữ pháp và làm các bài tập như: Bài tập thay thế; Chọn từ điền vào chỗ trống; Chọn các từ trong ngoặc điền vào vị trí thích hợp; Dùng “就” hoàn thành câu; Hoàn thành hội thoại; Sửa câu sai; Trả lời câu hỏi theo tình huống thực tế; Diễn đạt thành đoạn văn: Tôi bệnh rồi; Viết chữ Hán.

1. Nội dung:
   1. Bài đọc
   2. Từ mới
   3. Chú thích
      1. Sao vậy? (Thế nào rồi?)
      2. Chỉ ăn một ít cá và thịt bò
      3. Đừng buồn nữa
      4. Khiêu vũ
   4. Ngữ pháp
      1. Động từ + 了
      2. Vì...cho nên...
   5. Bài tập
      1. Ngữ âm
      2. Thay thế từ, ngữ
      3. Chọn từ điền vào chỗ trống
      4. Chọn các từ trong ngoặc điền vào vị trí thích hợp
      5. Dùng “就” hoàn thành câu
      6. Hoàn thành hội thoại
      7. Sửa câu sai
      8. Căn cứ tình hình thực tế trả lời câu hỏi
      9. Đọc rồi nói lại
      10. Viết chữ Hán

**Bài 13: Tôi ăn sáng xong rồi đến ngay** Thời gian: 06 giờ

(第二十八课：我吃了早饭就来了)

1. Mục tiêu: Sau khi học xong bài học này, người học đạt được

Nhận biết được các từ ngữ mới, ngữ âm; Các chú thích về: Mấy căn phòng, phòng bếp, phòng ngủ này còn được, nhưng diện tích phòng khách hơi nhỏ; Tôi nghĩ buổi sáng và buổi chiều đều có ánh sáng mặt trời; Ngữ pháp: “就” và “才”; Nếu như...thì...Tuy nhiên...nhưng...; Nắm được ngữ pháp và làm các bài tập như: Bài tập thay thế; Chọn từ điền vào chỗ trống; Chọn các từ trong ngoặc điền vào vị trí thích hợp; Dùng “就” hoặc “才” điền vào chỗ trống; Hoàn thành hội thoại; Sửa câu sai; Căn cứ theo tình huống thực tế trả lời câu hỏi; Đọc rồi nói lại: Tôi ở nhà của một người Trung Quốc; Viết chữ Hán.

1. Nội dung:
   1. Bài đọc
   2. Từ mới
   3. Chú thích
      1. Mấy căn phòng, phòng bếp, phòng ngủ này còn được, nhưng diện tích phòng khách hơi nhỏ
      2. Tôi nghĩ buổi sáng và buổi chiều đều có ánh sáng mặt trời
   4. Ngữ pháp
      1. “就” và “才”
      2. Nếu như...thì...
      3. Tuy nhiên...nhưng...
   5. Bài tập
      1. Ngữ âm
      2. Thay thế từ, ngữ
      3. Chọn từ điền vào chỗ trống
      4. Dùng “就” hoặc “才” điền vào chỗ trống
      5. Hoàn thành câu
      6. Hoàn thành hội thoại sau
      7. Căn cứ vào tình hình thực tế trả lời câu hỏi
      8. Sửa câu sai
      9. Đọc rồi nói lại
      10. Viết chữ Hán

**Bài 14: Tôi làm đúng hết rồi** (第二十九：我都做对了) Thời gian: 06 giờ

1. Mục tiêu: Sau khi học xong bài học này, người học đạt được

Nhận biết được các từ ngữ mới, ngữ âm; Ngữ pháp: Bổ ngữ kết quả; Bổ ngữ kết quả “上”, “成”, “到?”; Cụm chủ vị làm định ngữ; Nắm được ngữ pháp và làm các bài tập như: Bài tập thay thế; Chọn từ điền vào chỗ trống; Chọn các từ trong ngoặc điền vào vị trí thích hợp; Sửa câu sai; Trả lời câu hỏi; Đọc rồi nói lại; Viết chữ Hán.

1. Nội dung:
   1. Bài đọc
   2. Từ mới
   3. Ngữ pháp
      1. Bổ ngữ kết quả
      2. Bổ ngữ kết quả “上”, “成”, “到?”
      3. Cụm chủ vị làm định ngữ
   4. Bài tập
      1. Ngữ âm
      2. Thay thế từ, ngữ
      3. Chọn từ điền từ vào chỗ trống
      4. Điền bổ ngữ kết quả vào chỗ trống
      5. Trả lời câu hỏi
      6. Sửa câu sai
      7. Đọc rồi nói lại
      8. Viết chữ Hán

**Bài 15: Tôi đã đến được hơn hai tháng rồi** Thời gian: 06 giờ

(第三十：我来了两个多月了)

1. Mục tiêu: Sau khi học xong bài học này, người học đạt được

Nhận biết được các từ ngữ mới, ngữ âm; Chú thích: Đối với cuộc sống ở đây đã quen rồi; Đã luyện tập vài năm rồi; Ba ngày đánh cá, hai ngày phơi lưới; Ngữ pháp: Bổ ngữ thời lượng, biểu đạt số lượng sắp xỉ, động từ ly hợp; Nắm được ngữ pháp và làm các bài tập như: Bài tập thay thế; Chọn từ điền vào chỗ trống; Chọn các từ trong ngoặc điền vào vị trí thích hợp; Dùng “才” và “就” điền vào chỗ trống; Sửa câu sai; Hỏi đáp; Đọc rồi nói lại; Viết chữ Hán.

1. Nội dung:
   1. Bài đọc
   2. Từ mới
   3. Chú thích
      1. Đối với cuộc sống ở đây đã quen rồi
      2. Đã luyện tập vài năm rồi
      3. Ba ngày đánh cá, hai ngày phơi lưới
   4. Ngữ pháp
      1. Bổ ngữ thời lượng
      2. Biểu đạt số lượng xấp xỉ
      3. Động từ ly hợp
   5. Bài tập
      1. Ngữ âm
      2. Bài tập thay thế
      3. Chọn từ điền từ vào chỗ trống
      4. Hỏi đáp
      5. Căn cứ tình hình thực tế trả lời câu hỏi
      6. Dùng “才” và “就” điền vào chỗ trống
      7. Sửa câu sai
      8. Đọc rồi nói lại
      9. Viết chữ Hán
2. **Điều kiện thực hiện mô đun**
3. Phòng học chuyên môn/nhà xưởng

- Phòng học được trang bị hệ thống đèn đủ ánh sáng;

- Bàn, ghế rời cho từng học sinh;

- Bàn ghế giáo viên, bảng, tivi, phấn (hoặc bút bảng).

1. Trang thiết bị máy móc

Tivi, hệ thống âm thanh.

1. Học liệu, dụng cụ, nguyên vật liệu

Giáo viên sử dụng giáo trình dùng chung và tham khảo các tài liệu giảng dạy khác hỗ trợ bài giảng.

1. Các điều kiện khác

Trường Cao đẳng nghề Việt Nam - Singapore tạo điều kiện tốt nhất trong công tác học tập và giảng dạy; trang bị tất cả phòng học nghe nhìn qua tivi và các điều kiện để có thể tổ chức giảng dạy môn học.

1. **Nội dung và phương pháp đánh giá**

Việc đánh giá kết quả học tập của người học được thực hiện theo quy định tại Thông tư 04/2022/TT-BLĐTBXH ngày 30 tháng 3 năm 2022 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội Quy định việc tổ chức đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng theo niên chế hoặc theo phương thức tích lũy mô-đun hoặc tín chỉ.

1. **Hướng dẫn thực hiện mô đun**

1. Phạm vi áp dụng môn học

Mô đun Kỹ năng đọc viết tổng hợp 2 là một trong các môn học, mô đun chuyên môn trong chương trình đào tạo ngành Tiếng Trung Quốc.

Người học là đối tượng tuyển sinh hệ tốt nghiệp trung học cơ sở, tốt nghiệp trung học phổ thông bắt buộc học toàn bộ chương trình môn học này.

2. Miễn trừ, bảo lưu kết quả học tập mô đun

a) Miễn học, miễn thi kết thúc mô đun

Người học được miễn học, miễn thi kết thúc mô đun trong các trường hợp sau: Có bảng điểm ghi đúng tên môn học, có số tín chỉ môn học tương đương sẽ được xem xét miễn học, miễn thi kết thúc môn.

b) Bảo lưu, công nhận kết quả học tập

c) Người học có nhu cầu được miễn trừ, bảo lưu kết quả mô đun phải có đơn đề nghị hiệu trưởng xem xét, quyết định.

3. Hướng dẫn về phương pháp giảng dạy, học tập mô đun

- Đối với giáo viên: Giáo viên vận dụng linh hoạt các phương pháp học; chú trọng phương pháp giao tiếp trong giảng dạy; áp dụng đa dạng các kỹ thuật dạy học; lấy người học làm trung tâm; tổ chức các hoạt động nghe, nói, đọc và viết sinh động nhằm tăng cường sự tham gia của người học; tổ chức các hoạt động đa dạng với sự hỗ trợ của các học liệu, giáo cụ trực quan sinh động phục vụ mục tiêu bài học.

- Đối với người học: Quan sát, hoạt động nhóm, thao tác theo hướng dẫn của giáo viên và làm bài tập về nhà.

- Khuyến khích việc tổ chức dạy và học kết hợp với các phần mềm tự học nhằm nâng cao chất lượng dạy và học.

- Bên cạnh việc học 45 giờ trên lớp, giáo viên nên xây dựng nội dung và mục tiêu tự học thêm 90 giờ cho người học thông qua hệ thống bài tập bổ sung, phần mềm hoặc ứng dụng hỗ trợ tự học, tài liệu tham khảo khác nhằm giúp người học đạt năng lực của môn học.

4. Tài liệu tham khảo

[1]Dương Ký Châu (Chủ biên). *Giáo trình Hán ngữ. Quyển 1 (Thượng)*. Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Hà Nội.

[2] Dương Ký Châu (Chủ biên). *Giáo trình Hán ngữ. Quyển 1 (Hạ)*. Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Hà Nội.

[3] Dương Ký Châu (Chủ biên). *Giáo trình Hán ngữ. Quyển 2 (Thượng)*. Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Hà Nội.

[4] Dương Ký Châu (Chủ biên). *Giáo trình Phát triển Hán ngữ tập 1 (Quyển thượng)*. Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Hà Nội.

[5] Dương Ký Châu (Chủ biên). *Giáo trình Phát triển Hán ngữ tập 2 (Quyển thượng)*. Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Hà Nội.

[6] Dương Ký Châu (Chủ biên). *Giáo trình Hán ngữ Boya sơ cấp tập 1*. Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Hà Nội.

[7] Dương Ký Châu (Chủ biên). *Giáo trình Hán ngữ Boya sơ cấp tập 2*. Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Hà Nội

[8] Dương Ký Châu (Chủ biên). *Giáo trình Hán ngữ Boya trung cấp tập 1*. Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Hà Nội.

[9] Trần Thị Thanh Liên (Dịch). *Phát triển Hán ngữ tổng hợp sơ cấp 1*. Nhà xuất bản Hồng Đức.

[10] Trần Thị Thanh Liên (Dịch). *Phát triển Hán ngữ tổng hợp sơ cấp 2*. Nhà xuất bản Hồng Đức.

[11] Trương Bằng Bằng (Chủ biên). *Nhận biết chữ Hán*. Nhà xuất bản Giáo dục Hoa ngữ.

**CHƯƠNG TRÌNH MÔ-ĐUN**

**Tên mô đun: Kỹ năng đọc viết tổng hợp 3**

**Mã mô đun: MĐ22**

**Thời gian thực hiện mô đun:** 90 giờ, (Lý thuyết: 30 giờ; Thực hành, thảo luận, bài tập: 56 giờ; Kiểm tra: 04 giờ).

1. **Vị trí, tính chất mô đun**
2. Vị trí

Học phần này có các nội dung hướng dẫn cho học sinh đáp ứng nhu cầu nâng cao hơn, có khả năng vận dụng chuẩn xác, kỹ năng đọc viết, giao tiếp ở trình độ trung cấp,...các bài học không chỉ là những mẫu câu chuyện hội thoại ngắn nữa, thay vào đó là những câu chuyện dài hơn, có ý nghĩa hơn.

1. Tính chất

Học phần bao gồm 10 bài, sau khi học xong giáo trình Hán ngữ 2. Mô đun giúp cho học sinh hiểu và nắm vững kiến thức ở trình độ trung cấp, với các nội dung cụ thể gồm nhiều lĩnh vực trong cuộc sống hàng ngày, các mẫu câu trực tiếp đi vào hướng dẫn thực hành, những kiến thức về ngôn ngữ và bối cảnh văn hóa Trung Quốc. Với hàm lượng các nội dung từ vựng nhiều hơn, chủ điểm ngữ pháp khó hơn, nội dung pinyin sẽ không còn trong các bài học nữa.

1. **Mục tiêu mô đun**

Học phần này phát triển kỹ năng ngôn ngữ ở trình độ tiền trung cấp, xây dựng vốn từ vựng, mẫu câu qua các chủ đề gia đình, xã hội, quan niệm về cuộc sống,… phát triển kỹ năng ngôn ngữ về các loại câu dài phức tạp hơn, để đọc hiểu và trình bày ngắn gọn về chủ đề được cung cấp; phát triển ý tưởng, sắp xếp ý tưởng và viết thành một đoạn văn ngắn (250-300 chữ). Học phần sau khi học sinh học xong sẽ đạt được trình độ tương đương HSK3 và tiệm cận trình độ HSK4 hiện nay, với vốn từ vựng nắm được từ 1.500 từ trở lên.

1. **Nội dung mô đun**
2. **Nội dụng tổng quát và phân bổ thời gian**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Số TT** | **Tên các bài trong mô đun** | **Thời gian (giờ)** | | | |
| **Tổng số** | **Lý thuyết** | **Thực hành, thí nghiệm, thảo luận, bài tập** | **Thi/**  **kiểm tra** |
| 1 | Bài 1: Tôi thích âm nhạc hơn bạn (第一课：我比你更喜欢音乐) | 8 | 3 | 5 |  |
| 2 | Bài 2: Mùa đông ở chỗ chúng tôi lạnh như ở Bắc Kinh (第二课：我们那儿的冬天跟北京一样冷) | 8 | 3 | 5 |  |
| 3 | Bài 3: Mùa đông sắp đến rồi (第三课：冬天快要到了) | 8 | 3 | 5 |  |
| 4 | Bài 4: Nhanh lên xe sắp chạy rồi (第四课：快上来吧，要开车了) | 8 | 3 | 5 |  |
| 5 | Bài 5: Tôi đã nghe bản hòa tấu Piano “Hoàng Hà” (第五课：我听过钢琴协奏曲 “黄©河”) | 9 | 3 | 6 |  |
| 6 | Bài 6: Tôi đến cùng đoàn du lịch (第六课：我是跟旅游团一起来的) | 9 | 3 | 6 |  |
| 7 | Bài 7: Em tìm thấy hộ chiếu của anh chưa? (第七课：我的护照你找到了没有?) | 9 | 3 | 6 |  |
| 8 | Bài 8: Kính của tôi hỏng rồi. (第八课：我的眼睛坏掉了) | 9 | 3 | 6 |  |
| 9 | Bài 9: Quên lấy chìa khóa ra rồi. (第九课：钥匙忘拔下来了) | 9 | 3 | 6 |  |
| 10 | Bài 10: Cửa phòng họp đang mở. (第十课：会议厅的门开着呢) | 9 | 3 | 6 |  |
| 11 | Kiểm tra | 4 |  |  | 4 |
| **CỘNG** | | **90** | **30** | **56** | **4** |

1. **Nội dung chi tiết**

**Bài 1: Tôi thích âm nhạc hơn bạn** Thời gian: 08 giờ

(第一课：我比你更喜欢音乐)

1. Mục tiêu: Sau khi học xong bài học này, người học đạt được

Nhận biết được các từ ngữ mới, ngữ âm; Chú thích: Nói như thế nào? Tôi vẫn thấy thích nhạc cổ điển; Mấy năm nay thay đổi rất nhiều; Nhiệt độ của Thượng Hải cao hơn Bắc Kinh nhiều; Ngữ pháp: Câu so sánh; Bổ ngữ số lượng; Câu cảm thám; Bài tập: Bài tập thay thế; Chọn từ thích hợp điền vào chỗ trống; Làm theo các ví dụ sau; Hoàn thành bài hội thoại; Sửa câu sai; Trả lời câu hỏi theo tình huống thực tế; Luyện nói sau khi đọc bài khóa: Đi dạo công viên; Viết chữ Hán

1. Nội dung:
   1. Bài đọc
   2. Từ mới
   3. Chú thích
      1. Nói như thế nào?
      2. Tôi vẫn thấy thích nhạc cổ điển
      3. Mấy năm nay thay đổi rất nhiều
      4. Nhiệt độ của Thượng Hải cao hơn Bắc Kinh nhiều
   4. Ngữ pháp
      1. Câu so sánh
      2. Bổ ngữ số lượng
      3. Câu cảm thám
   5. Bài tập
      1. Ngữ âm
      2. Bài tập thay thế
      3. Chọn từ thích hợp điền vào chỗ trống
      4. Làm bài tập theo các ví dụ sau
      5. Hoàn thành bài hội thoại
      6. Sửa câu sai
      7. Trả lời câu hỏi theo tình huống thực tế
      8. Luyện nói sau khi đọc bài khóa
      9. Viết chữ Hán

**Bài 2: Mùa đông ở chỗ chúng tôi lạnh như ở Bắc Kinh** Thời gian: 08 giờ

(第二课：我们那儿的冬天跟北京一样冷)

1. Mục tiêu: Sau khi học xong bài học này, người học đạt được

Nhận biết được các từ ngữ mới, ngữ âm; Chú thích: Thôi được rồi; Chẳng qua tôi thích lịch sử; Ngữ pháp: Câu so sánh “跟...一样/不一样”; Không những...mà còn...; Bài tập: Bài tập thay thế; Chọn từ thích hợp điền vào chỗ trống; Dùng cụm từ “跟...一样/不一样”; Dùng từ ngữ thích hợp điền vào chỗ trống; Căn cứ vào tình hình thực tế; Sửa câu sai; Luyện nói sau khi đọc bài khóa: Thi đấu ngựa; Viết chữ Hán.

1. Nội dung:
   1. Bài đọc
   2. Từ mới
   3. Chú thích
      1. Thôi được rồi
      2. Chẳng qua tôi thích lịch sử
   4. Ngữ pháp
      1. Câu so sánh “跟...一样/不一样”
      2. Không những...mà còn...
   5. Bài tập
      1. Ngữ âm
      2. Bài tập thay thế
      3. Chọn từ thích hợp điền vào chỗ trống
      4. Dùng cụm từ “跟...一样/不一样”
      5. Dùng từ ngữ thích hợp điền vào chỗ trống
      6. Căn cứ vào tình hình thực tế
      7. Sửa câu sai
      8. Luyện nói sau khi đọc bài khóa
      9. Viết chữ Hán

**Bài 3: Mùa đông sắp đến rồi** (第三课：冬天快要到了) Thời gian: 08 giờ

1. Mục tiêu: Sau khi học xong bài học này, người học đạt được

Nhận biết được các từ ngữ mới, ngữ âm; Chú thích: “...着?呢”, “都s...了”, “着?什么急”, “该...了”, “啦”; Ngữ pháp: “Trợ từ ngữ khí “了”; Động tác sắp phát sinh; Trạng ngữ và trợ từ kết cấu “地”; Động từ + Danh từ; Bài tập: Ngữ âm; Bài tập thay thế; Chọn từ thích hợp điền vào chỗ trống; Miêu tả theo tranh vẽ; Hoàn thành câu; Dùng “快...了”, “要v...了”, “快要v...了” để đặt câu; Sửa câu sai; Viết chữ Hán.

1. Nội dung:
   1. Bài đọc
   2. Từ mới
   3. Chú thích
      1. “...着?呢”
      2. “都s...了”
      3. “着?什么急”
      4. “该...了”
      5. “啦”
   4. Ngữ pháp
      1. “Trợ từ ngữ khí “了”
      2. Động tác sắp phát sinh
      3. Trạng ngữ và trợ từ kết cấu “地”
      4. Động từ + Danh từ
   5. Bài tập
      1. Ngữ âm
      2. Bài tập thay thế
      3. Chọn từ thích hợp điền vào chỗ trống
      4. Miêu tả theo tranh vẽ
      5. Hoàn thành câu
      6. Dùng “快...了”, “要v...了”, “快要v...了” để đặt câu
      7. Sửa câu sai
      8. Viết chữ Hán

**Bài 4: Nhanh lên xe sắp chạy rồi** Thời gian: 08 giờ

(第四课：快上来吧，要开车了)

1. Mục tiêu: Sau khi học xong bài học này, người học đạt được

Nhận biết được các từ ngữ mới, ngữ âm; Chú thích: Tiểu Lâm; Chẳng phải anh đến Đài Loan tham gia hội thảo rồi sao? Lời nói khách khí khi tiễn khách; “趟” là động lượng từ; “声” là lượng từ; Ngữ pháp: Biểu đạt xu hướng của động tác; Bài tập: Bài tập thay thế; Chọn từ thích hợp điền vào chỗ trống; Đọc các cụm hội thoại sau và nói rõ vị trí của người nói hoặc người được nói đến trong hội thoại; Dùng “来?và 去?” điền vào chỗ trống; Sửa câu sai; Nói như thế nào; Dùng “động từ + 来?/去?” điền vào chỗ trống; Luyện nói sau khi đọc bài khóa; Viết chữ Hán.

1. Nội dung:
   1. Bài đọc
   2. Từ mới
   3. Chú thích
      1. Tiểu Lâm
      2. Chẳng phải anh đến Đài Loan tham gia hội thảo rồi sao?
      3. Lời nói khách khí khi tiễn khách
      4. “趟” là động lượng từ
      5. “声” là lượng từ
   4. Ngữ pháp: Biểu đạt xu hướng của động tác
   5. Bài tập
      1. Ngữ âm
      2. Bài tập thay thế
      3. Chọn từ thích hợp điền vào chỗ trống
      4. Đọc các cụm hội thoại sau và nói rõ vị trí của người nói hoặc người được nói đến trong hội thoại
      5. Dùng “来?và 去?” điền vào chỗ trống
      6. Sửa câu sai
      7. Nói như thế nào
      8. Dùng “động từ + 来?/去?” điền vào chỗ trống
      9. Luyện nói sau khi đọc bài khóa
      10. Viết chữ Hán

**Bài 5: Tôi đã nghe bản hòa tấu Piano “Hoàng Hà”** Thời gian: 09 giờ

(第五课：我听过钢琴协奏曲 “黄河”)

1. Mục tiêu: Sau khi học xong bài học này, người học đạt được

Nhận biết được các từ ngữ mới, ngữ âm; Chú thích: Hoàng Hà; Lương Chúc; (...极了); Tôi chưa bị ốm lần nào; Có mượn có trả; Ngữ pháp: Động từ + 过; Bổ ngữ động lượng; Biểu đạt thứ tự; Bài tập: Bài tập thay thế; Chọn từ thích hợp điền vào chỗ trống; Làm bài tập theo các ví dụ sau; Căn cứ tình huống thực tế trả lời các câu hỏi sau; Sửa câu sai; Luyện nói sau khi đọc bài khóa; Viết chữ Hán.

1. Nội dung:
   1. Bài đọc
   2. Từ mới
   3. Chú thích
      1. Hoàng Hà
      2. Lương Chúc
      3. (...极了)
      4. Tôi chưa bị ốm lần nào
      5. Có mượn có trả
   4. Ngữ pháp
      1. Động từ + 过
      2. Bổ ngữ động lượng
      3. Biểu đạt thứ tự
   5. Bài tập
      1. Ngữ âm
      2. Bài tập thay thế
      3. Chọn từ thích hợp điền vào chỗ trống
      4. Làm bài tập theo các ví dụ sau
      5. Căn cứ tình huống thực tế trả lời các câu hỏi sau
      6. Sửa câu sai
      7. Luyện nói sau khi đọc bài khóa
      8. Viết chữ Hán

**Bài 6: Tôi đến cùng đoàn du lịch** Thời gian: 09 giờ

(第六课：我是跟旅游团一起来的)

1. Mục tiêu: Sau khi học xong bài học này, người học đạt được

Nhận biết được các từ ngữ mới, ngữ âm; Chú thích: Khổng Tử; Tàm tạm, miễn cưỡng; Khách nước ngoài; Ngữ pháp: Cấu trúc (是...的); Vừa...liền...; Biểu đạt mức độ: lặp lại hình dung từ; Bài tập: Bài tập thay thế; Chọn từ thích hợp điền vào chỗ trống; Làm bài tập theo các ví dụ sau; Căn cứ tình huống thực tế trả lời các câu hỏi sau; Bạn là nhà báo hãy phỏng vấn B; Hoàn thành các câu sau; Sửa câu sai; Luyện nói sau khi đọc bài khóa; Viết chữ Hán.

1. Nội dung:
   1. Bài đọc
   2. Từ mới
   3. Chú thích
      1. Khổng Tử
      2. Tàm tạm, miễn cưỡng
      3. Khách nước ngoài
   4. Ngữ pháp
      1. Cấu trúc (是...的)
      2. Vừa...liền...
      3. Biểu đạt mức độ: lặp lại hình dung từ
   5. Bài tập
      1. Ngữ âm
      2. Bài tập thay thế
      3. Chọn từ thích hợp điền vào chỗ trống
      4. Làm bài tập theo các ví dụ sau
      5. Căn cứ tình huống thực tế trả lời các câu hỏi sau
      6. Bạn là nhà báo hãy phỏng vấn B
      7. Hoàn thành các câu sau
      8. Sửa câu sai
      9. Luyện nói sau khi đọc bài khóa
      10. Viết chữ Hán

**Bài 7: Em tìm thấy hộ chiếu của anh chưa?** Thời gian: 09 giờ

(第七课：我的护照你找到了没有?)

1. Mục tiêu: Sau khi học xong bài học này, người học đạt được

Nhận biết được các từ ngữ mới, ngữ âm; Chú thích: Ý nghĩa của từ (半天); Ý nghĩa của từ (我看); Ngữ pháp: Câu vị ngữ chủ vị; Bổ ngữ kết quả (在,着,好,成); Bài tập: Bài tập thay thế; Chọn từ thích hợp điền vào chỗ trống; Dùng bổ ngữ thích hợp điền vào chỗ trống; Dùng động từ và bổ ngữ điền vào chỗ trống; Sửa câu sai; Luyện nói sau khi đọc bài khóa: Sau khi mất cái riều; Viết chữ Hán.

1. Nội dung:
   1. Bài đọc
   2. Từ mới
   3. Chú thích
      1. Ý nghĩa của từ (半天)
      2. Ý nghĩa của từ (我看)
   4. Ngữ pháp
      1. Câu vị ngữ chủ vị
      2. Bổ ngữ kết quả (在,着?,好,成)
   5. Bài tập
      1. Ngữ âm
      2. Bài tập thay thế
      3. Chọn từ thích hợp điền vào chỗ trống
      4. Dùng bổ ngữ thích hợp điền vào chỗ trống
      5. Dùng động từ và bổ ngữ điền vào chỗ trống
      6. Sửa câu sai
      7. Luyện nói sau khi đọc bài khóa: Sau khi mất cái riều
      8. Viết chữ Hán

**Bài 8: Kính của tôi hỏng rồi.** (第八课：我的眼睛坏掉了) Thời gian: 09 giờ

1. Mục tiêu: Sau khi học xong bài học này, người học đạt được

Nhận biết được các từ ngữ mới, ngữ âm; Chú thích: Chẳng ra sao cả; Màu hơi sẫm quá; Đừng nhắc đến nữa; Suýt; Phó từ “很” làm bổ ngữ mức độ; Ngữ pháp: Câu bị động; Lượng từ lặp lại; Mỗi năm một...; Bài tập: Bài tập thay thế; Chọn từ thích hợp điền vào chỗ trống; Điền bổ ngữ kết quả; Sửa câu sai; Điền từ tổng hợp; Luyện nói sau khi đọc; Viết chữ Hán.

1. Nội dung:
   1. Bài đọc
   2. Từ mới
   3. Chú thích
      1. Chẳng ra sao cả
      2. Màu hơi sẫm quá
      3. Đừng nhắc đến nữa
      4. Suýt
      5. Phó từ “很” làm bổ ngữ mức độ
   4. Ngữ pháp
      1. Câu bị động
      2. Lượng từ lặp lại
      3. Mỗi năm một...
   5. Bài tập
      1. Ngữ âm
      2. Bài tập thay thế
      3. Chọn từ thích hợp điền vào chỗ trống
      4. Điền bổ ngữ kết quả
      5. Sửa câu sai
      6. Điền từ tổng hợp
      7. Luyện nói sau khi đọc
      8. Viết chữ Hán

**Bài 9: Quên lấy chìa khóa ra rồi.** (第九课：钥匙忘拔下来了) Thời gian: 09 giờ

1. Mục tiêu: Sau khi học xong bài học này, người học đạt được

Nhận biết được các từ ngữ mới, ngữ âm; Ngữ pháp: Bổ ngữ xu hướng kép; Bài tập: Bài tập thay thế; Chọn từ thích hợp điền vào chỗ trống; Chọn các cụm từ dưới đây điền vào chỗ trống; Điền bổ ngữ xu hướng thích hợp vào chỗ trống; Chỉ ra vị trí thích hợp của người nói; Nói theo nội dung tranh; Sửa câu sai; Điền từ vào chỗ trống; Viết chữ Hán.

1. Nội dung:
   1. Bài đọc
   2. Từ mới
   3. Ngữ pháp: Bổ ngữ xu hướng kép
   4. Bài tập
      1. Ngữ âm
      2. Bài tập thay thế
      3. Chọn từ thích hợp điền vào chỗ trống
      4. Chọn các cụm từ dưới đây điền vào chỗ trống
      5. Điền bổ ngữ xu hướng thích hợp vào chỗ trống
      6. Chỉ ra vị trí thích hợp của người nói
      7. Nói theo nội dung tranh
      8. Sửa câu sai
      9. Điền từ vào chỗ trống
      10. Viết chữ Hán

**Bài 10: Cửa phòng họp đang mở.** Thời gian: 09 giờ

(第十课：会议厅的门开着呢)

1. Mục tiêu: Sau khi học xong bài học này, người học đạt được

Nhận biết được các từ ngữ mới, ngữ âm; Ngữ pháp: Động từ + “着?”; Bài tập: Bài tập thay thế; Chọn từ thích hợp điền vào chỗ trống; Dùng động từ “着?” điền vào chỗ trống; Dùng “了”, “着?”, “过” điền vào chỗ trống; Sửa câu sai; Điền từ vào chỗ trống; Viết chữ Hán.

1. Nội dung:
   1. Bài đọc
   2. Từ mới
   3. Ngữ pháp: Động từ + “着?”
   4. Bài tập
      1. Ngữ âm
      2. Bài tập thay thế
      3. Chọn từ thích hợp điền vào chỗ trống
      4. Dùng động từ “着?” điền vào chỗ trống
      5. Dùng “了”, “着?”, “过” điền vào chỗ trống
      6. Sửa câu sai
      7. Điền từ vào chỗ trống
      8. Viết chữ Hán
2. **Điều kiện thực hiện mô đun**
3. Phòng học chuyên môn/nhà xưởng

- Phòng học được trang bị hệ thống đèn đủ ánh sáng;

- Bàn, ghế rời cho từng học sinh;

- Bàn ghế giáo viên, bảng, tivi, phấn (hoặc bút bảng).

1. Trang thiết bị máy móc

Tivi, hệ thống âm thanh.

1. Học liệu, dụng cụ, nguyên vật liệu

Giáo viên sử dụng giáo trình dùng chung và tham khảo các tài liệu giảng dạy khác hỗ trợ bài giảng.

1. Các điều kiện khác

Trường Cao đẳng nghề Việt Nam - Singapore tạo điều kiện tốt nhất trong công tác học tập và giảng dạy; trang bị tất cả phòng học nghe nhìn qua tivi và các điều kiện để có thể tổ chức giảng dạy mô đun.

1. **Nội dung và phương pháp đánh giá**

Việc đánh giá kết quả học tập của người học được thực hiện theo quy định tại Thông tư 04/2022/TT-BLĐTBXH ngày 30 tháng 3 năm 2022 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội Quy định việc tổ chức đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng theo niên chế hoặc theo phương thức tích lũy mô-đun hoặc tín chỉ.

1. **Hướng dẫn thực hiện mô đun**

1. Phạm vi áp dụng mô đun

Mô đun Kỹ năng đọc viết tổng hợp 3 là một trong các mô đun, mô đun chuyên môn trong chương trình đào tạo trình độ trung cấp ngành Tiếng Trung Quốc.

Người học là đối tượng tuyển sinh hệ tốt nghiệp trung học cơ sở, tốt nghiệp trung học phổ thông bắt buộc học toàn bộ chương trình mô đun này.

2. Miễn trừ, bảo lưu kết quả học tập mô đun

a) Miễn học, miễn thi kết thúc mô đun

Người học được miễn học, miễn thi kết thúc mô đun trong các trường hợp sau: Có bảng điểm ghi đúng tên mô đun, có số tín chỉ mô đun tương đương sẽ được xem xét miễn học, miễn thi kết thúc môn.

b) Bảo lưu, công nhận kết quả học tập

c) Người học có nhu cầu được miễn trừ, bảo lưu kết quả mô đun phải có đơn đề nghị hiệu trưởng xem xét, quyết định.

3. Hướng dẫn về phương pháp giảng dạy, học tập mô đun

- Đối với giáo viên: Giáo viên vận dụng linh hoạt các phương pháp học; chú trọng phương pháp giao tiếp trong giảng dạy; áp dụng đa dạng các kỹ thuật dạy học; lấy người học làm trung tâm; tổ chức các hoạt động nghe, nói, đọc và viết sinh động nhằm tăng cường sự tham gia của người học; tổ chức các hoạt động đa dạng với sự hỗ trợ của các học liệu, giáo cụ trực quan sinh động phục vụ mục tiêu bài học.

- Đối với người học: Quan sát, hoạt động nhóm, thao tác theo hướng dẫn của giáo viên và làm bài tập về nhà.

- Khuyến khích việc tổ chức dạy và học kết hợp với các phần mềm tự học nhằm nâng cao chất lượng dạy và học.

- Bên cạnh việc học 45 giờ trên lớp, giáo viên nên xây dựng nội dung và mục tiêu tự học thêm 90 giờ cho người học thông qua hệ thống bài tập bổ sung, phần mềm hoặc ứng dụng hỗ trợ tự học, tài liệu tham khảo khác nhằm giúp người học đạt năng lực của mô đun.

4. Tài liệu tham khảo

[[1]Dương Ký Châu (Chủ biên). *Giáo trình Hán ngữ. Quyển 1 (Thượng)*. Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Hà Nội.

[2] Dương Ký Châu (Chủ biên). *Giáo trình Hán ngữ. Quyển 1 (Hạ)*. Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Hà Nội.

[3] Dương Ký Châu (Chủ biên). *Giáo trình Hán ngữ. Quyển 2 (Thượng)*. Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Hà Nội.

[4] Dương Ký Châu (Chủ biên). *Giáo trình Phát triển Hán ngữ tập 1 (Quyển thượng)*. Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Hà Nội.

[5] Dương Ký Châu (Chủ biên). *Giáo trình Phát triển Hán ngữ tập 2 (Quyển thượng)*. Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Hà Nội.

[6] Dương Ký Châu (Chủ biên). *Giáo trình Hán ngữ Boya sơ cấp tập 1*. Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Hà Nội.

[7] Dương Ký Châu (Chủ biên). *Giáo trình Hán ngữ Boya sơ cấp tập 2*. Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Hà Nội

[8] Dương Ký Châu (Chủ biên). *Giáo trình Hán ngữ Boya trung cấp tập 1*. Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Hà Nội.

[9] Trần Thị Thanh Liên (Dịch). *Phát triển Hán ngữ tổng hợp sơ cấp 1*. Nhà xuất bản Hồng Đức.

[10] Trần Thị Thanh Liên (Dịch). *Phát triển Hán ngữ tổng hợp sơ cấp 2*. Nhà xuất bản Hồng Đức.

[11] Trương Bằng Bằng (Chủ biên). *Nhận biết chữ Hán*. Nhà xuất bản Giáo dục Hoa ngữ.

**CHƯƠNG TRÌNH MÔ ĐUN**

**Tên mô đun: Kỹ năng soạn thảo văn bản**

**Mã mô đun: MĐ23**

**Thời gian thực hiện mô đun: 45** giờ, (Lý thuyết: 15 giờ; Thực hành, thảo luận, bài tập: 28 giờ; Kiểm tra: 02 giờ).

I. Vị trí, tính chất mô đun

1.Vị trí

Mô đun cung cấp cho học sinh những kiến thức cơ bản, thiết thực về văn bản, văn bản hành chính, thể thức, phong cách, quy trình, kỹ thuật soạn thảo văn bản. Cung cấp và tổ chức cho học sinh thực hành kỹ thuật soạn thảo (đúng thể thức, nội dung, yêu cầu) các loại văn bản hành chính thông dụng.

2.Tính chất

Chương trình mô đun bao gồm các nội dung: Khái quát chung về văn bản; Thể thức và kỹ thuật trình bày văn bản, bản sao văn bản; Phong cách ngôn ngữ hành chính – công vụ; Quy trình soạn thảo và ban hành văn bản; Kỹ thuật soạn thảo các loại văn bản thông dụng.

1. Mục tiêu mô đun

Sau khi học xong học phần này, học sinh có khả năng: Học phần nhằm giúp học sinh có đủ những kiến thức cơ bản về văn bản hành chính; nhận thức được tầm quan trọng của công việc soạn thảo văn bản; giúp học sinh có đủ kỹ thuật và thực hiện thành thục kỹ thuật soạn thảo các loại văn bản hành chính thông dụng.

- Về kiến thức:

+ Hiểu biết cơ bản về văn bản và văn bản quản lý hành chính;

+ Nhận thức cơ bản và thiết thực về kỹ thuật soạn thảo văn bản hành chính và văn bản kinh tế thông dụng.

- Về kỹ năng: Có khả năng soạn thảo đúng thể thức, nội dung, yêu cầu các loại văn bản hành chính và văn bản kinh tế thông dụng.

- Về thái độ: Có thái nghiêm túc khi sử dụng ngôn ngữ, văn phong tiếng Việt trong các văn bản phục vụ cho học tập, công việc và giao tiếp xã hội.

1. Nội dung môn học
   * + 1. Nội dung tổng quát và phân bổ thời gian

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Số TT** | **Tên các bài trong mô đun** | **Thời gian (giờ)** | | | |
| **Tổng số** | **Lý thuyết** | **Thực hành, thí nghiệm, thảo luận, bài tập** | **Thi/**  **kiểm tra** |
| 1 | Bài 1: Khái quát chung về văn bản | 5 | 2 | 3 |  |
| 2 | Bài 2: Thể thức và kỹ thuật trình bày văn bản, bản sao văn bản | 5 | 2 | 3 |  |
| 3 | Bài 3: Phong cách ngôn ngữ hành chính – công vụ | 5 | 2 | 3 |  |
| 4 | Bài 4: Quy trình soạn thảo và ban hành văn bản | 5 | 2 | 3 |  |
| 5 | Bài 5: Kỹ thuật soạn thảo các loại văn bản thông dụng. | 10 | 4 | 6 |  |
| 6 | Bài 6: Kỹ năng soạn thảo văn bản áp dụng quy phạm pháp luật | 8 | 2 | 6 |  |
| 7 | Bài 7: Kiểm tra và xử lý văn bản pháp luật | 5 | 1 | 4 |  |
| 8 | Kiểm tra | 2 |  |  | 2 |
| **CỘNG** | | **45** | **15** | **28** | **2** |

* + - 1. Nội dung chi tiết

**Bài 1: KHÁI QUÁT CHUNG VỀ VĂN BẢN** Thời gian: 05 giờ

1. Mục tiêu: Sau khi học xong bài học này, người học đạt được

- Học sinh nắm được những kiến thức cơ bản về văn bản và văn bản hành chính.

- Nhận biết được các văn bản hành chính thông dụng.

2. Nội dung:

1. Khái niệm văn bản (văn bản quản lý Nhà nước, văn bản hành chính).
2. Phân loại văn bản, bản sao văn bản.
3. Tính hợp pháp và tính hợp lý của văn bản hành chính

**Bài 2: THỂ THỨC VÀ KỸ THUẬT TRÌNH BÀY VĂN BẢN, BẢN SAO VĂN BẢN**

Thời gian: 05 giờ

1. Mục tiêu: Sau khi học xong bài học này, người học đạt được

- Học sinh nắm được những quy định về thể thức trình bày văn bản; Có khả năng tự thao tác trình bày được thể thức của một văn bản hành chính.

2. Nội dung:

1. Cơ sở pháp lý xác định thể thức và kỹ thuật trình bày văn bản.
2. Phạm vi và đối tượng áp dụng.
3. Khổ giấy, kiểu trình bày, đánh số trang văn bản.
4. Font chữ trình bày.
5. Các thành phần thể thức văn bản.
6. Sơ đồ bố trí mẫu trình bày các thành phần thể thức văn bản.

**Bài 3: PHONG CÁCH NGÔN NGỮ HÀNH CHÍNH – CÔNG VỤ**

Thời gian: 05 giờ

1. Mục tiêu: Sau khi học xong bài học này người học đạt được

- Học sinh hiểu được phong cách ngôn ngữ hành chính công vụ; Nhận biết các lỗi phổ biến về tiếng Việt trong văn bản và cách thức khắc phục.

2. Nội dung:

1. Phong cách ngôn ngữ hành chính - công vụ.
2. Kỹ thuật sử dụng tiếng Việt trong văn bản hành chính - công vụ

**Bài 4:** **QUY TRÌNH SOẠN THẢO VÀ BAN HÀNH VĂN BẢN**

Thời gian: 05 giờ

1. Mục tiêu: Sau khi học xong bài học này, người học đạt được

Học sinh nắm được quy trình, thủ tục soạn thảo, thông qua, công bố, lưu trữ văn bản hành chính.

2. Nội dung:

1. Yêu cầu đối với việc soạn thảo và ban hành văn bản.
2. Các bước soạn thảo và ban hành văn bản.

**Bài 5: KỸ THUẬT SOẠN THẢO CÁC LOẠI VĂN BẢN THÔNG DỤNG**

Thời gian: 10 giờ

1. Mục tiêu: Sau khi học xong bài học này, người học đạt được

- Học sinh thao tác được để tự soạn thảo các văn bản hành chính và văn bản kinh tế thông dụng.

2. Nội dung:

1. Kỹ thuật soạn thảo quyết định.
2. Kỹ thuật soạn thảo tờ trình.
3. Kỹ thuật soạn thảo thông báo.
4. Kỹ thuật soạn thảo báo cáo.
5. Kỹ thuật soạn thảo biên bản.
6. Kỹ thuật soạn thảo công văn.
7. Kỹ thuật soạn thảo hợp đồng.
8. Kỹ thuật soạn thảo thư thương mại

**Bài 6:** **KỸ NĂNG SOẠN THẢO VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT**

Thời gian: 08 giờ

1. Mục tiêu: Sau khi học xong bài học này, người học đạt được

- Học sinh hiểu và nắm được văn bản quy phạm pháp luât, hệ thống các văn bản nền tảng quan trọng nhất; Nắm được các kỹ năng về sử dụng ngôn ngữ, áp dụng và xử lý các nguyên tắc về thể thức và kỹ thuật trình bày văn bản quy phạm pháp luật.

1. Nội dung:
2. Kỹ năng xây dựng và trình bày quy phạm pháp luật.
   1. Khái niệm quy phạm pháp luật, các yếu tố.
   2. Phương pháp trình bày quy phạm pháp luật trong văn bản.
   3. Cách thiết kế một số quy định khi soạn thảo văn bản quy phạm pháp luật.
   4. Cách diễn đạt quy phạm pháp luật trong văn bản.
   5. Bố cục trình bày dự thảo văn bản.
3. Soạn thảo văn bản luật.

2.1. Thể thức văn bản luật.

2.2. Bố cục nội dung của văn bản luật.

1. Soạn thảo nghị định.

3.1. Thể thức soạn thảo nghị định.

3.2. Bố cục nội dung của nghị định.

1. Soạn thảo thông tư.

4.1. Thể thức soạn thảo thông tư.

4.2. Bố cục nội dung của thông tư.

1. Soạn thảo nghị quyết.
   1. Thể thức soạn thảo nghị quyết.
   2. Bố cục nội dung của nghị quyết.
2. Soạn thảo quyết định.

6.1. Thể thức soạn thảo quyết định.

6.2. Bố cục nội dung quyết định.

**Bài 7: KIỂM TRA VÀ XỬ LÝ VĂN BẢN PHÁP LUẬT**

Thời gian: 05 giờ

1.Mục tiêu: Sau khi học xong mô đunnày, người học đạt được

- Học sinh nắm và biết được hoạt động soạn thảo văn bản pháp luật, những vấn đề quan trọng trong xử lý văn bản khi kiểm tra tính hợp pháp của văn bản đã ban hành, tính phù hợp, kiểm tra tính pháp lý để ban hành, xử lý được các bản là một yêu cầu cần thiết của người soạn thảo văn bản.

2.Nội dung:

1. Kiểm tra văn bản pháp luật.
   1. Khái niệm, ý nghĩa.
   2. Chủ thể, nội dung kiểm tra văn bản pháp luật.
   3. Nguyên tắc kiểm tra văn bản pháp luật.
   4. Chủ thể kiểm tra văn bản pháp luật.
   5. Các hình thức kiểm tra.
2. Xử lý văn bản trái pháp luật.
   1. Khái niệm xử lý văn bản trái pháp luật.
   2. Xử lý văn bản quy phạm pháp luật.
   3. Thẩm quyền xử lý văn bản quy phạm pháp luật.
   4. Xử lý văn bản áp dụng quy phạm pháp luật trái pháp luật.
   5. Xử lý trách nhiệm đối với cơ quan, người ban hành văn bản trái pháp luật.
3. **Điều kiện thực hiện mô đun**

1. Phòng học chuyên môn/nhà xưởng

- Phòng học được trang bị hệ thống đèn đủ ánh sáng;

- Bàn, ghế rời cho từng học sinh;

- Bàn ghế giáo viên, bảng, tivi, phấn (hoặc bút bảng).

2. Trang thiết bị máy móc

Tivi, hệ thống âm thanh.

3.Học liệu, dụng cụ, nguyên vật liệu

Giáo viên sử dụng giáo trình dùng chung và tham khảo các tài liệu giảng dạy khác hỗ trợ bài giảng.

4. Các điều kiện khác

Trường Cao đẳng nghề Việt Nam - Singapore tạo điều kiện tốt nhất trong công tác học tập và giảng dạy; trang bị tất cả phòng học nghe nhìn qua tivi và các điều kiện để có thể tổ chức giảng dạy môn học.

**V. Nội dung và phương pháp đánh giá**

Việc đánh giá kết quả học tập của người học được thực hiện theo quy định tại Thông tư 04/2022/TT-BLĐTBXH ngày 30 tháng 3 năm 2022 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội Quy định việc tổ chức đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng theo niên chế hoặc theo phương thức tích lũy mô-đun hoặc tín chỉ.

**VI. Hướng dẫn thực hiện môn học**

1. Phạm vi áp dụng môn học

Người học là đối tượng tuyển sinh hệ tốt nghiệp trung học cơ sở, tốt nghiệp trung học phổ thông bắt buộc học toàn bộ chương trình mô đun này.

2. Miễn trừ, bảo lưu kết quả học tập môn học

a) Miễn học, miễn thi kết thúc mô đun

Người học được miễn học, miễn thi kết thúc mô đun trong các trường hợp sau: Có bảng điểm ghi đúng tên môn học, có số tín chỉ mô đuntương đương sẽ được xem xét miễn học, miễn thi kết thúc môn.

b) Bảo lưu, công nhận kết quả học tập

c) Người học có nhu cầu được miễn trừ, bảo lưu kết quả mô đunphải có đơn đề nghị hiệu trưởng xem xét, quyết định.

3. Hướng dẫn về phương pháp giảng dạy, học tập môn học

- Đối với giáo viên: Giáo viên vận dụng linh hoạt các phương pháp học; chú trọng phương pháp giao tiếp trong giảng dạy; áp dụng đa dạng các kỹ thuật dạy học; lấy người học làm trung tâm; tổ chức các hoạt động nghe, nói, đọc và viết sinh động nhằm tăng cường sự tham gia của người học; tổ chức các hoạt động đa dạng với sự hỗ trợ của các học liệu, giáo cụ trực quan sinh động phục vụ mục tiêu bài học.

- Đối với người học: Quan sát, hoạt động nhóm, thao tác theo hướng dẫn của giáo viên và làm bài tập về nhà.

- Khuyến khích việc tổ chức dạy và học kết hợp với các phần mềm tự học nhằm nâng cao chất lượng dạy và học.

- Bên cạnh việc học 30 giờ trên lớp, giáo viên nên xây dựng nội dung và mục tiêu tự học thêm 60 giờ cho người học thông qua hệ thống bài tập bổ sung, phần mềm hoặc ứng dụng hỗ trợ tự học, tài liệu nhằm giúp người học đạt năng lực của môn học.

4. Tài liệu tham khảo

[1] Thông tư 01/2011/TT- BNV về thể thức văn bản hành chính.

[2] Vương Thị Kim Thanh (2007), *Kỹ thuật soạn thảo và trình bày văn bản*. Nhà xuất bản Thống kê.

[3] Trường Đại học Luật Tp.HCM (2024), *Giáo trình kỹ thuật soạn thảo văn bản.* Nhà xuất bản Hồng Đức.

[4] Đoàn Thị Tố Uyên (2019), *G****iáo trình Kỹ năng soạn thảo văn bản hành chính thông dụng 2019* *– Trường Đại học Luật Hà Nội.* Nhà xuất bản Tư pháp.**

[5] Thái Thị Tuyết Dung (2017), *Giáo trình Kỹ thuật soạn thảo văn bản*. Trường Đại học Luật Thành phố Hồ Chí Minh. Nhà xuất bản Hồng Đức – Hội Luật Gia Việt Nam.

**CHƯƠNG TRÌNH MÔN HỌC**

**Tên môn học: Thực tập tốt nghiệp**

**Mã môn học: MH24**

**Thời gian thực hiện môn học:** 270 giờ, (Lý thuyết: 00 giờ; Thực hành, thảo luận, bài tập: 270 giờ; Kiểm tra: 00 giờ).

1. **Mục tiêu thực tập:**
2. Nhằm gắn kết chặt chẽ lý luận với thực tiễn, giúp học sinh làm quen và tăng cường kỹ năng thực tế, năng lực chuyên môn phù hợp với ngành, chuyên ngành đào tạo;
3. Giúp học sinh hệ thống hoá và củng cố những kiến thức chuyên môn đã được trang bị, vận dụng vào thực tế để giải quyết các vấn đề của thực tiễn nói chung và giải quyết các vấn đề thuộc ngành và chuyên ngành đào tạo nói riêng.
4. Giúp học sinh rèn luyện kỹ năng, kiến thức nghề nghiệp, hình thành các phẩm chất trí tuệ, phương pháp tiếp cận, giải quyết một vấn đề thực tế.
5. Tạo cho học sinh có cơ hội phát hiện những kiến thức và kỹ năng còn thiếu để có kế hoạch bổ sung hoàn thiện; Xây dựng kế hoạch đổi mới bản thân, phát triển kỹ năng cá nhân, chuyên môn và sẵn sàng tham gia hoạt động nghề nghiệp trong ngành Ngôn ngữ Trung Quốc đã được học tập tại Trường Cao đẳng nghề Việt Nam - Singapore.
6. **Yêu cầu đối với học sinh:**

- Nắm vững tình hình, đặc điểm tổ chức quản lý, tổ chức sản xuất kinh doanh và tình hình hoạt động của cơ sở thực tập, đặt biệt là môi trường sử dụng và giao tiếp tiếng Trung;

- Nắm vững các nội dung về chuyên ngành đào tạo tại các cơ sở thực tập.

- Biết vận dụng các kiến thức đã được trang bị vào việc phân tích thực tiễn, phát hiện và giải quyết các vấn đề do thực tiễn đặt ra thuộc phạm vi chuyên môn của ngành và chuyên ngành đào tạo.

- Xây dựng mối quan hệ tốt với các cán bộ, nhân viên ở cơ sở thực tập, tạo điều kiện thuận lợi cho mối quan hệ hợp tác lâu dài giữa Nhà trường và đơn vị sử dụng lao động.

1. **Nhiệm vụ của sinh viên:**

- Tự liên hệ địa điểm thực tập phù hợp với ngành và chuyên ngành đào tạo;

- Báo cáo với Nhà trường địa điểm thực tập chính thức trước khi đi thực tập;

- Thực hiện tốt các yêu cầu về kế hoạch, nội dung chương trình thực tập do Nhà trường phổ biến, hướng dẫn;

- Chấp hành đúng các quy định về thời gian theo kế hoạch thực tập;

- Chấp hành nghiêm chỉnh các chính sách và pháp luật của Nhà nước, các nội quy, kỷ luật lao động và các Quy định khác của Nhà trường và cơ sở thực tập;

- Hoàn thành báo cáo tốt nghiệp và các tài liệu khác đúng thời hạn quy định.

1. **Quyền lợi của học sinh trong thời gian thực tập, học sinh có những quyền lợi sau đây:**

- Nhận tài liệu về thực tập (giấy giới thiệu, hướng dẫn thực tập tốt nghiệp);

- Được sự hướng dẫn của cán bộ các đơn vị thực tập để làm quen với các công việc liên quan đến các hoạt động chung của Công ty, doanh nghiệp.

- Được Nhà trường phân công cán bộ hướng dẫn trực tiếp.

1. **Quy trình thực tập:**

- Giai đoạn 1: Nghe giáo viên hướng dẫn thực tập, phổ biến các nội dung liên quan đến quá trình thực tập

- Giai đoạn 2: Thực tập tại các đơn vị đã đăng ký thực tập, viết báo cáo tốt nghiệp.

- Giai đoạn 3: Hoàn thành báo cáo tốt nghiệp và hoàn tất các thủ tục kết thúc thực tập.

**Lưu ý:**

+ Những học sinh học cùng một khóa, cùng thực tập tại một đơn vị không được viết trùng nhau quá 01 phần hành/ khoản mục. Nếu bị phát hiện sẽ hủy kết quả thực tập của những học sinh (dù đã công bố điểm)

+ Bài báo cáo có hiện tượng sao chép (bao gồm cả sao chép của các bài viết của các khóa trước) sẽ bị xử lý từ mức trừ điểm đến hủy kết quả thực tập tùy thuộc vào mức độ nội dung sao chép.

1. **Yêu cầu của viết báo cáo tốt nghiệp** 
   1. Quy định về soạn thảo văn bản: Báo cáo sử dụng font chữ Times New Roman cỡ 13 hoặc 14 để soạn thảo Winword hoặc tương đương; mật độ chữ bình thường, không được nén hoặc kéo dãn khoảng cách giữa các chữ; dãn dòng đặt ở chế độ 1,5 lines; lề trên 3,5 cm; lề dưới 3,0 cm; lề trái 3,5 cm; lề phải 2,0 cm. Số trang được đánh ở giữa, phía trên đầu mỗi trang giấy. Nếu có bảng biểu, hình vẽ trình bày theo chiều ngang khổ giấy thì đầu bảng là lề trái của trang. Báo cáo được in trên một mặt giấy khổ A4 (210 × 297 mm) - Header: + Góc trái: Trường Cao đẳng nghề Việt Nam - Singapore + Góc phải: Ngôn ngữ Trung Quốc - Footer: + Góc trái: Họ và tên, lớp, khóa + Góc phải: Báo cáo tốt nghiệp

6.2. Quy định về trình bày tiểu mục: Các tiểu mục của báo cáo được trình bày và đánh số thành nhóm chữ, nhiều nhất gồm bốn chữ số với số thứ nhất chỉ số chương (ví dụ 3.1.2.1 chỉ tiểu mục 1 nhóm tiểu mục 2 mục 1 chương 3). Tại mỗi nhóm tiểu mục phải có ít nhất hai tiểu mục, nghĩa là không thể có tiểu mục 2.1.1 mà không có tiểu mục 2.1.2 tiếp theo.

6.3 Quy định về trình bày bảng biểu, hình vẽ, phương trình: Việc đánh số bảng biểu, hình vẽ, phương trình phải gắn với số chương; ví dụ Hình 3.4 có nghĩa là hình thứ 4 trong Chương 3. Mọi đồ thị, bảng biểu lấy từ các nguồn khác phải được trích dẫn đầy đủ, ví dụ "Nguồn: Bộ Giáo dục và Đào tạo 2023". Nguồn được trích dẫn phải được liệt kê chính xác trong danh mục Tài liệu tham khảo. Đầu đề của bảng biểu ghi phía trên bảng, đầu đề của hình vẽ phải ghi phía dưới hình. Thông thường, những bảng ngắn và đồ thị nhỏ phải đi liền với phần nội dung đề cập tới các bảng và đồ thị này ở lần thứ nhất. Các bảng dài có thể để ở những trang riêng nhưng cũng phải tiếp theo ngay phần nội dung đề cập tới bảng này ở lần đầu tiên. Các bảng rộng vẫn nên trình bày theo chiều đứng dài 297 mm của trang giấy, chiều rộng của trang giấy có thể hơn 210 mm. Chú ý gấp trang giấy sao cho số và đầu đề của hình vẽ hoặc bảng vẫn có thể nhìn thấy ngay mà không cần mở rộng tờ giấy. Trong mọi trường hợp, bốn lề bao quanh phần văn bản và bảng biểu vẫn như qui định theo mục 6.1 trong Hướng dẫn này.

Trong báo cáo, các hình vẽ phải được vẽ sạch sẽ bằng mực đen để có thể sao chụp lại; có đánh số và ghi đầy đủ đầu đề; cỡ chữ phải bằng cỡ chữ sử dụng trong văn bản báo cáo. Khi đề cập đến các bảng biểu và hình vẽ phải nêu rõ số của hình và bảng biểu đó, ví dụ "… được nêu trong Bảng 2.1" hoặc "(xem Hình 3.1)" mà không được viết "…được nêu trong bảng dưới đây" hoặc "trong đồ thị của X và Y sau".

6.4 Quy định về viết tắt: Không lạm dụng việc viết tắt trong Báo cáo. Chỉ viết tắt những từ, cụm từ hoặc thuật ngữ được sử dụng nhiều lần trong Báo cáo. Không viết tắt những cụm từ dài, những mệnh đề; không viết tắt những cụm từ ít xuất hiện trong Báo cáo. Nếu cần viết tắt những từ, thuật ngữ, tên các cơ quan, tổ chức… thì được viết tắt sau lần viết thứ nhất có kèm theo chữ viết tắt trong ngoặc đơn. Nếu Báo cáo có nhiều chữ viết tắt thì phải có bảng danh mục các chữ viết tắt (xếp theo thứ tự ABC) ở phần đầu Báo cáo.

6.5 Quy định về tài liệu tham khảo và cách trích dẫn Mọi ý kiến, khái niệm có ý nghĩa, mang tính chất gợi ý không phải của riêng tác giả và mọi tham khảo khác phải được trích dẫn và chỉ rõ nguồn trong danh mục Tài liệu tham khảo của Báo cáo. Không trích dẫn những kiến thức phổ biến, mọi người đều biết cũng như không làm Báo cáo nặng nề với những tham khảo trích dẫn. Việc trích dẫn, tham khảo chủ yếu nhằm thừa nhận nguồn của những ý tưởng có giá trị và giúp người đọc theo được mạch suy nghĩ của tác giả, không làm trở ngại việc đọc. Nếu không có điều kiện tiếp cận được một tài liệu gốc mà phải trích dẫn thông qua một tài liệu khác thì phải nêu rõ cách trích dẫn này, đồng thời tài liệu đó không được liệt kê trong danh mục Tài liệu tham khảo của Báo cáo Khi cần trích dẫn một đoạn ít hơn hai câu hoặc bốn dòng đánh máy thì có thể sử dụng dấu ngoặc kép để mở đầu và kết thúc phần trích dẫn (Ví dụ, “Nhu cầu học Ngôn ngữ Trung của sinh viên, người đi làm trên địa bàn tỉnh Bình Dương hiện nay”. [15, tr. 35]. Nếu cần trích dẫn dài hơn thì phải tách phần này thành một đoạn riêng khỏi phần nội dung đang trình bày, với lề trái lùi vào thêm 2 cm. Khi này mở đầu và kết thúc đoạn trích này không phải sử dụng dấu ngoặc kép. Ví dụ: Theo Thông tư của Bộ Giáo dục và Đào tạo đã nêu: Ngôn ngữ là công cụ cần thiết trong việc Công nghiệp hoá, hiện đại hoá, góp phần phát triển toàn diện các hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ và quản lý kinh tế, xã hội từ sử dụng lao động, tạo ra năng suất lao động xã hội cao. [68, tr. 85] Cách xếp danh mục Tài liệu tham khảo xem phụ lục 6 Hướng dẫn này. Việc trích dẫn là theo số thứ tự của tài liệu ở danh mục Tài liệu tham khảo và được đặt trong ngoặc vuông, khi cần có cả số trang, ví dụ [15, tr.314-315] hoặc [15, tr.321&345]. Đối với phần được trích dẫn từ nhiều tài liệu khác nhau, số của từng tài liệu được đặt độc lập trong từng ngoặc vuông, theo thứ tự tăng dần, ví dụ [1], [5], [11], [42].

6.6 Quy định về Phụ lục của Báo cáo Phần này bao gồm những nội dung cần thiết nhằm minh hoạ hoặc bổ trợ cho nội dung Báo cáo như số liệu, mẫu biểu, tranh ảnh… Nếu Báo cáo sử dụng những câu trả lời cho một bản câu hỏi thì bản câu hỏi mẫu này phải được đưa vào phần phụ lục ở dạng nguyên bản đã dùng để điều tra, thăm dò ý kiến; không được tóm tắt hoặc sửa đổi. Các tính toán mẫu trình bày tóm tắt trong các bảng biểu cũng cần nêu trong Phụ lục của Báo cáo. Phụ lục không được dày hơn phần chính của Báo cáo. Báo cáo phải được trình bày ngắn gọn, rõ ràng, mạch lạc, sạch sẽ, không được tẩy xoá, có đánh số trang, đánh số bảng biểu, hình vẽ, đồ thị.

Trang bìa Phụ lục 1a, 1b

Mục lục Phụ lục 2

Danh mục các ký hiệu, các chữ viết tắt Phụ lục 3

Danh mục các bảng, biểu Phụ lục 4

Danh mục các hình vẽ, đồ thị Phụ lục 5

Tài liệu tham khảo Phụ lục 6

Nhận xét của đơn vị thực tập Phụ lục 7

Nhận xét của giáo viên hướng dẫn Phụ lục 8.

1. **Kế hoạch thực tập:**

Học sinh căn cứ theo kế hoạch đào tạo của Nhà trường để thực hiện (Tổng thời gian: 7 tuần)

**VIII. Hướng dẫn nộp Báo cáo tốt nghiệp chính thức:**

Kết thúc quá trình thực tập, sinh viên phải nộp 02 cuốn báo cáo tốt nghiệp (bìa mềm) trong đó 01 cuốn nộp cho GVHD và 01 cuốn nộp về Phòng Đảm bảo chất lượng (nộp theo nhóm hoặc theo lớp).

1. **Điểm thực tập gồm:**

9.1. Điểm quá trình thực tập có trọng số 40% (Bao gồm điểm do Giảng viên hướng dẫn đánh giá (20%) và công ty, doanh nghiệp/tổ chức thực tập đánh giá (20%)).

9.2. Điểm kết thúc thực tập có trọng số 60%. Đánh giá Báo cáo thực thực (phần 1, phần 2) làm tròn đến 0,5 (tính theo thang điểm 10). Điểm của Báo cáo tốt nghiệp được tính theo điểm Trung bình cộng của 02 phần: Phần 1 và Phần 2 - Điểm thực tập là điểm của Báo cáo tốt nghiệp, được tính là trung bình cộng điểm đánh giá của GVHD và điểm đánh GV phản biện làm tròn đến một chữ số thập phân sau đó quy ra điểm chữ. Chú ý: - Điểm từ 8,5 đến 10 chỉ áp dụng cho các bài báo cáo có chất lượng tốt, số liệu trình bày có độ tin cậy cao, đúng theo mẫu quy định.